

**DANH SÁCH THÍ SINH THI CẤP MỚI ĐẠT YÊU CẦU
KỲ THI SÁT HẠCH CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN ĐỢT 1 NĂM 2026**

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD-HĐT ngày tháng 5 năm 2026)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1	HCM.26.1.CM0001	Bùi Đăng Nhật Ái	30/05/1977	Quảng Ngãi	83	70	Đạt	
2	HCM.26.1.CM0002	Lâm Khả Ái	31/03/2001	Cần Thơ	93	75	Đạt	
3	HCM.26.1.CM0003	Nguyễn Thị Xuân Ái	26/09/1984	TP. Hồ Chí Minh	83	80	Đạt	
4	HCM.26.1.CM0005	Mohamed Ali	16/06/1994	TP. Hồ Chí Minh	90	73	Đạt	
5	HCM.26.1.CM0006	Nguyễn Bình An	24/01/2004	TP. Hồ Chí Minh	80	78	Đạt	
6	HCM.26.1.CM0007	Nguyễn Thái An	18/08/2002	Nghệ An	95	88	Đạt	
7	HCM.26.1.CM0008	Lê Bùi Hoàng An	09/09/2001	Cà Mau	95	73	Đạt	
8	HCM.26.1.CM0009	Nguyễn Đức Thiện An	08/01/1989	TP. Hồ Chí Minh	90	73	Đạt	
9	HCM.26.1.CM0010	Nguyễn Thành An	04/07/1990	Gia Lai	95	93	Đạt	
10	HCM.26.1.CM0011	Nguyễn Thị An	06/07/2002	Đắk Lắk	83	78	Đạt	
11	HCM.26.1.CM0012	Trần Thị Mỹ An	05/07/1998	Đồng Tháp	95	75	Đạt	
12	HCM.26.1.CM0013	Trần Thuý An	01/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	75	73	Đạt	
13	HCM.26.1.CM0015	Bùi Lê An	13/09/1994	Đồng Tháp	95	90	Đạt	
14	HCM.26.1.CM0016	Cao Thị Trường An	24/01/1987	TP. Hồ Chí Minh	88	90	Đạt	
15	HCM.26.1.CM0017	Hoàng Ngọc Đồng An	19/08/1984	Đồng Nai	98	98	Đạt	
16	HCM.26.1.CM0018	Lý Văn An	28/07/1971	TP. Hồ Chí Minh	95	88	Đạt	
17	HCM.26.1.CM0019	Nguyễn Bình An	14/09/1974	TP. Hồ Chí Minh	90	73	Đạt	
18	HCM.26.1.CM0020	Nguyễn Hoài Vĩnh An	28/11/1984	Lâm Đồng	90	80	Đạt	
19	HCM.26.1.CM0021	Nguyễn Hoàng An	22/08/1981	Hưng Yên	98	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
20	HCM.26.1.CM0022	Nguyễn Phan Hoài An	18/10/2004	Lâm Đồng	90	73	Đạt	
21	HCM.26.1.CM0023	Nguyễn Thị Diễm An	19/12/1993	Đồng Nai	88	78	Đạt	
22	HCM.26.1.CM0024	Nguyễn Thị Thu An	10/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	85	88	Đạt	
23	HCM.26.1.CM0025	Nguyễn Thị Thuý An	19/09/1987	Vĩnh Long	83	78	Đạt	
24	HCM.26.1.CM0026	Nguyễn Trường An	10/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	88	93	Đạt	
25	HCM.26.1.CM0027	Nguyễn Văn An	18/12/2004	Thái Nguyên	80	83	Đạt	
26	HCM.26.1.CM0028	Phạm Thanh An	01/01/1989	Quảng Trị	85	83	Đạt	
27	HCM.26.1.CM0029	Phan Thiện An	12/03/2005	Đồng Tháp	83	75	Đạt	
28	HCM.26.1.CM0030	Trần Quốc An	14/11/1981	An Giang	85	85	Đạt	
29	HCM.26.1.CM0031	Võ Thị Hoàng An	14/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	85	73	Đạt	
30	HCM.26.1.CM0032	Bùi Nguyễn Hoàng An	20/12/1987	Đồng Nai	98	95	Đạt	
31	HCM.26.1.CM0033	Đỗ Thanh An	21/08/1991	Đồng Nai	100	85	Đạt	
32	HCM.26.1.CM0034	Đoàn Huyền An	16/07/1993	Quảng Ngãi	88	85	Đạt	
33	HCM.26.1.CM0035	Lưu Quân An	18/01/1987	Đồng Nai	85	90	Đạt	
34	HCM.26.1.CM0036	Nguyễn Đức An	09/03/2002	Quảng Trị	83	70	Đạt	
35	HCM.26.1.CM0037	Nguyễn Duy An	25/02/2003	TP. Hồ Chí Minh	88	90	Đạt	
36	HCM.26.1.CM0038	Nguyễn Phước An	03/03/1993	Tây Ninh	83	80	Đạt	
37	HCM.26.1.CM0039	Nguyễn Thái An	18/04/1989	Đồng Tháp	83	73	Đạt	
38	HCM.26.1.CM0040	Nguyễn Thị An	22/04/1985	Thanh Hóa	93	88	Đạt	
39	HCM.26.1.CM0042	Trịnh Thị Thuý An	23/06/1986	Đồng Nai	80	80	Đạt	
40	HCM.26.1.CM0043	Nguyễn Thị Thuý An	01/08/1991	Hà Nội	75	78	Đạt	
41	HCM.26.1.CM0044	Lê Ngọc Anh	21/05/1990	TP. Hồ Chí Minh	90	75	Đạt	
42	HCM.26.1.CM0045	Mang Thị Mai Anh	13/05/2000	Tây Ninh	85	78	Đạt	
43	HCM.26.1.CM0046	Nguyễn Ngọc Anh	25/06/1988	Khánh Hòa	95	93	Đạt	
44	HCM.26.1.CM0047	Nguyễn Thị Lan Anh	12/04/1983	Hải Phòng	98	78	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
45	HCM.26.1.CM0048	Nguyễn Thị Vân Anh	19/05/1996	Đắk Lắk	90	83	Đạt	
46	HCM.26.1.CM0050	Trần Quang Anh	24/08/1998	Lâm Đồng	88	88	Đạt	
47	HCM.26.1.CM0051	Trần Tuấn Anh	21/05/2002	Hung Yên	88	80	Đạt	
48	HCM.26.1.CM0052	Trương Tuấn Anh	06/07/1989	TP. Hồ Chí Minh	90	90	Đạt	
49	HCM.26.1.CM0053	Hà Thị Hải Anh	08/05/1974	Ninh Bình	95	70	Đạt	
50	HCM.26.1.CM0054	Hồ Quỳnh Anh	14/02/2001	Gia Lai	93	90	Đạt	
51	HCM.26.1.CM0055	Hoàng Thị Anh	04/02/1990	Thanh Hóa	83	73	Đạt	
52	HCM.26.1.CM0056	Lưu Phương Anh	30/03/1987	Hà Nội	90	85	Đạt	
53	HCM.26.1.CM0057	Nguyễn Hải Anh	24/06/1996	Hải Phòng	93	85	Đạt	
54	HCM.26.1.CM0058	Nguyễn Khoa Tùng Anh	18/06/1988	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
55	HCM.26.1.CM0059	Nguyễn Ngọc Anh	10/09/1995	Hà Nội	98	93	Đạt	
56	HCM.26.1.CM0060	Nguyễn Thế Hoàng Anh	16/03/1997	Thanh Hóa	75	70	Đạt	
57	HCM.26.1.CM0062	Nguyễn Thị Lan Anh	25/11/1993	Hà Tĩnh	80	88	Đạt	
58	HCM.26.1.CM0063	Nguyễn Tiến Anh	29/06/1987	Hà Nội	90	83	Đạt	
59	HCM.26.1.CM0064	Nguyễn Tuấn Anh	03/08/1991	Đồng Nai	88	90	Đạt	
60	HCM.26.1.CM0065	Phạm Văn Anh	20/10/2001	Lâm Đồng	85	80	Đạt	
61	HCM.26.1.CM0066	Phan Nguyễn Trúc Anh	03/01/1996	Đồng Nai	93	80	Đạt	
62	HCM.26.1.CM0067	Tôn Nữ Hải Anh	01/02/1993	TP. Hồ Chí Minh	90	93	Đạt	
63	HCM.26.1.CM0068	Trần Nguyễn Tuấn Anh	23/05/2001	TP. Hồ Chí Minh	75	73	Đạt	
64	HCM.26.1.CM0069	Trần Quang Anh	24/07/1996	Ninh Bình	95	83	Đạt	
65	HCM.26.1.CM0070	Trương Thị Tú Anh	25/02/1991	Đắk Lắk	98	78	Đạt	
66	HCM.26.1.CM0072	Vũ Đức Anh	21/11/1988	Hải Phòng	93	88	Đạt	
67	HCM.26.1.CM0073	Bạch Thái Thảo Anh	03/02/1985	TP. Hồ Chí Minh	88	90	Đạt	
68	HCM.26.1.CM0074	Biện Ngọc Anh	10/01/1995	Gia Lai	78	78	Đạt	
69	HCM.26.1.CM0075	Bùi Thị Anh	15/05/1984	Hải Phòng	88	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
70	HCM.26.1.CM0076	Bùi Thị Vân Anh	10/04/2000	Đắk Lắk	83	85	Đạt	
71	HCM.26.1.CM0078	Đặng Thị Quỳnh Anh	27/07/2001	Đà Nẵng	83	85	Đạt	
72	HCM.26.1.CM0080	Đình Thị Ngọc Anh	09/09/1992	Ninh Bình	98	93	Đạt	
73	HCM.26.1.CM0081	Đỗ Thị Kim Anh	06/10/2000	Tây Ninh	80	73	Đạt	
74	HCM.26.1.CM0082	Dương Quốc Anh	09/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	90	98	Đạt	
75	HCM.26.1.CM0083	Dương Thị Ngọc Anh	19/05/2000	Ninh Bình	88	83	Đạt	
76	HCM.26.1.CM0085	Dương Tú Anh	26/03/2004	TP. Hồ Chí Minh	85	80	Đạt	
77	HCM.26.1.CM0086	Hà Thị Anh	30/11/1999	Phú Thọ	88	73	Đạt	
78	HCM.26.1.CM0087	Hồ Nam Anh	05/06/1985	Đắk Lắk	88	78	Đạt	
79	HCM.26.1.CM0089	Hoàng Đức Anh	06/09/2004	TP. Hồ Chí Minh	88	78	Đạt	
80	HCM.26.1.CM0090	Hoàng Khắc Anh	04/11/1990	Thanh Hóa	83	83	Đạt	
81	HCM.26.1.CM0091	Hoàng Thanh Vân Anh	28/04/2003	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
82	HCM.26.1.CM0092	Lê Thị Vân Anh	24/11/1986	Huế	90	83	Đạt	
83	HCM.26.1.CM0093	Lò Thị Trâm Anh	26/06/1993	Đắk Lắk	83	93	Đạt	
84	HCM.26.1.CM0094	Mai Thị Hoàng Anh	11/05/2000	Huế	88	88	Đạt	
85	HCM.26.1.CM0095	Ngô Thị Hoàng Anh	25/03/1985	TP. Hồ Chí Minh	80	73	Đạt	
86	HCM.26.1.CM0096	Ngô Tuấn Anh	06/12/1989	Hà Nội	90	88	Đạt	
87	HCM.26.1.CM0098	Nguyễn Duy Anh	22/01/1992	Lâm Đồng	88	83	Đạt	
88	HCM.26.1.CM0099	Nguyễn Hoàng Anh	01/08/1988	Đồng Tháp	85	88	Đạt	
89	HCM.26.1.CM0100	Nguyễn Hoàng Anh	08/05/1987	TP. Hồ Chí Minh	83	83	Đạt	
90	HCM.26.1.CM0101	Nguyễn Hoàng Phương Anh	24/01/2003	TP. Hồ Chí Minh	80	75	Đạt	
91	HCM.26.1.CM0102	Nguyễn Huỳnh Hồng Minh Anh	22/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	75	70	Đạt	
92	HCM.26.1.CM0103	Nguyễn Khổng Thảo Anh	19/05/1995	Đồng Nai	90	90	Đạt	
93	HCM.26.1.CM0104	Nguyễn Lê Thế Anh	17/09/1991	Đắk Lắk	83	85	Đạt	
94	HCM.26.1.CM0105	Nguyễn Minh Anh	12/06/2002	Đồng Tháp	90	93	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
95	HCM.26.1.CM0106	Nguyễn Ngọc Anh	23/03/1993	Ninh Bình	90	98	Đạt	
96	HCM.26.1.CM0107	Nguyễn Ngọc Thế Anh	20/05/1990	Đà Nẵng	90	95	Đạt	
97	HCM.26.1.CM0108	Nguyễn Ngọc Vân Anh	19/11/2004	Vĩnh Long	90	78	Đạt	
98	HCM.26.1.CM0110	Nguyễn Quốc Anh	08/03/1994	Cần Thơ	88	95	Đạt	
99	HCM.26.1.CM0111	Nguyễn Tấn Duy Anh	13/12/1996	Lâm Đồng	93	100	Đạt	
100	HCM.26.1.CM0112	Nguyễn Thế Anh	07/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	83	85	Đạt	
101	HCM.26.1.CM0113	Nguyễn Thị Kim Anh	19/12/1996	Nghệ An	85	85	Đạt	
102	HCM.26.1.CM0116	Nguyễn Thị Trâm Anh	05/07/1984	Huế	100	78	Đạt	
103	HCM.26.1.CM0118	Nguyễn Thị Tuyết Anh	30/01/1993	Vĩnh Long	80	75	Đạt	
104	HCM.26.1.CM0119	Nguyễn Thị Vân Anh	04/08/1997	Cần Thơ	83	78	Đạt	
105	HCM.26.1.CM0120	Nguyễn Thiện Anh	28/04/1991	Hải Phòng	85	83	Đạt	
106	HCM.26.1.CM0121	Nguyễn Văn Anh	15/09/1994	Phú Thọ	88	95	Đạt	
107	HCM.26.1.CM0122	Nguyễn Việt Anh	19/01/1984	Bắc Ninh	88	75	Đạt	
108	HCM.26.1.CM0123	Nguyễn Việt Anh	12/05/1991	Thanh Hóa	83	83	Đạt	
109	HCM.26.1.CM0124	Nguyễn Vũ Anh	10/03/1997	Đắk Lắk	85	70	Đạt	
110	HCM.26.1.CM0125	Phạm Hoàng Anh	18/01/1991	Đồng Nai	100	85	Đạt	
111	HCM.26.1.CM0126	Phạm Thị Hồng Anh	30/04/1984	Đồng Nai	78	75	Đạt	
112	HCM.26.1.CM0127	Phạm Thị Ngọc Anh	03/04/1978	Ninh Bình	80	75	Đạt	
113	HCM.26.1.CM0128	Phạm Thị Thảo Anh	29/07/1994	Đồng Nai	93	98	Đạt	
114	HCM.26.1.CM0129	Tạ Việt Anh	05/11/1998	Hà Nội	90	100	Đạt	
115	HCM.26.1.CM0130	Trần Hà Phương Anh	13/12/2005	Đồng Nai	75	78	Đạt	
116	HCM.26.1.CM0131	Trần Phi Anh	21/08/1993	Đồng Nai	80	83	Đạt	
117	HCM.26.1.CM0132	Trần Thế Anh	13/04/1995	Cà Mau	85	88	Đạt	
118	HCM.26.1.CM0133	Trần Thị Lan Anh	29/07/1994	An Giang	93	85	Đạt	
119	HCM.26.1.CM0134	Trần Thị Ngọc Anh	29/11/1996	Đồng Nai	73	78	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
120	HCM.26.1.CM0135	Trần Thị Phương Anh	07/08/2003	Ninh Bình	98	90	Đạt	
121	HCM.26.1.CM0136	Trần Thị Vân Anh	16/02/1992	Lâm Đồng	93	100	Đạt	
122	HCM.26.1.CM0137	Trần Thiện Anh	26/06/1993	Đồng Nai	88	88	Đạt	
123	HCM.26.1.CM0138	Trần Tuấn Anh	29/08/1997	Ninh Bình	90	83	Đạt	
124	HCM.26.1.CM0139	Trịnh Hồng Anh	12/02/1999	Đồng Nai	80	80	Đạt	
125	HCM.26.1.CM0140	Trịnh Thế Anh	11/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	83	98	Đạt	
126	HCM.26.1.CM0141	Võ Huỳnh Anh	25/07/2003	Vĩnh Long	85	85	Đạt	
127	HCM.26.1.CM0143	Vũ Kim Anh	18/01/1990	Cần Thơ	90	98	Đạt	
128	HCM.26.1.CM0144	Vũ Phương Anh	05/11/2000	Thanh Hóa	93	80	Đạt	
129	HCM.26.1.CM0146	Vũ Thị Quỳnh Anh	19/12/1979	Hưng Yên	90	83	Đạt	
130	HCM.26.1.CM0147	Vũ Thị Thảo Anh	16/05/1986	Lâm Đồng	75	73	Đạt	
131	HCM.26.1.CM0148	Vũ Thị Trúc Anh	05/03/1997	Đồng Nai	83	78	Đạt	
132	HCM.26.1.CM0149	Vũ Thị Tú Anh	25/10/2002	Thanh Hóa	90	78	Đạt	
133	HCM.26.1.CM0150	Đỗ Thị Vân Anh	16/07/1997	Phú Thọ	93	75	Đạt	
134	HCM.26.1.CM0151	Đỗ Việt Hoàng Anh	25/03/1996	TP. Hồ Chí Minh	88	78	Đạt	
135	HCM.26.1.CM0152	Hồ Ngọc Anh	17/12/1994	Hà Tĩnh	85	75	Đạt	
136	HCM.26.1.CM0153	Hoàng Tuấn Anh	24/12/1986	Hà Nội	90	83	Đạt	
137	HCM.26.1.CM0154	Huỳnh Thị Kim Anh	20/02/1996	Lâm Đồng	95	83	Đạt	
138	HCM.26.1.CM0155	Huỳnh Thị Trúc Anh	06/12/1994	Tây Ninh	93	88	Đạt	
139	HCM.26.1.CM0156	Lê Hoàng Anh	30/12/1983	Đồng Tháp	80	75	Đạt	
140	HCM.26.1.CM0157	Lê Trọng Anh	18/10/1989	Hà Tĩnh	88	85	Đạt	
141	HCM.26.1.CM0158	Lê Tuấn Anh	13/10/1996	Lâm Đồng	88	83	Đạt	
142	HCM.26.1.CM0159	Lưu Tuấn Anh	29/07/1990	Sơn La	90	85	Đạt	
143	HCM.26.1.CM0161	Nguyễn Quang Anh	29/04/1998	Cần Thơ	98	95	Đạt	
144	HCM.26.1.CM0164	Nguyễn Thị Phương Anh	10/04/1993	Thanh Hóa	85	75	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
145	HCM.26.1.CM0165	Nguyễn Thị Thuý Anh	09/02/2000	Cà Mau	95	88	Đạt	
146	HCM.26.1.CM0166	Nguyễn Thị Vân Anh	31/08/1994	Hung Yên	90	80	Đạt	
147	HCM.26.1.CM0167	Nguyễn Tú Anh	12/04/1995	Cà Mau	90	90	Đạt	
148	HCM.26.1.CM0168	Nguyễn Tuấn Anh	12/01/1998	Thanh Hóa	95	95	Đạt	
149	HCM.26.1.CM0169	Phạm Đình Quý Anh	22/11/2003	Lâm Đồng	90	78	Đạt	
150	HCM.26.1.CM0170	Phạm Hoàng Ngọc Anh	01/12/1999	Đắk Lắk	85	80	Đạt	
151	HCM.26.1.CM0171	Phạm Hoàng Tuyết Anh	11/12/2002	TP. Hồ Chí Minh	85	80	Đạt	
152	HCM.26.1.CM0173	Phạm Tuấn Anh	26/04/1997	Hung Yên	88	80	Đạt	
153	HCM.26.1.CM0174	Phan Tú Anh	18/05/2003	Hải Phòng	88	80	Đạt	
154	HCM.26.1.CM0176	Trần Thị Kim Anh	23/09/1990	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
155	HCM.26.1.CM0177	Trần Thị Kim Anh	09/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	73	78	Đạt	
156	HCM.26.1.CM0178	Trương Vân Anh	02/05/1992	Đồng Nai	83	70	Đạt	
157	HCM.26.1.CM0179	Võ Thị Kim Anh	25/09/1991	Quảng Ngãi	93	88	Đạt	
158	HCM.26.1.CM0180	Võ Thị Lan Anh	17/09/2000	Tây Ninh	93	90	Đạt	
159	HCM.26.1.CM0181	Võ Tuấn Anh	03/02/1995	Quảng Ngãi	90	85	Đạt	
160	HCM.26.1.CM0182	Võ Tuyết Anh	25/02/2001	Vĩnh Long	83	73	Đạt	
161	HCM.26.1.CM0183	Vũ Duy Anh	22/05/1992	Lâm Đồng	78	70	Đạt	
162	HCM.26.1.CM0184	Huỳnh Quốc Anh	08/01/1992	TP. Hồ Chí Minh	80	73	Đạt	
163	HCM.26.1.CM0185	Ngô Văn Quốc Anh	02/11/2005	Hà Nội	83	70	Đạt	
164	HCM.26.1.CM0187	Lê Minh Hoàng Anh	08/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	85	73	Đạt	
165	HCM.26.1.CM0188	Lê Thị Ánh	22/07/1992	Phú Thọ	90	83	Đạt	
166	HCM.26.1.CM0189	Lê Thị Nguyên Ánh	17/11/1987	Quảng Ngãi	98	95	Đạt	
167	HCM.26.1.CM0190	Trương Thị Ngọc Ánh	18/02/1995	Đồng Nai	85	75	Đạt	
168	HCM.26.1.CM0193	Lê Thị Nguyệt Ánh	06/10/1986	TP. Hồ Chí Minh	93	90	Đạt	
169	HCM.26.1.CM0194	Nguyễn Thị Ánh	15/05/2000	Đồng Nai	93	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
170	HCM.26.1.CM0195	Phạm Thị Ngọc Ánh	11/06/1997	Nghệ An	85	78	Đạt	
171	HCM.26.1.CM0196	Trương Minh Ánh	23/11/1999	Đắk Lắk	75	80	Đạt	
172	HCM.26.1.CM0197	Lê Thị Ngọc Ánh	27/08/2000	Lâm Đồng	85	88	Đạt	
173	HCM.26.1.CM0198	Lê Thị Ngọc Ánh	14/09/2001	Quảng Trị	90	83	Đạt	
174	HCM.26.1.CM0199	Nguyễn Duy Ánh	18/09/1988	Nghệ An	93	90	Đạt	
175	HCM.26.1.CM0200	Nguyễn Ngọc Ánh	01/03/2000	Lâm Đồng	88	88	Đạt	
176	HCM.26.1.CM0201	Nguyễn Ngọc Ánh	28/02/2006	Đồng Tháp	88	75	Đạt	
177	HCM.26.1.CM0202	Phan Văn Phú Ánh	07/11/1992	Quảng Ngãi	93	88	Đạt	
178	HCM.26.1.CM0204	Trương Trọng Ân	17/02/1998	Đà Nẵng	90	83	Đạt	
179	HCM.26.1.CM0206	Trần Quốc Ân	02/03/1993	Tây Ninh	93	85	Đạt	
180	HCM.26.1.CM0207	Đặng Hoàng Ân	13/01/2006	Đồng Nai	83	75	Đạt	
181	HCM.26.1.CM0208	Nguyễn Bảo Ân	05/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	83	80	Đạt	
182	HCM.26.1.CM0209	Nguyễn Hữu Ân	01/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
183	HCM.26.1.CM0210	Nguyễn Ngọc Thiên Ân	08/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	93	83	Đạt	
184	HCM.26.1.CM0212	Nguyễn Thị Hồng Ân	07/09/1996	Lâm Đồng	85	70	Đạt	
185	HCM.26.1.CM0213	Nguyễn Việt Ân	04/08/1992	Lâm Đồng	75	80	Đạt	
186	HCM.26.1.CM0214	Trần Thị Kim Ân	05/10/1982	Huế	93	90	Đạt	
187	HCM.26.1.CM0215	Lê Thị Thiên Ân	21/11/1987	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
188	HCM.26.1.CM0216	Lê Trung Ân	01/01/1995	Cà Mau	85	80	Đạt	
189	HCM.26.1.CM0217	Nguyễn Ngọc Ân	30/05/1988	Gia Lai	85	85	Đạt	
190	HCM.26.1.CM0219	Trần Ngọc Bảo Ân	07/11/1995	Đồng Nai	93	80	Đạt	
191	HCM.26.1.CM0220	Trần Ngọc Ân	17/12/1993	Tây Ninh	85	90	Đạt	
192	HCM.26.1.CM0221	Trương Vũ Minh Ân	19/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	98	90	Đạt	
193	HCM.26.1.CM0222	Nguyễn Hữu Ất	08/06/1987	Thanh Hóa	93	83	Đạt	
194	HCM.26.1.CM0223	Phạm Hải Âu	29/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	83	73	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
195	HCM.26.1.CM0224	Nguyễn Hải Âu	15/01/1988	Cà Mau	88	93	Đạt	
196	HCM.26.1.CM0225	Trương Văn Âu	14/05/1991	Đà Nẵng	83	85	Đạt	
197	HCM.26.1.CM0226	Lê Đức Bá	15/08/1987	Thanh Hóa	85	85	Đạt	
198	HCM.26.1.CM0227	Nguyễn Ngọc Bạch	13/07/1990	An Giang	90	88	Đạt	
199	HCM.26.1.CM0229	Phan Đại Bằng	02/07/1991	Huế	88	85	Đạt	
200	HCM.26.1.CM0230	Nguyễn Hoàng Chi Bảo	28/10/2000	Lâm Đồng	88	83	Đạt	
201	HCM.26.1.CM0232	Nguyễn Đình Quốc Bảo	19/08/1990	Đắk Lắk	93	98	Đạt	
202	HCM.26.1.CM0233	Nguyễn Phi Bảo	24/04/1989	Đắk Lắk	83	85	Đạt	
203	HCM.26.1.CM0234	Nguyễn Thị Bảo	05/06/1986	Hà Tĩnh	88	80	Đạt	
204	HCM.26.1.CM0235	Trương Tấn Bảo	20/02/1990	Gia Lai	88	93	Đạt	
205	HCM.26.1.CM0236	Đỗ Ngọc Bảo	17/05/2003	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
206	HCM.26.1.CM0237	Hồ Ngọc Thiên Bảo	19/03/2002	Vĩnh Long	85	75	Đạt	
207	HCM.26.1.CM0238	Huỳnh Đức Quốc Bảo	05/11/1999	Đắk Lắk	88	88	Đạt	
208	HCM.26.1.CM0240	Lê Trường Bảo	15/09/1992	Đà Nẵng	88	78	Đạt	
209	HCM.26.1.CM0241	Lương Minh Quốc Bảo	27/08/1991	Đồng Nai	85	80	Đạt	
210	HCM.26.1.CM0242	Nguyễn Văn Bảo	23/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	85	78	Đạt	
211	HCM.26.1.CM0243	Phạm Thị Thái Bảo	07/01/1980	TP. Hồ Chí Minh	93	93	Đạt	
212	HCM.26.1.CM0246	Trương Hoàng Bảo	07/03/2003	Khánh Hòa	83	83	Đạt	
213	HCM.26.1.CM0247	Bùi Hữu Quốc Bảo	21/05/1999	Nghệ An	80	80	Đạt	
214	HCM.26.1.CM0248	Đặng Quốc Bảo	24/02/1989	Gia Lai	80	78	Đạt	
215	HCM.26.1.CM0249	Lê Quý Thái Bảo	18/04/2005	Quảng trị	90	70	Đạt	
216	HCM.26.1.CM0251	Nguyễn Dương Thiên Bảo	21/01/2002	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
217	HCM.26.1.CM0252	Trần Phi Bảo	15/01/1993	Đồng Tháp	88	93	Đạt	
218	HCM.26.1.CM0254	Trương Vĩnh Bảo	31/08/1981	TP. Hồ Chí Minh	85	73	Đạt	
219	HCM.26.1.CM0255	Trần Bình Bảo	18/10/1993	Đồng Tháp	78	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
220	HCM.26.1.CM0257	Vũ Ngọc Báu	26/06/1990	Ninh Bình	90	85	Đạt	
221	HCM.26.1.CM0258	Trần Minh Bắc	20/04/1976	Vĩnh Long	93	95	Đạt	
222	HCM.26.1.CM0259	Dương Văn Bắc	25/08/1993	Thái Nguyên	75	93	Đạt	
223	HCM.26.1.CM0260	Nguyễn Thị Tuyết Băng	07/01/1983	Quảng Ngãi	95	83	Đạt	
224	HCM.26.1.CM0261	Trần Thị Tuyết Băng	20/09/2004	Quảng Ngãi	90	80	Đạt	
225	HCM.26.1.CM0262	Đặng Thị Kim Bằng	30/03/1981	TP. Hồ Chí Minh	85	93	Đạt	
226	HCM.26.1.CM0263	Lê Thanh Bằng	02/07/1981	Ninh Bình	83	88	Đạt	
227	HCM.26.1.CM0264	Nguyễn Bằng	09/07/1991	Quảng Ngãi	83	93	Đạt	
228	HCM.26.1.CM0265	Nguyễn Trọng Bằng	12/09/1989	Nghệ An	95	88	Đạt	
229	HCM.26.1.CM0266	Lê Thị Bé	06/10/1993	Quảng Trị	85	90	Đạt	
230	HCM.26.1.CM0267	Trà Nguyễn Khắc Bền	07/06/1993	TP. Hồ Chí Minh	95	70	Đạt	
231	HCM.26.1.CM0268	Trần Văn Bền	02/05/1980	Cà Mau	85	75	Đạt	
232	HCM.26.1.CM0269	Phạm Văn Bền	02/12/1989	Đồng Tháp	98	98	Đạt	
233	HCM.26.1.CM0270	Lê Quang Ngọc Bích	25/05/1984	TP. Hồ Chí Minh	88	90	Đạt	
234	HCM.26.1.CM0271	Đỗ Ngọc Bích	12/02/1989	Tuyên Quang	90	73	Đạt	
235	HCM.26.1.CM0272	Lâm Thị Ngọc Bích	29/04/1986	An Giang	85	75	Đạt	
236	HCM.26.1.CM0273	Nguyễn Thị Bích	25/10/1987	TP. Hồ Chí Minh	93	73	Đạt	
237	HCM.26.1.CM0274	Nguyễn Thị Thu Bích	16/06/1993	Đồng Nai	88	75	Đạt	
238	HCM.26.1.CM0275	Nguyễn Văn Bích	10/05/1987	Gia Lai	73	83	Đạt	
239	HCM.26.1.CM0276	Phạm Thị Cẩm Bích	10/03/1997	Quảng Trị	85	90	Đạt	
240	HCM.26.1.CM0277	Phạm Thị Ngọc Bích	24/06/2004	Gia Lai	85	83	Đạt	
241	HCM.26.1.CM0280	Vũ Thế Biên	06/06/2004	Lâm Đồng	95	80	Đạt	
242	HCM.26.1.CM0281	Nguyễn Bảo Biên	13/07/1996	Lâm Đồng	93	85	Đạt	
243	HCM.26.1.CM0282	Đặng Thanh Bình	31/08/1990	Đắk Lắk	85	80	Đạt	
244	HCM.26.1.CM0283	Huỳnh Trang Bình	25/07/1990	Cần Thơ	90	75	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
245	HCM.26.1.CM0284	Lê Thanh Bình	19/07/1989	Đồng Tháp	83	85	Đạt	
246	HCM.26.1.CM0286	Phạm Thanh Bình	19/04/1991	Hải Phòng	98	85	Đạt	
247	HCM.26.1.CM0287	Nguyễn Đỗ Cẩm Bình	22/10/1985	Đồng Tháp	88	78	Đạt	
248	HCM.26.1.CM0288	Phan Chế Bình	16/02/1997	An Giang	90	73	Đạt	
249	HCM.26.1.CM0289	Trần Thanh Bình	09/10/1969	TP. Hồ Chí Minh	85	75	Đạt	
250	HCM.26.1.CM0290	Chu Thanh Bình	18/11/1987	Đồng Nai	83	80	Đạt	
251	HCM.26.1.CM0291	Đinh Thanh Bình	19/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	80	80	Đạt	
252	HCM.26.1.CM0292	Đỗ Thị Bình	13/04/1990	Ninh Bình	85	88	Đạt	
253	HCM.26.1.CM0293	Huỳnh Thị Thái Bình	26/03/1987	Tây Ninh	93	88	Đạt	
254	HCM.26.1.CM0294	Ngô Quốc Bình	26/05/1990	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
255	HCM.26.1.CM0295	Nguyễn Công Bình	05/06/1991	Gia Lai	93	78	Đạt	
256	HCM.26.1.CM0296	Nguyễn Thái Bình	07/02/1995	Cần Thơ	95	73	Đạt	
257	HCM.26.1.CM0297	Nguyễn Thanh Bình	25/05/1984	TP. Hồ Chí Minh	85	85	Đạt	
258	HCM.26.1.CM0298	Nguyễn Thị Bình	06/12/1992	Nghệ An	95	88	Đạt	
259	HCM.26.1.CM0299	Nguyễn Thị Bình	02/02/1991	Lâm Đồng	80	88	Đạt	
260	HCM.26.1.CM0300	Nguyễn Văn Bình	29/10/1993	Bắc Ninh	88	90	Đạt	
261	HCM.26.1.CM0301	Nguyễn Văn Bình	30/10/1990	Thanh Hóa	88	93	Đạt	
262	HCM.26.1.CM0302	Nguyễn Văn Bình	12/03/1989	Hà Tĩnh	90	90	Đạt	
263	HCM.26.1.CM0303	Nhan Bình	17/08/1991	Cà Mau	90	85	Đạt	
264	HCM.26.1.CM0305	Trần Quốc Bình	21/10/2003	Đồng Nai	90	85	Đạt	
265	HCM.26.1.CM0306	Đặng Thái Bình	20/06/1994	TP. Hồ Chí Minh	80	83	Đạt	
266	HCM.26.1.CM0307	Đỗ Quang Bình	01/06/1987	Hà Nội	93	73	Đạt	
267	HCM.26.1.CM0308	Lê Dương Thị Chu Bình	23/07/1999	Đắk Lắk	85	83	Đạt	
268	HCM.26.1.CM0309	Nguyễn Hữu Bình	20/07/1987	Vĩnh Long	93	90	Đạt	
269	HCM.26.1.CM0310	Nguyễn Huy Bình	15/04/1981	Khánh Hòa	93	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
270	HCM.26.1.CM0311	Nguyễn Thái Bình	24/04/1987	Đồng Tháp	73	78	Đạt	
271	HCM.26.1.CM0314	Trần Thị Bình	10/07/1991	Lâm Đồng	95	90	Đạt	
272	HCM.26.1.CM0315	Trần Văn Bình	28/11/1991	Lâm Đồng	98	90	Đạt	
273	HCM.26.1.CM0316	Võ Quốc Bình	12/06/1988	Đồng Tháp	98	83	Đạt	
274	HCM.26.1.CM0317	Nguyễn Văn Bính	01/01/1986	Hà Tĩnh	88	73	Đạt	
275	HCM.26.1.CM0318	Lê Văn Bộ	28/11/1996	Hà Tĩnh	93	88	Đạt	
276	HCM.26.1.CM0319	Nguyễn Thị Bón	16/03/1992	Quảng Ngãi	78	93	Đạt	
277	HCM.26.1.CM0320	Nguyễn Thị Bông	10/05/1987	Vĩnh Long	78	90	Đạt	
278	HCM.26.1.CM0321	Huỳnh Thanh Bửu	28/05/1986	Đồng Nai	83	83	Đạt	
279	HCM.26.1.CM0322	Võ Thành Bửu	30/04/1996	Gia Lai	90	90	Đạt	
280	HCM.26.1.CM0323	Nguyễn Thị Nhã Ca	16/07/1995	Đắk Lắk	93	88	Đạt	
281	HCM.26.1.CM0324	Trần Vũ Nhật Sơn Ca	24/09/1985	Cần Thơ	98	95	Đạt	
282	HCM.26.1.CM0325	Trịnh Thị Sơn Ca	05/01/1996	Lâm Đồng	93	98	Đạt	
283	HCM.26.1.CM0326	Bùi Minh Cầm	16/01/1994	Quảng Ngãi	98	90	Đạt	
284	HCM.26.1.CM0327	Nguyễn Thị Cành	05/01/2000	Đồng Nai	93	95	Đạt	
285	HCM.26.1.CM0328	Lê Văn Cành	04/04/1982	Đồng Nai	93	85	Đạt	
286	HCM.26.1.CM0330	Nguyễn Minh Cành	24/10/1989	Lâm Đồng	88	85	Đạt	
287	HCM.26.1.CM0331	Trương Quốc Cảnh	12/05/1975	Hà Tĩnh	88	75	Đạt	
288	HCM.26.1.CM0332	Phạm Văn Cảnh	08/08/1986	Thanh Hóa	83	70	Đạt	
289	HCM.26.1.CM0334	Trần Nguyễn Thúy Cầm	09/10/1982	Khánh Hòa	80	80	Đạt	
290	HCM.26.1.CM0335	Triệu Thanh Cầm	29/04/1991	Hưng Yên	88	83	Đạt	
291	HCM.26.1.CM0336	Trần Thị Minh Cầm	09/12/1991	Khánh Hòa	98	100	Đạt	
292	HCM.26.1.CM0337	Từ Thị Cầm	10/01/1996	Quảng Ngãi	80	90	Đạt	
293	HCM.26.1.CM0338	Hồ Thị Cầm	04/07/1982	Thanh Hóa	85	90	Đạt	
294	HCM.26.1.CM0339	Nguyễn Ngọc Cầm	01/09/1992	An Giang	78	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
295	HCM.26.1.CM0340	Nguyễn Thị Thuý Cẩm	24/08/1987	Gia Lai	88	75	Đạt	
296	HCM.26.1.CM0341	Quách Tú Cẩm	27/04/1990	TP. Hồ Chí Minh	83	80	Đạt	
297	HCM.26.1.CM0342	Ung Thị Việt Cẩm	01/10/1992	Quảng Ngãi	88	98	Đạt	
298	HCM.26.1.CM0343	Lê Thị Cần	12/04/1982	Bắc Ninh	90	83	Đạt	
299	HCM.26.1.CM0344	Nguyễn Hữu Cần	29/11/1989	Gia Lai	85	98	Đạt	
300	HCM.26.1.CM0345	Dương Cần	01/03/1979	Hà Tĩnh	85	88	Đạt	
301	HCM.26.1.CM0346	Phan Văn Cần	08/11/1979	Thái Nguyên	73	75	Đạt	
302	HCM.26.1.CM0348	Phùng Minh Chánh	27/09/1990	Tây Ninh	88	83	Đạt	
303	HCM.26.1.CM0349	Phan Thị Xuân Chân	29/07/1993	Khánh Hòa	83	85	Đạt	
304	HCM.26.1.CM0350	Trần Quang Chất	17/10/1996	Đồng Tháp	93	95	Đạt	
305	HCM.26.1.CM0351	Nguyễn Minh Châu	26/07/1982	Hưng Yên	90	90	Đạt	
306	HCM.26.1.CM0352	Nguyễn Thị Hoài Châu	18/05/1990	Hà Tĩnh	90	93	Đạt	
307	HCM.26.1.CM0353	Hồ Phan Huy Châu	23/09/1992	Gia Lai	93	98	Đạt	
308	HCM.26.1.CM0354	Hoàng Thanh Châu	09/02/1994	Khánh Hòa	88	78	Đạt	
309	HCM.26.1.CM0355	Lê Đình Châu	03/04/1985	Thanh Hóa	88	78	Đạt	
310	HCM.26.1.CM0356	Nguyễn Hữu Ngọc Châu	14/12/1997	Đồng Nai	93	90	Đạt	
311	HCM.26.1.CM0357	Nguyễn Ngọc Châu	27/09/1986	Đắk Lắk	85	70	Đạt	
312	HCM.26.1.CM0358	Bùi Ngọc Châu	27/10/1982	TP. Hồ Chí Minh	88	95	Đạt	
313	HCM.26.1.CM0359	Hồ Thị Diễm Châu	06/09/1994	Tây Ninh	95	88	Đạt	
314	HCM.26.1.CM0360	Huỳnh Ngọc Phương Châu	14/04/1985	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
315	HCM.26.1.CM0361	Huỳnh Việt Châu	26/10/1992	Khánh Hòa	98	80	Đạt	
316	HCM.26.1.CM0362	Nguyễn Văn Châu	01/01/1994	Gia Lai	83	93	Đạt	
317	HCM.26.1.CM0363	Trần Thiện Châu	09/05/1981	An Giang	90	90	Đạt	
318	HCM.26.1.CM0364	Trịnh Ngọc Châu	06/02/1994	TP. Hồ Chí Minh	90	83	Đạt	
319	HCM.26.1.CM0365	Dương Thị Hồng Châu	30/04/1991	Lâm Đồng	83	78	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
320	HCM.26.1.CM0366	Lê Thị Ngọc Châu	26/06/1989	TP. Hồ Chí Minh	83	78	Đạt	
321	HCM.26.1.CM0367	Trần Vũ Minh Châu	07/09/1992	Khánh Hòa	93	88	Đạt	
322	HCM.26.1.CM0368	Trịnh Thị Kim Chi	08/02/1988	Đồng Nai	95	93	Đạt	
323	HCM.26.1.CM0369	Hoàng Thị Quế Chi	31/05/1982	TP. Hồ Chí Minh	83	85	Đạt	
324	HCM.26.1.CM0370	Võ Ngọc Phương Chi	02/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	95	88	Đạt	
325	HCM.26.1.CM0371	Dương Hoàng Kim Chi	12/06/1988	Đà Nẵng	88	83	Đạt	
326	HCM.26.1.CM0373	Nguyễn Thị Chi	17/02/1996	Quảng Ngãi	88	83	Đạt	
327	HCM.26.1.CM0374	Nguyễn Thị Thu Chi	15/05/1998	Quảng Trị	88	83	Đạt	
328	HCM.26.1.CM0375	Phạm Thị Kim Chi	06/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
329	HCM.26.1.CM0376	Phan Thị Bích Chi	22/04/1982	Đồng Nai	73	75	Đạt	
330	HCM.26.1.CM0377	Trương Thị Huệ Chi	20/12/1996	Hà Tĩnh	83	73	Đạt	
331	HCM.26.1.CM0378	Lưu Ái Chi	21/12/1991	Hải Phòng	83	83	Đạt	
332	HCM.26.1.CM0379	Lưu Thị Bích Chi	02/10/1982	Đồng Nai	85	83	Đạt	
333	HCM.26.1.CM0381	Nguyễn Thị Chi	13/04/1990	Lâm Đồng	83	88	Đạt	
334	HCM.26.1.CM0382	Trần Mỹ Chi	17/11/2001	Vĩnh Long	80	70	Đạt	
335	HCM.26.1.CM0383	Nguyễn Đức Chí	06/09/1992	Khánh Hòa	85	70	Đạt	
336	HCM.26.1.CM0384	Hồ Nguyễn Bá Chí	16/02/1999	Gia Lai	90	93	Đạt	
337	HCM.26.1.CM0385	Trần Mạnh Chí	01/10/1991	Quảng Trị	95	95	Đạt	
338	HCM.26.1.CM0386	Trương Văn Chiên	19/08/1993	Gia Lai	90	88	Đạt	
339	HCM.26.1.CM0387	Vũ Minh Chiến	10/08/1992	Lâm Đồng	90	95	Đạt	
340	HCM.26.1.CM0388	Lê Văn Chiến	15/11/1992	Đắk Lắk	83	80	Đạt	
341	HCM.26.1.CM0389	Nguyễn Văn Chiến	02/07/1994	Gia Lai	90	93	Đạt	
342	HCM.26.1.CM0390	Tạ Bách Chiến	24/09/1978	Quảng Ngãi	93	100	Đạt	
343	HCM.26.1.CM0391	Trần Ngọc Chiến	04/04/1985	Hà Tĩnh	93	88	Đạt	
344	HCM.26.1.CM0392	Vì Mạnh Chiến	28/10/1994	Lào Cai	88	98	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
345	HCM.26.1.CM0393	Nguyễn Công Chiến	05/10/1990	Hà Nội	90	83	Đạt	
346	HCM.26.1.CM0394	Nguyễn Đình Chiến	23/12/2000	Quảng Ngãi	83	80	Đạt	
347	HCM.26.1.CM0395	Nguyễn Văn Chiến	15/03/1988	Thanh Hóa	90	85	Đạt	
348	HCM.26.1.CM0396	Phạm Minh Chiến	05/07/1996	Gia Lai	90	85	Đạt	
349	HCM.26.1.CM0397	Trương Minh Chiến	20/10/1993	Lâm Đồng	90	83	Đạt	
350	HCM.26.1.CM0399	Nguyễn Thị Chiêu	12/10/1999	Hải Phòng	85	90	Đạt	
351	HCM.26.1.CM0401	Bạch Đình Chinh	17/08/1994	Hà Tĩnh	75	75	Đạt	
352	HCM.26.1.CM0403	Nguyễn Tùng Chinh	01/01/1992	Vĩnh Long	80	88	Đạt	
353	HCM.26.1.CM0404	Nguyễn Văn Chính	27/10/1976	TP. Hồ Chí Minh	85	75	Đạt	
354	HCM.26.1.CM0405	Trương Văn Chính	24/05/1996	Gia Lai	95	90	Đạt	
355	HCM.26.1.CM0406	Phạm Hữu Chính	16/02/1987	Nghệ An	85	75	Đạt	
356	HCM.26.1.CM0408	Trần Công Chính	08/06/1997	Ninh Bình	88	88	Đạt	
357	HCM.26.1.CM0410	Trần Văn Chính	19/07/1984	Lào Cai	83	85	Đạt	
358	HCM.26.1.CM0411	Hồ Thị Chơn	15/07/1994	An Giang	78	75	Đạt	
359	HCM.26.1.CM0412	Nguyễn Thành Chơn	11/04/1985	Vĩnh Long	88	80	Đạt	
360	HCM.26.1.CM0413	Nguyễn Thị Chung	10/06/1994	Phú Thọ	78	88	Đạt	
361	HCM.26.1.CM0414	Hoàng Minh Chung	19/08/1982	Thanh Hóa	90	80	Đạt	
362	HCM.26.1.CM0415	Hoàng Đình Chung	04/09/1989	Thanh Hóa	93	88	Đạt	
363	HCM.26.1.CM0416	Lê Mỹ Chung	17/10/2001	Quảng Ngãi	88	83	Đạt	
364	HCM.26.1.CM0417	Mai Gia Chung	31/03/2002	Gia Lai	80	80	Đạt	
365	HCM.26.1.CM0418	Nguyễn Quốc Chung	28/02/1992	Ninh Bình	80	70	Đạt	
366	HCM.26.1.CM0419	Phạm Thủy Chung	02/02/1979	Hải Phòng	80	80	Đạt	
367	HCM.26.1.CM0420	Võ Thị Chung	05/08/1989	Gia Lai	90	83	Đạt	
368	HCM.26.1.CM0421	Dương Thị Chung	05/10/1991	Gia Lai	88	80	Đạt	
369	HCM.26.1.CM0423	Vũ Văn Chuyên	01/01/1989	Quảng Ninh	80	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
370	HCM.26.1.CM0424	Ngô Văn Chuyên	18/06/1995	Phú Thọ	88	90	Đạt	
371	HCM.26.1.CM0425	Trương Tài Chức	06/04/1980	Đắk Lắk	73	78	Đạt	
372	HCM.26.1.CM0426	Nguyễn Văn Chương	20/07/1976	Hà Tĩnh	83	78	Đạt	
373	HCM.26.1.CM0427	Nguyễn Hoàng Chương	06/12/2000	Quảng Ngãi	85	93	Đạt	
374	HCM.26.1.CM0428	Phạm Thanh Chương	26/10/1996	Ninh Bình	90	78	Đạt	
375	HCM.26.1.CM0429	Lê Duy Chương	30/04/1988	Gia Lai	75	73	Đạt	
376	HCM.26.1.CM0430	Nguyễn Hiến Chương	20/11/1985	TP. Hồ Chí Minh	90	78	Đạt	
377	HCM.26.1.CM0431	Nguyễn Thiên Chương	18/09/1990	TP. Hồ Chí Minh	85	80	Đạt	
378	HCM.26.1.CM0432	Trần Hữu Chương	11/07/1989	Vĩnh Long	93	80	Đạt	
379	HCM.26.1.CM0435	Võ Hồng Chương	06/06/2001	Tây Ninh	95	78	Đạt	
380	HCM.26.1.CM0437	Nguyễn Hữu Công	21/01/1986	Hà Tĩnh	85	83	Đạt	
381	HCM.26.1.CM0438	Nguyễn Văn Công	29/07/1994	Hà Tĩnh	93	90	Đạt	
382	HCM.26.1.CM0439	Trần Chí Công	28/09/1995	Đồng Nai	85	78	Đạt	
383	HCM.26.1.CM0440	Trần Công	05/10/1992	Đồng Nai	88	90	Đạt	
384	HCM.26.1.CM0441	Văn Hữu Trí Công	19/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	88	73	Đạt	
385	HCM.26.1.CM0442	Lê Thành Công	20/04/1996	Gia Lai	93	73	Đạt	
386	HCM.26.1.CM0443	Lê Thế Công	15/04/1986	Nghệ An	80	70	Đạt	
387	HCM.26.1.CM0444	Nguyễn Thành Công	24/12/1991	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
388	HCM.26.1.CM0445	Nguyễn Văn Công	15/11/1990	Phú Thọ	93	88	Đạt	
389	HCM.26.1.CM0446	Nguyễn Văn Công	06/09/1987	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
390	HCM.26.1.CM0447	Trịnh Thị Công	25/08/1994	Quảng Ngãi	83	80	Đạt	
391	HCM.26.1.CM0448	Trần Hoài Ninh Cơ	11/12/1996	Cà Mau	90	90	Đạt	
392	HCM.26.1.CM0449	Nguyễn Chân Cơ	29/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	88	88	Đạt	
393	HCM.26.1.CM0450	Bùi Thị Cúc	07/11/1988	Tây Ninh	95	93	Đạt	
394	HCM.26.1.CM0451	Đào Thị Cúc	17/08/1988	Nghệ An	90	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
395	HCM.26.1.CM0452	Hoàng Thị Cúc	05/05/1998	Hải Phòng	90	93	Đạt	
396	HCM.26.1.CM0453	Nguyễn Thị Kim Cúc	25/01/1982	Tây Ninh	90	85	Đạt	
397	HCM.26.1.CM0454	Phạm Thị Cúc	25/08/1981	Thanh Hóa	93	83	Đạt	
398	HCM.26.1.CM0455	Phạm Thị Kim Cúc	28/03/2001	An Giang	88	78	Đạt	
399	HCM.26.1.CM0456	Trần Thị Hồng Cư	03/08/1985	Gia Lai	78	75	Đạt	
400	HCM.26.1.CM0457	Mai Sơn Cước	29/11/1993	Đắk Lắk	90	83	Đạt	
401	HCM.26.1.CM0458	Hồ Thị Kim Cương	06/12/1990	Vĩnh Long	85	78	Đạt	
402	HCM.26.1.CM0459	Nguyễn Thị Phương Kim Cương	22/02/2000	Tiền Giang	85	83	Đạt	
403	HCM.26.1.CM0460	Nguyễn Biên Cương	06/12/1982	Ninh Bình	90	80	Đạt	
404	HCM.26.1.CM0461	Tạ Thị Kim Cương	23/01/2002	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
405	HCM.26.1.CM0462	Phan Mạnh Cường	30/05/2000	Đắk Lắk	90	88	Đạt	
406	HCM.26.1.CM0463	Bùi Mạnh Cường	11/04/1982	An Giang	93	90	Đạt	
407	HCM.26.1.CM0464	Nguyễn Cao Cường	26/08/1984	Huế	93	85	Đạt	
408	HCM.26.1.CM0465	Bùi Duy Cường	01/11/1985	Quảng Trị	88	85	Đạt	
409	HCM.26.1.CM0466	Cao Quốc Cường	01/11/1997	Lâm Đồng	90	90	Đạt	
410	HCM.26.1.CM0467	Đỗ Lê Quốc Cường	23/06/2001	TP. Hồ Chí Minh	78	78	Đạt	
411	HCM.26.1.CM0468	Lê Công Cường	28/05/1994	Đồng Nai	93	93	Đạt	
412	HCM.26.1.CM0469	Lê Thế Cường	11/05/1985	Đồng Tháp	85	73	Đạt	
413	HCM.26.1.CM0470	Ngô Tiến Cường	06/04/1993	Thanh Hóa	85	88	Đạt	
414	HCM.26.1.CM0471	Nguyễn Huy Cường	01/03/1991	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
415	HCM.26.1.CM0472	Nguyễn Khắc Cường	24/10/1992	Ninh Bình	90	85	Đạt	
416	HCM.26.1.CM0473	Nguyễn Mạnh Cường	19/05/1989	Lâm Đồng	90	88	Đạt	
417	HCM.26.1.CM0474	Nguyễn Quang Cường	21/03/1992	Quảng Trị	85	80	Đạt	
418	HCM.26.1.CM0476	Phạm Văn Cường	03/08/1987	Thanh Hóa	93	95	Đạt	
419	HCM.26.1.CM0479	Vũ Thanh Cường	14/09/1993	Đồng Nai	95	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
420	HCM.26.1.CM0480	Chung Quốc Cường	11/04/1985	TP. Hồ Chí Minh	80	78	Đạt	
421	HCM.26.1.CM0481	Đặng Mạnh Cường	03/07/2004	Hà Tĩnh	80	83	Đạt	
422	HCM.26.1.CM0482	Đặng Quốc Cường	05/05/1997	Đồng Tháp	85	88	Đạt	
423	HCM.26.1.CM0483	Đỗ Hùng Cường	16/01/1989	Đồng Nai	93	90	Đạt	
424	HCM.26.1.CM0484	Đỗ Văn Cường	16/08/1993	Thanh Hóa	85	90	Đạt	
425	HCM.26.1.CM0485	Lê Văn Cường	12/09/1994	Đồng Tháp	90	88	Đạt	
426	HCM.26.1.CM0486	Nguyễn Hữu Cường	22/09/1989	Gia Lai	88	88	Đạt	
427	HCM.26.1.CM0487	Nguyễn Mạnh Cường	22/02/1996	Quảng Ngãi	90	80	Đạt	
428	HCM.26.1.CM0488	Nguyễn Mạnh Cường	22/09/1989	Hung Yên	83	88	Đạt	
429	HCM.26.1.CM0489	Nguyễn Việt Cường	05/07/1989	Lâm Đồng	90	83	Đạt	
430	HCM.26.1.CM0490	Phạm Chí Cường	28/08/1991	Cà Mau	98	83	Đạt	
431	HCM.26.1.CM0491	Phạm Ngọc Cường	24/12/1980	Đắk Lắk	88	83	Đạt	
432	HCM.26.1.CM0492	Phan Tấn Cường	23/01/1983	TP. Hồ Chí Minh	88	75	Đạt	
433	HCM.26.1.CM0493	Trần Hữu Quốc Cường	28/12/1999	Thanh Hóa	80	80	Đạt	
434	HCM.26.1.CM0494	Nguyễn Mạnh Cường	24/11/1985	Thanh Hóa	80	80	Đạt	
435	HCM.26.1.CM0495	Trần Văn Cường	02/05/1986	Tây Ninh	88	73	Đạt	
436	HCM.26.1.CM0496	Lê Thị Mỹ Danh	03/11/1993	Lâm Đồng	95	83	Đạt	
437	HCM.26.1.CM0497	Ngô Thành Danh	23/08/2004	Tây Ninh	88	73	Đạt	
438	HCM.26.1.CM0498	Nguyễn Công Danh	05/04/2003	Vĩnh Long	93	80	Đạt	
439	HCM.26.1.CM0499	Trương Xuân Danh	08/03/1999	Gia Lai	88	85	Đạt	
440	HCM.26.1.CM0500	Đặng Xuân Danh	07/07/1997	Đắk Lắk	90	83	Đạt	
441	HCM.26.1.CM0502	Tu Văn Danh	06/03/1991	Khánh Hòa	93	80	Đạt	
442	HCM.26.1.CM0505	Nguyễn Công Danh	10/03/1991	Gia Lai	83	88	Đạt	
443	HCM.26.1.CM0506	Nguyễn Hoài Danh	28/09/1982	Khánh Hòa	90	100	Đạt	
444	HCM.26.1.CM0510	Giang Kiến Dân	26/08/1992	TP. Hồ Chí Minh	93	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
445	HCM.26.1.CM0511	Nguyễn Thị Dân	30/07/1984	Hung Yên	90	80	Đạt	
446	HCM.26.1.CM0512	Nguyễn Đức Dân	02/07/1984	Quảng Ngãi	90	85	Đạt	
447	HCM.26.1.CM0513	Dương Thị Dần	27/12/1974	Hung Yên	78	95	Đạt	
448	HCM.26.1.CM0515	Trương Thị Thanh Dâng	24/04/1993	Đắk Lắk	83	85	Đạt	
449	HCM.26.1.CM0516	Cao Văn Dẫu	09/05/1995	Huế	78	75	Đạt	
450	HCM.26.1.CM0517	Đoàn Hồng Diễm	01/01/1986	Vĩnh Long	78	75	Đạt	
451	HCM.26.1.CM0518	Nguyễn Ngọc Diễm	24/03/1994	Đồng Tháp	80	75	Đạt	
452	HCM.26.1.CM0519	Ngô Thị Diễm	19/09/1992	TP. Hồ Chí Minh	80	73	Đạt	
453	HCM.26.1.CM0520	Nguyễn Hồng Diễm	11/07/2000	Tây Ninh	95	93	Đạt	
454	HCM.26.1.CM0522	Nguyễn Thị Kiều Diễm	23/10/2000	Đắk Lắk	90	90	Đạt	
455	HCM.26.1.CM0523	Hoàng Anh Duy Diễm	12/03/1983	TP. Hồ Chí Minh	88	70	Đạt	
456	HCM.26.1.CM0524	Khâu Thị Kiều Diễm	11/01/1990	Vĩnh Long	95	93	Đạt	
457	HCM.26.1.CM0525	Lương Thị Ngọc Diễm	02/05/1996	Đồng Tháp	93	90	Đạt	
458	HCM.26.1.CM0526	Nguyễn Hồng Diễm	02/11/2005	TP. Hồ Chí Minh	88	93	Đạt	
459	HCM.26.1.CM0527	Nguyễn Thanh Diễm	27/04/1989	Vĩnh Long	95	85	Đạt	
460	HCM.26.1.CM0528	Phạm Thị Phượng Diễm	17/04/1995	Đồng Tháp	95	98	Đạt	
461	HCM.26.1.CM0529	Phạm Thị Thúy Diễm	08/03/1992	Quảng Ngãi	90	90	Đạt	
462	HCM.26.1.CM0530	Dương Thị Diễm	20/10/1985	Đồng Nai	85	88	Đạt	
463	HCM.26.1.CM0531	Hà Thị Mỹ Diễm	16/03/1996	Đắk Lắk	90	85	Đạt	
464	HCM.26.1.CM0533	Nguyễn Thúy Diễm	09/02/1990	Cần Thơ	75	70	Đạt	
465	HCM.26.1.CM0534	Trần Thị Ánh Diễm	11/01/1994	Gia Lai	88	95	Đạt	
466	HCM.26.1.CM0535	Nguyễn Văn Diệm	20/04/1998	Đắk Lắk	88	85	Đạt	
467	HCM.26.1.CM0536	Trương Thị Mỹ Diệm	30/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	85	85	Đạt	
468	HCM.26.1.CM0537	Vũ Văn Diệm	20/11/1996	Thanh Hóa	85	95	Đạt	
469	HCM.26.1.CM0538	Phạm Minh Diệp	16/02/1989	Tây Ninh	90	95	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
470	HCM.26.1.CM0539	Trịnh Thị Ngọc Diệp	17/04/2000	Gia Lai	98	88	Đạt	
471	HCM.26.1.CM0540	Nguyễn Thị Diệu	11/05/1992	Tây Ninh	95	90	Đạt	
472	HCM.26.1.CM0541	Bùi Thị Huyền Diệu	14/09/1992	Hà Tĩnh	80	78	Đạt	
473	HCM.26.1.CM0542	Trần Thị Thu Diệu	01/03/1996	Đồng Nai	88	78	Đạt	
474	HCM.26.1.CM0544	Hoắc Thanh Diệu	30/04/1996	Vĩnh Long	70	83	Đạt	
475	HCM.26.1.CM0545	Hoàng Thị Huyền Diệu	09/06/1993	TP. Hồ Chí Minh	83	88	Đạt	
476	HCM.26.1.CM0546	Lê Thị Thu Diệu	02/01/1990	Đồng Tháp	80	70	Đạt	
477	HCM.26.1.CM0550	Nguyễn Thành Dinh	09/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	85	90	Đạt	
478	HCM.26.1.CM0551	Phan Thị Dinh	21/01/1990	Hà Nội	85	78	Đạt	
479	HCM.26.1.CM0552	Nguyễn Thị Thu Dịu	25/05/1996	Quảng Trị	85	85	Đạt	
480	HCM.26.1.CM0553	Phạm Thị Hoàng Doan	13/11/1983	Hải Phòng	83	70	Đạt	
481	HCM.26.1.CM0555	Chu Huy Du	20/03/2000	Nghệ An	88	73	Đạt	
482	HCM.26.1.CM0556	Đoàn Lê Du	19/03/1980	An Giang	88	93	Đạt	
483	HCM.26.1.CM0557	Đông Thị Kim Du	02/09/1992	Khánh Hòa	93	75	Đạt	
484	HCM.26.1.CM0559	Trần Dương Du	02/07/1992	Quảng Trị	88	83	Đạt	
485	HCM.26.1.CM0560	Đình Phong Du	12/03/1997	Đồng Nai	88	75	Đạt	
486	HCM.26.1.CM0561	Nguyễn Tuấn Dũ	01/01/1990	Tây Ninh	90	90	Đạt	
487	HCM.26.1.CM0563	Trần Đức Duẩn	26/11/1993	Gia Lai	93	83	Đạt	
488	HCM.26.1.CM0564	Cao Nữ Ngọc Dung	24/11/1987	Lâm Đồng	90	90	Đạt	
489	HCM.26.1.CM0566	Nguyễn Thị Vân Dung	04/07/1983	Đà Nẵng	80	80	Đạt	
490	HCM.26.1.CM0567	Trần Thị Thùy Dung	24/07/1996	Thanh Hóa	88	73	Đạt	
491	HCM.26.1.CM0568	Huỳnh Đặng Dung	27/03/1991	Hải Phòng	90	90	Đạt	
492	HCM.26.1.CM0569	Nguyễn Ngọc Dung	30/04/2001	Hà Nội	90	78	Đạt	
493	HCM.26.1.CM0571	Nguyễn Thị Dung	05/07/1990	Bắc Ninh	90	80	Đạt	
494	HCM.26.1.CM0572	Phùng Thị Phương Dung	10/05/1987	Đắk Lắk	93	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
495	HCM.26.1.CM0573	Tổng Khánh Dung	07/11/1995	Đồng Nai	93	75	Đạt	
496	HCM.26.1.CM0575	Đình Phạm Thùy Dung	27/11/1985	Lâm Đồng	85	73	Đạt	
497	HCM.26.1.CM0576	Dương Thị Thùy Dung	28/11/1989	Gia Lai	93	90	Đạt	
498	HCM.26.1.CM0577	Hồ Thị Dung	01/06/1993	Nghệ An	88	88	Đạt	
499	HCM.26.1.CM0580	Lê Thị Dung	17/06/1986	Thanh Hóa	93	88	Đạt	
500	HCM.26.1.CM0581	Lê Thị Hạnh Dung	19/04/2002	Đắk Lắk	93	78	Đạt	
501	HCM.26.1.CM0582	Lê Thị Kim Dung	27/09/1988	Hà Nội	95	85	Đạt	
502	HCM.26.1.CM0584	Lê Thị Thùy Dung	03/05/2001	Đắk Lắk	85	78	Đạt	
503	HCM.26.1.CM0586	Nguyễn Thị Mỹ Dung	30/08/1984	Đồng Tháp	80	70	Đạt	
504	HCM.26.1.CM0587	Nguyễn Thị Mỹ Dung	24/10/1997	Đồng Tháp	90	85	Đạt	
505	HCM.26.1.CM0589	Nguyễn Trần Ngọc Dung	30/04/1991	Cà Mau	80	75	Đạt	
506	HCM.26.1.CM0590	Phan Thị Dung	10/04/1993	Đà Nẵng	85	93	Đạt	
507	HCM.26.1.CM0591	Trần Thị Lê Dung	06/12/1985	Hải Phòng	88	78	Đạt	
508	HCM.26.1.CM0592	Trần Thị Thùy Dung	29/12/1987	Tây Ninh	85	80	Đạt	
509	HCM.26.1.CM0593	Trần Vũ Phương Dung	14/12/1989	TP. Hồ Chí Minh	88	88	Đạt	
510	HCM.26.1.CM0594	Trương Thị Thủy Dung	14/11/1987	Đắk Lắk	80	85	Đạt	
511	HCM.26.1.CM0595	Vũ Thị Ngọc Dung	12/06/1987	Ninh Bình	95	93	Đạt	
512	HCM.26.1.CM0596	Đặng Phương Dung	05/08/1993	Bắc Ninh	95	78	Đạt	
513	HCM.26.1.CM0598	Lưu Thị Dung	06/11/1994	Thái Nguyên	80	78	Đạt	
514	HCM.26.1.CM0600	Nguyễn Thị Kim Dung	08/08/1988	Gia Lai	83	73	Đạt	
515	HCM.26.1.CM0601	Nguyễn Thị Mỹ Dung	12/12/1991	Tây Ninh	95	80	Đạt	
516	HCM.26.1.CM0602	Phạm Thị Kim Dung	01/10/1999	An Giang	90	85	Đạt	
517	HCM.26.1.CM0605	Phan Thị Dung	12/01/1997	Huế	85	75	Đạt	
518	HCM.26.1.CM0607	Trần Thị Thùy Dung	25/08/1989	Đắk Lắk	85	88	Đạt	
519	HCM.26.1.CM0608	Trần Thùy Dung	08/09/1992	Đà Nẵng	85	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
520	HCM.26.1.CM0609	Nguyễn Thị Ngọc Dung	09/06/2001	Thanh Hóa	85	88	Đạt	
521	HCM.26.1.CM0610	Phạm Thị Thùy Dung	21/05/2000	Đồng Nai	83	73	Đạt	
522	HCM.26.1.CM0611	Dương Tiến Dũng	11/10/1982	Thái Nguyên	78	73	Đạt	
523	HCM.26.1.CM0613	Trần Việt Dũng	08/01/1982	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
524	HCM.26.1.CM0614	Long Hoàng Dũng	06/06/1988	Vĩnh Long	73	73	Đạt	
525	HCM.26.1.CM0615	Trần Đình Dũng	26/06/1993	Lâm Đồng	93	100	Đạt	
526	HCM.26.1.CM0616	Vũ Tuấn Dũng	15/05/1988	Đồng Nai	95	83	Đạt	
527	HCM.26.1.CM0618	Dương Minh Dũng	01/04/1970	TP. Hồ Chí Minh	80	90	Đạt	
528	HCM.26.1.CM0619	Lai Hùng Dũng	27/10/1974	TP. Hồ Chí Minh	85	93	Đạt	
529	HCM.26.1.CM0620	Ngô Võ Anh Dũng	18/01/1982	Nghệ An	90	70	Đạt	
530	HCM.26.1.CM0621	Nguyễn Đăng Dũng	17/09/1981	Quảng Trị	88	98	Đạt	
531	HCM.26.1.CM0622	Nguyễn Đức Anh Dũng	27/09/1992	Bắc Ninh	80	85	Đạt	
532	HCM.26.1.CM0624	Nguyễn Ngọc Anh Dũng	02/09/1993	Khánh Hòa	85	88	Đạt	
533	HCM.26.1.CM0626	Nguyễn Quốc Dũng	15/04/1985	TP. Hồ Chí Minh	90	78	Đạt	
534	HCM.26.1.CM0627	Nguyễn Tấn Dũng	17/04/2001	Quảng Ngãi	80	80	Đạt	
535	HCM.26.1.CM0628	Nguyễn Thanh Dũng	21/02/1991	Lâm Đồng	85	88	Đạt	
536	HCM.26.1.CM0629	Nguyễn Trường Dũng	30/06/1989	Khánh Hòa	90	93	Đạt	
537	HCM.26.1.CM0630	Nguyễn Văn Dũng	18/12/1987	Thanh Hóa	85	73	Đạt	
538	HCM.26.1.CM0633	Trần Quốc Dũng	01/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
539	HCM.26.1.CM0634	Trần Thanh Dũng	15/07/1989	TP. Hồ Chí Minh	90	83	Đạt	
540	HCM.26.1.CM0635	Trần Văn Dũng	07/04/2000	Đắk Lắk	95	83	Đạt	
541	HCM.26.1.CM0636	Văn Tấn Dũng	19/04/2004	Lâm Đồng	75	80	Đạt	
542	HCM.26.1.CM0637	Bùi Quốc Dũng	01/06/1990	Huế	95	95	Đạt	
543	HCM.26.1.CM0639	Hoàng Tiến Dũng	05/04/1993	Bắc Ninh	90	85	Đạt	
544	HCM.26.1.CM0641	Lê Văn Dũng	10/12/1991	Gia Lai	80	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
545	HCM.26.1.CM0642	Ngô Văn Dũng	17/03/2002	Hà Nội	93	88	Đạt	
546	HCM.26.1.CM0643	Nguyễn Tấn Dũng	22/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	85	73	Đạt	
547	HCM.26.1.CM0644	Nguyễn Văn Dũng	10/10/1988	Hà Tĩnh	95	75	Đạt	
548	HCM.26.1.CM0645	Nguyễn Văn Uy Dũng	16/10/1984	Cần Thơ	88	83	Đạt	
549	HCM.26.1.CM0646	Phạm Huỳnh Tuấn Dũng	17/10/1979	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
550	HCM.26.1.CM0647	Phạm Trung Dũng	25/08/1989	Đắk Lắk	93	83	Đạt	
551	HCM.26.1.CM0650	Võ Văn Dũng	08/04/1990	Khánh Hòa	93	88	Đạt	
552	HCM.26.1.CM0653	Huỳnh Thế Duy	19/02/2003	An Giang	80	95	Đạt	
553	HCM.26.1.CM0655	Nguyễn Đức Duy	02/12/1991	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
554	HCM.26.1.CM0656	Nguyễn Hoàng Duy	20/10/1998	Đồng Tháp	93	73	Đạt	
555	HCM.26.1.CM0657	Nguyễn Sỹ Khánh Duy	26/05/1993	TP. Hồ Chí Minh	95	90	Đạt	
556	HCM.26.1.CM0660	Trần Khánh Duy	02/01/2001	Vĩnh Long	98	93	Đạt	
557	HCM.26.1.CM0663	Bùi Lê Anh Duy	01/09/1987	Quảng Ngãi	90	90	Đạt	
558	HCM.26.1.CM0665	Hoàng Vũ Duy	30/10/1994	Lâm Đồng	85	85	Đạt	
559	HCM.26.1.CM0666	Lê Hùng Duy	23/12/2003	TP. Hồ Chí Minh	78	78	Đạt	
560	HCM.26.1.CM0667	Lò Ngọc Duy	26/10/1995	Đắk Lắk	90	98	Đạt	
561	HCM.26.1.CM0668	Nguyễn Bá Hoài Duy	08/01/1979	Đắk Lắk	85	75	Đạt	
562	HCM.26.1.CM0669	Nguyễn Đức Duy	21/11/1993	Vĩnh Long	98	83	Đạt	
563	HCM.26.1.CM0670	Nguyễn Duy	26/07/1991	Đồng Nai	80	70	Đạt	
564	HCM.26.1.CM0671	Nguyễn Duy	16/05/1999	Gia Lai	90	85	Đạt	
565	HCM.26.1.CM0672	Nguyễn Khắc Duy	14/04/1998	Vĩnh Long	88	85	Đạt	
566	HCM.26.1.CM0673	Nguyễn Lê Duy	31/01/1998	Tây Ninh	70	80	Đạt	
567	HCM.26.1.CM0674	Nguyễn Quốc Duy	13/03/1991	TP. Hồ Chí Minh	80	75	Đạt	
568	HCM.26.1.CM0675	Phạm Duy	02/04/1988	Cà Mau	90	95	Đạt	
569	HCM.26.1.CM0676	Phạm Quang Khánh Duy	03/05/1992	TP. Hồ Chí Minh	98	93	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
570	HCM.26.1.CM0678	Phan Trần Thanh Duy	04/04/1991	Đồng Tháp	88	78	Đạt	
571	HCM.26.1.CM0679	Trần Bá Duy	27/05/1992	Ninh Bình	93	85	Đạt	
572	HCM.26.1.CM0680	Trần Đình Duy	24/04/1995	Lâm Đồng	95	93	Đạt	
573	HCM.26.1.CM0681	Trần Nhật Duy	12/05/1997	Đồng Tháp	95	93	Đạt	
574	HCM.26.1.CM0682	Trần Thanh Duy	21/09/1985	TP. Hồ Chí Minh	85	80	Đạt	
575	HCM.26.1.CM0683	Trần Thanh Duy	02/01/1988	Lâm Đồng	88	88	Đạt	
576	HCM.26.1.CM0684	Trần Trí Duy	07/04/2000	Thanh Hóa	95	83	Đạt	
577	HCM.26.1.CM0685	Võ Khắc Duy	26/03/1992	An Giang	85	80	Đạt	
578	HCM.26.1.CM0686	Vũ Đức Duy	20/01/1987	Hung Yên	90	80	Đạt	
579	HCM.26.1.CM0687	Vũ Đức Duy	15/04/1987	TP. Hồ Chí Minh	90	70	Đạt	
580	HCM.26.1.CM0689	Đặng Nguyễn Khánh Duy	18/03/1997	Đồng Nai	80	88	Đạt	
581	HCM.26.1.CM0690	Lư Bảo Duy	16/11/2001	TP. Hồ Chí Minh	90	75	Đạt	
582	HCM.26.1.CM0691	Nguyễn Khắc Duy	29/05/1985	TP. Hồ Chí Minh	93	93	Đạt	
583	HCM.26.1.CM0692	Nguyễn Phước Đức Duy	19/05/2001	TP. Hồ Chí Minh	90	95	Đạt	
584	HCM.26.1.CM0693	Nguyễn Quang Duy	26/11/1983	Đồng Nai	90	83	Đạt	
585	HCM.26.1.CM0695	Phạm Nguyễn Nhật Duy	27/11/1994	Lâm Đồng	93	85	Đạt	
586	HCM.26.1.CM0696	Trần Anh Duy	01/11/1983	TP. Hồ Chí Minh	98	93	Đạt	
587	HCM.26.1.CM0698	Trương Thanh Duy	02/02/1999	Đồng Nai	93	90	Đạt	
588	HCM.26.1.CM0699	Võ Khánh Duy	03/11/2003	TP. Hồ Chí Minh	93	98	Đạt	
589	HCM.26.1.CM0700	Phạm Thị Mỹ Duyên	31/03/2000	Gia Lai	85	83	Đạt	
590	HCM.26.1.CM0701	Trần Thị Thùy Duyên	28/02/1991	Vĩnh Long	83	70	Đạt	
591	HCM.26.1.CM0702	Khru Lâm Hoàng Duyên	21/10/1992	Vĩnh Long	98	100	Đạt	
592	HCM.26.1.CM0703	Lê Thị Kiều Duyên	01/12/1988	Quảng Ngãi	95	85	Đạt	
593	HCM.26.1.CM0704	Nguyễn Thị Duyên	23/03/1986	Ninh Bình	98	95	Đạt	
594	HCM.26.1.CM0705	Bùi Thị Duyên	17/11/1994	Quảng Ngãi	98	93	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
595	HCM.26.1.CM0706	La Kim Mỹ Duyên	10/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	93	95	Đạt	
596	HCM.26.1.CM0707	Lê Thị Mỹ Duyên	15/09/2001	Lâm Đồng	85	85	Đạt	
597	HCM.26.1.CM0710	Nguyễn Thị Duyên	16/02/1997	Nghệ An	93	98	Đạt	
598	HCM.26.1.CM0711	Nguyễn Thị Duyên	28/02/1992	Hải Phòng	90	90	Đạt	
599	HCM.26.1.CM0712	Nguyễn Thị Kỳ Duyên	11/02/1997	An Giang	98	73	Đạt	
600	HCM.26.1.CM0713	Nguyễn Thị Thanh Duyên	22/08/1999	Vĩnh Long	80	75	Đạt	
601	HCM.26.1.CM0714	Phan Trần Thùy Duyên	22/08/1994	Đồng Nai	90	80	Đạt	
602	HCM.26.1.CM0715	Bạch Thị Hải Duyên	30/11/1998	Quảng Ngãi	80	78	Đạt	
603	HCM.26.1.CM0716	Bùi Thục Duyên	20/11/1996	Quảng Ngãi	88	73	Đạt	
604	HCM.26.1.CM0717	Đinh Thị Duyên	02/01/1994	Thanh Hóa	95	90	Đạt	
605	HCM.26.1.CM0719	Phạm Thị Duyên	04/07/1986	Gia Lai	98	83	Đạt	
606	HCM.26.1.CM0720	Võ Thị Hữu Duyên	26/12/1985	Đồng Tháp	90	93	Đạt	
607	HCM.26.1.CM0721	Ngô Ngọc Dư	13/12/2002	Cà Mau	93	73	Đạt	
608	HCM.26.1.CM0722	Huỳnh Tấn Phát Dư	07/11/2005	TP. Hồ Chí Minh	98	95	Đạt	
609	HCM.26.1.CM0723	Hồ Thanh Dư	05/06/1984	Lâm Đồng	93	90	Đạt	
610	HCM.26.1.CM0725	Đặng Thị Dung	04/04/1992	Tuyên Quang	80	70	Đạt	
611	HCM.26.1.CM0726	Đỗ Thị Thùy Dương	24/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	95	85	Đạt	
612	HCM.26.1.CM0727	Đào Anh Dương	26/03/1984	Gia Lai	85	88	Đạt	
613	HCM.26.1.CM0729	Nguyễn Văn Dương	16/06/2004	Hải Phòng	85	88	Đạt	
614	HCM.26.1.CM0730	Phạm Quang Dương	07/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	75	85	Đạt	
615	HCM.26.1.CM0731	Tạ Quang Dương	28/12/1981	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
616	HCM.26.1.CM0732	Lê Quang Thái Dương	05/01/2001	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
617	HCM.26.1.CM0733	Lê Tấn Dương	07/01/1993	Đắk Lắk	93	90	Đạt	
618	HCM.26.1.CM0734	Lê Thái Dương	12/01/2003	TP. Hồ Chí Minh	85	88	Đạt	
619	HCM.26.1.CM0735	Lê Thủy Triều Dương	20/03/1996	TP. Hồ Chí Minh	83	70	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
620	HCM.26.1.CM0736	Ngô Văn Dương	10/08/1984	Huế	75	73	Đạt	
621	HCM.26.1.CM0737	Nguyễn Bá Dương	02/08/1994	Đồng Nai	93	83	Đạt	
622	HCM.26.1.CM0738	Nguyễn Hùng Minh Dương	01/12/1995	Đắk Lắk	90	80	Đạt	
623	HCM.26.1.CM0740	Nguyễn Thị Dương	10/06/1995	Bắc Ninh	85	90	Đạt	
624	HCM.26.1.CM0742	Nguyễn Thị Thùy Dương	29/10/2001	Đồng Tháp	88	78	Đạt	
625	HCM.26.1.CM0743	Nguyễn Trần Thùy Dương	29/09/1981	TP. Hồ Chí Minh	90	75	Đạt	
626	HCM.26.1.CM0744	Nguyễn Xuân Dương	20/05/1993	Lâm Đồng	88	90	Đạt	
627	HCM.26.1.CM0746	Thị Minh Dương	05/02/2002	Tây Ninh	83	80	Đạt	
628	HCM.26.1.CM0747	Trần Quốc Dương	27/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	98	88	Đạt	
629	HCM.26.1.CM0748	Võ Thị Thùy Dương	01/01/1990	Quảng Ngãi	85	83	Đạt	
630	HCM.26.1.CM0750	Đỗ Văn Dương	01/01/1992	Đồng Nai	95	85	Đạt	
631	HCM.26.1.CM0751	Lê Thùy Dương	22/09/1993	Thanh Hóa	95	88	Đạt	
632	HCM.26.1.CM0752	Lê Triều Dương	04/11/1995	Lâm Đồng	90	85	Đạt	
633	HCM.26.1.CM0753	Lê Tùng Dương	20/12/1995	Sơn La	90	98	Đạt	
634	HCM.26.1.CM0754	Mai Hải Dương	28/09/1990	Khánh Hòa	88	80	Đạt	
635	HCM.26.1.CM0755	Nguyễn Bá Dương	01/05/1989	Nghệ An	85	85	Đạt	
636	HCM.26.1.CM0756	Nguyễn Đắc Hải Dương	22/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	88	83	Đạt	
637	HCM.26.1.CM0757	Nguyễn Hồng Dương	05/10/1998	Hà Nội	75	73	Đạt	
638	HCM.26.1.CM0758	Nguyễn Hữu Dương	10/09/1993	Khánh Hòa	90	88	Đạt	
639	HCM.26.1.CM0759	Nguyễn Thị Dương	18/04/1997	Thanh Hóa	90	78	Đạt	
640	HCM.26.1.CM0760	Nguyễn Thị Thùy Dương	18/06/1986	Hà Tĩnh	85	70	Đạt	
641	HCM.26.1.CM0761	Nguyễn Xuân Dương	21/08/1991	TP. Hồ Chí Minh	88	88	Đạt	
642	HCM.26.1.CM0763	Phạm Thị Thùy Dương	19/12/1999	Tây Ninh	80	73	Đạt	
643	HCM.26.1.CM0764	Phạm Văn Dương	22/08/1985	Gia Lai	83	73	Đạt	
644	HCM.26.1.CM0765	Quách Hoàng Dương	09/10/1991	Cần Thơ	95	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
645	HCM.26.1.CM0766	Trần Dương	10/02/1985	Nghệ An	85	78	Đạt	
646	HCM.26.1.CM0767	Trần Thị Ngọc Dương	04/12/1994	Đồng Nai	90	85	Đạt	
647	HCM.26.1.CM0768	Nguyễn Thị Thùy Dương	30/04/1990	Đồng Nai	90	93	Đạt	
648	HCM.26.1.CM0769	Võ Đình Đa	01/06/1987	An Giang	83	73	Đạt	
649	HCM.26.1.CM0770	Bùi Ngọc Đà	08/04/1993	Lâm Đồng	80	78	Đạt	
650	HCM.26.1.CM0771	Lê Thị Trang Đài	14/06/2004	Vĩnh Long	85	80	Đạt	
651	HCM.26.1.CM0772	Tôn Nữ Phương Đài	03/04/1993	Đồng Nai	83	83	Đạt	
652	HCM.26.1.CM0773	Đỗ Văn Đại	03/09/1995	Gia Lai	78	70	Đạt	
653	HCM.26.1.CM0774	Nguyễn Hoàng Quốc Đại	08/07/1994	TP. Hồ Chí Minh	93	93	Đạt	
654	HCM.26.1.CM0775	Hoàng Quốc Đại	27/04/1992	Đồng Nai	85	78	Đạt	
655	HCM.26.1.CM0776	Bùi Nguyên Chính Đại	16/03/1981	Lâm Đồng	78	75	Đạt	
656	HCM.26.1.CM0777	Hoàng Đại	19/12/1990	Đồng Nai	88	73	Đạt	
657	HCM.26.1.CM0778	Nguyễn Duy Đại	11/07/1990	Hải Phòng	90	88	Đạt	
658	HCM.26.1.CM0779	Nguyễn Văn Đại	16/04/1999	Đồng Nai	88	83	Đạt	
659	HCM.26.1.CM0780	Trần Trọng Đại	20/02/1985	Hà Tĩnh	80	85	Đạt	
660	HCM.26.1.CM0782	Đình Thị Hữu Đại	20/10/1995	Lâm Đồng	88	75	Đạt	
661	HCM.26.1.CM0783	Lê Trung Đại	11/12/1997	Quảng Ngãi	78	70	Đạt	
662	HCM.26.1.CM0784	Nguyễn Tấn Đại	15/11/1993	Đà Nẵng	88	78	Đạt	
663	HCM.26.1.CM0785	Nguyễn Trần Hiếu Đàm	18/09/2003	Gia Lai	80	80	Đạt	
664	HCM.26.1.CM0786	Nguyễn Thị Trúc Đan	04/01/1997	An Giang	90	88	Đạt	
665	HCM.26.1.CM0787	Nguyễn Chí Sĩ Đan	15/11/2000	Hà Nội	88	90	Đạt	
666	HCM.26.1.CM0788	Nguyễn Thị Kim Đan	04/02/1994	Tây Ninh	75	73	Đạt	
667	HCM.26.1.CM0789	Phạm Xuân Đán	10/10/1979	Hung Yên	85	73	Đạt	
668	HCM.26.1.CM0791	Trần Văn Đang	24/09/1995	Ninh Bình	83	88	Đạt	
669	HCM.26.1.CM0792	Đặng Ngọc Đáng	01/01/1983	Đồng Tháp	75	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
670	HCM.26.1.CM0794	Nguyễn Thị Phương Đào	20/06/2003	Cà Mau	93	90	Đạt	
671	HCM.26.1.CM0795	Hồ Thị Đào	30/08/1987	Gia Lai	95	88	Đạt	
672	HCM.26.1.CM0796	Nguyễn Thị Anh Đào	02/07/1992	An Giang	88	88	Đạt	
673	HCM.26.1.CM0798	Ninh Thị Anh Đào	04/09/1979	Ninh Bình	85	78	Đạt	
674	HCM.26.1.CM0799	Nguyễn Thị Hồng Đào	06/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	80	80	Đạt	
675	HCM.26.1.CM0800	Võ Quang Đạo	12/11/1993	Quảng Ngãi	83	85	Đạt	
676	HCM.26.1.CM0801	Huỳnh Thành Đạt	28/01/2003	TP. Hồ Chí Minh	93	95	Đạt	
677	HCM.26.1.CM0802	Nguyễn Hữu Đạt	17/06/2001	Đồng Nai	90	78	Đạt	
678	HCM.26.1.CM0803	Văn Công Đạt	24/05/1995	TP. Hồ Chí Minh	93	90	Đạt	
679	HCM.26.1.CM0804	Đỗ Tiến Đạt	10/11/1998	Đồng Tháp	95	80	Đạt	
680	HCM.26.1.CM0805	Huỳnh Văn Đạt	12/05/1993	Đồng Nai	95	75	Đạt	
681	HCM.26.1.CM0806	Lâm Lê Quốc Đạt	30/05/1998	Quảng Ngãi	80	85	Đạt	
682	HCM.26.1.CM0807	Lê Quốc Đạt	04/06/2004	Gia Lai	88	78	Đạt	
683	HCM.26.1.CM0809	Nguyễn Tấn Đạt	12/04/1994	Gia Lai	88	80	Đạt	
684	HCM.26.1.CM0810	Trương Hoàng Đạt	11/02/2002	An Giang	90	73	Đạt	
685	HCM.26.1.CM0811	Cao Tiến Đạt	13/02/2002	Đồng Nai	93	95	Đạt	
686	HCM.26.1.CM0812	Đỗ Thành Đạt	01/08/1994	Tây Ninh	85	75	Đạt	
687	HCM.26.1.CM0813	Hoàng Thành Đạt	16/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	88	75	Đạt	
688	HCM.26.1.CM0815	Huỳnh Phụng Đạt	31/07/2001	Đắk Lắk	88	80	Đạt	
689	HCM.26.1.CM0817	Kim Thanh Đạt	12/03/1995	Ninh Bình	95	80	Đạt	
690	HCM.26.1.CM0818	Lê Minh Đạt	29/11/1995	Cà Mau	88	80	Đạt	
691	HCM.26.1.CM0819	Lê Văn Đạt	12/07/1995	Nghệ An	75	70	Đạt	
692	HCM.26.1.CM0820	Lưu Sanh Đạt	15/06/1991	Gia Lai	88	80	Đạt	
693	HCM.26.1.CM0821	Lý Thành Đạt	16/06/1998	Quảng Ngãi	78	75	Đạt	
694	HCM.26.1.CM0822	Nguyễn Bá Đạt	27/09/1994	Quảng Ngãi	85	78	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
695	HCM.26.1.CM0823	Nguyễn Duy Tiến Đạt	08/09/1995	Thanh Hóa	93	88	Đạt	
696	HCM.26.1.CM0824	Nguyễn Hoàng Đạt	20/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	93	70	Đạt	
697	HCM.26.1.CM0825	Nguyễn Hữu Quốc Đạt	25/05/1971	Quảng Trị	73	80	Đạt	
698	HCM.26.1.CM0826	Nguyễn Quốc Đạt	22/03/1994	Đà Nẵng	98	85	Đạt	
699	HCM.26.1.CM0827	Nguyễn Quốc Đạt	03/02/1988	Khánh Hòa	85	83	Đạt	
700	HCM.26.1.CM0828	Nguyễn Tấn Đạt	25/02/1996	Quảng Ngãi	93	83	Đạt	
701	HCM.26.1.CM0829	Nguyễn Thanh Đạt	10/09/1996	Tây Ninh	88	85	Đạt	
702	HCM.26.1.CM0830	Nguyễn Thành Đạt	18/08/1992	Quảng Ngãi	88	90	Đạt	
703	HCM.26.1.CM0831	Nguyễn Tiến Đạt	28/08/2001	Tiền Giang	93	78	Đạt	
704	HCM.26.1.CM0833	Nguyễn Tuấn Đạt	12/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
705	HCM.26.1.CM0834	Nguyễn Văn Đạt	28/07/1996	Gia Lai	78	73	Đạt	
706	HCM.26.1.CM0835	Phạm Tấn Đạt	21/11/1997	An Giang	75	78	Đạt	
707	HCM.26.1.CM0836	Phan Tấn Đạt	30/09/1974	TP. Hồ Chí Minh	83	75	Đạt	
708	HCM.26.1.CM0837	Phan Trọng Đạt	28/04/1988	TP. Hồ Chí Minh	75	83	Đạt	
709	HCM.26.1.CM0838	Phuong Tấn Đạt	07/11/1997	Lâm Đồng	85	93	Đạt	
710	HCM.26.1.CM0839	Thiều Sỹ Đạt	05/06/1994	Thanh Hóa	93	80	Đạt	
711	HCM.26.1.CM0840	Trần Đăng Quang Đạt	04/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	98	95	Đạt	
712	HCM.26.1.CM0841	Trần Tấn Đạt	07/02/2004	Đồng Tháp	93	85	Đạt	
713	HCM.26.1.CM0842	Trần Thành Đạt	04/11/1988	Đồng Nai	90	98	Đạt	
714	HCM.26.1.CM0843	Trần Việt Đạt	15/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
715	HCM.26.1.CM0844	Trịnh Trọng Đạt	05/05/1987	Nghệ An	95	73	Đạt	
716	HCM.26.1.CM0845	Trương Tấn Đạt	28/07/1991	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
717	HCM.26.1.CM0846	Võ Tấn Đạt	12/10/1993	Vĩnh Long	90	88	Đạt	
718	HCM.26.1.CM0847	Võ Thành Đạt	14/04/2000	Tây Ninh	80	83	Đạt	
719	HCM.26.1.CM0848	Hồ Tấn Đạt	02/10/1992	TP. Hồ Chí Minh	88	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
720	HCM.26.1.CM0849	Huỳnh Tiến Đạt	03/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	95	85	Đạt	
721	HCM.26.1.CM0851	Nguyễn Đỗ Đạt	02/09/1993	Đắk Lắk	80	75	Đạt	
722	HCM.26.1.CM0852	Nguyễn Thị Đạt	04/08/1994	Lâm Đồng	80	70	Đạt	
723	HCM.26.1.CM0853	Nguyễn Tuấn Đạt	10/05/1997	Hung Yên	78	75	Đạt	
724	HCM.26.1.CM0855	Phan Anh Đạt	20/07/1994	TP. Hồ Chí Minh	88	85	Đạt	
725	HCM.26.1.CM0856	Phan Quốc Đạt	11/04/1984	Đồng Tháp	83	93	Đạt	
726	HCM.26.1.CM0857	Trần Xuân Đạt	15/06/1991	Hung Yên	80	75	Đạt	
727	HCM.26.1.CM0858	Trần Xuân Tấn Đạt	14/09/2003	TP. Hồ Chí Minh	88	73	Đạt	
728	HCM.26.1.CM0859	Hoàng Thị Kim Đắc	10/12/1988	Đồng Nai	90	80	Đạt	
729	HCM.26.1.CM0861	Dương Phúc Đăng	30/08/1971	Quảng Trị	73	73	Đạt	
730	HCM.26.1.CM0862	Hoàng Thánh Đăng	11/03/1990	Đắk Lắk	88	90	Đạt	
731	HCM.26.1.CM0864	Nguyễn Hải Đăng	04/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	93	93	Đạt	
732	HCM.26.1.CM0865	Phạm Hải Đăng	05/01/1994	Lâm Đồng	83	83	Đạt	
733	HCM.26.1.CM0866	Bùi Đình Đăng	15/01/1978	Hung Yên	95	88	Đạt	
734	HCM.26.1.CM0867	Lê Trường Đăng	27/05/1991	Đắk Lắk	88	85	Đạt	
735	HCM.26.1.CM0868	Phạm Trần Minh Đăng	22/08/1989	TP. Hồ Chí Minh	83	73	Đạt	
736	HCM.26.1.CM0870	Nguyễn Văn Dật	10/06/1989	Quảng Ngãi	100	93	Đạt	
737	HCM.26.1.CM0872	Phạm Văn Đệ	17/06/1982	Thanh Hóa	93	73	Đạt	
738	HCM.26.1.CM0873	Vũ Kim Điền	23/04/1989	Lâm Đồng	100	83	Đạt	
739	HCM.26.1.CM0874	Đỗ Bá Điền	03/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	85	78	Đạt	
740	HCM.26.1.CM0876	Lê Hoàng Minh Điền	24/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	90	83	Đạt	
741	HCM.26.1.CM0878	Lâm Văn Điệp	08/11/1995	Ninh Bình	90	90	Đạt	
742	HCM.26.1.CM0879	Phùng Văn Điệp	22/12/1978	Khánh Hòa	83	90	Đạt	
743	HCM.26.1.CM0880	Trương Hoàng Ngọc Điệp	21/02/1994	Cần Thơ	95	90	Đạt	
744	HCM.26.1.CM0881	Hồ Ngọc Điệp	08/02/1995	Cà Mau	85	78	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
745	HCM.26.1.CM0882	Lê Thị Phương Diệp	28/06/1994	Gia Lai	88	73	Đạt	
746	HCM.26.1.CM0884	Vũ Văn Diệp	02/08/1989	Hung Yên	93	90	Đạt	
747	HCM.26.1.CM0885	Phạm Thị Kim Điều	14/07/2001	Đồng Tháp	85	88	Đạt	
748	HCM.26.1.CM0886	Lê Đình Đình	27/02/2004	Đắk Lắk	90	93	Đạt	
749	HCM.26.1.CM0887	Lê Kim Đỉnh	09/04/1998	Gia Lai	80	70	Đạt	
750	HCM.26.1.CM0888	Nguyễn Văn Định	02/12/1982	Đắk Lắk	85	88	Đạt	
751	HCM.26.1.CM0889	Lê Thị Định	10/05/1981	Thanh Hóa	85	75	Đạt	
752	HCM.26.1.CM0890	Nguyễn Văn Định	22/07/1981	Khánh Hòa	85	78	Đạt	
753	HCM.26.1.CM0891	Phạm Xuân Định	08/09/1988	Đồng Nai	93	90	Đạt	
754	HCM.26.1.CM0892	Ngô Tô Tấn Định	28/06/1985	TP. Hồ Chí Minh	85	75	Đạt	
755	HCM.26.1.CM0893	Trần Văn Định	27/07/1990	TP. Hồ Chí Minh	88	75	Đạt	
756	HCM.26.1.CM0895	Lê Quang Hoàng Đoan	16/10/1996	Quảng Ngãi	85	85	Đạt	
757	HCM.26.1.CM0896	Lê Thị Châu Đoan	05/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	88	90	Đạt	
758	HCM.26.1.CM0897	Võ Duy Đoan	01/05/1989	Quảng Ngãi	85	90	Đạt	
759	HCM.26.1.CM0898	Đình Văn Đoàn	04/02/1995	Ninh Bình	90	90	Đạt	
760	HCM.26.1.CM0899	Trần Nho Đoàn	18/11/1997	Hà Nội	90	90	Đạt	
761	HCM.26.1.CM0900	Trịnh Quốc Đạt	20/02/1995	Quảng Ngãi	98	88	Đạt	
762	HCM.26.1.CM0903	Phạm Tiến Độ	17/05/1991	Ninh Bình	85	85	Đạt	
763	HCM.26.1.CM0904	Trần Vũ Độ	09/09/1996	Tây Ninh	80	75	Đạt	
764	HCM.26.1.CM0905	Đỗ Trọng Đông	07/09/1980	Đồng Nai	88	85	Đạt	
765	HCM.26.1.CM0906	Mai Rạng Đông	26/07/1979	Tây Ninh	88	85	Đạt	
766	HCM.26.1.CM0907	Nguyễn Thị Quỳnh Đông	25/08/1986	Gia Lai	90	75	Đạt	
767	HCM.26.1.CM0908	Bùi Thanh Đông	01/03/1993	Gia Lai	90	93	Đạt	
768	HCM.26.1.CM0909	Lương Hồng Đông	05/03/1995	Đắk Lắk	90	78	Đạt	
769	HCM.26.1.CM0910	Nguyễn Đình Đông	27/08/1996	Ninh Bình	90	98	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
770	HCM.26.1.CM0911	Nguyễn Thị Thương Đông	10/06/1982	Hà Nội	95	93	Đạt	
771	HCM.26.1.CM0912	Phạm Đông	03/05/1982	Đà Nẵng	98	95	Đạt	
772	HCM.26.1.CM0913	Trần Quý Đông	10/10/2003	Quảng Ngãi	83	73	Đạt	
773	HCM.26.1.CM0914	Vũ Văn Đông	12/12/1993	Đồng Nai	100	90	Đạt	
774	HCM.26.1.CM0915	Phạm Văn Đông	23/08/1996	Đắk Lắk	80	93	Đạt	
775	HCM.26.1.CM0916	Nguyễn Hữu Đông	05/09/1982	Hà Tĩnh	75	83	Đạt	
776	HCM.26.1.CM0917	Trần Văn Đỡ	29/10/1992	An Giang	93	70	Đạt	
777	HCM.26.1.CM0918	Võ Văn Đứng	01/07/2000	Vĩnh Long	95	88	Đạt	
778	HCM.26.1.CM0919	Hoàng Ngọc Đức	09/04/1983	Đà Nẵng	90	98	Đạt	
779	HCM.26.1.CM0920	Lê Hoàng Đức	22/12/2001	Nghệ An	93	98	Đạt	
780	HCM.26.1.CM0921	Nguyễn Mạnh Đức	11/09/1995	Lâm Đồng	93	98	Đạt	
781	HCM.26.1.CM0923	Đỗ Nhân Trọng Đức	20/07/1995	Đồng Tháp	83	80	Đạt	
782	HCM.26.1.CM0925	Lê Minh Đức	06/01/1975	Quảng Trị	80	80	Đạt	
783	HCM.26.1.CM0926	Lê Văn Đức	22/09/1999	Đắk Lắk	83	90	Đạt	
784	HCM.26.1.CM0927	Nguyễn Lục Đức	20/10/2003	Lâm Đồng	83	78	Đạt	
785	HCM.26.1.CM0928	Nguyễn Thọ Đức	21/10/1992	Nghệ An	88	80	Đạt	
786	HCM.26.1.CM0929	Nguyễn Trung Đức	10/01/1994	Quảng Trị	88	93	Đạt	
787	HCM.26.1.CM0930	Cao Xuân Đức	10/03/1995	Hà Tĩnh	83	88	Đạt	
788	HCM.26.1.CM0931	Đào Duy Đức	13/07/1996	Bắc Ninh	88	88	Đạt	
789	HCM.26.1.CM0932	Đoàn Huỳnh Đức	11/01/2000	Cần Thơ	83	70	Đạt	
790	HCM.26.1.CM0933	Lê Hoàng Đức	15/09/1989	TP. Hồ Chí Minh	83	80	Đạt	
791	HCM.26.1.CM0934	Lê Thanh Đức	04/06/1990	Huế	93	90	Đạt	
792	HCM.26.1.CM0935	Mai Xuân Đức	14/11/1997	Đồng Nai	93	83	Đạt	
793	HCM.26.1.CM0936	Nguyễn Anh Đức	04/09/1995	Nghệ An	83	93	Đạt	
794	HCM.26.1.CM0937	Nguyễn Công Đức	12/12/1988	Đồng Nai	85	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
795	HCM.26.1.CM0938	Nguyễn Đặng Phước Đức	21/03/1991	Tây Ninh	90	90	Đạt	
796	HCM.26.1.CM0939	Nguyễn Hồ Công Đức	06/06/2004	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
797	HCM.26.1.CM0940	Nguyễn Minh Đức	22/09/1998	Hà Tĩnh	88	90	Đạt	
798	HCM.26.1.CM0942	Nguyễn Ngọc Đức	07/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	85	85	Đạt	
799	HCM.26.1.CM0943	Nguyễn Việt Đức	21/08/1996	Thanh Hóa	90	83	Đạt	
800	HCM.26.1.CM0944	Phạm Anh Đức	10/06/1984	Hà Tĩnh	80	78	Đạt	
801	HCM.26.1.CM0945	Phạm Hữu Đức	05/04/1999	Lâm Đồng	90	98	Đạt	
802	HCM.26.1.CM0946	Phạm Khắc Đức	22/06/1995	Thanh Hóa	88	80	Đạt	
803	HCM.26.1.CM0947	Phạm Văn Đức	12/09/1994	Đồng Nai	85	70	Đạt	
804	HCM.26.1.CM0948	Thái Văn Đức	10/06/1997	Nghệ An	75	78	Đạt	
805	HCM.26.1.CM0949	Thắng Chí Đức	13/08/1988	TP. Hồ Chí Minh	85	70	Đạt	
806	HCM.26.1.CM0950	Triệu Thị Đức	21/10/1993	Tuyên Quang	73	75	Đạt	
807	HCM.26.1.CM0952	Lê Anh Đức	25/01/1997	Đắk Lắk	85	73	Đạt	
808	HCM.26.1.CM0953	Lê Huỳnh Đức	28/12/2000	Gia Lai	85	80	Đạt	
809	HCM.26.1.CM0954	Lê Quang Đức	04/08/1989	TP. Hồ Chí Minh	95	95	Đạt	
810	HCM.26.1.CM0955	Lê Thị Đức	10/04/1985	Thanh Hóa	83	73	Đạt	
811	HCM.26.1.CM0956	Nguyễn Lê Minh Đức	20/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	85	85	Đạt	
812	HCM.26.1.CM0957	Nguyễn Minh Đức	27/03/1996	Hưng Yên	90	93	Đạt	
813	HCM.26.1.CM0959	Thên Văn Đức	10/12/1985	Tuyên Quang	73	73	Đạt	
814	HCM.26.1.CM0960	Trần Minh Đức	08/07/1990	TP. Hồ Chí Minh	78	73	Đạt	
815	HCM.26.1.CM0961	Trần Văn Đức	13/11/1998	Ninh Bình	73	88	Đạt	
816	HCM.26.1.CM0962	Hồ Văn Đước	10/10/1992	Đồng Nai	85	73	Đạt	
817	HCM.26.1.CM0963	Nguyễn Tấn Đương	05/07/1990	Khánh Hòa	90	98	Đạt	
818	HCM.26.1.CM0964	Hồng Quốc Đường	30/10/1991	An Giang	75	73	Đạt	
819	HCM.26.1.CM0965	Nguyễn Thụy Hải Đường	19/05/1999	Vĩnh Long	90	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
820	HCM.26.1.CM0966	Nguyễn Văn Đường	10/02/1993	Nghệ An	93	90	Đạt	
821	HCM.26.1.CM0967	Dương Đoàn Em	20/03/1993	Vĩnh Long	85	85	Đạt	
822	HCM.26.1.CM0970	Nguyễn Văn Em	20/08/1999	Cà Mau	90	88	Đạt	
823	HCM.26.1.CM0971	Phan Huỳnh Quế Em	15/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	85	88	Đạt	
824	HCM.26.1.CM0972	Trần Thị Loan Em	02/11/2006	Cần Thơ	85	88	Đạt	
825	HCM.26.1.CM0974	Võ Thị Hồng Gấm	14/02/1997	Vĩnh Long	83	83	Đạt	
826	HCM.26.1.CM0975	Chung Bảo Gia	20/12/1995	Vĩnh Long	95	88	Đạt	
827	HCM.26.1.CM0976	Đặng Trần Hoàng Gia	07/02/1991	Đà Nẵng	85	85	Đạt	
828	HCM.26.1.CM0978	Hồ Hồng Giang	15/11/2001	Đồng Tháp	90	93	Đạt	
829	HCM.26.1.CM0979	Lê Thị Giang	28/12/1988	Thanh Hóa	90	80	Đạt	
830	HCM.26.1.CM0980	Nguyễn Xuân Giang	18/09/1983	Nghệ An	88	98	Đạt	
831	HCM.26.1.CM0981	Võ Nhật Ngân Giang	24/08/1978	TP. Hồ Chí Minh	88	75	Đạt	
832	HCM.26.1.CM0982	Lê Thị Ngọc Giang	16/06/1995	Đắk Lắk	93	83	Đạt	
833	HCM.26.1.CM0983	Nguyễn Thị Bằng Giang	24/07/1989	Ninh Bình	93	90	Đạt	
834	HCM.26.1.CM0984	Nguyễn Thị Giang	24/11/1981	Hải Phòng	88	93	Đạt	
835	HCM.26.1.CM0985	Nguyễn Thị Giang	17/03/2001	Gia Lai	85	90	Đạt	
836	HCM.26.1.CM0987	Bùi Trường Giang	14/07/2003	Đồng Tháp	95	90	Đạt	
837	HCM.26.1.CM0989	Lê Đình Giang	01/03/1982	TP. Hồ Chí Minh	85	80	Đạt	
838	HCM.26.1.CM0990	Lê Hoàng Giang	01/01/1987	Đồng Tháp	93	88	Đạt	
839	HCM.26.1.CM0991	Lê Thị Quỳnh Giang	03/10/2003	TP. Hồ Chí Minh	90	98	Đạt	
840	HCM.26.1.CM0993	Lê Trường Giang	05/12/1991	An Giang	85	78	Đạt	
841	HCM.26.1.CM0994	Mạc Tường Huyền Giang	15/08/1994	Đà Nẵng	80	85	Đạt	
842	HCM.26.1.CM0995	Nguyễn Huy Giang	31/08/1989	Hà Nội	75	75	Đạt	
843	HCM.26.1.CM0996	Nguyễn Huỳnh Hương Giang	07/06/2004	Gia Lai	88	73	Đạt	
844	HCM.26.1.CM0997	Nguyễn Linh Giang	19/11/1985	Gia Lai	90	93	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
845	HCM.26.1.CM0998	Nguyễn Thị Giang	15/10/1975	Hà Nội	88	70	Đạt	
846	HCM.26.1.CM0999	Nguyễn Thị Giang	01/09/1992	Hung Yên	93	78	Đạt	
847	HCM.26.1.CM1000	Nguyễn Trường Giang	18/12/1971	Hà Nội	90	80	Đạt	
848	HCM.26.1.CM1002	Trần Thị Thu Giang	01/11/1989	Phú Thọ	85	78	Đạt	
849	HCM.26.1.CM1003	Trương Thị Mỹ Giang	10/04/1995	Lâm Đồng	93	90	Đạt	
850	HCM.26.1.CM1004	Trương Văn Giang	23/11/2002	An Giang	98	95	Đạt	
851	HCM.26.1.CM1005	Vũ Hương Giang	18/05/2003	TP. Hồ Chí Minh	95	95	Đạt	
852	HCM.26.1.CM1006	Bùi Trường Giang	27/08/1998	Lâm Đồng	90	70	Đạt	
853	HCM.26.1.CM1007	Hoàng Thị Hương Giang	11/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	90	95	Đạt	
854	HCM.26.1.CM1008	Lại Hoàng Giang	25/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	85	75	Đạt	
855	HCM.26.1.CM1009	Lê Thị Cẩm Giang	20/08/1986	Quảng Ngãi	83	75	Đạt	
856	HCM.26.1.CM1010	Lưu Nguyên Giang	27/03/1988	TP. Hồ Chí Minh	100	98	Đạt	
857	HCM.26.1.CM1011	Nguyễn Quý Giang	20/02/1983	TP. Hồ Chí Minh	88	85	Đạt	
858	HCM.26.1.CM1012	Nguyễn Thị Hương Giang	04/10/1986	Nghệ An	83	70	Đạt	
859	HCM.26.1.CM1013	Nguyễn Thị Hương Giang	03/08/2004	Đắk Lắk	95	70	Đạt	
860	HCM.26.1.CM1014	Phạm Hà Giang	10/02/1999	Lâm Đồng	95	93	Đạt	
861	HCM.26.1.CM1015	Trần Trường Giang	01/01/1992	Cần Thơ	98	93	Đạt	
862	HCM.26.1.CM1019	Lê Đoàn Đoàn Giao	14/01/2002	Đồng Nai	100	98	Đạt	
863	HCM.26.1.CM1020	Lâm Quỳnh Giao	18/02/1993	TP. Hồ Chí Minh	83	80	Đạt	
864	HCM.26.1.CM1021	Nguyễn Mai Quỳnh Giao	20/06/1982	TP. Hồ Chí Minh	85	80	Đạt	
865	HCM.26.1.CM1022	Nguyễn Thị Quỳnh Giao	13/10/2001	An Giang	90	90	Đạt	
866	HCM.26.1.CM1025	Nguyễn Hữu Giáp	03/10/1994	Đồng Nai	88	93	Đạt	
867	HCM.26.1.CM1026	Phạm Văn Giáp	20/06/1985	Hà Tĩnh	90	85	Đạt	
868	HCM.26.1.CM1027	Vũ Văn Giáp	04/06/1984	Hà Nội	88	90	Đạt	
869	HCM.26.1.CM1028	Nguyễn Thị Giàu	28/03/1998	Gia Lai	90	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
870	HCM.26.1.CM1029	Nguyễn Văn Giàu	12/05/1990	An Giang	93	95	Đạt	
871	HCM.26.1.CM1030	Nguyễn Hữu Giàu	14/02/1985	TP. Hồ Chí Minh	93	90	Đạt	
872	HCM.26.1.CM1032	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	18/01/2000	An Giang	85	83	Đạt	
873	HCM.26.1.CM1034	Nguyễn Xuân Giới	16/09/1983	Ninh Bình	80	83	Đạt	
874	HCM.26.1.CM1035	Nguyễn Thanh Gióng	16/07/1990	Vĩnh Long	88	75	Đạt	
875	HCM.26.1.CM1036	Siu H'Rachel	20/10/1998	Gia Lai	78	70	Đạt	
876	HCM.26.1.CM1037	Lê Thị Hà	06/01/1991	Thanh Hóa	95	93	Đạt	
877	HCM.26.1.CM1038	Nguyễn Thị Hà	02/03/1999	TP. Hồ Chí Minh	88	93	Đạt	
878	HCM.26.1.CM1039	Trương Ngọc Hà	03/02/1981	Thanh Hóa	78	85	Đạt	
879	HCM.26.1.CM1040	Võ Ngọc Phương Hà	17/11/2006	Khánh Hòa	93	93	Đạt	
880	HCM.26.1.CM1041	Khoa Năng Hà	30/09/1977	Hải Phòng	85	85	Đạt	
881	HCM.26.1.CM1043	Lê Văn Hà	14/05/1992	TP. Hồ Chí Minh	80	80	Đạt	
882	HCM.26.1.CM1044	Ngô Quang Hà	01/11/1988	Hà Nội	88	90	Đạt	
883	HCM.26.1.CM1045	Nguyễn Mạnh Hà	01/05/1978	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
884	HCM.26.1.CM1046	Nguyễn Thị Hồng Hà	04/03/1987	Đắk Lắk	80	80	Đạt	
885	HCM.26.1.CM1047	Nguyễn Thị Thu Hà	16/10/1994	Hà Tĩnh	98	83	Đạt	
886	HCM.26.1.CM1049	Vũ Thị Ngọc Hà	09/10/1989	Thanh Hóa	83	80	Đạt	
887	HCM.26.1.CM1050	Bùi Thị Thúy Hà	26/03/2001	An Giang	93	78	Đạt	
888	HCM.26.1.CM1051	Đặng Thị Thu Hà	05/01/2003	Đắk Lắk	95	80	Đạt	
889	HCM.26.1.CM1052	Đình Hoàng Mạnh Hà	01/08/1991	Đắk Lắk	98	83	Đạt	
890	HCM.26.1.CM1053	Đình Thị Thu Hà	01/06/1993	Phú Thọ	83	80	Đạt	
891	HCM.26.1.CM1054	Hồ Thị Thu Hà	05/04/1991	Lâm Đồng	88	93	Đạt	
892	HCM.26.1.CM1055	Lê Thị Hà	13/03/1991	Thanh Hóa	90	100	Đạt	
893	HCM.26.1.CM1056	Lê Thị Thu Hà	09/04/1982	Gia Lai	83	88	Đạt	
894	HCM.26.1.CM1057	Lưu Thị Thu Hà	07/06/2003	Đắk Lắk	78	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
895	HCM.26.1.CM1058	Nguyễn Ngọc Minh Hà	10/11/1996	Cà Mau	90	98	Đạt	
896	HCM.26.1.CM1059	Nguyễn Thị Hà	23/05/1994	Hung Yên	95	98	Đạt	
897	HCM.26.1.CM1061	Nguyễn Tiến Hà	22/07/1989	Hà Tĩnh	98	100	Đạt	
898	HCM.26.1.CM1062	Phạm Thị Ngọc Hà	25/05/1985	Bắc Ninh	90	90	Đạt	
899	HCM.26.1.CM1063	Thân Thị Thu Hà	03/01/1994	Đồng Nai	93	80	Đạt	
900	HCM.26.1.CM1064	Trần Thị Bảo Hà	24/08/2004	Lâm Đồng	88	98	Đạt	
901	HCM.26.1.CM1065	Trần Thị Hà	18/02/1993	Quảng Trị	80	85	Đạt	
902	HCM.26.1.CM1066	Trần Thuý Hà	20/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	93	83	Đạt	
903	HCM.26.1.CM1067	Trịnh Thu Hà	15/10/1991	Hải Phòng	93	88	Đạt	
904	HCM.26.1.CM1068	Bùi Thị Thu Hà	10/10/1997	Gia Lai	83	73	Đạt	
905	HCM.26.1.CM1069	Đặng Thị Hà	28/10/1985	Hà Tĩnh	88	80	Đạt	
906	HCM.26.1.CM1070	Dương Thị Thu Hà	09/07/2000	Đồng Nai	80	90	Đạt	
907	HCM.26.1.CM1071	Lâm Thị Hoàng Hà	01/09/1999	Đồng Nai	80	83	Đạt	
908	HCM.26.1.CM1072	Nguyễn Huỳnh Cẩm Hà	17/05/2000	Lâm Đồng	88	75	Đạt	
909	HCM.26.1.CM1073	Nguyễn Thị Bích Hà	20/11/2000	Đắk Lắk	85	98	Đạt	
910	HCM.26.1.CM1074	Nguyễn Thị Hà	06/10/1991	Đà Nẵng	93	80	Đạt	
911	HCM.26.1.CM1075	Nguyễn Thị Nhị Hà	17/06/1981	Phú Thọ	85	80	Đạt	
912	HCM.26.1.CM1076	Nguyễn Thị Thanh Hà	29/11/1994	Gia Lai	95	83	Đạt	
913	HCM.26.1.CM1077	Phạm Thị Thu Hà	14/07/1993	Quảng Trị	95	95	Đạt	
914	HCM.26.1.CM1078	Phan Thụy Khánh Hà	01/03/1994	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
915	HCM.26.1.CM1079	Trần Thị Cẩm Hà	12/12/1981	Khánh Hòa	88	83	Đạt	
916	HCM.26.1.CM1080	Trần Thị Hà	13/08/1997	Bắc Ninh	93	83	Đạt	
917	HCM.26.1.CM1082	Cao Thị Thu Hà	07/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
918	HCM.26.1.CM1083	Lê Nguyễn Minh Hạ	16/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	88	93	Đạt	
919	HCM.26.1.CM1084	Võ Thị Minh Hạ	03/08/1990	Gia Lai	80	70	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
920	HCM.26.1.CM1085	Lê Hồ Hải	07/08/1983	Đồng Tháp	95	80	Đạt	
921	HCM.26.1.CM1086	Lê Quang Hải	14/07/1984	Hung Yên	83	78	Đạt	
922	HCM.26.1.CM1087	Lê Tiến Hải	14/09/1990	Đồng Nai	98	88	Đạt	
923	HCM.26.1.CM1088	Tổng Xuân Hải	10/10/1992	Ninh Bình	95	85	Đạt	
924	HCM.26.1.CM1090	Trịnh Ngọc Hải	01/02/1985	Quảng Ngãi	100	90	Đạt	
925	HCM.26.1.CM1092	Dương Doãn Hải	18/12/1993	Ninh Bình	78	80	Đạt	
926	HCM.26.1.CM1093	Ngô Tùng Hải	27/05/1998	Gia Lai	85	98	Đạt	
927	HCM.26.1.CM1096	Nguyễn Xuân Hải	30/10/1991	Bắc Ninh	88	90	Đạt	
928	HCM.26.1.CM1097	Phạm Đức Hải	04/02/1998	Khánh Hòa	93	93	Đạt	
929	HCM.26.1.CM1098	Đặng Huỳnh Minh Hải	20/12/2002	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
930	HCM.26.1.CM1100	Hà Quốc Hải	05/03/1973	Thanh Hóa	90	90	Đạt	
931	HCM.26.1.CM1101	Hoàng Thành Hải	16/10/1989	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
932	HCM.26.1.CM1103	Kiều Thanh Hải	10/08/1986	Phú Thọ	85	80	Đạt	
933	HCM.26.1.CM1104	Lương Duy Hải	24/08/1995	Hải Phòng	93	90	Đạt	
934	HCM.26.1.CM1105	Lưu Văn Hải	10/03/1986	Hung Yên	90	85	Đạt	
935	HCM.26.1.CM1108	Nguyễn Hoàng Viên Hải	29/04/1998	Đắk Lắk	85	93	Đạt	
936	HCM.26.1.CM1109	Nguyễn Hồng Hải	06/10/1992	Quảng Trị	95	85	Đạt	
937	HCM.26.1.CM1110	Nguyễn Khắc Hải	26/10/1989	Thanh Hóa	98	93	Đạt	
938	HCM.26.1.CM1111	Nguyễn Thanh Hải	20/02/1976	Cà Mau	80	73	Đạt	
939	HCM.26.1.CM1113	Nguyễn Thanh Hải	09/09/1988	Ninh Bình	98	93	Đạt	
940	HCM.26.1.CM1114	Nguyễn Thanh Hải	10/08/1989	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
941	HCM.26.1.CM1115	Nguyễn Thị Hải	01/11/1977	Hung Yên	83	83	Đạt	
942	HCM.26.1.CM1116	Nguyễn Tứ Hải	26/11/1989	Quảng Ngãi	85	85	Đạt	
943	HCM.26.1.CM1117	Phạm Vũ Duy Hải	10/05/1997	Đồng Nai	93	93	Đạt	
944	HCM.26.1.CM1118	Trần Hoàng Quốc Hải	26/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
945	HCM.26.1.CM1119	Trần Minh Hải	18/02/1987	Quảng Trị	85	90	Đạt	
946	HCM.26.1.CM1120	Trần Xuân Hải	18/09/1991	Khánh Hòa	95	95	Đạt	
947	HCM.26.1.CM1122	Võ Thanh Hải	22/03/1999	TP. Hồ Chí Minh	80	88	Đạt	
948	HCM.26.1.CM1123	Vũ Công Hải	15/06/1985	Thanh Hóa	83	75	Đạt	
949	HCM.26.1.CM1124	Cáp Hữu Hải	25/02/2000	Quảng Trị	93	83	Đạt	
950	HCM.26.1.CM1125	Đặng Duy Hải	04/06/1985	Hà Tĩnh	90	95	Đạt	
951	HCM.26.1.CM1126	Đoàn Thanh Hải	27/04/1996	Đồng Nai	90	98	Đạt	
952	HCM.26.1.CM1127	Lê Quốc Hải	08/04/1976	Quảng Trị	73	78	Đạt	
953	HCM.26.1.CM1128	Nguyễn Đăng Lê Hải	06/03/1988	TP. Hồ Chí Minh	93	93	Đạt	
954	HCM.26.1.CM1129	Nguyễn Hoàng Hải	01/01/1995	Lâm Đồng	93	93	Đạt	
955	HCM.26.1.CM1130	Nguyễn Thị Thanh Hải	23/08/1975	Nghệ An	90	73	Đạt	
956	HCM.26.1.CM1131	Nguyễn Tiến Hải	28/03/1988	Quảng Trị	75	85	Đạt	
957	HCM.26.1.CM1132	Phạm Thị Hải	01/09/1983	Thanh Hóa	83	78	Đạt	
958	HCM.26.1.CM1133	Trần Hữu Hải	20/10/1985	Đà Nẵng	90	95	Đạt	
959	HCM.26.1.CM1134	Võ Thị Hải	23/11/1991	Hà Tĩnh	80	80	Đạt	
960	HCM.26.1.CM1135	Nguyễn Thành Hằng	02/02/1985	Vĩnh Long	83	85	Đạt	
961	HCM.26.1.CM1136	Trần Thị Lệ Hằng	10/05/1992	Huế	88	93	Đạt	
962	HCM.26.1.CM1137	Lê Thị Mỹ Hạnh	10/01/1989	Vĩnh Long	95	88	Đạt	
963	HCM.26.1.CM1138	Lê Thị Hạnh	26/02/1986	Hưng Yên	93	95	Đạt	
964	HCM.26.1.CM1139	Nguyễn Thị Đoan Hạnh	25/02/2001	Khánh Hòa	80	70	Đạt	
965	HCM.26.1.CM1140	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	01/01/2002	Quảng Ngãi	88	85	Đạt	
966	HCM.26.1.CM1141	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	18/12/1978	Đồng Nai	78	80	Đạt	
967	HCM.26.1.CM1144	Bùi Thị Tuyết Hạnh	15/05/1993	TP. Hồ Chí Minh	95	93	Đạt	
968	HCM.26.1.CM1145	Đặng Văn Hạnh	07/07/1993	TP. Hồ Chí Minh	93	95	Đạt	
969	HCM.26.1.CM1146	Lương Minh Hạnh	25/11/1971	Vĩnh Long	93	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
970	HCM.26.1.CM1147	Mai Thị Hạnh	03/11/1992	Hung Yên	88	85	Đạt	
971	HCM.26.1.CM1148	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	02/09/1994	Hà Tĩnh	88	90	Đạt	
972	HCM.26.1.CM1149	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	25/09/2000	An Giang	93	98	Đạt	
973	HCM.26.1.CM1150	Hồ Thị Mỹ Hạnh	10/06/1993	Gia Lai	83	83	Đạt	
974	HCM.26.1.CM1151	Lê Thị Hồng Hạnh	20/06/1990	Đắk Lắk	95	90	Đạt	
975	HCM.26.1.CM1152	Lê Thị Mỹ Hạnh	11/03/1986	Hà Tĩnh	98	93	Đạt	
976	HCM.26.1.CM1153	Nguyễn Đức Hạnh	07/03/1989	Lâm Đồng	83	73	Đạt	
977	HCM.26.1.CM1154	Nguyễn Hữu Hạnh	16/08/1981	TP. Hồ Chí Minh	93	95	Đạt	
978	HCM.26.1.CM1155	Nguyễn Thị Hạnh	15/10/1990	Hà Tĩnh	78	70	Đạt	
979	HCM.26.1.CM1156	Nguyễn Thị Hạnh	08/06/1987	Tây Ninh	80	75	Đạt	
980	HCM.26.1.CM1158	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	01/11/1973	Phú Thọ	88	85	Đạt	
981	HCM.26.1.CM1159	Trần Thị Cao Hạnh	01/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	93	90	Đạt	
982	HCM.26.1.CM1160	Nguyễn Huy Hạnh	05/12/1985	Hải Phòng	95	90	Đạt	
983	HCM.26.1.CM1161	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	29/10/2002	Đồng Nai	75	80	Đạt	
984	HCM.26.1.CM1162	Đặng Song Hào	06/01/1997	An Giang	85	93	Đạt	
985	HCM.26.1.CM1163	Đỗ Anh Hào	25/04/2003	Lâm Đồng	90	95	Đạt	
986	HCM.26.1.CM1164	Giáp Thanh Hào	16/06/1978	Bắc Ninh	88	85	Đạt	
987	HCM.26.1.CM1165	Nguyễn Khổng Anh Hào	10/06/1996	Đắk Lắk	80	75	Đạt	
988	HCM.26.1.CM1167	Nguyễn Nhật Hào	18/09/2003	Đắk Lắk	98	85	Đạt	
989	HCM.26.1.CM1169	Đỗ Duy Hào	07/12/1992	Ninh Bình	95	93	Đạt	
990	HCM.26.1.CM1170	Dương Việt Hào	06/06/1994	Vĩnh Long	98	95	Đạt	
991	HCM.26.1.CM1171	Phan Anh Hào	27/06/1999	An Giang	83	85	Đạt	
992	HCM.26.1.CM1172	Vương Văn Hào	31/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	83	75	Đạt	
993	HCM.26.1.CM1173	Nguyễn Duy Hào	24/02/2003	Cà Mau	100	95	Đạt	
994	HCM.26.1.CM1174	Nguyễn Thị Thanh Hào	21/07/1990	TP. Hồ Chí Minh	90	93	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
995	HCM.26.1.CM1175	Châu Ngọc Hào	01/05/2001	Đà Nẵng	78	85	Đạt	
996	HCM.26.1.CM1176	Đỗ Đức Hào	26/04/1992	Cần Thơ	78	85	Đạt	
997	HCM.26.1.CM1177	Lê Thị Hào	24/10/1981	Ninh Bình	85	90	Đạt	
998	HCM.26.1.CM1178	Nguyễn Hữu Hào	02/01/1987	Gia Lai	95	100	Đạt	
999	HCM.26.1.CM1179	Phạm Thị Kim Hào	31/03/1994	TP. Hồ Chí Minh	90	95	Đạt	
1000	HCM.26.1.CM1181	Trần Thị Bích Hào	05/08/1979	Phú Thọ	88	93	Đạt	
1001	HCM.26.1.CM1182	Nguyễn Trung Hào	18/04/1993	Sơn La	93	93	Đạt	
1002	HCM.26.1.CM1184	Nguyễn Thị Thu Hào	19/03/1988	Cà Mau	90	98	Đạt	
1003	HCM.26.1.CM1185	Nguyễn Thị Phương Hào	26/06/1995	Đồng Tháp	98	88	Đạt	
1004	HCM.26.1.CM1186	Nguyễn Hữu Hạo	14/09/2006	TP. Hồ Chí Minh	93	98	Đạt	
1005	HCM.26.1.CM1187	Bùi Thị Thúy Hằng	03/03/1997	Đồng Tháp	98	93	Đạt	
1006	HCM.26.1.CM1188	Nguyễn Thị Thúy Hằng	06/09/1989	Huế	88	90	Đạt	
1007	HCM.26.1.CM1190	Trần Thị Thúy Hằng	24/02/1991	Huế	90	88	Đạt	
1008	HCM.26.1.CM1191	Hoàng Thanh Diệu Hằng	29/11/1986	Huế	90	80	Đạt	
1009	HCM.26.1.CM1192	Kim Thị Hằng	19/10/1993	Đồng Nai	88	73	Đạt	
1010	HCM.26.1.CM1193	Lê Thị Kim Hằng	29/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	95	75	Đạt	
1011	HCM.26.1.CM1194	Lê Thị Phượng Hằng	10/12/1993	Đà Nẵng	85	85	Đạt	
1012	HCM.26.1.CM1195	Lê Thị Thanh Hằng	09/04/1982	TP. Hồ Chí Minh	85	80	Đạt	
1013	HCM.26.1.CM1196	Lý Thị Hằng	15/04/1993	Lạng Sơn	93	88	Đạt	
1014	HCM.26.1.CM1197	Nguyễn Kim Hằng	19/12/1981	TP. Hồ Chí Minh	88	93	Đạt	
1015	HCM.26.1.CM1198	Nguyễn Thị Bích Hằng	23/07/1992	An Giang	88	73	Đạt	
1016	HCM.26.1.CM1199	Nguyễn Thị Hằng	01/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	80	85	Đạt	
1017	HCM.26.1.CM1201	Phạm Thị Ngọc Hằng	27/05/1989	TP. Hồ Chí Minh	85	83	Đạt	
1018	HCM.26.1.CM1202	Trần Thị Kim Hằng	02/03/1996	Đồng Nai	88	90	Đạt	
1019	HCM.26.1.CM1206	Đinh Thị Hằng	02/06/1995	Nghệ An	88	93	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1020	HCM.26.1.CM1207	Đỗ Thị Mỹ Hằng	30/03/1984	Tây Ninh	85	85	Đạt	
1021	HCM.26.1.CM1208	Đỗ Thị Thu Hằng	33728	Thanh Hóa	78	70	Đạt	
1022	HCM.26.1.CM1210	Lê Thị Thu Hằng	30/12/2003	Tây Ninh	88	85	Đạt	
1023	HCM.26.1.CM1211	Lê Thị Thuý Hằng	29/11/1992	Đà Nẵng	90	78	Đạt	
1024	HCM.26.1.CM1212	Ngô Thị Thu Hằng	09/07/1998	Đồng Nai	78	80	Đạt	
1025	HCM.26.1.CM1213	Nguyễn Thanh Hằng	29/01/1994	Đồng Nai	93	90	Đạt	
1026	HCM.26.1.CM1214	Nguyễn Thị Hằng	27/06/1993	Thanh Hóa	88	78	Đạt	
1027	HCM.26.1.CM1215	Nguyễn Thị Thu Hằng	08/04/1982	Hưng Yên	88	83	Đạt	
1028	HCM.26.1.CM1216	Phạm Thị Hằng	01/11/1991	Ninh Bình	85	93	Đạt	
1029	HCM.26.1.CM1218	Phan Thị Hằng	07/01/2005	Hà Tĩnh	90	90	Đạt	
1030	HCM.26.1.CM1219	Trần Thị Thanh Hằng	02/09/2004	Đồng Nai	90	75	Đạt	
1031	HCM.26.1.CM1220	Trương Lê Hằng	23/05/1978	TP. Hồ Chí Minh	95	88	Đạt	
1032	HCM.26.1.CM1222	Hà Thị Hằng	19/02/1985	Thanh Hóa	90	88	Đạt	
1033	HCM.26.1.CM1224	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	10/12/1992	Đắk Lắk	90	75	Đạt	
1034	HCM.26.1.CM1225	Nguyễn Thị Thanh Hằng	08/02/1995	Quảng Ngãi	88	83	Đạt	
1035	HCM.26.1.CM1226	Nguyễn Thị Thuý Hằng	05/09/2000	Gia Lai	95	95	Đạt	
1036	HCM.26.1.CM1227	Nguyễn Thị Thuý Hằng	24/07/2003	Lâm Đồng	90	85	Đạt	
1037	HCM.26.1.CM1228	Tạ Thị Hằng	26/09/1995	Nghệ An	90	88	Đạt	
1038	HCM.26.1.CM1229	Trần Thị Thuý Hằng	01/12/1981	Tây Ninh	90	73	Đạt	
1039	HCM.26.1.CM1230	Trịnh Thị Minh Hằng	06/09/1988	Đồng Tháp	93	93	Đạt	
1040	HCM.26.1.CM1231	Dương Thị Thuý Hân	25/04/2004	TP. Hồ Chí Minh	80	80	Đạt	
1041	HCM.26.1.CM1233	Nguyễn Bảo Hân	22/09/2003	Gia Lai	90	80	Đạt	
1042	HCM.26.1.CM1234	Nguyễn Lý Cẩm Hân	28/12/1991	TP. Hồ Chí Minh	85	73	Đạt	
1043	HCM.26.1.CM1235	Nguyễn Thị Ngọc Hân	19/06/1988	Tây Ninh	70	80	Đạt	
1044	HCM.26.1.CM1236	Phan Từ Ngọc Hân	12/05/1979	Khánh Hòa	93	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1045	HCM.26.1.CM1237	Bùi Bảo Hân	14/07/2001	Gia Lai	93	88	Đạt	
1046	HCM.26.1.CM1238	Hồ Lê Bảo Hân	09/03/1995	Khánh Hòa	78	78	Đạt	
1047	HCM.26.1.CM1239	Lê Thị Ngọc Hân	02/10/1985	Quảng Ngãi	93	85	Đạt	
1048	HCM.26.1.CM1240	Ngô Thị Bảo Hân	15/09/1994	Đắk Lắk	83	93	Đạt	
1049	HCM.26.1.CM1244	Nguyễn Thị Phương Hân	01/08/1989	Hưng Yên	90	88	Đạt	
1050	HCM.26.1.CM1245	Phạm Thị Ngọc Hân	12/02/1997	Gia Lai	88	75	Đạt	
1051	HCM.26.1.CM1246	Phan Thị Thuý Hân	16/02/1996	Khánh Hòa	80	78	Đạt	
1052	HCM.26.1.CM1247	Huỳnh Gia Hân	12/02/2004	An Giang	88	90	Đạt	
1053	HCM.26.1.CM1248	Lê Ngọc Hân	07/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	83	75	Đạt	
1054	HCM.26.1.CM1249	Nguyễn Hữu Hân	13/01/1989	Hà Tĩnh	85	95	Đạt	
1055	HCM.26.1.CM1250	Nguyễn Thị Ngọc Hân	17/05/1989	Gia Lai	90	85	Đạt	
1056	HCM.26.1.CM1251	Lê Minh Hân	06/11/1985	Vĩnh Long	83	80	Đạt	
1057	HCM.26.1.CM1252	Nguyễn Văn Minh Hân	28/08/2001	Gia Lai	78	73	Đạt	
1058	HCM.26.1.CM1253	Nguyễn Thị Minh Hậu	21/11/2002	TP. Hồ Chí Minh	83	70	Đạt	
1059	HCM.26.1.CM1254	Võ Phúc Hậu	19/04/1984	TP. Hồ Chí Minh	98	80	Đạt	
1060	HCM.26.1.CM1255	Nguyễn Thị Hậu	09/06/1987	Thanh Hóa	90	88	Đạt	
1061	HCM.26.1.CM1256	Trương Nguyên Hậu	10/10/1990	Đồng Nai	78	75	Đạt	
1062	HCM.26.1.CM1257	Võ Huỳnh Hậu	13/11/2000	Tây Ninh	83	70	Đạt	
1063	HCM.26.1.CM1258	Lương Thị Hậu	28/09/1993	Đồng Nai	100	95	Đạt	
1064	HCM.26.1.CM1259	Nguyễn Duy Hậu	09/12/1991	TP. Hồ Chí Minh	85	90	Đạt	
1065	HCM.26.1.CM1260	Nguyễn Minh Hậu	13/04/1990	Đồng Nai	80	83	Đạt	
1066	HCM.26.1.CM1261	Nguyễn Trung Hậu	16/04/1999	Đồng Nai	85	80	Đạt	
1067	HCM.26.1.CM1262	Phạm Nguyễn Đoàn Hậu	06/11/1983	TP. Hồ Chí Minh	80	75	Đạt	
1068	HCM.26.1.CM1263	Võ Công Hậu	23/03/1992	Đồng Nai	85	90	Đạt	
1069	HCM.26.1.CM1265	Đoàn Thị Mỹ Hậu	05/03/2000	Gia Lai	83	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1070	HCM.26.1.CM1268	Nguyễn Duy Hậu	26/07/1995	Quảng Ngãi	75	78	Đạt	
1071	HCM.26.1.CM1269	Nguyễn Nhân Hậu	22/05/1994	Gia Lai	85	73	Đạt	
1072	HCM.26.1.CM1271	Hồ Trung Hậu	08/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	98	85	Đạt	
1073	HCM.26.1.CM1272	Mai Thanh Hây	26/10/1988	Đồng Tháp	78	75	Đạt	
1074	HCM.26.1.CM1273	Nguyễn Thế Hê	20/10/1993	Quảng Trị	73	73	Đạt	
1075	HCM.26.1.CM1274	Phạm Thị Bé Hên	15/08/1990	Cần Thơ	78	80	Đạt	
1076	HCM.26.1.CM1275	Lê Thị Hiên	13/01/1987	Hà Tĩnh	83	88	Đạt	
1077	HCM.26.1.CM1277	Lê Thị Thu Hiên	01/01/1991	Lâm Đồng	88	93	Đạt	
1078	HCM.26.1.CM1278	Nguyễn Văn Hiên	02/02/1990	Gia Lai	88	88	Đạt	
1079	HCM.26.1.CM1279	Phạm Thu Hiên	02/03/1977	Hà Nội	88	78	Đạt	
1080	HCM.26.1.CM1280	Đặng Thị Thu Hiên	12/11/1982	Hưng Yên	88	73	Đạt	
1081	HCM.26.1.CM1281	Huỳnh Thị Mỹ Hiên	22/07/1991	Tây Ninh	88	70	Đạt	
1082	HCM.26.1.CM1282	Lê Thị Hiên	24/01/1989	Thanh Hóa	83	80	Đạt	
1083	HCM.26.1.CM1283	Nguyễn Thị Hiên	20/02/1990	Thanh Hóa	93	85	Đạt	
1084	HCM.26.1.CM1284	Nguyễn Thị Hiên	11/01/1999	Thanh Hóa	83	70	Đạt	
1085	HCM.26.1.CM1285	Nguyễn Thị Thanh Hiên	12/11/1988	Gia Lai	98	88	Đạt	
1086	HCM.26.1.CM1286	Nguyễn Thị Thu Hiên	29/08/1986	Ninh Bình	95	98	Đạt	
1087	HCM.26.1.CM1288	Phan Thị Thu Hiên	20/08/1986	Hà Nội	93	80	Đạt	
1088	HCM.26.1.CM1289	Trần Ngọc Hiên	29/07/1985	Vĩnh Long	90	88	Đạt	
1089	HCM.26.1.CM1290	Bùi Thị Thúy Hiên	07/05/1995	Lâm Đồng	80	88	Đạt	
1090	HCM.26.1.CM1291	Cao Thị Hiên	14/09/1988	Nghệ An	95	90	Đạt	
1091	HCM.26.1.CM1292	Chung Thực Hiên	16/12/1982	TP. Hồ Chí Minh	90	83	Đạt	
1092	HCM.26.1.CM1293	Đặng Thị Mỹ Hiên	04/05/1986	Tây Ninh	88	80	Đạt	
1093	HCM.26.1.CM1296	Hoàng Minh Hiên	25/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	98	88	Đạt	
1094	HCM.26.1.CM1297	Huỳnh Thư Hiên	25/10/2002	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1095	HCM.26.1.CM1298	Lê Ngọc Diệu Hiền	22/11/1995	Cà Mau	88	85	Đạt	
1096	HCM.26.1.CM1301	Lê Thị Thúy Hiền	19/04/2003	Quảng Ngãi	85	83	Đạt	
1097	HCM.26.1.CM1302	Lê Thị Xuân Hiền	21/08/1990	Khánh Hòa	85	88	Đạt	
1098	HCM.26.1.CM1303	Lê Vi Thuỵ Hiền	09/10/1994	Tây Ninh	90	90	Đạt	
1099	HCM.26.1.CM1304	Lữ Minh Hiền	01/04/1995	An Giang	88	78	Đạt	
1100	HCM.26.1.CM1305	Mai Thị Thanh Hiền	08/05/1983	Hà Nội	98	85	Đạt	
1101	HCM.26.1.CM1306	Nguyễn Thị Hiền	24/03/1994	Đắk Lắk	78	80	Đạt	
1102	HCM.26.1.CM1307	Nguyễn Thị Thu Hiền	04/10/1987	Đắk Lắk	98	78	Đạt	
1103	HCM.26.1.CM1308	Nguyễn Thu Hiền	04/01/1988	Khánh Hòa	98	88	Đạt	
1104	HCM.26.1.CM1309	Nguyễn Văn Hiền	01/05/1987	Quảng Trị	90	78	Đạt	
1105	HCM.26.1.CM1311	Phạm Thị Thu Hiền	28/10/1981	Hà Tĩnh	88	85	Đạt	
1106	HCM.26.1.CM1313	Trần Thị Hiền	18/06/1996	Lâm Đồng	85	93	Đạt	
1107	HCM.26.1.CM1314	Trần Thị Thu Hiền	23/09/1990	Hà Tĩnh	88	80	Đạt	
1108	HCM.26.1.CM1316	Võ Thị Thu Hiền	16/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	83	78	Đạt	
1109	HCM.26.1.CM1317	Lưu Thế Hiền	27/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	88	83	Đạt	
1110	HCM.26.1.CM1321	Nguyễn Thị Thuận Hiền	21/12/1996	Đồng Nai	93	75	Đạt	
1111	HCM.26.1.CM1322	Nguyễn Văn Hiền	18/08/2005	Cà Mau	88	83	Đạt	
1112	HCM.26.1.CM1323	Nguyễn Việt Hiền	28/09/1983	Hà Nội	83	73	Đạt	
1113	HCM.26.1.CM1325	Phạm Thị Hiền	02/02/1986	Thanh Hóa	85	70	Đạt	
1114	HCM.26.1.CM1326	Phan Thị Thu Hiền	17/01/1994	Lâm Đồng	90	90	Đạt	
1115	HCM.26.1.CM1327	Trà Thế Hiền	19/11/1988	Gia Lai	90	90	Đạt	
1116	HCM.26.1.CM1329	Trần Thị Thu Hiền	11/08/1998	Đà Nẵng	90	83	Đạt	
1117	HCM.26.1.CM1330	Trịnh Thị Hiền	07/03/1990	Thanh Hóa	83	88	Đạt	
1118	HCM.26.1.CM1331	Trương Thị Hiền	18/06/1984	Hưng Yên	85	70	Đạt	
1119	HCM.26.1.CM1334	Thị Thị Diệu Hiền	06/11/1986	Đà Nẵng	88	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1120	HCM.26.1.CM1336	Nguyễn Bùi Hiền	11/12/1987	Đắk Lắk	88	88	Đạt	
1121	HCM.26.1.CM1337	Nguyễn Minh Hiền	20/05/1972	Lâm Đồng	95	90	Đạt	
1122	HCM.26.1.CM1338	Nguyễn Trường Ngọc Hiền	03/01/1996	Tây Ninh	88	80	Đạt	
1123	HCM.26.1.CM1340	Trương Thị Hiền	06/05/1985	Bắc Giang	70	83	Đạt	
1124	HCM.26.1.CM1342	Nguyễn Việt Hiền	18/05/1991	Bắc Ninh	88	85	Đạt	
1125	HCM.26.1.CM1343	Vi Thị Hiền	03/06/1993	Nghệ An	88	85	Đạt	
1126	HCM.26.1.CM1344	Nguyễn Thanh Hiệp	09/04/2004	Tây Ninh	78	75	Đạt	
1127	HCM.26.1.CM1346	Hoàng Xuân Hiệp	16/06/1981	Nghệ An	83	83	Đạt	
1128	HCM.26.1.CM1347	Lê Hàn Trọng Hiệp	18/06/2004	Quảng Trị	95	85	Đạt	
1129	HCM.26.1.CM1348	Ngô Hoàng Hiệp	19/12/2001	Đồng Nai	95	73	Đạt	
1130	HCM.26.1.CM1349	Phạm Hữu Hiệp	06/11/1984	Tây Ninh	93	90	Đạt	
1131	HCM.26.1.CM1350	Trần Đình Hiệp	25/12/1982	Đồng Nai	80	75	Đạt	
1132	HCM.26.1.CM1352	Trịnh Thị Mỹ Hiệp	05/10/1985	Vĩnh Long	85	88	Đạt	
1133	HCM.26.1.CM1353	Cao Phước Hiệp	23/07/1994	Tây Ninh	88	85	Đạt	
1134	HCM.26.1.CM1354	Hứa Thu Hiệp	17/11/1993	Cà Mau	90	90	Đạt	
1135	HCM.26.1.CM1355	Nguyễn Thanh Hiệp	20/06/1990	Đồng Nai	85	78	Đạt	
1136	HCM.26.1.CM1356	Trần Quang Hiệp	02/10/1995	Ninh Bình	93	93	Đạt	
1137	HCM.26.1.CM1357	Trần Văn Hiếu	27/08/1997	Ninh Bình	90	85	Đạt	
1138	HCM.26.1.CM1358	Trần Thị Thanh Hiếu	22/04/1999	Quảng Ngãi	95	90	Đạt	
1139	HCM.26.1.CM1359	Hoàng Trung Hiếu	21/12/1990	Cần Thơ	88	80	Đạt	
1140	HCM.26.1.CM1360	Huỳnh Lâm Minh Hiếu	20/12/1993	Indonesia	85	83	Đạt	
1141	HCM.26.1.CM1361	Ngô Quang Hiếu	25/05/1993	Đồng Nai	95	95	Đạt	
1142	HCM.26.1.CM1362	Nguyễn Tân Hiếu	03/05/2003	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
1143	HCM.26.1.CM1363	Nguyễn Trung Hiếu	26/11/1982	Đồng Nai	80	78	Đạt	
1144	HCM.26.1.CM1365	Trần Thị Hiếu	06/09/1991	Đồng Tháp	90	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1145	HCM.26.1.CM1366	Trương Nguyễn Trung Hiếu	01/04/1992	TP. Hồ Chí Minh	80	70	Đạt	
1146	HCM.26.1.CM1368	Bùi Đức Hiếu	07/11/2000	Hung Yên	98	90	Đạt	
1147	HCM.26.1.CM1369	Bùi Tấn Hiếu	19/10/2006	Lâm Đồng	90	100	Đạt	
1148	HCM.26.1.CM1371	Đỗ Hà Hiếu	12/07/1991	Đắk Lắk	88	80	Đạt	
1149	HCM.26.1.CM1372	Hồ Trung Hiếu	02/12/1991	Đắk Lắk	93	88	Đạt	
1150	HCM.26.1.CM1373	Lê Minh Hiếu	26/02/1997	Quảng Trị	90	85	Đạt	
1151	HCM.26.1.CM1374	Lê Trọng Hiếu	03/07/1998	Gia Lai	93	90	Đạt	
1152	HCM.26.1.CM1375	Lê Trung Hiếu	19/08/1985	TP. Hồ Chí Minh	88	93	Đạt	
1153	HCM.26.1.CM1376	Lương Thị Hiếu	03/11/1992	Lâm Đồng	80	95	Đạt	
1154	HCM.26.1.CM1377	Nguyễn Đắc Hiếu	04/06/1992	Huế	88	83	Đạt	
1155	HCM.26.1.CM1378	Nguyễn Ngọc Hiếu	16/10/1993	Hà Nội	90	83	Đạt	
1156	HCM.26.1.CM1379	Nguyễn Ngọc Hiếu	26/11/1994	Gia Lai	85	88	Đạt	
1157	HCM.26.1.CM1380	Nguyễn Thanh Hiếu	16/01/2001	TP. Hồ Chí Minh	73	78	Đạt	
1158	HCM.26.1.CM1381	Nguyễn Thiên Hiếu	15/09/1993	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
1159	HCM.26.1.CM1382	Nguyễn Trung Hiếu	13/06/1991	Đồng Nai	90	83	Đạt	
1160	HCM.26.1.CM1383	Nguyễn Trung Hiếu	27/01/1991	Lâm Đồng	90	78	Đạt	
1161	HCM.26.1.CM1384	Nguyễn Văn Hiếu	28/05/1985	Đồng Nai	93	70	Đạt	
1162	HCM.26.1.CM1385	Phạm Anh Hiếu	21/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	88	83	Đạt	
1163	HCM.26.1.CM1386	Phạm Thị Ngọc Hiếu	01/10/1994	Đà Nẵng	90	83	Đạt	
1164	HCM.26.1.CM1387	Phạm Trung Hiếu	25/11/1990	Hải Phòng	95	95	Đạt	
1165	HCM.26.1.CM1388	Trần Đình Hiếu	20/08/1993	Lâm Đồng	90	90	Đạt	
1166	HCM.26.1.CM1389	Trần Minh Hiếu	24/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	85	85	Đạt	
1167	HCM.26.1.CM1390	Trần Minh Hiếu	19/01/1989	Đồng Tháp	95	95	Đạt	
1168	HCM.26.1.CM1391	Trần Nguyễn Minh Hiếu	09/09/1993	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
1169	HCM.26.1.CM1392	Trần Quang Hiếu	16/12/1988	TP. Hồ Chí Minh	88	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1170	HCM.26.1.CM1393	Trần Thanh Hiếu	06/01/2001	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
1171	HCM.26.1.CM1394	Trần Trung Hiếu	19/07/1995	Hà Nội	95	93	Đạt	
1172	HCM.26.1.CM1395	Trịnh Xuân Hiếu	05/05/1987	Nghệ An	90	73	Đạt	
1173	HCM.26.1.CM1396	Trương Minh Hiếu	16/04/1991	Lâm Đồng	93	75	Đạt	
1174	HCM.26.1.CM1397	Vũ Hồng Hiếu	13/02/1985	Nghệ An	93	80	Đạt	
1175	HCM.26.1.CM1398	Đặng Trung Hiếu	04/06/1996	Gia Lai	75	73	Đạt	
1176	HCM.26.1.CM1399	Hồ Văn Hiếu	20/02/1991	Huế	98	85	Đạt	
1177	HCM.26.1.CM1400	Huỳnh Trung Hiếu	03/10/1982	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
1178	HCM.26.1.CM1401	Lê Thị Bích Hiếu	09/07/1980	Khánh Hòa	83	88	Đạt	
1179	HCM.26.1.CM1402	Lê Thị Hiếu	08/03/1993	Huế	93	88	Đạt	
1180	HCM.26.1.CM1403	Nguyễn Đào Trọng Hiếu	28/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	85	85	Đạt	
1181	HCM.26.1.CM1404	Nguyễn Duy Hiếu	03/01/1990	Gia Lai	85	80	Đạt	
1182	HCM.26.1.CM1405	Nguyễn Hoàn Hiếu	24/04/2006	Đồng Nai	95	83	Đạt	
1183	HCM.26.1.CM1406	Nguyễn Minh Hiếu	05/11/2003	Huế	90	90	Đạt	
1184	HCM.26.1.CM1407	Nguyễn Thành Hiếu	01/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	85	83	Đạt	
1185	HCM.26.1.CM1408	Nguyễn Trọng Hiếu	19/07/1992	TP. Hồ Chí Minh	85	85	Đạt	
1186	HCM.26.1.CM1409	Nguyễn Trung Hiếu	12/04/2002	Quảng Ngãi	73	70	Đạt	
1187	HCM.26.1.CM1410	Nguyễn Trung Hiếu	10/01/1983	Khánh Hòa	88	70	Đạt	
1188	HCM.26.1.CM1411	Nguyễn Văn Hiếu	15/06/1996	Thanh Hóa	85	78	Đạt	
1189	HCM.26.1.CM1412	Phan Trung Hiếu	11/03/1993	Đà Nẵng	88	70	Đạt	
1190	HCM.26.1.CM1413	Trần Minh Hiếu	24/01/1996	Đồng Nai	90	83	Đạt	
1191	HCM.26.1.CM1414	Trần Ngọc Hiếu	03/03/1993	Đắk Lắk	90	80	Đạt	
1192	HCM.26.1.CM1415	Trần Trung Hiếu	16/04/1989	Lâm Đồng	70	75	Đạt	
1193	HCM.26.1.CM1416	Vũ Văn Hiệ	04/03/1992	Đồng Nai	80	75	Đạt	
1194	HCM.26.1.CM1417	Nguyễn Văn Hiệ	09/11/1990	Quảng Ninh	90	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1195	HCM.26.1.CM1418	Trịnh Xuân Hiệu	24/01/1984	Thanh Hóa	90	88	Đạt	
1196	HCM.26.1.CM1420	Hoàng Xuân Hinh	11/02/2000	Ninh Bình	93	93	Đạt	
1197	HCM.26.1.CM1422	Lê Thị Kiều Hoa	04/12/1990	Đắk Lắk	85	75	Đạt	
1198	HCM.26.1.CM1423	Nguyễn Thị Phương Hoa	15/01/1992	Gia Lai	85	80	Đạt	
1199	HCM.26.1.CM1425	Trần Thị Huỳnh Hoa	18/03/1999	Cần Thơ	85	85	Đạt	
1200	HCM.26.1.CM1426	Nguyễn Thị Hoa	27/07/1993	Thanh Hóa	93	90	Đạt	
1201	HCM.26.1.CM1427	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	29/11/1989	Gia Lai	75	93	Đạt	
1202	HCM.26.1.CM1428	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	18/01/1987	TP. Hồ Chí Minh	88	83	Đạt	
1203	HCM.26.1.CM1429	Nguyễn Thị Tuyết Hoa	15/11/1980	Tây Ninh	90	90	Đạt	
1204	HCM.26.1.CM1432	Phạm Thị Hoa	11/06/1991	Bắc Ninh	95	83	Đạt	
1205	HCM.26.1.CM1433	Phạm Thị Hoa	06/08/2000	Ninh Bình	93	90	Đạt	
1206	HCM.26.1.CM1434	Phan Thanh Hoa	11/11/1979	Hà Nội	88	88	Đạt	
1207	HCM.26.1.CM1435	Trần Thị Hoa	26/10/1990	Ninh Bình	88	88	Đạt	
1208	HCM.26.1.CM1436	Trần Thị Kim Hoa	02/10/1973	Hà Tĩnh	73	75	Đạt	
1209	HCM.26.1.CM1437	Trần Thị Liên Hoa	13/12/1985	Lâm Đồng	93	90	Đạt	
1210	HCM.26.1.CM1438	Trần Thị Ly Hoa	21/02/1988	Cà Mau	90	75	Đạt	
1211	HCM.26.1.CM1439	Trần Thị Tuyết Hoa	19/08/1992	Đắk Lắk	90	83	Đạt	
1212	HCM.26.1.CM1440	Trương Thị Hoa	28/04/1986	Hà Tĩnh	78	83	Đạt	
1213	HCM.26.1.CM1442	Nguyễn Thị Hoa	24/11/1992	Hải Phòng	95	83	Đạt	
1214	HCM.26.1.CM1443	Nguyễn Thị Hoa	21/09/1990	Hung Yên	85	98	Đạt	
1215	HCM.26.1.CM1444	Nguyễn Thị Hoa	20/06/1981	Thanh Hóa	70	90	Đạt	
1216	HCM.26.1.CM1445	Nguyễn Thị Kim Hoa	02/04/2002	Gia Lai	88	85	Đạt	
1217	HCM.26.1.CM1446	Nguyễn Thị Mỹ Hoa	06/06/1992	Khánh Hòa	83	78	Đạt	
1218	HCM.26.1.CM1447	Nguyễn Thị Phương Hoa	26/11/1994	Ninh Bình	85	75	Đạt	
1219	HCM.26.1.CM1448	Trần Khánh Hoà	08/12/1980	Gia Lai	95	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1220	HCM.26.1.CM1449	Bùi Quang Hoà	17/10/2003	Lâm Đồng	85	78	Đạt	
1221	HCM.26.1.CM1450	Hà Trọng Hoà	10/09/1983	Thanh Hóa	90	85	Đạt	
1222	HCM.26.1.CM1451	Trần Xuân Hoà	14/10/1994	Đồng Nai	83	70	Đạt	
1223	HCM.26.1.CM1452	Bùi Thanh Hoà	11/04/1994	Khánh Hòa	93	73	Đạt	
1224	HCM.26.1.CM1453	Nguyễn Thái Hoà	22/01/1995	Quảng Ngãi	90	80	Đạt	
1225	HCM.26.1.CM1454	Nguyễn Tổng Hoà	28/04/1999	Quảng Trị	90	93	Đạt	
1226	HCM.26.1.CM1455	Nguyễn Thành Hoà	12/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	90	73	Đạt	
1227	HCM.26.1.CM1456	Nguyễn Duy Hoá	28/01/1996	Vĩnh Long	93	90	Đạt	
1228	HCM.26.1.CM1457	Nguyễn Thái Hòa	13/08/1993	Tây Ninh	83	83	Đạt	
1229	HCM.26.1.CM1458	Phạm Văn Hòa	12/09/1991	Đắk Lắk	90	85	Đạt	
1230	HCM.26.1.CM1460	Võ Văn Hòa	17/12/1999	Đắk Lắk	88	90	Đạt	
1231	HCM.26.1.CM1461	Bùi Văn Hòa	25/04/1993	TP. Hồ Chí Minh	95	85	Đạt	
1232	HCM.26.1.CM1462	Nguyễn Thiện Hòa	08/08/1975	TP. Hồ Chí Minh	83	75	Đạt	
1233	HCM.26.1.CM1463	Phạm Thị Hòa	02/01/1990	Đồng Nai	90	73	Đạt	
1234	HCM.26.1.CM1465	Lê Văn Hòa	02/01/1981	Quảng Ngãi	80	80	Đạt	
1235	HCM.26.1.CM1466	Mai Đình Hòa	08/02/1996	Đắk Lắk	83	83	Đạt	
1236	HCM.26.1.CM1467	Nguyễn Trọng Hòa	05/03/1990	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
1237	HCM.26.1.CM1468	Nguyễn Sa Đồng Hòa	01/01/1985	Khánh Hòa	95	75	Đạt	
1238	HCM.26.1.CM1469	Nguyễn Thị Hòa	08/01/1991	Nghệ An	95	75	Đạt	
1239	HCM.26.1.CM1470	Nguyễn Trí Hóa	28/04/1997	Vĩnh Long	95	93	Đạt	
1240	HCM.26.1.CM1471	Lương Tài Hoài	06/07/1995	Đồng Nai	78	83	Đạt	
1241	HCM.26.1.CM1472	Nguyễn Minh Hoài	10/02/1992	TP. Hồ Chí Minh	73	83	Đạt	
1242	HCM.26.1.CM1473	Nông Ngọc Hoài	10/04/2000	Lâm Đồng	83	88	Đạt	
1243	HCM.26.1.CM1474	Đặng Thị Diệp Hoài	26/09/1993	Gia Lai	88	100	Đạt	
1244	HCM.26.1.CM1475	Hồ Thị Thu Hoài	22/10/1997	Đồng Nai	90	78	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1245	HCM.26.1.CM1476	Lê Hữu Hoài	01/11/1987	Hà Tĩnh	73	75	Đạt	
1246	HCM.26.1.CM1477	Lê Thị Bé Hoài	23/02/1991	Vĩnh Long	83	80	Đạt	
1247	HCM.26.1.CM1478	Nguyễn Thị Anh Hoài	03/01/1987	Khánh Hòa	85	90	Đạt	
1248	HCM.26.1.CM1479	Trần Thanh Hoài	09/06/1994	An Giang	88	90	Đạt	
1249	HCM.26.1.CM1480	Lê Ngọc Hoan	15/05/1986	Thanh Hóa	95	90	Đạt	
1250	HCM.26.1.CM1482	Nguyễn Văn Hoan	07/07/1999	Đắk Lắk	93	85	Đạt	
1251	HCM.26.1.CM1483	Phan Thị Hoan	17/06/1996	Đắk Lắk	83	83	Đạt	
1252	HCM.26.1.CM1484	Lê Đăng Hoan	06/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	83	75	Đạt	
1253	HCM.26.1.CM1485	Trịnh Xuân Hoan	22/02/1990	Hà Tĩnh	73	73	Đạt	
1254	HCM.26.1.CM1488	Trần Công Hoàn	23/07/1981	Ninh Bình	83	70	Đạt	
1255	HCM.26.1.CM1490	Lê Minh Hoàn	05/11/1989	TP. Hồ Chí Minh	85	93	Đạt	
1256	HCM.26.1.CM1491	Hồ Ngọc Hoàng	10/10/1978	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
1257	HCM.26.1.CM1492	Trần Hoàng	01/11/1983	Gia Lai	93	90	Đạt	
1258	HCM.26.1.CM1494	Kpă Nguyễn Hoàng	06/09/1992	Gia Lai	90	88	Đạt	
1259	HCM.26.1.CM1495	Nguyễn Duy Hoàng	30/10/2001	Nghệ An	80	78	Đạt	
1260	HCM.26.1.CM1497	Nguyễn Huy Hoàng	22/02/2004	Lâm Đồng	85	78	Đạt	
1261	HCM.26.1.CM1500	Trương Đình Hoàng	10/11/1991	Huế	95	85	Đạt	
1262	HCM.26.1.CM1501	Vũ Hoàng	21/03/1996	TP. Hồ Chí Minh	85	88	Đạt	
1263	HCM.26.1.CM1502	Đào Minh Hoàng	27/12/1991	TP. Hồ Chí Minh	85	80	Đạt	
1264	HCM.26.1.CM1505	Hà Minh Hoàng	14/12/1988	TP. Hồ Chí Minh	88	83	Đạt	
1265	HCM.26.1.CM1508	Nguyễn Đức Hoàng	26/10/1987	Hải Phòng	83	95	Đạt	
1266	HCM.26.1.CM1509	Nguyễn Đức Hoàng	21/05/1994	Nghệ An	88	85	Đạt	
1267	HCM.26.1.CM1510	Nguyễn Hoàng	24/06/1994	Quảng Ngãi	78	83	Đạt	
1268	HCM.26.1.CM1511	Nguyễn Huy Hoàng	15/08/1997	Quảng Trị	90	75	Đạt	
1269	HCM.26.1.CM1512	Nguyễn Huỳnh Minh Hoàng	30/08/1994	Đồng Nai	88	98	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1270	HCM.26.1.CM1513	Nguyễn Thái Hoàng	29/06/1985	TP. Hồ Chí Minh	85	85	Đạt	
1271	HCM.26.1.CM1514	Nguyễn Trung Hoàng	23/04/1988	Nghệ An	93	90	Đạt	
1272	HCM.26.1.CM1515	Nguyễn Việt Hoàng	02/03/1997	Đắk Lắk	75	83	Đạt	
1273	HCM.26.1.CM1516	Nguyễn Xuân Hoàng	22/11/1987	Lâm Đồng	93	88	Đạt	
1274	HCM.26.1.CM1518	Phạm Minh Hoàng	11/07/1994	Hà Nội	93	98	Đạt	
1275	HCM.26.1.CM1519	Phan Văn Hoàng	03/04/2000	Hà Tĩnh	98	95	Đạt	
1276	HCM.26.1.CM1520	Trần Công Hoàng	04/11/1994	Đà Nẵng	98	93	Đạt	
1277	HCM.26.1.CM1521	Trần Đức Hoàng	26/09/1998	Quảng Ngãi	90	83	Đạt	
1278	HCM.26.1.CM1523	Trần Nguyễn Huy Hoàng	26/12/1994	TP. Hồ Chí Minh	83	70	Đạt	
1279	HCM.26.1.CM1524	Trần Thái Hoàng	20/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	85	83	Đạt	
1280	HCM.26.1.CM1525	Trần Thị Mỹ Hoàng	03/08/1999	Lâm Đồng	80	80	Đạt	
1281	HCM.26.1.CM1526	Lê Minh Hoàng	11/11/1988	Vĩnh Long	80	90	Đạt	
1282	HCM.26.1.CM1527	Lê Văn Hoàng	01/11/1991	Thanh Hóa	93	83	Đạt	
1283	HCM.26.1.CM1528	Lý Minh Hoàng	10/01/1988	Đồng Tháp	93	95	Đạt	
1284	HCM.26.1.CM1529	Nguyễn Hữu Huy Hoàng	10/06/2001	TP. Hồ Chí Minh	88	75	Đạt	
1285	HCM.26.1.CM1530	Nguyễn Việt Hoàng	06/03/1987	Đồng Nai	88	95	Đạt	
1286	HCM.26.1.CM1531	Phạm Ngọc Hoàng	10/02/1989	Lâm Đồng	83	88	Đạt	
1287	HCM.26.1.CM1532	Trần Nho Hoàng	17/08/1998	Lâm Đồng	98	95	Đạt	
1288	HCM.26.1.CM1535	Nguyễn Huy Hoàng	04/04/2003	TP. Hồ Chí Minh	98	85	Đạt	
1289	HCM.26.1.CM1536	Nguyễn Đình Hoàn	07/05/1982	Hà Tĩnh	90	85	Đạt	
1290	HCM.26.1.CM1537	Hoàng Minh Hoat	05/09/1992	Hưng Yên	98	100	Đạt	
1291	HCM.26.1.CM1538	Dương Văn Học	10/10/1984	Thái Nguyên	90	78	Đạt	
1292	HCM.26.1.CM1539	Võ Thái Học	16/04/1985	Vĩnh Long	88	75	Đạt	
1293	HCM.26.1.CM1542	Trương Long Hồ	22/01/1997	Khánh Hòa	90	100	Đạt	
1294	HCM.26.1.CM1543	Ngũ Bá Hộ	27/05/1988	Đồng Nai	90	93	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1295	HCM.26.1.CM1544	Lê Quý Hội	12/03/1983	Đồng Nai	85	80	Đạt	
1296	HCM.26.1.CM1545	Lê Văn Hội	12/08/1998	Thanh Hóa	78	75	Đạt	
1297	HCM.26.1.CM1548	Trần Thị Thúy Hồng	13/11/1976	TP. Hồ Chí Minh	75	78	Đạt	
1298	HCM.26.1.CM1549	Trương Thị Diệu Hồng	20/10/2002	Quảng Trị	95	90	Đạt	
1299	HCM.26.1.CM1550	Đỗ Thị Thu Hồng	18/05/1987	Đồng Nai	88	73	Đạt	
1300	HCM.26.1.CM1551	Dương Thị Nguyệt Hồng	28/08/1990	Đà Nẵng	85	98	Đạt	
1301	HCM.26.1.CM1552	Hồ Thị Thanh Hồng	07/11/1988	Quảng Trị	93	98	Đạt	
1302	HCM.26.1.CM1553	Nguyễn Trương Tuyết Hồng	17/07/2004	Đồng Nai	93	100	Đạt	
1303	HCM.26.1.CM1554	Đinh Thị Thúy Hồng	26/02/2002	Huế	83	78	Đạt	
1304	HCM.26.1.CM1555	Lê Diệu Hồng	19/10/1990	Hà Nội	93	90	Đạt	
1305	HCM.26.1.CM1556	Ngô Thị Thu Hồng	25/04/1987	Lâm Đồng	93	83	Đạt	
1306	HCM.26.1.CM1557	Nguyễn Thị Mai Hồng	26/12/1991	Lâm Đồng	93	90	Đạt	
1307	HCM.26.1.CM1558	Nguyễn Văn Hồng	28/03/1996	Quảng Trị	93	88	Đạt	
1308	HCM.26.1.CM1559	Phạm Thị Ánh Hồng	09/02/1991	Phú Thọ	95	95	Đạt	
1309	HCM.26.1.CM1560	Phạm Thị Thu Hồng	21/07/1978	TP. Hồ Chí Minh	85	80	Đạt	
1310	HCM.26.1.CM1561	Võ Thị Thuý Hồng	10/04/1995	Tây Ninh	93	73	Đạt	
1311	HCM.26.1.CM1562	Hoàng Thị Hồng	03/06/2000	Lâm Đồng	98	90	Đạt	
1312	HCM.26.1.CM1563	Lê Thị Thuý Hồng	10/05/1993	An Giang	93	78	Đạt	
1313	HCM.26.1.CM1564	Lê Thị Thúy Hồng	30/05/1994	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
1314	HCM.26.1.CM1565	Trần Thị Kim Hồng	18/01/1996	Quảng Ngãi	93	85	Đạt	
1315	HCM.26.1.CM1566	Nguyễn Phối Hợp	01/01/1991	Đồng Tháp	90	80	Đạt	
1316	HCM.26.1.CM1567	Nguyễn Thị Hợi	10/11/1983	Nghệ An	85	95	Đạt	
1317	HCM.26.1.CM1568	Đỗ Hùng Hợp	22/11/1987	Ninh Bình	88	88	Đạt	
1318	HCM.26.1.CM1569	Nguyễn Văn Hợp	05/01/1986	Ninh Bình	90	88	Đạt	
1319	HCM.26.1.CM1571	Lục Nghĩa Hợp	09/01/1992	Khánh Hòa	93	95	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1320	HCM.26.1.CM1572	Thiều Quang Hợp	04/03/2002	Gia Lai	88	95	Đạt	
1321	HCM.26.1.CM1573	Lương Khải Quốc Huân	18/11/1992	Đắk Lắk	95	88	Đạt	
1322	HCM.26.1.CM1574	Nguyễn Ngọc Huân	21/01/1989	Quảng Ngãi	95	90	Đạt	
1323	HCM.26.1.CM1575	Mai Đình Huân	17/05/1976	Thanh Hóa	98	98	Đạt	
1324	HCM.26.1.CM1576	Ngô Quốc Huân	28/04/1990	Quảng Ngãi	95	83	Đạt	
1325	HCM.26.1.CM1577	Nguyễn Văn Huân	10/06/1991	Bắc Ninh	95	98	Đạt	
1326	HCM.26.1.CM1578	Trần Minh Huân	19/08/1988	Lâm Đồng	93	83	Đạt	
1327	HCM.26.1.CM1579	Nguyễn Thị Huệ	12/08/1989	Ninh Bình	85	88	Đạt	
1328	HCM.26.1.CM1580	Giang Tổ Huệ	16/09/1992	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
1329	HCM.26.1.CM1581	Nguyễn Trương Phụng Huệ	10/04/1993	Đồng Tháp	80	80	Đạt	
1330	HCM.26.1.CM1582	Đỗ Thị Huệ	13/06/1984	Hưng Yên	95	100	Đạt	
1331	HCM.26.1.CM1583	Mai Thị Huệ	29/11/1991	Đồng Nai	80	85	Đạt	
1332	HCM.26.1.CM1584	Nguyễn Thị Bảo Huệ	08/09/1992	An Giang	95	90	Đạt	
1333	HCM.26.1.CM1585	Mai Kim Huệ	17/05/1981	Thanh Hóa	83	73	Đạt	
1334	HCM.26.1.CM1586	Nguyễn Thị Huệ	12/07/1993	TP. Hồ Chí Minh	93	95	Đạt	
1335	HCM.26.1.CM1587	Cao Thị Mỹ Huệ	28/07/1992	Đồng Tháp	88	93	Đạt	
1336	HCM.26.1.CM1589	Nguyễn Thị Huệ	01/02/1993	Nghệ An	80	73	Đạt	
1337	HCM.26.1.CM1591	Huỳnh Thị Bạch Huệ	16/02/1985	TP. Hồ Chí Minh	98	85	Đạt	
1338	HCM.26.1.CM1592	Nguyễn Thị Huệ	20/09/1998	Huế	98	98	Đạt	
1339	HCM.26.1.CM1594	Nguyễn Thị Kim Huệ	05/11/1986	Khánh Hòa	83	73	Đạt	
1340	HCM.26.1.CM1596	Phạm Văn Huệ	09/10/1990	Đồng Nai	85	90	Đạt	
1341	HCM.26.1.CM1597	Huỳnh Thị Huệ	01/01/1987	Đồng Tháp	73	75	Đạt	
1342	HCM.26.1.CM1598	Nguyễn Thị Huệ	10/07/1990	Lâm Đồng	93	83	Đạt	
1343	HCM.26.1.CM1599	Nguyễn Thị Huệ	02/07/1993	Đồng Tháp	78	73	Đạt	
1344	HCM.26.1.CM1600	Võ Thị Huệ	12/09/1989	Đồng Nai	83	73	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1345	HCM.26.1.CM1601	Nguyễn Thị Huệ	25/07/1988	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
1346	HCM.26.1.CM1602	Lại Văn Hùng	18/04/1987	Nghệ An	93	88	Đạt	
1347	HCM.26.1.CM1603	Mai Văn Hùng	03/12/1990	TP. Hồ Chí Minh	98	98	Đạt	
1348	HCM.26.1.CM1604	Trần Thanh Hùng	26/06/1992	TP. Hồ Chí Minh	90	70	Đạt	
1349	HCM.26.1.CM1605	Đình Văn Hùng	19/10/1990	TP. Hồ Chí Minh	95	93	Đạt	
1350	HCM.26.1.CM1609	Võ Lê Hùng	31/01/1989	Quảng Trị	90	93	Đạt	
1351	HCM.26.1.CM1610	Đoàn Chấn Hùng	24/04/1993	An Giang	93	85	Đạt	
1352	HCM.26.1.CM1611	Hà Phước Hùng	20/10/1984	TP. Hồ Chí Minh	90	73	Đạt	
1353	HCM.26.1.CM1612	Huỳnh Chao Hùng	10/12/1993	TP. Hồ Chí Minh	88	85	Đạt	
1354	HCM.26.1.CM1613	Lê Nhật Hùng	10/07/1994	Đắk Lắk	83	78	Đạt	
1355	HCM.26.1.CM1614	Lê Thanh Hùng	17/07/1997	Thanh Hóa	90	75	Đạt	
1356	HCM.26.1.CM1615	Lê Văn Hùng	05/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	98	100	Đạt	
1357	HCM.26.1.CM1617	Nguyễn Văn Hùng	07/02/1998	Đồng Nai	85	85	Đạt	
1358	HCM.26.1.CM1618	Nguyễn Xuân Hùng	10/10/1987	QUẢNG TRỊ	83	83	Đạt	
1359	HCM.26.1.CM1619	Phạm Mạnh Hùng	29/08/1982	Ninh Bình	90	90	Đạt	
1360	HCM.26.1.CM1620	Phạm Văn Hùng	18/05/1992	Hải Phòng	93	90	Đạt	
1361	HCM.26.1.CM1621	Phạm Văn Hùng	30/09/1994	Lâm Đồng	95	90	Đạt	
1362	HCM.26.1.CM1622	Phạm Xuân Hùng	07/08/1987	Đồng Nai	85	95	Đạt	
1363	HCM.26.1.CM1623	Trần Việt Hùng	03/09/1991	Hà Tĩnh	90	98	Đạt	
1364	HCM.26.1.CM1624	Trần Việt Hùng	05/07/1990	Ninh Bình	78	80	Đạt	
1365	HCM.26.1.CM1625	Võ Ngọc Hùng	27/03/1994	Quảng Trị	85	83	Đạt	
1366	HCM.26.1.CM1626	Võ Văn Hùng	14/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	93	95	Đạt	
1367	HCM.26.1.CM1627	Đỗ Hoàng Hùng	22/08/1996	Thanh Hóa	95	85	Đạt	
1368	HCM.26.1.CM1628	Đỗ Mạnh Hùng	27/11/1992	Thanh Hóa	88	90	Đạt	
1369	HCM.26.1.CM1631	Nguyễn Phi Hùng	24/06/1993	Đồng Nai	95	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1370	HCM.26.1.CM1632	Vũ Đức Hùng	26/11/1994	Khánh Hòa	88	90	Đạt	
1371	HCM.26.1.CM1634	Nguyễn Thị Huy	25/07/1989	Đắk Lắk	93	98	Đạt	
1372	HCM.26.1.CM1635	Bùi Đức Huy	05/09/1990	Đắk Lắk	88	85	Đạt	
1373	HCM.26.1.CM1636	Bùi Minh Huy	29/06/2003	An Giang	90	75	Đạt	
1374	HCM.26.1.CM1637	Đỗ Phạm Quốc Huy	26/12/1987	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
1375	HCM.26.1.CM1638	Đỗ Quang Huy	18/10/2006	An Giang	83	80	Đạt	
1376	HCM.26.1.CM1639	Đoàn Văn Huy	01/10/2004	Phú Thọ	85	90	Đạt	
1377	HCM.26.1.CM1640	Nguyễn Bắc Huy	02/03/1982	TP. Hồ Chí Minh	83	83	Đạt	
1378	HCM.26.1.CM1641	Nguyễn Quốc Huy	21/07/1999	Quảng Ngãi	95	83	Đạt	
1379	HCM.26.1.CM1642	Nguyễn Quốc Huy	08/02/2004	Quảng Ngãi	90	90	Đạt	
1380	HCM.26.1.CM1643	Bùi Quốc Huy	20/11/2006	Đồng Tháp	85	85	Đạt	
1381	HCM.26.1.CM1644	Bùi Thái Huy	04/08/1994	Vĩnh Long	98	83	Đạt	
1382	HCM.26.1.CM1645	Bùi Thọ Hoàng Huy	29/07/1991	TP. Hồ Chí Minh	95	90	Đạt	
1383	HCM.26.1.CM1646	Đặng Công Huy	08/06/1992	Nghệ An	95	90	Đạt	
1384	HCM.26.1.CM1647	Đỗ Ngọc Huy	15/05/1989	Tây Ninh	83	80	Đạt	
1385	HCM.26.1.CM1649	Hứa Thế Huy	07/09/1994	Vĩnh Long	85	70	Đạt	
1386	HCM.26.1.CM1650	Lê Khắc Huy	29/04/1993	Vĩnh Long	93	88	Đạt	
1387	HCM.26.1.CM1652	Lương Trần Quang Huy	15/08/1993	Lâm Đồng	90	95	Đạt	
1388	HCM.26.1.CM1653	Lý Đăng Huy	18/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	85	95	Đạt	
1389	HCM.26.1.CM1654	Lý Phước Huy	07/10/1996	Đồng Nai	95	85	Đạt	
1390	HCM.26.1.CM1655	Ngô Nguyễn Quốc Huy	02/04/2002	Đồng Nai	83	80	Đạt	
1391	HCM.26.1.CM1656	Ngô Thanh Huy	21/05/2003	Cần Thơ	93	75	Đạt	
1392	HCM.26.1.CM1657	Nguyễn Bảo Huy	25/03/1988	An Giang	85	73	Đạt	
1393	HCM.26.1.CM1658	Nguyễn Hữu Huy	20/11/1987	Khánh Hòa	83	90	Đạt	
1394	HCM.26.1.CM1659	Nguyễn Huỳnh Đông Huy	27/01/1988	Đồng Tháp	93	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1395	HCM.26.1.CM1660	Nguyễn Khánh Huy	16/11/1997	Vĩnh Long	90	85	Đạt	
1396	HCM.26.1.CM1661	Nguyễn Quang Huy	19/07/1992	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
1397	HCM.26.1.CM1662	Nguyễn Thành Huy	04/12/2002	AN GIANG	90	78	Đạt	
1398	HCM.26.1.CM1663	Nguyễn Trọng Huy	18/08/1990	Đắk Lắk	80	73	Đạt	
1399	HCM.26.1.CM1664	Nguyễn Trọng Thanh Huy	10/01/1989	Đồng Nai	98	95	Đạt	
1400	HCM.26.1.CM1665	Phạm Văn Huy	10/03/1984	Hải Phòng	93	98	Đạt	
1401	HCM.26.1.CM1666	Phan Đức Huy	02/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	95	93	Đạt	
1402	HCM.26.1.CM1667	Trần Đăng Huy	09/08/1991	Đồng Nai	93	90	Đạt	
1403	HCM.26.1.CM1668	Trần Đức Huy	13/01/2001	Khánh Hòa	90	90	Đạt	
1404	HCM.26.1.CM1670	Trần Minh Huy	21/05/1987	Hải Phòng	88	83	Đạt	
1405	HCM.26.1.CM1671	Trần Quốc Huy	16/01/1985	TP. Hồ Chí Minh	83	73	Đạt	
1406	HCM.26.1.CM1672	Võ Nguyên Huy	10/02/1990	Đồng Nai	90	85	Đạt	
1407	HCM.26.1.CM1673	Võ Nhật Huy	07/01/1986	TP. Hồ Chí Minh	88	90	Đạt	
1408	HCM.26.1.CM1674	Võ Phương Huy	26/10/1996	Cần Thơ	75	75	Đạt	
1409	HCM.26.1.CM1675	Vũ Quang Huy	25/12/1991	TP. Hồ Chí Minh	93	90	Đạt	
1410	HCM.26.1.CM1676	Đặng Hoàng Huy	24/04/1994	An Giang	100	93	Đạt	
1411	HCM.26.1.CM1677	Đào Nguyễn Đức Huy	08/07/1997	An Giang	88	85	Đạt	
1412	HCM.26.1.CM1678	Đào Tấn Huy	23/09/2002	Đồng Nai	85	80	Đạt	
1413	HCM.26.1.CM1679	Hà Thúc Huy	02/10/1982	Lâm Đồng	88	80	Đạt	
1414	HCM.26.1.CM1680	Lê Gia Thế Huy	07/12/1983	TP. Hồ Chí Minh	75	83	Đạt	
1415	HCM.26.1.CM1681	Lý Hữu Huy	10/10/1999	Quảng Ngãi	78	88	Đạt	
1416	HCM.26.1.CM1682	Nguyễn Đức Huy	19/08/1996	Đồng Nai	88	85	Đạt	
1417	HCM.26.1.CM1683	Nguyễn Việt Minh Huy	30/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
1418	HCM.26.1.CM1684	Phan Minh Huy	07/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	83	100	Đạt	
1419	HCM.26.1.CM1685	Trần Quốc Huy	05/08/1993	Đồng Nai	90	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1420	HCM.26.1.CM1686	Trần Thành Huy	16/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	88	78	Đạt	
1421	HCM.26.1.CM1687	Võ Lê Quang Huy	08/12/1994	TP. Hồ Chí Minh	95	85	Đạt	
1422	HCM.26.1.CM1688	Cao Huy Huyền	10/10/1993	Lâm Đồng	85	88	Đạt	
1423	HCM.26.1.CM1689	Phan Đăng Tuyên Huyền	03/10/1999	Đồng Tháp	85	80	Đạt	
1424	HCM.26.1.CM1690	Trần Văn Huyền	03/07/1980	Ninh Bình	95	93	Đạt	
1425	HCM.26.1.CM1691	Lư Bảo Thúy Huyền	16/06/1989	Vĩnh Long	90	98	Đạt	
1426	HCM.26.1.CM1692	Phạm Ngọc Huyền	26/05/1991	Tây Ninh	88	98	Đạt	
1427	HCM.26.1.CM1693	Lê Thị Ngọc Huyền	20/05/2001	Cần Thơ	88	88	Đạt	
1428	HCM.26.1.CM1694	Lương Thị Huyền	25/08/1995	Lâm Đồng	98	95	Đạt	
1429	HCM.26.1.CM1695	Nguyễn Khánh Huyền	22/08/1996	Hà Nội	88	80	Đạt	
1430	HCM.26.1.CM1696	Nguyễn Thị Thanh Huyền	04/07/1986	Nghệ An	88	83	Đạt	
1431	HCM.26.1.CM1698	Trần Thị Ngọc Huyền	17/07/1988	Đồng Tháp	90	73	Đạt	
1432	HCM.26.1.CM1700	Chung Phan Vũ Huyền	17/07/1991	Vĩnh Long	98	93	Đạt	
1433	HCM.26.1.CM1701	Đỗ Thị Cẩm Huyền	25/12/1993	Quảng Ngãi	85	78	Đạt	
1434	HCM.26.1.CM1702	Đỗ Thị Thanh Huyền	30/10/1983	Tây Ninh	80	75	Đạt	
1435	HCM.26.1.CM1703	Hà Thị Thu Huyền	15/04/1993	Đắk Lắk	90	88	Đạt	
1436	HCM.26.1.CM1704	Hoàng Minh Huyền	08/04/1992	Ninh Bình	85	90	Đạt	
1437	HCM.26.1.CM1705	Huỳnh Thị Ngọc Huyền	29/12/2000	Đồng Nai	78	80	Đạt	
1438	HCM.26.1.CM1706	Lê Diễm Hương Huyền	15/04/1993	Đắk Lắk	95	90	Đạt	
1439	HCM.26.1.CM1707	Lê Ngọc Huyền	01/07/1994	TP. Hồ Chí Minh	93	93	Đạt	
1440	HCM.26.1.CM1708	Lê Thị Huyền	06/03/1990	Nghệ An	78	85	Đạt	
1441	HCM.26.1.CM1709	Lê Thị Mỹ Huyền	26/09/2000	Vĩnh Long	80	88	Đạt	
1442	HCM.26.1.CM1710	Lương Thị Thanh Huyền	25/02/1990	Lạng Sơn	90	83	Đạt	
1443	HCM.26.1.CM1711	Ngô Thị Huyền	02/11/1997	Bắc Ninh	93	93	Đạt	
1444	HCM.26.1.CM1712	Nguyễn Khánh Huyền	04/12/2002	Đắk Lắk	93	93	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1445	HCM.26.1.CM1713	Nguyễn Thị Diệu Huyền	12/02/1981	Gia Lai	90	73	Đạt	
1446	HCM.26.1.CM1714	Nguyễn Thị Huyền	03/10/1983	Hà Tĩnh	88	85	Đạt	
1447	HCM.26.1.CM1715	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	23/04/1993	Tuyên Quang	88	90	Đạt	
1448	HCM.26.1.CM1718	Phạm Thanh Huyền	11/02/1991	Đắk Lắk	90	90	Đạt	
1449	HCM.26.1.CM1720	Phan Thị Ngọc Huyền	16/06/1990	An Giang	85	75	Đạt	
1450	HCM.26.1.CM1721	Bùi Thị Thanh Huyền	28/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	88	70	Đạt	
1451	HCM.26.1.CM1722	Đào Thị Huyền	15/07/1987	Đồng Nai	88	83	Đạt	
1452	HCM.26.1.CM1723	Đậu Thị Ngọc Huyền	30/11/1996	Đồng Nai	93	93	Đạt	
1453	HCM.26.1.CM1724	Đoàn Thị Thu Huyền	29/05/1985	Đồng Nai	88	88	Đạt	
1454	HCM.26.1.CM1726	Lê Thị Thảo Huyền	09/12/2000	Vĩnh Long	85	83	Đạt	
1455	HCM.26.1.CM1727	Ngô Thị Khánh Huyền	14/11/1997	Nghệ An	88	78	Đạt	
1456	HCM.26.1.CM1728	Nguyễn Diệu Huyền	09/11/2003	Gia Lai	98	73	Đạt	
1457	HCM.26.1.CM1729	Nguyễn Thị Huyền	18/06/1993	Đắk Lắk	78	85	Đạt	
1458	HCM.26.1.CM1730	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	19/11/1999	Đồng Tháp	75	88	Đạt	
1459	HCM.26.1.CM1731	Nguyễn Thị Thanh Huyền	02/09/1998	Hưng Yên	75	70	Đạt	
1460	HCM.26.1.CM1732	Trần Thị Khánh Huyền	15/05/2000	Ninh Bình	93	88	Đạt	
1461	HCM.26.1.CM1733	Trương Thị Huyền	10/08/1993	Hà Tĩnh	90	90	Đạt	
1462	HCM.26.1.CM1734	Vũ Thị Kim Huyền	07/07/1997	Hà Tĩnh	83	85	Đạt	
1463	HCM.26.1.CM1735	Bùi Văn Huyền	20/06/1991	Bắc Ninh	88	90	Đạt	
1464	HCM.26.1.CM1736	Nguyễn Thị Diễm Huỳnh	13/06/1993	Tây Ninh	88	78	Đạt	
1465	HCM.26.1.CM1737	Phan Hữu Phước Huỳnh	12/05/2001	TP. Hồ Chí Minh	83	75	Đạt	
1466	HCM.26.1.CM1738	Đỗ Tuấn Huỳnh	04/03/1993	TP. Hồ Chí Minh	83	75	Đạt	
1467	HCM.26.1.CM1739	Nguyễn Như Huỳnh	13/02/2003	An Giang	80	80	Đạt	
1468	HCM.26.1.CM1740	Liêu Khắc Huỳnh	25/03/1992	Tây Ninh	80	88	Đạt	
1469	HCM.26.1.CM1741	Phạm Lê Ngọc Huỳnh	22/08/1997	Vĩnh Long	88	78	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1470	HCM.26.1.CM1742	Lê Văn Hưng	02/09/1989	Thanh Hóa	80	80	Đạt	
1471	HCM.26.1.CM1744	Nguyễn Văn Hưng	20/01/1991	Đắk Lắk	93	93	Đạt	
1472	HCM.26.1.CM1745	Huỳnh Nghĩa Hưng	13/10/1982	TP. Hồ Chí Minh	85	83	Đạt	
1473	HCM.26.1.CM1746	Lã Đình Hưng	22/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
1474	HCM.26.1.CM1747	Nguyễn Duy Hưng	21/09/2002	TP. Hồ Chí Minh	73	80	Đạt	
1475	HCM.26.1.CM1748	Nguyễn Khánh Hưng	09/08/1983	Đồng Nai	88	85	Đạt	
1476	HCM.26.1.CM1750	Nguyễn Văn Hưng	03/01/2002	Gia Lai	80	83	Đạt	
1477	HCM.26.1.CM1751	Nguyễn Văn Hưng	08/02/1993	Thanh Hóa	98	93	Đạt	
1478	HCM.26.1.CM1752	Phạm Đình Hưng	01/06/1993	Gia Lai	88	85	Đạt	
1479	HCM.26.1.CM1753	Phạm Hữu Hưng	21/04/1996	Thanh Hóa	85	83	Đạt	
1480	HCM.26.1.CM1755	Phan Khánh Hưng	17/10/1991	Đồng Nai	93	93	Đạt	
1481	HCM.26.1.CM1756	Trần Gia Hưng	03/07/1992	TP. Hồ Chí Minh	88	73	Đạt	
1482	HCM.26.1.CM1757	Trần Quốc Hưng	06/02/2000	Đồng Nai	85	85	Đạt	
1483	HCM.26.1.CM1760	Huỳnh Quang Hưng	03/08/1994	TP. Hồ Chí Minh	90	93	Đạt	
1484	HCM.26.1.CM1761	Khuru Vĩnh Hưng	13/08/1989	Tây Ninh	93	70	Đạt	
1485	HCM.26.1.CM1763	Nguyễn Khải Hưng	19/01/1994	Hải Phòng	100	93	Đạt	
1486	HCM.26.1.CM1764	Nguyễn Minh Hưng	29/05/1997	Gia Lai	100	95	Đạt	
1487	HCM.26.1.CM1766	Trần Tân Hưng	05/03/1995	Đồng Tháp	80	78	Đạt	
1488	HCM.26.1.CM1767	Vòng Thành Hưng	02/10/1992	Đắk Lắk	95	78	Đạt	
1489	HCM.26.1.CM1768	Lê Thị Cẩm Hương	23/08/1991	Đà Nẵng	95	93	Đạt	
1490	HCM.26.1.CM1769	Mai Thị Hương	27/07/1999	Thanh Hóa	75	75	Đạt	
1491	HCM.26.1.CM1770	Nguyễn Hoàng Giáng Hương	11/05/1988	Lâm Đồng	90	88	Đạt	
1492	HCM.26.1.CM1772	Thù Din Hương	13/05/1994	Đồng Nai	85	85	Đạt	
1493	HCM.26.1.CM1773	Trần Thị Hương	15/03/1989	Hải Phòng	93	95	Đạt	
1494	HCM.26.1.CM1775	Đoàn Thị Diệu Hương	17/06/1995	Đắk Lắk	90	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1495	HCM.26.1.CM1776	Ngô Thị Thanh Hương	12/03/1991	Quảng Ninh	88	90	Đạt	
1496	HCM.26.1.CM1777	Nguyễn Thị Kim Hương	28/06/1991	TP. Hồ Chí Minh	80	98	Đạt	
1497	HCM.26.1.CM1778	Nguyễn Thị Thu Hương	13/03/1996	Hà Nội	88	80	Đạt	
1498	HCM.26.1.CM1779	Nguyễn Thị Thu Hương	20/04/1980	Cần Thơ	90	83	Đạt	
1499	HCM.26.1.CM1780	Phạm Thị Hương	26/01/1990	Lâm Đồng	83	85	Đạt	
1500	HCM.26.1.CM1781	Phan Thị Hương	27/06/1993	Nghệ An	90	88	Đạt	
1501	HCM.26.1.CM1782	Trần Thị Thùy Hương	16/10/1987	TP. Hồ Chí Minh	93	93	Đạt	
1502	HCM.26.1.CM1783	Đặng Ngọc Hương	20/02/1978	Nghệ An	80	75	Đạt	
1503	HCM.26.1.CM1784	Đào Thị Hương	06/09/1990	Thanh Hóa	83	85	Đạt	
1504	HCM.26.1.CM1785	Đỗ Thị Kim Hương	15/04/1991	Tây Ninh	93	88	Đạt	
1505	HCM.26.1.CM1786	Hoàng Thị Thanh Hương	10/10/2001	QUẢNG TRỊ	75	70	Đạt	
1506	HCM.26.1.CM1787	Lê Thị Cẩm Hương	02/04/1990	Đà Nẵng	95	90	Đạt	
1507	HCM.26.1.CM1789	Ngô Quỳnh Hương	05/10/2000	Lâm Đồng	85	90	Đạt	
1508	HCM.26.1.CM1790	Ngô Thị Mai Hương	06/02/1971	Ninh Bình	80	85	Đạt	
1509	HCM.26.1.CM1792	Nguyễn Thị Ngọc Hương	25/08/1990	TP. Hồ Chí Minh	80	83	Đạt	
1510	HCM.26.1.CM1793	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	24/09/1999	Lâm Đồng	70	83	Đạt	
1511	HCM.26.1.CM1795	Phạm Thị Hương	15/08/1990	Ninh Bình	88	83	Đạt	
1512	HCM.26.1.CM1796	Phạm Thị Hương	02/03/1994	Hưng Yên	90	90	Đạt	
1513	HCM.26.1.CM1797	Phạm Thị Thanh Hương	28/08/1977	Lào Cai	90	85	Đạt	
1514	HCM.26.1.CM1798	Phan Diễm Hương	27/03/1990	Đồng Tháp	88	85	Đạt	
1515	HCM.26.1.CM1799	Trần Diễm Hương	30/03/2001	Hà Tĩnh	83	78	Đạt	
1516	HCM.26.1.CM1800	Trần Nguyệt Hương	28/09/1985	TP. Hồ Chí Minh	85	83	Đạt	
1517	HCM.26.1.CM1801	Trần Quỳnh Hương	02/07/2004	Quảng Ngãi	93	80	Đạt	
1518	HCM.26.1.CM1803	Bùi Thị Huỳnh Hương	07/06/1992	Đồng Tháp	93	90	Đạt	
1519	HCM.26.1.CM1805	Lại Thị Thanh Hương	12/03/1996	Hà Tĩnh	85	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1520	HCM.26.1.CM1806	Lê Thị Diễm Hương	25/02/1994	Vĩnh Long	88	80	Đạt	
1521	HCM.26.1.CM1807	Lê Thị Thu Hương	23/12/1995	Khánh Hòa	90	88	Đạt	
1522	HCM.26.1.CM1808	Ngô Thị Kim Hương	24/07/1991	Vĩnh Long	80	83	Đạt	
1523	HCM.26.1.CM1809	Nguyễn Thị Hương	22/05/1983	Quảng Trị	75	78	Đạt	
1524	HCM.26.1.CM1810	Nguyễn Thị Hương	13/12/1987	Quảng Trị	88	93	Đạt	
1525	HCM.26.1.CM1813	Trần Thị Hương	02/01/1989	Đà Nẵng	83	73	Đạt	
1526	HCM.26.1.CM1815	Phạm Hoài Hương	19/03/1980	Hưng Yên	90	85	Đạt	
1527	HCM.26.1.CM1816	Đoàn Thị Hương	21/07/1988	Hưng Yên	90	85	Đạt	
1528	HCM.26.1.CM1817	Nguyễn Thị Hương	25/10/1988	Thanh Hóa	88	88	Đạt	
1529	HCM.26.1.CM1818	Nguyễn Thị Tuyết Hương	22/06/1985	Vĩnh Long	83	78	Đạt	
1530	HCM.26.1.CM1819	Phạm Thị Cẩm Hương	12/05/1992	Đồng Tháp	95	93	Đạt	
1531	HCM.26.1.CM1820	Đỗ Thị Hương	01/03/1992	Lào Cai	88	83	Đạt	
1532	HCM.26.1.CM1821	Ngô Văn Hữu	16/03/1985	Hà Tĩnh	88	80	Đạt	
1533	HCM.26.1.CM1824	Bùi Vạn Hữu	23/04/1993	Lâm Đồng	85	70	Đạt	
1534	HCM.26.1.CM1825	Đặng Trọng Hữu	10/11/2000	Tây Ninh	88	88	Đạt	
1535	HCM.26.1.CM1826	Dư Công Hữu	03/02/1984	Thanh Hóa	83	78	Đạt	
1536	HCM.26.1.CM1827	Phan Trung Hữu	02/06/1992	Quảng Ngãi	90	78	Đạt	
1537	HCM.26.1.CM1828	Nguyễn Hoàng Hy	19/10/2002	Đồng Nai	93	98	Đạt	
1538	HCM.26.1.CM1829	Cao Gia Hy	13/07/1994	TP. Hồ Chí Minh	88	90	Đạt	
1539	HCM.26.1.CM1830	Han Jiyoun	29/07/1971	Hàn Quốc	80	70	Đạt	
1540	HCM.26.1.CM1831	Won Hyun Jun	01/01/1983	Hàn Quốc	75	70	Đạt	
1541	HCM.26.1.CM1832	Phan Sơn Kha	04/10/1987	Đà Nẵng	85	80	Đạt	
1542	HCM.26.1.CM1833	Cao Nguyễn Duy Kha	19/06/2004	Đồng Tháp	90	80	Đạt	
1543	HCM.26.1.CM1834	La Hoàng Kha	15/11/1983	TP. Hồ Chí Minh	95	83	Đạt	
1544	HCM.26.1.CM1835	Nguyễn Tuyết Kha	25/09/1994	Cà Mau	85	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1545	HCM.26.1.CM1836	Trần Huỳnh Duy Kha	18/01/2003	Vĩnh Long	90	73	Đạt	
1546	HCM.26.1.CM1837	Trần Vi Kha	17/03/1994	Cà Mau	90	100	Đạt	
1547	HCM.26.1.CM1838	Đỗ Phan Tấn Kha	20/10/1995	Vĩnh Long	95	100	Đạt	
1548	HCM.26.1.CM1839	Nguyễn Lê Kha	26/03/1997	Đà Nẵng	93	100	Đạt	
1549	HCM.26.1.CM1840	Phan Tuấn Kha	15/01/1998	Lâm Đồng	93	93	Đạt	
1550	HCM.26.1.CM1841	Trần Hoàng Kha	30/09/1993	Đồng Tháp	85	70	Đạt	
1551	HCM.26.1.CM1842	Âu Khả Khả	12/04/2002	Đồng Tháp	98	90	Đạt	
1552	HCM.26.1.CM1843	Đỗ Văn Khả	01/06/1999	Đắk Lắk	88	78	Đạt	
1553	HCM.26.1.CM1844	Huỳnh Chí Khải	27/10/1997	Cần Thơ	88	90	Đạt	
1554	HCM.26.1.CM1845	Nguyễn Khải	05/05/1992	Tây Ninh	98	98	Đạt	
1555	HCM.26.1.CM1847	Nguyễn Văn Khải	01/10/1994	Đà Nẵng	95	90	Đạt	
1556	HCM.26.1.CM1849	Lê Đoàn Minh Khải	26/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	88	83	Đạt	
1557	HCM.26.1.CM1850	Trần Đình Khải	21/02/1997	Huế	95	95	Đạt	
1558	HCM.26.1.CM1851	Trần Quang Khải	24/03/1991	Khánh Hòa	95	90	Đạt	
1559	HCM.26.1.CM1852	Vũ Trọng Khải	16/06/1993	Lâm Đồng	95	93	Đạt	
1560	HCM.26.1.CM1853	Nguyễn Hoàng Chí Khang	02/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	85	95	Đạt	
1561	HCM.26.1.CM1854	Ngô Thái Khang	01/11/1978	TP. Hồ Chí Minh	100	100	Đạt	
1562	HCM.26.1.CM1855	Nguyễn Hoàng Khang	16/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	90	90	Đạt	
1563	HCM.26.1.CM1856	Bùi Tuấn Khang	10/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	88	85	Đạt	
1564	HCM.26.1.CM1857	Châu Dị Khang	01/02/1993	Khánh Hòa	95	93	Đạt	
1565	HCM.26.1.CM1858	Đỗ Thị Lưu Khang	19/06/1987	Gia Lai	88	100	Đạt	
1566	HCM.26.1.CM1859	Lê Nguyễn Nhật Khang	16/09/2002	Đồng Nai	78	85	Đạt	
1567	HCM.26.1.CM1860	Lê Vũ Trường Khang	20/10/2000	Lâm Đồng	95	100	Đạt	
1568	HCM.26.1.CM1861	Nguyễn Trọng Khang	27/08/2001	Đồng Tháp	90	85	Đạt	
1569	HCM.26.1.CM1863	Tô Hoàng Khang	22/09/2005	Đồng Tháp	88	70	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1570	HCM.26.1.CM1864	Trần Trí Khang	14/12/1999	Khánh Hòa	90	88	Đạt	
1571	HCM.26.1.CM1865	Châu Quang Khang	19/05/1991	Tây Ninh	90	85	Đạt	
1572	HCM.26.1.CM1866	Lê Nam Khang	06/11/1992	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
1573	HCM.26.1.CM1867	Nguyễn Thị An Khang	28/03/2003	Tây Ninh	100	93	Đạt	
1574	HCM.26.1.CM1868	Từ Vĩnh Khang	20/10/2004	TP. Hồ Chí Minh	93	83	Đạt	
1575	HCM.26.1.CM1869	Võ Huỳnh Vĩnh Khang	30/01/1991	An Giang	93	83	Đạt	
1576	HCM.26.1.CM1870	Phan Thị Kiều Khanh	06/02/2002	Lâm Đồng	85	93	Đạt	
1577	HCM.26.1.CM1871	Lê Tuấn Khanh	09/07/1976	TP. Hồ Chí Minh	88	78	Đạt	
1578	HCM.26.1.CM1872	Nguyễn Công Khanh	07/02/1983	TP. Hồ Chí Minh	73	75	Đạt	
1579	HCM.26.1.CM1873	Lê Hồng Khanh	28/01/1994	Tây Ninh	90	98	Đạt	
1580	HCM.26.1.CM1875	Nguyễn Bá Khanh	03/11/1997	Khánh Hòa	98	95	Đạt	
1581	HCM.26.1.CM1876	Nguyễn Kim Khanh	15/05/1990	TP. Hồ Chí Minh	85	85	Đạt	
1582	HCM.26.1.CM1877	Nguyễn Tuấn Khanh	10/06/1994	Vĩnh Long	98	98	Đạt	
1583	HCM.26.1.CM1878	Nguyễn Văn Khanh	02/09/1987	Hà Tĩnh	90	85	Đạt	
1584	HCM.26.1.CM1879	Thái Văn Khanh	27/05/1986	Cần Thơ	95	95	Đạt	
1585	HCM.26.1.CM1880	Trần Tuấn Khanh	04/01/1989	Tây Ninh	85	78	Đạt	
1586	HCM.26.1.CM1881	Lê Quốc Khanh	29/05/1993	Cà Mau	83	90	Đạt	
1587	HCM.26.1.CM1883	Trương Ái Khanh	01/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	88	73	Đạt	
1588	HCM.26.1.CM1884	Nguyễn Thị Phương Khánh	16/01/1997	Vĩnh Long	93	98	Đạt	
1589	HCM.26.1.CM1885	Trần Trung Khánh	18/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	93	73	Đạt	
1590	HCM.26.1.CM1886	Phạm Văn Khánh	15/03/1991	An Giang	95	98	Đạt	
1591	HCM.26.1.CM1887	Phan Bảo Khánh	28/09/2001	Đồng Tháp	95	93	Đạt	
1592	HCM.26.1.CM1888	Trần Ngọc Quốc Khánh	19/02/1999	Lâm Đồng	90	88	Đạt	
1593	HCM.26.1.CM1889	Trần Văn Khánh	09/01/1986	Cần Thơ	83	90	Đạt	
1594	HCM.26.1.CM1890	Huỳnh Duy Khánh	09/08/1996	Đồng Nai	90	98	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1595	HCM.26.1.CM1891	Lâm Kim Khánh	07/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	100	100	Đạt	
1596	HCM.26.1.CM1892	Lê Nhật Khánh	16/02/1992	Lâm Đồng	98	98	Đạt	
1597	HCM.26.1.CM1893	Lương Ngọc Khánh	02/06/1987	Quảng Ngãi	93	93	Đạt	
1598	HCM.26.1.CM1894	Mai Quốc Khánh	24/09/1991	TP. Hồ Chí Minh	93	95	Đạt	
1599	HCM.26.1.CM1895	Ngô Hữu Khánh	05/08/1991	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
1600	HCM.26.1.CM1896	Nguyễn Gia Khánh	26/11/2003	Đắk Lắk	98	98	Đạt	
1601	HCM.26.1.CM1897	Nguyễn Nhật Khánh	27/07/1993	Đắk Lắk	85	100	Đạt	
1602	HCM.26.1.CM1898	Nguyễn Quốc Khánh	12/10/1985	Khánh Hòa	83	80	Đạt	
1603	HCM.26.1.CM1899	Phan Minh Khánh	11/05/2001	Khánh Hòa	90	93	Đạt	
1604	HCM.26.1.CM1900	Thân Văn Khánh	06/11/1994	Hà Tĩnh	88	88	Đạt	
1605	HCM.26.1.CM1901	Trần Nguyễn Duy Khánh	15/01/2002	TP. Hồ Chí Minh	100	98	Đạt	
1606	HCM.26.1.CM1902	Trương Vĩnh Khánh	17/04/1989	TP. Hồ Chí Minh	98	95	Đạt	
1607	HCM.26.1.CM1903	Võ Ngân Khánh	04/12/1993	Gia Lai	93	93	Đạt	
1608	HCM.26.1.CM1904	Nguyễn Duy Khánh	20/02/1998	Thanh Hóa	83	95	Đạt	
1609	HCM.26.1.CM1905	Nguyễn Duy Khánh	19/10/1997	An Giang	93	100	Đạt	
1610	HCM.26.1.CM1906	Nguyễn Phú Khánh	13/02/1986	TP. Hồ Chí Minh	95	73	Đạt	
1611	HCM.26.1.CM1907	Nguyễn Thị Ngân Khánh	03/03/1993	Lâm Đồng	93	93	Đạt	
1612	HCM.26.1.CM1908	Nguyễn Vân Khánh	08/05/2002	TP. Hồ Chí Minh	93	93	Đạt	
1613	HCM.26.1.CM1909	Trần Diễm Khánh	19/03/1992	Quảng Trị	95	93	Đạt	
1614	HCM.26.1.CM1910	Trần Ngọc Vĩnh Khánh	06/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	80	78	Đạt	
1615	HCM.26.1.CM1911	Nguyễn Thanh Khi	19/06/2001	Đắk Lắk	93	95	Đạt	
1616	HCM.26.1.CM1913	Trịnh Nhật Khiêm	03/10/1992	Đồng Tháp	95	83	Đạt	
1617	HCM.26.1.CM1914	Đỗ Tấn Khiêm	06/07/1994	Đắk Lắk	88	88	Đạt	
1618	HCM.26.1.CM1915	Nguyễn Ngọc Huy Khiêm	18/11/1986	Khánh Hòa	85	85	Đạt	
1619	HCM.26.1.CM1917	Nguyễn Thanh Khiết	10/11/1988	An Giang	95	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1620	HCM.26.1.CM1918	Trần Anh Khoa	15/07/1991	Đắk Lắk	98	90	Đạt	
1621	HCM.26.1.CM1919	Đỗ Lê Minh Khoa	05/07/1981	Đồng Tháp	90	88	Đạt	
1622	HCM.26.1.CM1921	Phạm Đăng Khoa	16/06/1988	Vĩnh Long	98	85	Đạt	
1623	HCM.26.1.CM1922	Cao Trần Anh Khoa	08/03/2005	Quảng Ngãi	80	70	Đạt	
1624	HCM.26.1.CM1923	Hồ Đăng Khoa	04/10/1983	Đồng Nai	85	85	Đạt	
1625	HCM.26.1.CM1924	Lê Thị Việt Khoa	19/06/1990	Đồng Tháp	90	80	Đạt	
1626	HCM.26.1.CM1925	Nguyễn Đăng Khoa	10/01/1989	TP. Hồ Chí Minh	85	78	Đạt	
1627	HCM.26.1.CM1927	Đặng Hải Khoa	29/03/1991	Lâm Đồng	85	88	Đạt	
1628	HCM.26.1.CM1928	Đỗ Đăng Khoa	14/08/1998	Gia Lai	78	98	Đạt	
1629	HCM.26.1.CM1929	Hà Lê Anh Khoa	17/10/1996	Đồng Nai	90	80	Đạt	
1630	HCM.26.1.CM1930	Hoàng Đăng Khoa	19/05/1996	Lâm Đồng	80	93	Đạt	
1631	HCM.26.1.CM1931	Huỳnh Trọng Khoa	09/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	85	78	Đạt	
1632	HCM.26.1.CM1932	Lê Đăng Khoa	02/09/1989	Hà Tĩnh	90	85	Đạt	
1633	HCM.26.1.CM1933	Nguyễn Đăng Khoa	23/09/2006	Đồng Nai	80	93	Đạt	
1634	HCM.26.1.CM1935	Nguyễn Ngọc Anh Khoa	12/08/1988	Đồng Nai	78	78	Đạt	
1635	HCM.26.1.CM1936	Nguyễn Thanh Đăng Khoa	10/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	75	78	Đạt	
1636	HCM.26.1.CM1937	Nguyễn Xuân Khoa	03/08/1986	Hải Phòng	88	80	Đạt	
1637	HCM.26.1.CM1938	Phạm Minh Khoa	22/03/1985	Cần Thơ	90	73	Đạt	
1638	HCM.26.1.CM1939	Trần Bá Đăng Khoa	29/10/2002	TP. Hồ Chí Minh	80	73	Đạt	
1639	HCM.26.1.CM1940	Trần Đăng Khoa	06/11/1991	TP. Hồ Chí Minh	93	93	Đạt	
1640	HCM.26.1.CM1941	Trần Nguyễn Thành Khoa	20/06/2002	Đồng Tháp	85	93	Đạt	
1641	HCM.26.1.CM1942	Đỗ Đăng Khoa	11/05/1987	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
1642	HCM.26.1.CM1943	Đoàn Thanh Khoa	11/01/1995	Khánh Hòa	93	93	Đạt	
1643	HCM.26.1.CM1944	Huỳnh Minh Khoa	07/03/1996	Gia Lai	95	88	Đạt	
1644	HCM.26.1.CM1945	Lý Phan Đăng Khoa	01/10/1989	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1645	HCM.26.1.CM1946	Nguyễn Đăng Khoa	01/08/2006	TP. Hồ Chí Minh	85	78	Đạt	
1646	HCM.26.1.CM1947	Trần Anh Khoa	08/06/1992	TP. Hồ Chí Minh	95	100	Đạt	
1647	HCM.26.1.CM1948	Đỗ Minh Khoa	21/12/1988	Gia Lai	88	83	Đạt	
1648	HCM.26.1.CM1949	Lê Đức Khoa	02/12/2001	Đắk Lắk	83	73	Đạt	
1649	HCM.26.1.CM1950	Lý Minh Khoang	17/02/1989	Quảng Ngãi	85	80	Đạt	
1650	HCM.26.1.CM1952	Lâm Thành Khôi	26/10/2003	TP. Hồ Chí Minh	93	98	Đạt	
1651	HCM.26.1.CM1953	Nguyễn An Khôi	08/12/2003	TP. Hồ Chí Minh	88	90	Đạt	
1652	HCM.26.1.CM1954	Nguyễn Đăng Khôi	28/07/1991	TP. Hồ Chí Minh	95	98	Đạt	
1653	HCM.26.1.CM1956	Nguyễn Ngọc Đăng Khôi	14/04/1992	TP. Hồ Chí Minh	90	83	Đạt	
1654	HCM.26.1.CM1957	Phan Đặng Tuấn Khôi	04/03/1995	Quảng Ngãi	85	78	Đạt	
1655	HCM.26.1.CM1958	Phan Tuấn Khôi	11/09/2003	Lâm Đồng	93	95	Đạt	
1656	HCM.26.1.CM1959	Trần Lê Khôi	12/10/1988	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
1657	HCM.26.1.CM1960	Vũ Văn Khôi	02/09/1980	Ninh Bình	98	98	Đạt	
1658	HCM.26.1.CM1961	Diệp Trọng Khôi	10/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	90	93	Đạt	
1659	HCM.26.1.CM1962	Nguyễn Thị Kim Khuê	09/10/1992	Tây Ninh	85	75	Đạt	
1660	HCM.26.1.CM1963	Ngô Minh Khuê	02/11/1987	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
1661	HCM.26.1.CM1964	nguyễn thị việt khuyên	19/08/1987	An Giang	85	80	Đạt	
1662	HCM.26.1.CM1965	Trần Thị Hồng Khuyên	10/07/1985	Quảng Ngãi	98	98	Đạt	
1663	HCM.26.1.CM1966	Nguyễn Thị Hồng Khuyên	13/03/2001	Lâm Đồng	88	90	Đạt	
1664	HCM.26.1.CM1967	Huỳnh Hữu Khương	10/10/1993	Đắk Lắk	88	88	Đạt	
1665	HCM.26.1.CM1968	Đặng Duy Khương	08/12/1989	Tây Ninh	95	100	Đạt	
1666	HCM.26.1.CM1970	Nguyễn Tấn Khương	04/03/1991	Tây Ninh	83	83	Đạt	
1667	HCM.26.1.CM1971	Nguyễn Tấn Khương	17/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
1668	HCM.26.1.CM1972	Phạm Minh Khương	09/11/1993	Đồng Tháp	85	93	Đạt	
1669	HCM.26.1.CM1973	Park Byeong Ki	24/09/1969	Hàn Quốc	75	73	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1670	HCM.26.1.CM1975	Bùi Trung Kiên	03/02/1990	TP. Hồ Chí Minh	88	93	Đạt	
1671	HCM.26.1.CM1976	Nguyễn Trung Kiên	08/12/1987	Nghệ An	88	85	Đạt	
1672	HCM.26.1.CM1977	Trần Văn Kiên	19/01/1989	Hải Phòng	90	93	Đạt	
1673	HCM.26.1.CM1978	Hoàng Trung Kiên	13/12/1982	Nghệ An	85	75	Đạt	
1674	HCM.26.1.CM1979	Lại Đức Kiên	21/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	88	95	Đạt	
1675	HCM.26.1.CM1981	Nguyễn Văn Kiên	13/10/1983	Hưng Yên	88	93	Đạt	
1676	HCM.26.1.CM1982	Phan Trung Kiên	03/03/1983	Đà Nẵng	88	78	Đạt	
1677	HCM.26.1.CM1983	Tạ Đình Kiên	06/01/1980	Quảng Trị	85	73	Đạt	
1678	HCM.26.1.CM1984	Chương Tuấn Kiệt	04/05/2003	An Giang	80	73	Đạt	
1679	HCM.26.1.CM1985	Nguyễn Minh Kiệt	28/09/1992	TP. Hồ Chí Minh	88	90	Đạt	
1680	HCM.26.1.CM1986	Vũ Tuấn Kiệt	12/04/1984	TP. Hồ Chí Minh	88	83	Đạt	
1681	HCM.26.1.CM1987	Lê Anh Kiệt	21/03/2007	TP. Hồ Chí Minh	90	100	Đạt	
1682	HCM.26.1.CM1989	Lưu Phú Kiệt	11/05/1993	TP. Hồ Chí Minh	90	95	Đạt	
1683	HCM.26.1.CM1991	Ngô Quang Kiệt	05/02/2003	TP. Hồ Chí Minh	80	70	Đạt	
1684	HCM.26.1.CM1992	Nguyễn Tấn Kiệt	14/05/1983	TP. Hồ Chí Minh	88	85	Đạt	
1685	HCM.26.1.CM1993	Nguyễn Tuấn Kiệt	02/09/2006	Lâm Đồng	98	88	Đạt	
1686	HCM.26.1.CM1994	Trần Tuấn Kiệt	10/12/1999	Lâm Đồng	98	95	Đạt	
1687	HCM.26.1.CM1996	Huỳnh Anh Kiệt	25/12/2000	Vĩnh Long	85	95	Đạt	
1688	HCM.26.1.CM1997	Huỳnh Tuấn Kiệt	26/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	83	85	Đạt	
1689	HCM.26.1.CM1998	Lê Thanh Kiệt	13/01/2001	Đồng Nai	93	90	Đạt	
1690	HCM.26.1.CM1999	Ngô Quốc Kiệt	28/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	90	83	Đạt	
1691	HCM.26.1.CM2000	Phan Tuấn Kiệt	01/09/1996	Vĩnh Long	90	98	Đạt	
1692	HCM.26.1.CM2001	Trần Anh Kiệt	04/09/2000	Khánh Hòa	100	95	Đạt	
1693	HCM.26.1.CM2002	Trần Anh Kiệt	08/02/1993	Huế	95	93	Đạt	
1694	HCM.26.1.CM2003	Võ Văn Kiệt	26/10/1995	Nghệ An	83	75	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1695	HCM.26.1.CM2004	Đặng Thị Thúy Kiều	02/08/1990	Quảng Ngãi	78	88	Đạt	
1696	HCM.26.1.CM2005	Nguyễn Thị Thúy Kiều	25/08/1994	TP. Hồ Chí Minh	93	95	Đạt	
1697	HCM.26.1.CM2006	Nguyễn Thị Thúy Kiều	27/04/1985	Gia Lai	85	80	Đạt	
1698	HCM.26.1.CM2007	Nguyễn Thị Trúc Kiều	21/05/1997	Đồng Tháp	85	88	Đạt	
1699	HCM.26.1.CM2009	Huỳnh Thị Thúy Kiều	25/06/1992	Đồng Tháp	95	95	Đạt	
1700	HCM.26.1.CM2010	Nguyễn Thị Đông Kiều	02/01/1994	Vĩnh Long	100	98	Đạt	
1701	HCM.26.1.CM2011	Nguyễn Thị Thúy Kiều	03/03/1986	An Giang	95	78	Đạt	
1702	HCM.26.1.CM2012	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	27/12/1995	Đồng Tháp	85	78	Đạt	
1703	HCM.26.1.CM2013	Trần Thị Kiều	15/03/1993	Đắk Lắk	95	85	Đạt	
1704	HCM.26.1.CM2014	Võ Tuyết Kiều	17/04/1992	Gia Lai	93	83	Đạt	
1705	HCM.26.1.CM2015	Đậu Thị Kim	12/10/1991	Hà Tĩnh	93	100	Đạt	
1706	HCM.26.1.CM2016	Nguyễn Thị Thiên Kim	24/10/1998	Cần Thơ	95	95	Đạt	
1707	HCM.26.1.CM2017	Đặng Thiên Kim	19/10/2004	Vĩnh Long	93	85	Đạt	
1708	HCM.26.1.CM2018	Hồ Bạch Thiên Kim	08/01/1991	TP. Hồ Chí Minh	95	98	Đạt	
1709	HCM.26.1.CM2019	Nguyễn Huỳnh Kim	22/02/1997	Vĩnh Long	93	80	Đạt	
1710	HCM.26.1.CM2020	Huỳnh Nhật Kin	20/09/1990	Đà Nẵng	93	100	Đạt	
1711	HCM.26.1.CM2021	Nguyễn Thị Hồng Kính	20/06/1990	Lâm Đồng	95	83	Đạt	
1712	HCM.26.1.CM2022	Ngô Nguyễn Trung Kỳ	23/04/1992	Huế	88	88	Đạt	
1713	HCM.26.1.CM2023	Nguyễn Hồng Kỳ	14/07/1991	An Giang	88	75	Đạt	
1714	HCM.26.1.CM2024	Nguyễn Thê Kỳ	11/10/1992	Quảng Ngãi	85	98	Đạt	
1715	HCM.26.1.CM2025	Nguyễn Quốc Kỳ	25/06/1975	HÀ TĨNH	90	95	Đạt	
1716	HCM.26.1.CM2026	Võ Cao Kỳ	01/01/1986	Đồng Tháp	93	98	Đạt	
1717	HCM.26.1.CM2027	Nguyễn Thanh Kỳ	10/10/1990	Hà Tĩnh	83	88	Đạt	
1718	HCM.26.1.CM2028	Nguyễn Thê Kỳ	07/09/1992	Tây Ninh	95	85	Đạt	
1719	HCM.26.1.CM2029	Đoàn Lưu Kỳ	18/12/1993	Đồng Nai	90	98	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1720	HCM.26.1.CM2030	Bùi Quốc La	19/06/1992	Đà Nẵng	95	98	Đạt	
1721	HCM.26.1.CM2031	Trần Thị Lai	05/12/1976	TP. Hồ Chí Minh	98	85	Đạt	
1722	HCM.26.1.CM2032	Đặng Thị Lai	03/03/1986	Gia Lai	85	85	Đạt	
1723	HCM.26.1.CM2033	Nguyễn Văn Lai	05/05/1992	Gia Lai	88	95	Đạt	
1724	HCM.26.1.CM2034	Nguyễn Kế Lai	20/11/1993	Gia Lai	88	83	Đạt	
1725	HCM.26.1.CM2035	Phan Văn Lai	29/11/1980	Quảng Trị	93	98	Đạt	
1726	HCM.26.1.CM2036	Phan Thị Lài	05/08/1991	Đồng Nai	90	90	Đạt	
1727	HCM.26.1.CM2037	Nguyễn Thị Bích Lài	12/10/1999	Đắk Lắk	88	88	Đạt	
1728	HCM.26.1.CM2038	Thái Thị Lài	27/12/1992	TP. Hồ Chí Minh	98	100	Đạt	
1729	HCM.26.1.CM2039	Hồ Thị Lài	26/11/1993	Nghệ An	78	83	Đạt	
1730	HCM.26.1.CM2040	Đoàn Thị Ngọc Lam	30/06/1999	Tây Ninh	90	90	Đạt	
1731	HCM.26.1.CM2041	Nguyễn Ngọc Vân Lam	12/04/1986	TP. Hồ Chí Minh	90	100	Đạt	
1732	HCM.26.1.CM2042	Nguyễn Nữ Thanh Lam	15/08/2004	Lâm Đồng	85	75	Đạt	
1733	HCM.26.1.CM2043	Nguyễn Thị Lam	19/10/1994	Hà Tĩnh	93	93	Đạt	
1734	HCM.26.1.CM2044	Nguyễn Thị Lam	26/04/1992	Đồng Nai	85	83	Đạt	
1735	HCM.26.1.CM2046	Lê Thị Lam	24/07/1998	Quảng Ngãi	93	83	Đạt	
1736	HCM.26.1.CM2047	Đinh Xuân Lãm	15/07/1993	Quảng Trị	90	88	Đạt	
1737	HCM.26.1.CM2048	Nguyễn Việt Lãm	06/04/1993	Cần Thơ	95	93	Đạt	
1738	HCM.26.1.CM2049	Nguyễn Thị Thanh Lan	15/06/1993	Gia Lai	75	75	Đạt	
1739	HCM.26.1.CM2051	Ngô Thị Lan	22/07/1992	Thanh Hóa	98	88	Đạt	
1740	HCM.26.1.CM2054	Hồ Thị Hồng Lan	20/01/1993	Gia Lai	80	95	Đạt	
1741	HCM.26.1.CM2057	Lê Ngọc Lan	02/10/1987	Lào Cai	88	83	Đạt	
1742	HCM.26.1.CM2059	Lê Nữ Thanh Lan	18/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	88	93	Đạt	
1743	HCM.26.1.CM2060	Lê Thị Lan	02/10/1993	Hải Phòng	90	83	Đạt	
1744	HCM.26.1.CM2061	Ngô Ngọc Lan	27/03/1987	Đắk Lắk	95	98	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1745	HCM.26.1.CM2063	Nguyễn Thị Lan	03/03/1984	Thanh Hóa	83	78	Đạt	
1746	HCM.26.1.CM2064	Nguyễn Thị Thanh Lan	04/09/2003	TP. Hồ Chí Minh	80	95	Đạt	
1747	HCM.26.1.CM2065	Nguyễn Thị Thu Lan	28/10/2000	Lâm Đồng	88	83	Đạt	
1748	HCM.26.1.CM2066	Phạm Thị Xuân Lan	10/12/1994	Đồng Tháp	88	83	Đạt	
1749	HCM.26.1.CM2067	Phan Thị Bích Lan	30/05/1982	Hải Phòng	93	83	Đạt	
1750	HCM.26.1.CM2068	Trương Thị Phương Lan	20/01/1983	Đồng Nai	83	78	Đạt	
1751	HCM.26.1.CM2069	Đinh Thị Lan	10/02/1994	Đồng Nai	93	85	Đạt	
1752	HCM.26.1.CM2070	Hồ Thị Lan	20/11/1995	Nghệ An	93	83	Đạt	
1753	HCM.26.1.CM2071	Lê Thị Lan	30/04/1991	Thanh Hóa	80	90	Đạt	
1754	HCM.26.1.CM2073	Nguyễn Thị Lan	05/06/1986	Ninh Bình	80	70	Đạt	
1755	HCM.26.1.CM2074	Phạm Thị Thanh Lan	08/07/1983	Ninh Bình	78	73	Đạt	
1756	HCM.26.1.CM2075	Lê Như Làn	04/06/1987	Hà Nội	75	75	Đạt	
1757	HCM.26.1.CM2076	Lê Thị Làn	04/03/1990	Hung Yên	90	95	Đạt	
1758	HCM.26.1.CM2077	Nguyễn Thị Ngọc Lang	26/06/1979	Khánh Hòa	93	88	Đạt	
1759	HCM.26.1.CM2078	Nguyễn Văn Lành	10/12/1991	Quảng Trị	85	83	Đạt	
1760	HCM.26.1.CM2079	Phạm Văn Lành	04/11/1989	Đồng Nai	90	98	Đạt	
1761	HCM.26.1.CM2080	Bùi Thanh Lao	24/05/1996	Đồng Tháp	88	75	Đạt	
1762	HCM.26.1.CM2081	Châu Ngọc Lạt	28/10/1984	Tây Ninh	93	95	Đạt	
1763	HCM.26.1.CM2082	Trần Thị Lắm	18/02/1994	Gia Lai	93	93	Đạt	
1764	HCM.26.1.CM2083	Huỳnh Chí Lãng	09/03/1992	Khánh Hòa	80	90	Đạt	
1765	HCM.26.1.CM2084	Cao Phương Lâm	10/12/1993	Quảng Ngãi	100	93	Đạt	
1766	HCM.26.1.CM2085	Bùi Thanh Lâm	30/07/1992	Hà Nội	80	75	Đạt	
1767	HCM.26.1.CM2086	Huỳnh Kiến Lâm	18/07/2002	TP. Hồ Chí Minh	90	75	Đạt	
1768	HCM.26.1.CM2088	Huỳnh Nhựt Lâm	06/11/2002	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
1769	HCM.26.1.CM2089	Lê Quốc Lâm	17/11/1994	Cà Mau	88	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1770	HCM.26.1.CM2090	Nguyễn Đức Lâm	28/07/1991	TP. Hồ Chí Minh	90	78	Đạt	
1771	HCM.26.1.CM2091	Nguyễn Hoàng Lâm	27/05/1995	Đà Nẵng	88	90	Đạt	
1772	HCM.26.1.CM2092	Nguyễn Huy Lâm	02/02/1990	Đắk Lắk	98	95	Đạt	
1773	HCM.26.1.CM2093	Nguyễn Ngọc Lâm	26/12/1986	Lâm Đồng	78	95	Đạt	
1774	HCM.26.1.CM2094	Nguyễn Thanh Lâm	28/10/1984	Lâm Đồng	90	85	Đạt	
1775	HCM.26.1.CM2095	Nguyễn Tùng Lâm	19/10/1994	Gia Lai	95	90	Đạt	
1776	HCM.26.1.CM2096	Nguyễn Văn Lâm	28/01/1975	Lâm Đồng	88	88	Đạt	
1777	HCM.26.1.CM2097	Trần Quang Lâm	26/03/1976	TP. Hồ Chí Minh	83	75	Đạt	
1778	HCM.26.1.CM2098	Trần Thịnh Lâm	08/08/1991	Đắk Lắk	95	75	Đạt	
1779	HCM.26.1.CM2099	Trương Quang Lâm	10/09/1998	Quảng Trị	100	98	Đạt	
1780	HCM.26.1.CM2100	Nguyễn Văn Lâm	15/08/2000	Cần Thơ	90	78	Đạt	
1781	HCM.26.1.CM2101	Trịnh Ngọc Bích Lâm	10/11/1991	Quảng Ngãi	95	95	Đạt	
1782	HCM.26.1.CM2102	Võ Thành Lâm	04/02/1988	Huế	85	80	Đạt	
1783	HCM.26.1.CM2103	Kiều Ngọc Lân	01/01/1996	Tây Ninh	85	83	Đạt	
1784	HCM.26.1.CM2104	Lê Thị Lân	20/10/1991	Nghệ An	90	75	Đạt	
1785	HCM.26.1.CM2105	Lê Đức Lập	20/11/1994	Đắk Lắk	78	85	Đạt	
1786	HCM.26.1.CM2106	Trương Văn Lập	14/12/1990	Đồng Tháp	93	95	Đạt	
1787	HCM.26.1.CM2107	Trình Thế Lầu	16/04/1979	Đồng Nai	85	78	Đạt	
1788	HCM.26.1.CM2108	Dương Tử Lel	27/05/1993	Cà Mau	83	75	Đạt	
1789	HCM.26.1.CM2109	Nguyễn Thị Hồng Lê	30/07/1990	Tây Ninh	88	95	Đạt	
1790	HCM.26.1.CM2110	Huỳnh Thị Ngọc Lê	27/05/1990	Khánh Hòa	98	95	Đạt	
1791	HCM.26.1.CM2112	Nguyễn Thuỳ Lê	02/10/1986	Thanh Hóa	85	88	Đạt	
1792	HCM.26.1.CM2113	Nguyễn Pha Lê	18/11/1991	Đồng Tháp	85	90	Đạt	
1793	HCM.26.1.CM2114	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	21/05/1983	Quảng Ngãi	88	83	Đạt	
1794	HCM.26.1.CM2115	Bùi Thị Mỹ Lệ	23/05/1970	TP. Hồ Chí Minh	90	70	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1795	HCM.26.1.CM2116	Lê Thị Lệ	05/10/1990	Hà Tĩnh	80	78	Đạt	
1796	HCM.26.1.CM2117	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	15/06/1997	Quảng Ngãi	93	98	Đạt	
1797	HCM.26.1.CM2119	Võ Thị Mỹ Lệ	06/01/1981	Quảng Ngãi	78	73	Đạt	
1798	HCM.26.1.CM2120	Lê Thị Mỹ Lệ	01/03/1987	Đồng Nai	83	80	Đạt	
1799	HCM.26.1.CM2121	Lê Thị Mỹ Lệ	12/08/1994	Quảng Trị	85	75	Đạt	
1800	HCM.26.1.CM2122	Lê Thị Thu Lệ	12/10/1992	Quảng Ngãi	95	95	Đạt	
1801	HCM.26.1.CM2123	Nguyễn Thị Lệ	14/01/1983	Đồng Nai	93	80	Đạt	
1802	HCM.26.1.CM2124	Phan Thị Mỹ Lệ	08/08/2000	Khánh Hòa	80	75	Đạt	
1803	HCM.26.1.CM2126	Lê Anh Li	14/07/2002	Gia Lai	85	88	Đạt	
1804	HCM.26.1.CM2127	Võ Văn Lía	04/06/1986	Gia Lai	95	93	Đạt	
1805	HCM.26.1.CM2128	Nguyễn Đăng Lịch	07/11/1993	Hưng Yên	88	98	Đạt	
1806	HCM.26.1.CM2129	Phạm Công Liêm	19/08/1992	TP. Hồ Chí Minh	93	90	Đạt	
1807	HCM.26.1.CM2130	Nguyễn Công Liêm	12/10/1983	TP. Hồ Chí Minh	80	90	Đạt	
1808	HCM.26.1.CM2132	Dương Quang Liêm	18/08/1992	Đắk Lắk	95	90	Đạt	
1809	HCM.26.1.CM2133	Lê Thanh Liêm	21/10/1994	An Giang	90	88	Đạt	
1810	HCM.26.1.CM2134	Bùi Đình Liêm	20/05/1987	Hưng Yên	73	83	Đạt	
1811	HCM.26.1.CM2135	Võ Thanh Liêm	10/01/1978	Đà Nẵng	83	83	Đạt	
1812	HCM.26.1.CM2136	Đỗ Thị Liên	03/09/1986	Thanh Hóa	88	88	Đạt	
1813	HCM.26.1.CM2137	Đông Văn Liên	19/05/1999	Hải Phòng	95	90	Đạt	
1814	HCM.26.1.CM2139	Huỳnh Thị Bích Liên	24/02/1990	Cần Thơ	78	78	Đạt	
1815	HCM.26.1.CM2143	Trần Quỳnh Liên	29/06/1986	Hà Nội	93	95	Đạt	
1816	HCM.26.1.CM2144	Vũ Thị Liên	24/11/1994	Ninh Bình	95	88	Đạt	
1817	HCM.26.1.CM2145	Lê Thị Liên	18/11/1989	Thanh Hóa	83	83	Đạt	
1818	HCM.26.1.CM2147	Nguyễn Thị Liên	02/09/1995	Đồng Nai	98	88	Đạt	
1819	HCM.26.1.CM2148	Phạm Thị Xuân Liên	16/03/1987	Đồng Nai	88	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1820	HCM.26.1.CM2149	Đặng Văn Phi Liệp	14/11/1988	Tây Ninh	85	85	Đạt	
1821	HCM.26.1.CM2150	Trương Thị Thúy Liễu	02/04/1997	Đà Nẵng	75	75	Đạt	
1822	HCM.26.1.CM2151	Thạch Thị Bích Liễu	14/11/1987	Cần Thơ	78	75	Đạt	
1823	HCM.26.1.CM2153	Nguyễn Thị Kim Liễu	01/09/1990	Quảng Ngãi	93	98	Đạt	
1824	HCM.26.1.CM2154	Nguyễn Thị Ngọc Liễu	25/08/1993	Tây Ninh	78	85	Đạt	
1825	HCM.26.1.CM2155	Lương Thị Liễu	02/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	88	88	Đạt	
1826	HCM.26.1.CM2156	Thân Thị Liệu	04/04/1989	Hà Tĩnh	95	75	Đạt	
1827	HCM.26.1.CM2157	Phan Thị Thu Liệu	19/09/2001	TP. Hồ Chí Minh	90	90	Đạt	
1828	HCM.26.1.CM2158	Nguyễn Bá Lin	01/06/1980	TP. Hồ Chí Minh	95	93	Đạt	
1829	HCM.26.1.CM2159	Chí Công Lìn	18/05/1992	Đồng Nai	88	90	Đạt	
1830	HCM.26.1.CM2161	Lê Hoàng Nhật Linh	26/06/1992	Huế	90	95	Đạt	
1831	HCM.26.1.CM2163	Đặng Trần Linh	08/08/1987	Phú Thọ	83	75	Đạt	
1832	HCM.26.1.CM2164	Lê Thụy Tuyết Linh	07/01/2001	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
1833	HCM.26.1.CM2165	Mai Thùy Linh	08/10/1991	Hải Phòng	95	98	Đạt	
1834	HCM.26.1.CM2166	Nguyễn Linh	15/09/1995	Lâm Đồng	83	73	Đạt	
1835	HCM.26.1.CM2167	Nguyễn Quang Linh	07/10/1991	Quảng Trị	95	75	Đạt	
1836	HCM.26.1.CM2169	Nguyễn Thị Ngọc Linh	12/11/1994	Gia Lai	90	90	Đạt	
1837	HCM.26.1.CM2170	Nguyễn Thị Trúc Linh	04/05/1994	Vĩnh Long	90	88	Đạt	
1838	HCM.26.1.CM2171	Nguyễn Thuỳ Linh	27/10/1983	Phú Thọ	95	88	Đạt	
1839	HCM.26.1.CM2172	Nguyễn Thùy Linh	01/05/1991	Vĩnh Long	90	95	Đạt	
1840	HCM.26.1.CM2173	Nguyễn Toàn Linh	02/08/1994	Gia Lai	90	95	Đạt	
1841	HCM.26.1.CM2174	Nguyễn Văn Linh	10/12/1988	Hà Tĩnh	80	78	Đạt	
1842	HCM.26.1.CM2175	Phạm Hoài Phương Linh	17/02/2003	Đồng Tháp	95	98	Đạt	
1843	HCM.26.1.CM2176	Phạm Thị Hoài Linh	01/12/1997	Đà Nẵng	88	83	Đạt	
1844	HCM.26.1.CM2177	Phạm Thuỳ Linh	22/01/1993	Ninh Bình	98	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1845	HCM.26.1.CM2178	Phan Lương Hoàng Linh	20/08/1996	Quảng Ngãi	95	98	Đạt	
1846	HCM.26.1.CM2179	Phan Thị Ngọc Linh	06/04/1994	Tây Ninh	90	95	Đạt	
1847	HCM.26.1.CM2180	Trần Anh Linh	10/08/1989	Nghệ An	98	95	Đạt	
1848	HCM.26.1.CM2181	Bùi Văn Linh	26/02/1991	Nghệ An	98	95	Đạt	
1849	HCM.26.1.CM2182	Châu Thị Mỹ Linh	24/09/1988	Đồng Nai	95	95	Đạt	
1850	HCM.26.1.CM2183	Đặng Đình Linh	08/09/1997	Hà Tĩnh	90	93	Đạt	
1851	HCM.26.1.CM2184	Đặng Thị Hồng Linh	01/02/1994	Quảng Trị	90	83	Đạt	
1852	HCM.26.1.CM2185	Đình Thị Mỹ Linh	06/12/1995	Lâm Đồng	98	100	Đạt	
1853	HCM.26.1.CM2187	Đỗ Vũ Di Linh	13/08/1980	TP. Hồ Chí Minh	90	83	Đạt	
1854	HCM.26.1.CM2188	Đoàn Khánh Linh	22/02/1998	Lâm Đồng	98	98	Đạt	
1855	HCM.26.1.CM2189	Dương Thị Phương Linh	07/08/1993	Cần Thơ	88	90	Đạt	
1856	HCM.26.1.CM2190	Hồ Nữ Ái Linh	30/06/1995	Lâm Đồng	83	93	Đạt	
1857	HCM.26.1.CM2191	Hồ Phạm Khánh Linh	26/07/1993	Đắk Lắk	93	98	Đạt	
1858	HCM.26.1.CM2192	Hồ Việt Mỹ Linh	04/04/1996	Khánh Hòa	98	100	Đạt	
1859	HCM.26.1.CM2193	Huỳnh Thị Trúc Linh	13/06/2002	Đồng Tháp	93	98	Đạt	
1860	HCM.26.1.CM2194	Lê Hà Hải Linh	30/03/1995	Đà Nẵng	83	80	Đạt	
1861	HCM.26.1.CM2195	Lê Hoàng Linh	28/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	95	98	Đạt	
1862	HCM.26.1.CM2196	Lê Hoàng Vũ Linh	16/11/1990	Vĩnh Long	83	85	Đạt	
1863	HCM.26.1.CM2197	Lê Ngọc Linh	26/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	88	83	Đạt	
1864	HCM.26.1.CM2198	Lê Thảo Linh	08/11/1992	Lâm Đồng	90	95	Đạt	
1865	HCM.26.1.CM2199	Lê Thị Kim Linh	02/01/1998	Khánh Hòa	93	93	Đạt	
1866	HCM.26.1.CM2200	Lê Thị Lệ Linh	22/04/2003	Đắk Lắk	90	90	Đạt	
1867	HCM.26.1.CM2201	Lý Phụng Linh	10/12/1987	TP. Hồ Chí Minh	85	73	Đạt	
1868	HCM.26.1.CM2202	Ngô Duy Linh	25/09/1997	Đồng Tháp	90	90	Đạt	
1869	HCM.26.1.CM2204	Nguyễn Kiều Tuyết Linh	17/04/1989	Tây Ninh	100	95	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1870	HCM.26.1.CM2205	Nguyễn Mạnh Linh	19/09/1986	Lâm Đồng	95	78	Đạt	
1871	HCM.26.1.CM2206	Nguyễn Tấn Duy Linh	19/10/1993	Lâm Đồng	98	100	Đạt	
1872	HCM.26.1.CM2207	Nguyễn Thị Mỹ Linh	08/08/1984	Tây Ninh	85	85	Đạt	
1873	HCM.26.1.CM2208	Nguyễn Thị Thu Linh	03/04/1991	Lâm Đồng	98	98	Đạt	
1874	HCM.26.1.CM2209	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	01/02/1993	Khánh Hòa	90	90	Đạt	
1875	HCM.26.1.CM2210	Nguyễn Trần Bảo Linh	05/04/1989	Thanh Hóa	85	83	Đạt	
1876	HCM.26.1.CM2211	Nguyễn Tư Linh	10/10/1988	Quảng Trị	98	95	Đạt	
1877	HCM.26.1.CM2212	Nguyễn Vũ Ngọc Linh	20/02/1985	Nghệ An	90	90	Đạt	
1878	HCM.26.1.CM2214	Nông Tứ Linh	04/05/1995	Lâm Đồng	95	100	Đạt	
1879	HCM.26.1.CM2215	Ôn Cẩm Linh	03/10/1984	TP. Hồ Chí Minh	95	90	Đạt	
1880	HCM.26.1.CM2216	Phạm Khánh Linh	08/12/2003	TP. Hồ Chí Minh	90	93	Đạt	
1881	HCM.26.1.CM2217	Phan Nhật Linh	03/12/1986	TP. Hồ Chí Minh	75	73	Đạt	
1882	HCM.26.1.CM2218	Phùng Anh Linh	25/09/1989	Quảng Ngãi	90	90	Đạt	
1883	HCM.26.1.CM2219	Tổng Trần Linh	19/12/1985	Hà Tĩnh	85	85	Đạt	
1884	HCM.26.1.CM2220	Trần Duy Linh	10/04/1993	Vĩnh Long	80	85	Đạt	
1885	HCM.26.1.CM2221	Trần Gia Linh	10/06/2005	Đồng Nai	88	78	Đạt	
1886	HCM.26.1.CM2222	Trần Thị Mỹ Linh	05/03/1987	Đồng Nai	73	83	Đạt	
1887	HCM.26.1.CM2223	Trần Thị Mỹ Linh	28/03/1988	TP. Hồ Chí Minh	98	98	Đạt	
1888	HCM.26.1.CM2225	Trần Thùy Linh	04/05/2003	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
1889	HCM.26.1.CM2226	Trần Vũ Linh	31/05/1999	Tây Ninh	95	93	Đạt	
1890	HCM.26.1.CM2227	Võ Nhật Linh	10/05/1983	TP. Hồ Chí Minh	90	83	Đạt	
1891	HCM.26.1.CM2228	Võ Nhật Linh	18/06/1995	Quảng Trị	90	73	Đạt	
1892	HCM.26.1.CM2229	Vũ Thị Hoài Linh	27/02/1996	Thanh Hóa	80	88	Đạt	
1893	HCM.26.1.CM2230	Vương Thị Hoàng Linh	29/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
1894	HCM.26.1.CM2231	Vương Thị Thùy Linh	16/02/1995	Lâm Đồng	95	100	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1895	HCM.26.1.CM2232	Đỗ Duy Linh	28/06/1985	Cà Mau	98	85	Đạt	
1896	HCM.26.1.CM2234	Huỳnh Phương Linh	29/06/1988	TP. Hồ Chí Minh	80	70	Đạt	
1897	HCM.26.1.CM2235	Huỳnh Thị Mỹ Linh	10/10/2000	Quảng Ngãi	90	90	Đạt	
1898	HCM.26.1.CM2237	Lê Thị Thuỳ Linh	13/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	95	95	Đạt	
1899	HCM.26.1.CM2238	Lê Thị Trúc Linh	05/11/1992	Tây Ninh	95	90	Đạt	
1900	HCM.26.1.CM2239	Lưu Quang Linh	20/10/1999	Phú Thọ	80	78	Đạt	
1901	HCM.26.1.CM2240	Mai Thị Trúc Linh	16/11/1991	Quảng Ngãi	93	90	Đạt	
1902	HCM.26.1.CM2242	Nguyễn Ân Linh	26/05/1991	Gia Lai	95	100	Đạt	
1903	HCM.26.1.CM2243	Nguyễn Duy Linh	22/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	90	83	Đạt	
1904	HCM.26.1.CM2244	Nguyễn Nhật Linh	10/06/1995	Gia Lai	98	98	Đạt	
1905	HCM.26.1.CM2245	Nguyễn Thị Mỹ Linh	12/04/1997	Gia Lai	88	85	Đạt	
1906	HCM.26.1.CM2246	Nguyễn Thị Mỹ Linh	09/09/1994	Lâm Đồng	93	95	Đạt	
1907	HCM.26.1.CM2247	Nguyễn Thị Trúc Linh	15/01/1992	Vĩnh Long	95	90	Đạt	
1908	HCM.26.1.CM2248	Nguyễn Vũ Linh	01/06/1992	Gia Lai	88	88	Đạt	
1909	HCM.26.1.CM2249	Nguyễn Vũ Nhật Linh	22/05/1991	Đà Nẵng	90	90	Đạt	
1910	HCM.26.1.CM2250	Phạm Thị Kiều Linh	08/03/1996	Đồng Nai	83	75	Đạt	
1911	HCM.26.1.CM2251	Phan Thị Thuỳ Linh	05/03/1984	TP. Hồ Chí Minh	88	73	Đạt	
1912	HCM.26.1.CM2253	Trần Thị Khánh Linh	15/08/1996	Hà Tĩnh	83	85	Đạt	
1913	HCM.26.1.CM2254	Trần Thị Mỹ Linh	05/10/1996	Đắk Lắk	80	93	Đạt	
1914	HCM.26.1.CM2257	Trần Thị Thùy Linh	27/11/1990	Đồng Tháp	80	73	Đạt	
1915	HCM.26.1.CM2258	Võ Duy Linh	26/10/1989	Quảng Ngãi	95	95	Đạt	
1916	HCM.26.1.CM2259	Võ Thị Thùy Linh	01/11/1998	Gia Lai	88	98	Đạt	
1917	HCM.26.1.CM2260	Lê Thị Trúc Linh	04/01/1996	Lâm Đồng	88	83	Đạt	
1918	HCM.26.1.CM2261	Phạm Tấn Linh	20/01/1995	Gia Lai	93	88	Đạt	
1919	HCM.26.1.CM2262	Hà Thị Khánh Linh	01/11/1988	Huế	90	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1920	HCM.26.1.CM2263	Huỳnh Kim Lĩnh	10/08/1994	Gia Lai	88	90	Đạt	
1921	HCM.26.1.CM2264	Lê Quý Tường Loan	06/09/1984	Lâm Đồng	85	78	Đạt	
1922	HCM.26.1.CM2265	Nguyễn Thị Bích Loan	04/01/1986	Đồng Tháp	88	80	Đạt	
1923	HCM.26.1.CM2266	Nguyễn Thị Cẩm Loan	05/08/1986	Đồng Nai	90	90	Đạt	
1924	HCM.26.1.CM2267	Nguyễn Thị Loan	10/07/2003	Đắk Lắk	93	90	Đạt	
1925	HCM.26.1.CM2268	Trương Thị Loan	20/08/1993	Lâm Đồng	90	93	Đạt	
1926	HCM.26.1.CM2269	Nguyễn Thị Loan	15/09/1989	Ninh Bình	85	83	Đạt	
1927	HCM.26.1.CM2270	Nguyễn Thúy Loan	10/07/1984	TP. Hồ Chí Minh	88	95	Đạt	
1928	HCM.26.1.CM2271	Bùi Thị Loan	22/08/1992	Ninh Bình	95	95	Đạt	
1929	HCM.26.1.CM2272	Chu Thị Loan	09/12/1993	Đắk Lắk	88	93	Đạt	
1930	HCM.26.1.CM2273	Hà Thị Ngọc Loan	20/03/1999	Lâm Đồng	88	93	Đạt	
1931	HCM.26.1.CM2274	Huỳnh Thị Thanh Loan	07/07/1985	TP. Hồ Chí Minh	90	93	Đạt	
1932	HCM.26.1.CM2275	Ngô Thị Kim Loan	31/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	98	100	Đạt	
1933	HCM.26.1.CM2276	Ngô Thị Tuyết Loan	26/12/1991	TP. Hồ Chí Minh	95	88	Đạt	
1934	HCM.26.1.CM2277	Nguyễn Bích Loan	04/10/1980	Tây Ninh	83	73	Đạt	
1935	HCM.26.1.CM2278	Nguyễn Mai Kiều Loan	03/09/1988	Gia Lai	88	78	Đạt	
1936	HCM.26.1.CM2279	Nguyễn Thị Loan	28/06/1986	Lâm Đồng	95	98	Đạt	
1937	HCM.26.1.CM2281	Nguyễn Thị Mai Loan	30/12/1969	Thái Nguyên	88	98	Đạt	
1938	HCM.26.1.CM2282	Nguyễn Thị Thanh Loan	20/02/1972	Đồng Nai	85	93	Đạt	
1939	HCM.26.1.CM2283	Phạm Kiều Loan	16/11/1998	Thanh Hóa	98	95	Đạt	
1940	HCM.26.1.CM2284	Phạm Thị Mai Loan	27/10/1990	Đắk Lắk	95	100	Đạt	
1941	HCM.26.1.CM2285	Trần Thị Thanh Loan	11/01/1983	TP. Hồ Chí Minh	95	98	Đạt	
1942	HCM.26.1.CM2286	Ung Thị Loan	01/06/1990	Gia Lai	78	80	Đạt	
1943	HCM.26.1.CM2287	Viên Ngọc Loan	01/01/1986	Cà Mau	73	78	Đạt	
1944	HCM.26.1.CM2288	Lê Thị Kiều Loan	15/05/1992	Quảng Trị	80	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1945	HCM.26.1.CM2289	Nguyễn Thị Thanh Loan	25/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	70	80	Đạt	
1946	HCM.26.1.CM2290	Võ Thị Kiều Loan	12/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	83	73	Đạt	
1947	HCM.26.1.CM2291	Lê Quang Khánh Long	21/11/1976	TP. Hồ Chí Minh	98	88	Đạt	
1948	HCM.26.1.CM2292	Phạm Ngọc Long	03/06/1995	TP. Hồ Chí Minh	95	93	Đạt	
1949	HCM.26.1.CM2294	Trần Vũ Long	07/10/1993	Ninh Bình	93	83	Đạt	
1950	HCM.26.1.CM2297	Phạm Gia Long	26/08/1992	Đồng Nai	93	95	Đạt	
1951	HCM.26.1.CM2299	Triệu Việt Long	18/11/1994	Gia Lai	93	85	Đạt	
1952	HCM.26.1.CM2300	Trịnh Văn Long	06/07/1989	Đắk Lắk	90	100	Đạt	
1953	HCM.26.1.CM2301	Từ Mã Phi Long	01/02/1991	Vĩnh Long	80	88	Đạt	
1954	HCM.26.1.CM2302	Đoàn Công Long	25/10/1973	Đà Nẵng	75	78	Đạt	
1955	HCM.26.1.CM2303	Dương Ngọc Long	19/05/1995	Khánh Hòa	75	73	Đạt	
1956	HCM.26.1.CM2304	Dương Thành Long	02/04/2001	Lâm Đồng	85	80	Đạt	
1957	HCM.26.1.CM2305	Huỳnh Nguyễn Thanh Long	02/09/1992	TP. Hồ Chí Minh	98	85	Đạt	
1958	HCM.26.1.CM2306	Lê Công Long	20/12/1995	Thanh Hóa	95	98	Đạt	
1959	HCM.26.1.CM2307	Lê Hùng Long	15/10/1982	Đồng Nai	98	100	Đạt	
1960	HCM.26.1.CM2308	Lê Khả Long	13/07/1997	Đồng Nai	98	95	Đạt	
1961	HCM.26.1.CM2310	Lê Thị Long	10/06/1988	Hà Tĩnh	95	98	Đạt	
1962	HCM.26.1.CM2311	Lê Vũ Long	09/12/1989	TP. Hồ Chí Minh	85	90	Đạt	
1963	HCM.26.1.CM2312	Lữ Thành Long	18/02/1990	Gia Lai	95	95	Đạt	
1964	HCM.26.1.CM2313	Ngô Hùng Long	24/07/1986	Quảng Trị	100	98	Đạt	
1965	HCM.26.1.CM2314	Nguyễn Đình Long	20/07/1991	Lâm Đồng	85	85	Đạt	
1966	HCM.26.1.CM2316	Nguyễn Hữu Long	25/03/1998	Hung Yên	93	95	Đạt	
1967	HCM.26.1.CM2317	Nguyễn Ngọc Long	12/07/1990	Hà Nội	93	85	Đạt	
1968	HCM.26.1.CM2318	Nguyễn Thế Bảo Long	24/05/1995	Đồng Nai	80	85	Đạt	
1969	HCM.26.1.CM2319	Nguyễn Văn Long	23/12/1998	Thanh Hóa	93	95	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1970	HCM.26.1.CM2320	Phạm Đình Long	10/11/1994	Quảng Ngãi	83	90	Đạt	
1971	HCM.26.1.CM2321	Phan Gia Long	09/04/1995	Nghệ An	93	100	Đạt	
1972	HCM.26.1.CM2323	Trần Ngọc Long	04/12/1985	Huế	88	83	Đạt	
1973	HCM.26.1.CM2324	Trương Hoàng Long	25/10/1996	Đồng Tháp	88	90	Đạt	
1974	HCM.26.1.CM2325	Từ Thanh Long	25/07/1992	TP. Hồ Chí Minh	83	73	Đạt	
1975	HCM.26.1.CM2326	Hoàng Văn Long	02/03/1993	Bắc Ninh	88	85	Đạt	
1976	HCM.26.1.CM2328	Ngô Minh Long	05/03/1996	Gia Lai	85	78	Đạt	
1977	HCM.26.1.CM2329	Nguyễn Hoàng Long	14/06/1987	Đồng Tháp	80	78	Đạt	
1978	HCM.26.1.CM2330	Nguyễn Thành Long	10/07/1992	Gia Lai	93	93	Đạt	
1979	HCM.26.1.CM2331	Nguyễn Văn Long	23/02/1993	Hà Nội	90	90	Đạt	
1980	HCM.26.1.CM2332	Phạm Bảo Long	06/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	80	88	Đạt	
1981	HCM.26.1.CM2333	Phạm Hoàng Long	28/07/2001	Vĩnh Long	80	75	Đạt	
1982	HCM.26.1.CM2335	Nguyễn Đức Lộc	02/02/1992	Hà Tĩnh	88	90	Đạt	
1983	HCM.26.1.CM2336	Lê Lâm Đại Lộc	17/09/1999	Đồng Nai	100	90	Đạt	
1984	HCM.26.1.CM2337	Lý Minh Lộc	13/12/2001	Cà Mau	78	78	Đạt	
1985	HCM.26.1.CM2339	Nguyễn Tấn Lộc	01/11/2003	TP. Hồ Chí Minh	98	98	Đạt	
1986	HCM.26.1.CM2340	Võ Hoàng Lộc	27/06/2003	TP. Hồ Chí Minh	90	95	Đạt	
1987	HCM.26.1.CM2342	Hồ Hoàng Hữu Lộc	04/08/2000	Nghệ An	93	83	Đạt	
1988	HCM.26.1.CM2345	Lê Văn Thạch Lộc	21/08/1967	An Giang	90	93	Đạt	
1989	HCM.26.1.CM2346	Nguyễn Lê Phúc Lộc	15/07/2005	TP. Hồ Chí Minh	85	83	Đạt	
1990	HCM.26.1.CM2347	Nguyễn Phước Lộc	30/03/2006	Cà Mau	88	78	Đạt	
1991	HCM.26.1.CM2348	Nguyễn Thị Lộc	18/11/1978	TP. Hồ Chí Minh	90	90	Đạt	
1992	HCM.26.1.CM2349	Phạm Thành Lộc	27/03/1995	Đồng Nai	93	93	Đạt	
1993	HCM.26.1.CM2350	Trần Thanh Lộc	01/01/1989	TP. Hồ Chí Minh	83	90	Đạt	
1994	HCM.26.1.CM2351	Trịnh Minh Lộc	20/09/1989	Thanh Hóa	88	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
1995	HCM.26.1.CM2352	Đặng Văn Lộc	09/05/1996	Hà Nội	90	88	Đạt	
1996	HCM.26.1.CM2353	Huỳnh Văn Lộc	18/02/1990	TP. Hồ Chí Minh	85	88	Đạt	
1997	HCM.26.1.CM2355	Nguyễn Hoàng Lộc	17/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	85	88	Đạt	
1998	HCM.26.1.CM2357	Nguyễn Thị Bảo Lộc	04/11/1991	Huế	80	70	Đạt	
1999	HCM.26.1.CM2358	Phan Hữu Lộc	01/01/1995	Cần Thơ	80	70	Đạt	
2000	HCM.26.1.CM2359	Nguyễn Thành Lộc	15/09/2003	TP. Hồ Chí Minh	85	73	Đạt	
2001	HCM.26.1.CM2361	Lê Thanh Lợi	01/01/1978	Nghệ An	78	73	Đạt	
2002	HCM.26.1.CM2363	Nguyễn Mỹ Lợi	01/01/1991	Đồng Tháp	88	90	Đạt	
2003	HCM.26.1.CM2364	Nguyễn Ngọc Lợi	14/04/2002	Đồng Tháp	85	80	Đạt	
2004	HCM.26.1.CM2365	Nguyễn Văn Lợi	07/03/1994	Gia Lai	73	78	Đạt	
2005	HCM.26.1.CM2366	Nguyễn Văn Lợi	26/12/2003	TP. Hồ Chí Minh	75	70	Đạt	
2006	HCM.26.1.CM2367	Nguyễn Văn Lợi	15/07/1993	TP. Hồ Chí Minh	88	93	Đạt	
2007	HCM.26.1.CM2368	Trần Đức Lợi	25/08/1998	Lâm Đồng	83	75	Đạt	
2008	HCM.26.1.CM2369	Văn Tấn Lợi	02/10/1985	Đồng Nai	83	75	Đạt	
2009	HCM.26.1.CM2370	Đoàn Tấn Lợi	20/09/1993	TP. Hồ Chí Minh	83	80	Đạt	
2010	HCM.26.1.CM2371	Lê Văn Lợi	27/01/2000	Thanh Hóa	93	85	Đạt	
2011	HCM.26.1.CM2372	Phạm Đức Lợi	31/07/1993	TP. Hồ Chí Minh	83	73	Đạt	
2012	HCM.26.1.CM2373	Trần Thị Kim Lợi	18/08/1992	Lâm Đồng	93	93	Đạt	
2013	HCM.26.1.CM2374	Trần Văn Lợi	14/08/1989	Đà Nẵng	93	93	Đạt	
2014	HCM.26.1.CM2376	Huỳnh Văn Luân	10/07/2000	Đà Nẵng	85	75	Đạt	
2015	HCM.26.1.CM2377	Lê Văn Luân	12/11/2001	Đồng Nai	85	75	Đạt	
2016	HCM.26.1.CM2378	Nguyễn Đình Luân	01/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	85	78	Đạt	
2017	HCM.26.1.CM2379	Nguyễn Đức Luân	14/09/1986	Đắk Lắk	98	100	Đạt	
2018	HCM.26.1.CM2380	Hoàng Thanh Luân	15/12/1991	Đồng Nai	95	83	Đạt	
2019	HCM.26.1.CM2381	Lê Anh Luân	06/09/1987	Đồng Tháp	93	98	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2020	HCM.26.1.CM2382	Nguyễn Minh Luân	07/05/2002	Đồng Tháp	100	93	Đạt	
2021	HCM.26.1.CM2383	Nguyễn Thị Thanh Luân	23/05/1995	Gia Lai	88	85	Đạt	
2022	HCM.26.1.CM2384	Phạm Minh Luân	06/11/1996	Đồng Nai	95	95	Đạt	
2023	HCM.26.1.CM2385	Phạm Thanh Luân	28/01/1993	Hưng Yên	85	88	Đạt	
2024	HCM.26.1.CM2386	Phan Thành Luân	24/10/1988	Gia Lai	93	88	Đạt	
2025	HCM.26.1.CM2387	Trần Vũ Luân	12/07/1997	Tây Ninh	80	75	Đạt	
2026	HCM.26.1.CM2388	Đỗ Thanh Luân	17/06/1993	TP. Hồ Chí Minh	95	98	Đạt	
2027	HCM.26.1.CM2390	Nguyễn Minh Luân	12/04/1992	Đồng Nai	93	85	Đạt	
2028	HCM.26.1.CM2391	Nguyễn Minh Luân	18/08/2000	An Giang	88	88	Đạt	
2029	HCM.26.1.CM2392	Nguyễn Thành Luân	22/04/1991	Nghệ An	95	100	Đạt	
2030	HCM.26.1.CM2393	Nguyễn Thành Luân	24/09/1991	Đắk Lắk	90	83	Đạt	
2031	HCM.26.1.CM2394	Trần Minh Luân	18/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	90	75	Đạt	
2032	HCM.26.1.CM2395	Lê Hữu Luận	26/02/1984	Đồng Tháp	95	98	Đạt	
2033	HCM.26.1.CM2396	Nguyễn Đắc Luận	13/07/1995	Đà Nẵng	90	88	Đạt	
2034	HCM.26.1.CM2397	Trần Xuân Luận	30/08/2002	Đà Nẵng	100	100	Đạt	
2035	HCM.26.1.CM2398	NGUYỄN VĂN LUẬT	05/06/1984	Quảng Ngãi	90	80	Đạt	
2036	HCM.26.1.CM2399	Trần Thị Thành Luỹ	16/08/1986	Huế	88	93	Đạt	
2037	HCM.26.1.CM2400	Nguyễn Văn Lũy	10/09/1989	Gia Lai	93	98	Đạt	
2038	HCM.26.1.CM2401	Trần Thiện Luyên	23/02/1985	Ninh Bình	80	90	Đạt	
2039	HCM.26.1.CM2402	Lò Đức Luyên	13/05/1983	Lào Cai	83	88	Đạt	
2040	HCM.26.1.CM2403	Nguyễn Cẩm Lức	09/11/1989	Tây Ninh	88	98	Đạt	
2041	HCM.26.1.CM2404	Trần Văn Lực	06/07/1989	Nghệ An	90	100	Đạt	
2042	HCM.26.1.CM2405	Nguyễn Hữu Lực	17/01/1997	Lâm Đồng	90	90	Đạt	
2043	HCM.26.1.CM2406	Nguyễn Tấn Lực	28/01/2004	TP. Hồ Chí Minh	90	75	Đạt	
2044	HCM.26.1.CM2407	Lê Văn Lực	03/02/1994	Thanh Hóa	100	98	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2045	HCM.26.1.CM2408	Lương Thanh Lực	15/02/2002	Cà Mau	85	78	Đạt	
2046	HCM.26.1.CM2409	Nguyễn Tấn Lực	10/08/1989	Gia Lai	85	90	Đạt	
2047	HCM.26.1.CM2410	Nguyễn Văn Lùng	22/10/1986	Phú Thọ	75	83	Đạt	
2048	HCM.26.1.CM2411	Nguyễn Lượm	28/01/1994	Quảng Ngãi	88	88	Đạt	
2049	HCM.26.1.CM2412	Bùi Thị Lương	10/11/1984	Hà Tĩnh	98	95	Đạt	
2050	HCM.26.1.CM2413	Đình Công Lương	28/11/2001	Ninh Bình	88	85	Đạt	
2051	HCM.26.1.CM2415	Bùi Thị Hiền Lương	05/08/1994	Nghệ An	93	95	Đạt	
2052	HCM.26.1.CM2416	Phạm Thanh Lương	29/10/1978	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
2053	HCM.26.1.CM2417	Trần Hà Lương	10/05/1988	Hà Tĩnh	83	88	Đạt	
2054	HCM.26.1.CM2418	Phạm Quốc Lượm	16/02/1988	Cà Mau	88	80	Đạt	
2055	HCM.26.1.CM2419	Đào Trọng Lượm	10/07/1985	Khánh Hòa	98	93	Đạt	
2056	HCM.26.1.CM2420	Nguyễn Văn Lưu	20/11/1993	Lâm Đồng	83	95	Đạt	
2057	HCM.26.1.CM2421	Văn Đình Lưu	10/01/1983	Thanh Hóa	90	85	Đạt	
2058	HCM.26.1.CM2422	Lê Đức Lưu	17/11/1991	Hà Nội	95	100	Đạt	
2059	HCM.26.1.CM2423	Trần Thị Quỳnh Lưu	16/03/1992	Quảng Ngãi	90	78	Đạt	
2060	HCM.26.1.CM2424	Nguyễn Xuân Lưu	12/04/2000	Gia Lai	85	78	Đạt	
2061	HCM.26.1.CM2426	Nguyễn Thị Khánh Ly	14/12/1991	Hà Tĩnh	98	100	Đạt	
2062	HCM.26.1.CM2427	Lê Thị Trúc Ly	03/12/2002	Đồng Nai	95	80	Đạt	
2063	HCM.26.1.CM2428	Luu Kim Ly	05/10/1992	TP. Hồ Chí Minh	88	98	Đạt	
2064	HCM.26.1.CM2429	Tạ Nguyễn Hương Ly	09/06/2000	Đắk Lắk	95	90	Đạt	
2065	HCM.26.1.CM2430	Bùi Thị Ly	11/10/1996	Ninh Bình	88	93	Đạt	
2066	HCM.26.1.CM2431	Hoàng Đông Ly	01/07/2000	Tuyên Quang	80	83	Đạt	
2067	HCM.26.1.CM2432	Hoàng Thị Ly Ly	02/02/1995	Đồng Nai	90	88	Đạt	
2068	HCM.26.1.CM2433	Mai Thị Ly	04/07/1993	Ninh Bình	88	98	Đạt	
2069	HCM.26.1.CM2434	Nguyễn Hoàng Thảo Ly	21/01/1994	Nghệ An	80	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2070	HCM.26.1.CM2435	Nguyễn Hương Ly	26/05/1999	Phú Thọ	93	90	Đạt	
2071	HCM.26.1.CM2436	Nguyễn Ly	10/09/1984	Quảng Ngãi	98	95	Đạt	
2072	HCM.26.1.CM2438	Phạm Thị Hương Ly	03/03/1982	Ninh Bình	90	93	Đạt	
2073	HCM.26.1.CM2439	Phạm Thị Trúc Ly	07/07/1987	Quảng Ngãi	85	78	Đạt	
2074	HCM.26.1.CM2440	Trần Thị Thảo Ly	24/01/1994	Hưng Yên	98	100	Đạt	
2075	HCM.26.1.CM2441	Trương Trúc Ly	13/03/1989	Đồng Tháp	78	85	Đạt	
2076	HCM.26.1.CM2442	Võ Nữ Thụy Quỳnh Ly	10/02/1987	Gia Lai	80	88	Đạt	
2077	HCM.26.1.CM2443	Võ Thị Trúc Ly	08/05/1991	Tây Ninh	93	95	Đạt	
2078	HCM.26.1.CM2444	Võ Thị Út Ly	16/06/1997	Gia Lai	88	88	Đạt	
2079	HCM.26.1.CM2445	Vũ Thị Bảo Ly	05/03/1989	TP. Hồ Chí Minh	98	95	Đạt	
2080	HCM.26.1.CM2446	Đoàn Thị Khánh Ly	01/01/1987	Đà Nẵng	98	88	Đạt	
2081	HCM.26.1.CM2447	Nguyễn Lê Khánh Ly	11/06/1998	Lâm Đồng	90	80	Đạt	
2082	HCM.26.1.CM2448	Nguyễn Thảo Ly	11/12/1987	Lâm Đồng	83	73	Đạt	
2083	HCM.26.1.CM2450	Trần Anh Lý	04/03/1993	Lâm Đồng	90	98	Đạt	
2084	HCM.26.1.CM2453	Nguyễn Thị Lý	24/08/1988	Đồng Nai	90	78	Đạt	
2085	HCM.26.1.CM2454	Nguyễn Thị Thiên Lý	10/04/1996	Quảng Trị	88	80	Đạt	
2086	HCM.26.1.CM2455	Nguyễn Thị Thu Lý	02/10/1994	An Giang	80	80	Đạt	
2087	HCM.26.1.CM2456	Nguyễn Xuân Lý	18/03/1976	Quảng Ngãi	85	88	Đạt	
2088	HCM.26.1.CM2459	Trương Công Lý	15/01/1981	Gia Lai	88	90	Đạt	
2089	HCM.26.1.CM2460	Võ Thị Dạ Lý	01/05/1996	Đồng Nai	93	88	Đạt	
2090	HCM.26.1.CM2461	Vũ Thị Lý	01/05/1987	TP. Hồ Chí Minh	85	83	Đạt	
2091	HCM.26.1.CM2462	Lê Thị Lý	21/11/1992	Hà Tĩnh	93	93	Đạt	
2092	HCM.26.1.CM2463	Trần Thị Lý	10/10/1992	Khánh Hòa	98	100	Đạt	
2093	HCM.26.1.CM2464	Võ Thanh Lý	20/12/1985	Đà Nẵng	83	83	Đạt	
2094	HCM.26.1.CM2465	Ngô Thị Mai	22/05/1989	Hà Tĩnh	80	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2095	HCM.26.1.CM2466	Trương Thị Ngọc Mai	08/09/1992	Đà Nẵng	93	98	Đạt	
2096	HCM.26.1.CM2467	Lê Thị Như Mai	17/01/1994	Khánh Hòa	88	75	Đạt	
2097	HCM.26.1.CM2468	Nguyễn Thị Ngọc Mai	31/08/2001	An Giang	85	93	Đạt	
2098	HCM.26.1.CM2469	Phùng Thị Mai	30/06/1995	Bắc Ninh	95	93	Đạt	
2099	HCM.26.1.CM2470	Cao Thị Tuyết Mai	27/03/1988	Ninh Bình	93	85	Đạt	
2100	HCM.26.1.CM2471	Châu Thị Mai	20/04/1968	TP. Hồ Chí Minh	85	85	Đạt	
2101	HCM.26.1.CM2472	Đặng Thị Ngọc Mai	16/01/1991	Đồng Tháp	93	93	Đạt	
2102	HCM.26.1.CM2473	Đặng Thị Thanh Mai	20/08/1993	Đồng Nai	80	93	Đạt	
2103	HCM.26.1.CM2474	Đào Hoàng Mai	18/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
2104	HCM.26.1.CM2476	Dương Thị Mai	20/03/1989	Hưng Yên	83	78	Đạt	
2105	HCM.26.1.CM2478	Lại Tấn Hồng Mai	11/02/1992	Đồng Nai	90	78	Đạt	
2106	HCM.26.1.CM2479	Lê Thị Kiều Mai	29/12/1990	QUẢNG TRỊ	80	83	Đạt	
2107	HCM.26.1.CM2481	Nguyễn Huỳnh Ngọc Mai	17/06/1979	TP. Hồ Chí Minh	83	85	Đạt	
2108	HCM.26.1.CM2482	Nguyễn Thị Hồng Mai	27/11/1979	TP. Hồ Chí Minh	88	85	Đạt	
2109	HCM.26.1.CM2483	Nguyễn Thị Huỳnh Mai	15/01/1980	Vĩnh Long	90	85	Đạt	
2110	HCM.26.1.CM2484	Nguyễn Thị Kim Mai	03/02/1994	Quảng Ngãi	90	90	Đạt	
2111	HCM.26.1.CM2485	Nguyễn Thị Mai	09/04/1995	Ninh Bình	88	73	Đạt	
2112	HCM.26.1.CM2486	Nguyễn Thị Mai	11/02/1987	Phú Thọ	75	73	Đạt	
2113	HCM.26.1.CM2487	Trần Như Mai	06/12/1991	Vĩnh Long	88	80	Đạt	
2114	HCM.26.1.CM2488	Trần Thị Mai	17/05/1987	Hà Tĩnh	95	83	Đạt	
2115	HCM.26.1.CM2489	Trần Thị Thanh Mai	03/01/1998	Lâm Đồng	78	75	Đạt	
2116	HCM.26.1.CM2490	Trần Thị Trúc Mai	31/07/1985	Lâm Đồng	90	75	Đạt	
2117	HCM.26.1.CM2491	Trần Thị Tuyết Mai	05/11/1991	Ninh Bình	80	73	Đạt	
2118	HCM.26.1.CM2492	Trương Xuân Mai	21/04/2002	Vĩnh Long	85	85	Đạt	
2119	HCM.26.1.CM2493	Lê Thị Mai	24/02/1986	Hà Nội	80	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2120	HCM.26.1.CM2494	Lý Thị Ngọc Mai	09/12/1988	Lâm Đồng	95	83	Đạt	
2121	HCM.26.1.CM2495	Nguyễn Hồ Như Mai	19/07/1994	Tây Ninh	78	85	Đạt	
2122	HCM.26.1.CM2496	Nguyễn Thị Mai	10/08/1984	Thanh Hóa	90	78	Đạt	
2123	HCM.26.1.CM2498	Phan Thị Ngọc Mai	18/02/1992	Đồng Tháp	95	85	Đạt	
2124	HCM.26.1.CM2499	Trần Thị Hoa Mai	20/05/1990	Hà Tĩnh	78	78	Đạt	
2125	HCM.26.1.CM2500	Trần Thị Ngọc Mai	21/01/2003	Cần Thơ	95	75	Đạt	
2126	HCM.26.1.CM2501	Võ Thị Ngọc Mai	09/01/1995	Đồng Tháp	85	93	Đạt	
2127	HCM.26.1.CM2502	Vũ Ngọc Thanh Mai	22/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	78	88	Đạt	
2128	HCM.26.1.CM2503	Nguyễn Ngọc Mãi	06/06/1995	Đồng Tháp	90	80	Đạt	
2129	HCM.26.1.CM2504	Phạm Tiến Mạnh	09/01/1999	Bắc Ninh	83	75	Đạt	
2130	HCM.26.1.CM2505	Nguyễn Quang Mạnh	28/10/1993	Thanh Hóa	93	93	Đạt	
2131	HCM.26.1.CM2506	Nguyễn Văn Mạnh	30/11/1996	Nghệ An	85	85	Đạt	
2132	HCM.26.1.CM2507	Nguyễn Văn Mạnh	25/10/1985	Hải Phòng	93	75	Đạt	
2133	HCM.26.1.CM2508	Trịnh Văn Mạnh	24/08/1992	Thanh Hóa	90	73	Đạt	
2134	HCM.26.1.CM2509	Vũ Tiến Mạnh	28/12/1983	Hưng Yên	93	90	Đạt	
2135	HCM.26.1.CM2510	Đình Văn Mạnh	29/10/1992	Hà Tĩnh	93	83	Đạt	
2136	HCM.26.1.CM2511	Lê Văn Mão	01/02/1992	Đồng Tháp	90	85	Đạt	
2137	HCM.26.1.CM2512	Trịnh Đình Mão	25/04/1999	Quảng Trị	90	80	Đạt	
2138	HCM.26.1.CM2513	Phan Hữu Mão	31/12/1999	Huế	93	88	Đạt	
2139	HCM.26.1.CM2514	Nguyễn Thị Mẫn	25/09/2001	Vĩnh Long	93	90	Đạt	
2140	HCM.26.1.CM2515	Đào Minh Mẫn	10/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	85	75	Đạt	
2141	HCM.26.1.CM2516	Võ Trường Mẫn	07/08/1983	Đồng Tháp	98	88	Đạt	
2142	HCM.26.1.CM2517	Đặng Hoàng Mẫn	22/06/1991	Gia Lai	85	88	Đạt	
2143	HCM.26.1.CM2518	Mai Minh Mẫn	04/04/1997	Cần Thơ	78	80	Đạt	
2144	HCM.26.1.CM2519	Nguyễn Thị Mận	24/04/1992	Hà Nội	85	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2145	HCM.26.1.CM2520	Thái Thị Thu Mận	10/05/1994	Gia Lai	85	78	Đạt	
2146	HCM.26.1.CM2521	Đinh Thị Hồng Mây	06/09/1992	Hà Nội	95	95	Đạt	
2147	HCM.26.1.CM2522	Phạm Thị Mến	29/07/2000	Hung Yên	88	90	Đạt	
2148	HCM.26.1.CM2523	Vũ Thị Mến	21/01/1985	Hung Yên	88	85	Đạt	
2149	HCM.26.1.CM2524	Nguyễn Hải Mi	06/11/2002	Vĩnh Long	83	93	Đạt	
2150	HCM.26.1.CM2525	Võ Thị Thảo Mi	24/08/1995	Tây Ninh	90	73	Đạt	
2151	HCM.26.1.CM2526	Vương Thị Trà Mi	06/07/1988	Đồng Nai	88	100	Đạt	
2152	HCM.26.1.CM2527	Võ Tố Mi	08/09/1988	An Giang	88	78	Đạt	
2153	HCM.26.1.CM2528	Ngô Thị Miền	01/12/1990	Hung Yên	88	85	Đạt	
2154	HCM.26.1.CM2530	Nguyễn Ngọc Min	17/02/1992	Đà Nẵng	95	90	Đạt	
2155	HCM.26.1.CM2531	Hà Minh	16/06/1991	Hà Nội	95	85	Đạt	
2156	HCM.26.1.CM2532	Lê Công Minh	28/09/2003	Thanh Hóa	95	93	Đạt	
2157	HCM.26.1.CM2533	Lê Thị Kiều Minh	28/10/2003	Gia Lai	90	78	Đạt	
2158	HCM.26.1.CM2534	Nguyễn Ngọc Minh	03/04/1978	Đồng Nai	90	75	Đạt	
2159	HCM.26.1.CM2535	Phan Ngọc Minh	27/11/2000	Lâm Đồng	93	98	Đạt	
2160	HCM.26.1.CM2536	Phan Nhật Minh	04/01/1991	TP. Hồ Chí Minh	93	95	Đạt	
2161	HCM.26.1.CM2537	Trần Văn Minh	20/06/2000	An Giang	90	95	Đạt	
2162	HCM.26.1.CM2538	Võ Kông Minh	30/03/1996	Đồng Nai	90	83	Đạt	
2163	HCM.26.1.CM2539	Đặng Hoàng Minh	23/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	90	83	Đạt	
2164	HCM.26.1.CM2540	Đoàn Công Minh	01/09/1997	Lâm Đồng	95	85	Đạt	
2165	HCM.26.1.CM2541	Đồng Khổng Minh	13/11/1989	Hải Phòng	78	85	Đạt	
2166	HCM.26.1.CM2542	Lê Hoàng Minh	25/02/1990	An Giang	90	93	Đạt	
2167	HCM.26.1.CM2543	Lê Thị Nguyệt Minh	04/02/1992	Tây Ninh	90	95	Đạt	
2168	HCM.26.1.CM2544	Lê Thị Tuyết Minh	20/09/1996	Gia Lai	98	88	Đạt	
2169	HCM.26.1.CM2545	Liêu Quang Minh	14/02/1994	Đồng Nai	100	98	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2170	HCM.26.1.CM2546	Nguyễn Anh Minh	27/10/1987	TP. Hồ Chí Minh	95	90	Đạt	
2171	HCM.26.1.CM2547	Nguyễn Đăng Minh	12/06/1986	Hải Phòng	88	90	Đạt	
2172	HCM.26.1.CM2548	Nguyễn Hàng Quốc Minh	20/05/1990	Cà Mau	75	88	Đạt	
2173	HCM.26.1.CM2550	Nguyễn Thị Tuyết Minh	01/03/1985	Lâm Đồng	88	85	Đạt	
2174	HCM.26.1.CM2552	Nguyễn Trường Minh	20/09/1989	Đà Nẵng	90	83	Đạt	
2175	HCM.26.1.CM2554	Phạm Thị Nguyệt Minh	19/05/1989	Ninh Bình	93	93	Đạt	
2176	HCM.26.1.CM2555	Phạm Văn Minh	12/09/1993	Tây Ninh	93	100	Đạt	
2177	HCM.26.1.CM2556	Phan Hoàng Minh	21/06/1990	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
2178	HCM.26.1.CM2557	Phùng Công Minh	29/10/1996	Hung Yên	93	83	Đạt	
2179	HCM.26.1.CM2558	Trần Hoàng Minh	20/09/1989	An Giang	93	90	Đạt	
2180	HCM.26.1.CM2560	Trương Hoàng Minh	24/04/1996	Gia Lai	93	90	Đạt	
2181	HCM.26.1.CM2561	Võ Hoàng Minh	05/04/1984	Tây Ninh	88	78	Đạt	
2182	HCM.26.1.CM2562	Vũ Quang Minh	14/01/1980	Hải Phòng	78	75	Đạt	
2183	HCM.26.1.CM2563	Vũ Quang Minh	24/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	95	83	Đạt	
2184	HCM.26.1.CM2564	Đặng Hoàng Minh	17/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
2185	HCM.26.1.CM2565	Đoàn Văn Minh	12/04/1996	Quảng Ngãi	88	85	Đạt	
2186	HCM.26.1.CM2566	Đồng Thị Ngọc Minh	28/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
2187	HCM.26.1.CM2568	Luân Lục Minh	30/03/1998	Đồng Nai	80	73	Đạt	
2188	HCM.26.1.CM2569	Nguyễn Hoàng Minh	14/12/1991	Lâm Đồng	93	90	Đạt	
2189	HCM.26.1.CM2570	Nguyễn Ngọc Minh	08/02/1984	TP. Hồ Chí Minh	93	90	Đạt	
2190	HCM.26.1.CM2571	Phạm Trần Thế Minh	27/11/1988	Tây Ninh	83	78	Đạt	
2191	HCM.26.1.CM2572	Tổng Văn Minh	01/11/1990	Thanh Hóa	90	85	Đạt	
2192	HCM.26.1.CM2574	Trần Văn Minh	15/02/1992	Đồng Nai	85	80	Đạt	
2193	HCM.26.1.CM2575	Trương Thị Hồng Minh	27/03/1992	TP. Hồ Chí Minh	88	83	Đạt	
2194	HCM.26.1.CM2576	Võ Lê Minh	24/05/1993	An Giang	90	95	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2195	HCM.26.1.CM2577	Chiếng Nhị Mùi	30/04/1991	TP. Hồ Chí Minh	78	83	Đạt	
2196	HCM.26.1.CM2578	Gín Sâm Múi	07/07/1979	Đồng Nai	70	73	Đạt	
2197	HCM.26.1.CM2579	Trần Thị Mừng	14/09/1990	Ninh Bình	83	90	Đạt	
2198	HCM.26.1.CM2580	Đặng Lê Thụy Quỳnh My	24/05/1987	Lâm Đồng	93	93	Đạt	
2199	HCM.26.1.CM2583	Đỗ Thị Diệu My	09/11/1989	Huế	93	93	Đạt	
2200	HCM.26.1.CM2584	Nguyễn Thụy Trà My	20/08/1985	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
2201	HCM.26.1.CM2586	Nguyễn Thị Trà My	03/10/2004	Quảng Ngãi	88	93	Đạt	
2202	HCM.26.1.CM2587	Nguyễn Trà My	14/08/1985	Quảng Trị	80	85	Đạt	
2203	HCM.26.1.CM2588	Phạm Hoàng Diễm My	30/05/2004	Gia Lai	90	80	Đạt	
2204	HCM.26.1.CM2590	Phan Trúc Trà My	23/12/1994	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
2205	HCM.26.1.CM2592	Trần Thị Kiều My	15/05/1995	Tây Ninh	85	85	Đạt	
2206	HCM.26.1.CM2594	Trương Thị Kiều My	01/11/2003	Đồng Nai	93	90	Đạt	
2207	HCM.26.1.CM2595	Đình Trà My	09/07/2002	Đắk Lắk	85	80	Đạt	
2208	HCM.26.1.CM2596	Dương Ngọc Uyên My	07/10/2004	Lâm Đồng	83	83	Đạt	
2209	HCM.26.1.CM2597	Nguyễn Thị Huỳnh My	23/10/1995	Gia Lai	93	80	Đạt	
2210	HCM.26.1.CM2598	Nguyễn Thị Kiều My	19/06/1999	Đồng Tháp	95	85	Đạt	
2211	HCM.26.1.CM2599	Phạm Ngọc Trà My	01/03/2003	Hải Phòng	88	90	Đạt	
2212	HCM.26.1.CM2600	Phạm Thị Hà My	06/03/2002	Hải Phòng	100	93	Đạt	
2213	HCM.26.1.CM2601	Trần Thị Trà My	01/10/1989	An Giang	75	70	Đạt	
2214	HCM.26.1.CM2602	Nguyễn Thị Kiều My	07/04/1994	Cần Thơ	83	83	Đạt	
2215	HCM.26.1.CM2603	Nguyễn Thị Hoàn Mỹ	12/09/2005	Đắk Lắk	98	95	Đạt	
2216	HCM.26.1.CM2604	Nguyễn Thị Mỹ	20/09/1992	Gia Lai	80	80	Đạt	
2217	HCM.26.1.CM2605	Nguyễn Võ Hồng Mỹ	10/03/1996	Gia Lai	93	85	Đạt	
2218	HCM.26.1.CM2606	Trần Quang Mỹ	17/03/1994	Đồng Nai	85	83	Đạt	
2219	HCM.26.1.CM2607	Đặng Thị Ái Mỹ	11/04/1996	Gia Lai	100	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2220	HCM.26.1.CM2608	Hồ Thị Ngọc Mỹ	06/11/1991	TP. Hồ Chí Minh	95	100	Đạt	
2221	HCM.26.1.CM2611	Nguyễn Thị Mỹ	07/07/1995	Gia Lai	75	83	Đạt	
2222	HCM.26.1.CM2612	Nguyễn Văn Mỹ	16/09/1989	Đà Nẵng	78	80	Đạt	
2223	HCM.26.1.CM2613	Phạm Hoàng Mỹ	20/06/2004	An Giang	88	83	Đạt	
2224	HCM.26.1.CM2614	Trần Thị Thanh Mỹ	12/05/1997	Khánh Hòa	80	75	Đạt	
2225	HCM.26.1.CM2615	Hạ Thị Thanh Mỹ	19/08/1983	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
2226	HCM.26.1.CM2616	Hoàng Ngọc Mỹ Mỹ	25/09/1995	Gia Lai	93	98	Đạt	
2227	HCM.26.1.CM2617	Nguyễn Tài Mỹ	07/12/1994	Quảng Ngãi	98	95	Đạt	
2228	HCM.26.1.CM2618	Nguyễn Tân Mỹ	02/03/1991	TP. Hồ Chí Minh	95	73	Đạt	
2229	HCM.26.1.CM2619	Nguyễn Thị Mỹ	15/02/1994	Vĩnh Long	93	85	Đạt	
2230	HCM.26.1.CM2620	Nguyễn Thị Mỹ	15/02/1987	Hà Tĩnh	98	95	Đạt	
2231	HCM.26.1.CM2621	Phạm Thị Hoàng Mỹ	28/11/1985	TP. Hồ Chí Minh	85	83	Đạt	
2232	HCM.26.1.CM2622	Đoàn Thị My	14/04/1987	Hải Phòng	90	85	Đạt	
2233	HCM.26.1.CM2623	Chánh Thị Vy Na	05/02/1992	Lâm Đồng	78	78	Đạt	
2234	HCM.26.1.CM2624	Hồ Thị Lê Na	12/01/1991	Nghệ An	93	93	Đạt	
2235	HCM.26.1.CM2625	Ngô Mai Na	18/09/1989	Đà Nẵng	98	88	Đạt	
2236	HCM.26.1.CM2626	Võ Thị Li Na	10/05/1989	Quảng Nam	98	98	Đạt	
2237	HCM.26.1.CM2627	Nguyễn Quốc Nam	17/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	98	93	Đạt	
2238	HCM.26.1.CM2628	Phùng Văn Nam	19/04/1985	Thái Nguyên	83	80	Đạt	
2239	HCM.26.1.CM2630	Lê Huỳnh Ngọc Nam	27/05/2001	TP. Hồ Chí Minh	98	95	Đạt	
2240	HCM.26.1.CM2631	Nguyễn Hoài Nam	31/03/1973	Bắc Ninh	90	85	Đạt	
2241	HCM.26.1.CM2632	Nguyễn Minh Kỳ Nam	30/11/1999	Khánh Hòa	93	83	Đạt	
2242	HCM.26.1.CM2633	Nguyễn Thành Nam	11/02/1994	TP. Hồ Chí Minh	95	88	Đạt	
2243	HCM.26.1.CM2634	Nguyễn Thị Tuyết Nam	05/05/1997	Lâm Đồng	83	73	Đạt	
2244	HCM.26.1.CM2635	Phạm Hoàng Nam	27/07/1990	Hưng Yên	90	98	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2245	HCM.26.1.CM2636	Bùi Thị Phương Nam	01/02/1994	Đồng Nai	85	78	Đạt	
2246	HCM.26.1.CM2637	Đào Đức Nam	01/10/1985	Hà Nội	88	85	Đạt	
2247	HCM.26.1.CM2638	Dương Hoàng Nam	26/08/1985	TP. Hồ Chí Minh	93	73	Đạt	
2248	HCM.26.1.CM2639	Lâm Hoài Nam	15/06/1996	Cần Thơ	90	93	Đạt	
2249	HCM.26.1.CM2640	Lê Hoài Nam	26/04/1991	Tây Ninh	88	85	Đạt	
2250	HCM.26.1.CM2641	Lê Hữu Nam	21/01/2001	Cần Thơ	95	93	Đạt	
2251	HCM.26.1.CM2642	Lê Ngọc Nam	13/11/1997	Thanh Hóa	93	85	Đạt	
2252	HCM.26.1.CM2643	Lê Ngọc Nam	13/11/1993	Phú Thọ	93	88	Đạt	
2253	HCM.26.1.CM2644	Nguyễn Hải Nam	26/08/1990	Quảng Trị	88	100	Đạt	
2254	HCM.26.1.CM2645	Nguyễn Hoài Nam	24/04/1986	Quảng Ngãi	90	85	Đạt	
2255	HCM.26.1.CM2646	Nguyễn Hoài Nam	04/07/1991	TP. Hồ Chí Minh	88	75	Đạt	
2256	HCM.26.1.CM2647	Nguyễn Hữu Nam	22/01/1990	Hà Nội	88	75	Đạt	
2257	HCM.26.1.CM2648	Nguyễn Ngọc Nam	26/09/1980	Tây Ninh	85	83	Đạt	
2258	HCM.26.1.CM2649	Nguyễn Nguyên Nam	10/05/1987	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
2259	HCM.26.1.CM2650	Nguyễn Phạm Hoàng Nam	31/01/2004	TP. Hồ Chí Minh	78	80	Đạt	
2260	HCM.26.1.CM2651	Nguyễn Phước Thành Nam	29/03/1993	Đà Nẵng	75	73	Đạt	
2261	HCM.26.1.CM2653	Phạm Phương Nam	12/03/1997	Khánh Hòa	93	80	Đạt	
2262	HCM.26.1.CM2654	Phạm Văn Nam	10/10/1992	Hải Phòng	90	78	Đạt	
2263	HCM.26.1.CM2655	Phạm Văn Nam	21/02/2000	Thanh Hóa	88	95	Đạt	
2264	HCM.26.1.CM2656	Phan Văn Nam	07/06/1998	Đồng Nai	80	80	Đạt	
2265	HCM.26.1.CM2657	Phùng Ngọc Nam	22/02/1983	Vĩnh Long	90	93	Đạt	
2266	HCM.26.1.CM2658	Thái Doãn Nam	16/12/1992	Khánh Hòa	90	85	Đạt	
2267	HCM.26.1.CM2659	Tổng Trường Nam	05/09/1992	Thanh Hóa	98	98	Đạt	
2268	HCM.26.1.CM2660	Trần Văn Nam	08/09/1995	Bắc Ninh	85	85	Đạt	
2269	HCM.26.1.CM2661	Võ Thành Nam	22/04/1990	Quảng Trị	85	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2270	HCM.26.1.CM2662	Võ Trọng Nam	19/10/1996	Thanh Hóa	93	93	Đạt	
2271	HCM.26.1.CM2663	Bùi Hải Nam	24/03/1985	TP. Hồ Chí Minh	88	90	Đạt	
2272	HCM.26.1.CM2664	Bùi Thị Thanh Nam	14/10/1991	Đồng Nai	88	95	Đạt	
2273	HCM.26.1.CM2665	Đỗ Phương Nam	19/04/2004	TP. Hồ Chí Minh	90	78	Đạt	
2274	HCM.26.1.CM2666	Hồ Văn Nam	14/07/1989	Đắk Lắk	90	80	Đạt	
2275	HCM.26.1.CM2667	Ngô Xuân Nam	14/03/1992	Phú Thọ	93	80	Đạt	
2276	HCM.26.1.CM2668	Nguyễn Hoài Nam	12/02/2001	Gia Lai	88	80	Đạt	
2277	HCM.26.1.CM2669	Nguyễn Hữu Nam	10/10/1986	Quảng Ngãi	93	70	Đạt	
2278	HCM.26.1.CM2670	Nguyễn Hữu Nam	20/12/1982	Quảng Ngãi	90	85	Đạt	
2279	HCM.26.1.CM2671	Nguyễn Mạc Hoài Nam	16/12/1971	Hà Nội	88	93	Đạt	
2280	HCM.26.1.CM2672	Nguyễn Thanh Nam	20/04/1995	Đắk Lắk	88	75	Đạt	
2281	HCM.26.1.CM2673	Nguyễn Trần Nam	01/10/1994	Gia Lai	83	80	Đạt	
2282	HCM.26.1.CM2674	Nguyễn Trường Nam	11/06/1998	Đắk Lắk	93	88	Đạt	
2283	HCM.26.1.CM2675	Phạm Hoàng Nam	08/09/1992	Đắk Lắk	88	78	Đạt	
2284	HCM.26.1.CM2676	Văn Việt Nam	08/11/1988	Đồng Nai	83	88	Đạt	
2285	HCM.26.1.CM2677	Nguyễn Văn Năm	28/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	93	83	Đạt	
2286	HCM.26.1.CM2678	Võ Đăng Năm	15/03/1990	Đà Nẵng	93	88	Đạt	
2287	HCM.26.1.CM2679	Phạm Tài Năng	26/10/1992	Cà Mau	83	78	Đạt	
2288	HCM.26.1.CM2680	Nguyễn Tài Năng	27/02/1989	Nghệ An	90	100	Đạt	
2289	HCM.26.1.CM2681	Nguyễn Thị Hồng Nga	22/02/1984	TP. Hồ Chí Minh	88	85	Đạt	
2290	HCM.26.1.CM2682	Huỳnh Thị Thu Nga	15/04/1992	Gia Lai	93	85	Đạt	
2291	HCM.26.1.CM2683	Ngô Thị Nga	27/09/1990	Lâm Đồng	95	88	Đạt	
2292	HCM.26.1.CM2684	Nguyễn Thị Thúy Nga	10/03/1990	Quảng Ngãi	88	88	Đạt	
2293	HCM.26.1.CM2685	Dương Hồng Nga	21/02/1989	Lâm Đồng	85	80	Đạt	
2294	HCM.26.1.CM2686	Nguyễn Thị Kim Nga	06/02/1996	Lâm Đồng	93	78	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2295	HCM.26.1.CM2687	Nguyễn Thị Nga	14/02/1989	Đắk Lắk	93	90	Đạt	
2296	HCM.26.1.CM2688	Nguyễn Thị Nga	21/09/1968	Hải Phòng	85	85	Đạt	
2297	HCM.26.1.CM2689	Nguyễn Thị Ngọc Nga	15/10/1983	Đồng Nai	90	85	Đạt	
2298	HCM.26.1.CM2690	Nguyễn Thị Thiên Nga	08/09/1993	Huế	93	95	Đạt	
2299	HCM.26.1.CM2691	Nguyễn Thuý Nga	24/03/1990	Ninh Bình	88	80	Đạt	
2300	HCM.26.1.CM2693	Phạm Thị Nga	24/07/1991	Tây Ninh	93	80	Đạt	
2301	HCM.26.1.CM2695	Phan Thị Nga	22/10/1992	Lâm Đồng	90	95	Đạt	
2302	HCM.26.1.CM2696	Trần Thị Tô Nga	07/03/1997	Quảng Trị	90	88	Đạt	
2303	HCM.26.1.CM2697	Võ Thị Thuý Nga	06/02/1997	Cần Thơ	88	75	Đạt	
2304	HCM.26.1.CM2698	Lê Thị Hằng Nga	06/06/1989	Sơn La	95	83	Đạt	
2305	HCM.26.1.CM2699	Nguyễn Thị Minh Nga	03/03/1991	Gia Lai	83	70	Đạt	
2306	HCM.26.1.CM2701	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	29/12/1999	Gia Lai	93	73	Đạt	
2307	HCM.26.1.CM2702	Nguyễn Thị Tuyết Nga	10/09/1992	Quảng Ngãi	90	85	Đạt	
2308	HCM.26.1.CM2703	Trần Thị Nga	25/09/1992	Hà Tĩnh	90	83	Đạt	
2309	HCM.26.1.CM2704	Trịnh Thị Nga	12/07/1981	Thanh Hóa	83	78	Đạt	
2310	HCM.26.1.CM2705	Võ Thị Thanh Nga	27/03/1996	Đồng Nai	90	83	Đạt	
2311	HCM.26.1.CM2706	Đỗ Thị Ngà	23/09/1990	Hải Phòng	95	95	Đạt	
2312	HCM.26.1.CM2707	Dương Thị Ngát	27/10/1986	Thái Nguyên	73	88	Đạt	
2313	HCM.26.1.CM2708	Nguyễn Thị Ngát	01/07/1987	Bắc Ninh	78	80	Đạt	
2314	HCM.26.1.CM2709	Ngô Thị Hoàng Ngân	21/04/1987	Hà Nội	88	88	Đạt	
2315	HCM.26.1.CM2710	Nguyễn Thị Hoàng Ngân	28/09/1996	Ninh Bình	88	83	Đạt	
2316	HCM.26.1.CM2712	Nguyễn Thị Kim Ngân	13/05/1996	Đồng Tháp	93	90	Đạt	
2317	HCM.26.1.CM2713	Nguyễn Thị Ngân	28/09/1993	Thanh Hóa	93	83	Đạt	
2318	HCM.26.1.CM2714	Huỳnh Ngọc Ngân	21/03/1988	TP. Hồ Chí Minh	80	73	Đạt	
2319	HCM.26.1.CM2715	Kiều Vũ Kim Ngân	15/06/1991	Gia Lai	98	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2320	HCM.26.1.CM2716	Lê Thị Hà Ngân	27/12/1986	Khánh Hòa	85	78	Đạt	
2321	HCM.26.1.CM2717	Nguyễn Thị Hoàng Ngân	09/07/1993	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
2322	HCM.26.1.CM2718	Nguyễn Thị Kim Ngân	10/04/1992	Vĩnh Long	93	90	Đạt	
2323	HCM.26.1.CM2719	Trần Kim Ngân	05/08/1991	Đồng Tháp	90	83	Đạt	
2324	HCM.26.1.CM2720	Trương Thị Kim Ngân	11/11/1995	Lâm Đồng	85	88	Đạt	
2325	HCM.26.1.CM2721	Đậu Thị Ngân	06/10/1987	Nghệ An	80	90	Đạt	
2326	HCM.26.1.CM2723	Hồ Lê Phương Ngân	01/08/1994	Vĩnh Long	90	100	Đạt	
2327	HCM.26.1.CM2724	Hoàng Lưu Ngân	17/06/1984	TP. Hồ Chí Minh	85	78	Đạt	
2328	HCM.26.1.CM2725	Lê Thị Kim Ngân	09/05/1990	An Giang	95	90	Đạt	
2329	HCM.26.1.CM2726	Lê Thị Kim Ngân	29/06/1990	An Giang	83	90	Đạt	
2330	HCM.26.1.CM2727	Nguyễn Kim Ngân	13/05/1993	TP. Hồ Chí Minh	90	90	Đạt	
2331	HCM.26.1.CM2728	Nguyễn Thị Kim Ngân	02/07/1999	Lâm Đồng	93	85	Đạt	
2332	HCM.26.1.CM2729	Nguyễn Thị Kim Ngân	30/01/1991	Cần Thơ	93	90	Đạt	
2333	HCM.26.1.CM2730	Nguyễn Thị Kim Ngân	09/10/1996	Tây Ninh	85	88	Đạt	
2334	HCM.26.1.CM2731	Nguyễn Thị Kim Ngân	27/02/2002	Đồng Nai	93	85	Đạt	
2335	HCM.26.1.CM2733	Nguyễn Thị Thuý Ngân	02/08/1990	Vĩnh Long	90	88	Đạt	
2336	HCM.26.1.CM2734	Nguyễn Thị Thuý Ngân	20/09/2000	Đồng Tháp	85	70	Đạt	
2337	HCM.26.1.CM2736	Nguyễn Vũ Thuý Ngân	03/03/1989	Đắk Lắk	93	83	Đạt	
2338	HCM.26.1.CM2737	Phạm Thị Kim Ngân	17/05/1985	Cần Thơ	95	100	Đạt	
2339	HCM.26.1.CM2738	Trần Ngọc Ngân	14/03/1994	Tây Ninh	93	75	Đạt	
2340	HCM.26.1.CM2741	Võ Quốc Ngân	21/01/1989	Vĩnh Long	83	83	Đạt	
2341	HCM.26.1.CM2742	Võ Thị Kim Ngân	26/12/2002	An Giang	80	70	Đạt	
2342	HCM.26.1.CM2743	Võ Thị Kim Ngân	20/06/1985	TP. Hồ Chí Minh	93	75	Đạt	
2343	HCM.26.1.CM2744	Cao Thị Thu Ngân	16/11/1996	Quảng Trị	100	90	Đạt	
2344	HCM.26.1.CM2745	Dương Mỹ Ngân	03/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	90	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2345	HCM.26.1.CM2746	Huỳnh Thị Kim Ngân	07/08/2005	Vĩnh Long	90	80	Đạt	
2346	HCM.26.1.CM2747	Nguyễn Kiều Ngân	29/06/1992	Đắk Lắk	90	98	Đạt	
2347	HCM.26.1.CM2748	Nguyễn Thị Kim Ngân	08/10/1988	TP. Hồ Chí Minh	93	98	Đạt	
2348	HCM.26.1.CM2749	Nguyễn Thị Kim Ngân	23/09/1991	Vĩnh Long	90	95	Đạt	
2349	HCM.26.1.CM2750	Nguyễn Thị Kim Ngân	28/04/1992	Cà Mau	90	95	Đạt	
2350	HCM.26.1.CM2751	Nguyễn Thị Thuý Ngân	27/10/1991	Lâm Đồng	93	85	Đạt	
2351	HCM.26.1.CM2752	Nguyễn Tuyết Ngân	20/09/2000	Đồng Tháp	88	90	Đạt	
2352	HCM.26.1.CM2754	Thái Hồng Kim Ngân	22/07/1999	Cà Mau	80	78	Đạt	
2353	HCM.26.1.CM2755	Trần Bảo Ngân	05/10/1995	Đồng Tháp	78	73	Đạt	
2354	HCM.26.1.CM2756	Trần Mỹ Ngân	02/07/1988	Cà Mau	85	90	Đạt	
2355	HCM.26.1.CM2757	Trần Ngọc Kim Ngân	30/06/2001	Gia Lai	88	73	Đạt	
2356	HCM.26.1.CM2758	Trần Thị Kim Ngân	26/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	90	98	Đạt	
2357	HCM.26.1.CM2759	Võ Huỳnh Thục Ngân	21/04/2002	Đà Nẵng	80	70	Đạt	
2358	HCM.26.1.CM2761	Võ Thị Thanh Ngân	28/02/2001	Tây Ninh	93	75	Đạt	
2359	HCM.26.1.CM2762	Vũ Thị Thủy Ngân	24/10/1982	Nghệ An	83	85	Đạt	
2360	HCM.26.1.CM2763	Phạm Thị Kim Ngân	03/10/2002	Đồng Nai	85	75	Đạt	
2361	HCM.26.1.CM2764	Đỗ Duy Nghi	26/05/1979	Gia Lai	83	85	Đạt	
2362	HCM.26.1.CM2765	Lê Dung Nghi	02/07/2001	An Giang	95	95	Đạt	
2363	HCM.26.1.CM2767	Hồ Xuân Nghi	14/09/1984	TP. Hồ Chí Minh	95	85	Đạt	
2364	HCM.26.1.CM2768	Lâm Hán Nghĩ	08/03/2001	Cần Thơ	98	93	Đạt	
2365	HCM.26.1.CM2769	Nguyễn Đình Nghi	20/04/1986	Gia Lai	90	75	Đạt	
2366	HCM.26.1.CM2770	Phạm Hữu Nghi	23/03/1977	Đồng Nai	90	98	Đạt	
2367	HCM.26.1.CM2771	Trần Nghi	25/11/1990	Huế	88	98	Đạt	
2368	HCM.26.1.CM2772	Lê Hữu Nghi	04/06/1991	Vĩnh Long	90	88	Đạt	
2369	HCM.26.1.CM2773	Nguyễn Văn Nghĩa	07/07/1992	TP. Hồ Chí Minh	78	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2370	HCM.26.1.CM2774	Trần Văn Tuấn Nghĩa	01/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	90	75	Đạt	
2371	HCM.26.1.CM2775	Lý Hữu Nghĩa	03/10/2001	TP. Hồ Chí Minh	80	80	Đạt	
2372	HCM.26.1.CM2776	Nguyễn Thành Nghĩa	15/11/1980	Gia Lai	83	80	Đạt	
2373	HCM.26.1.CM2777	Phạm Tuấn Nghĩa	30/06/1999	Quảng Ninh	73	70	Đạt	
2374	HCM.26.1.CM2779	Trần Thị Thảo Nghĩa	20/11/1991	Đồng Tháp	93	75	Đạt	
2375	HCM.26.1.CM2780	Trần Thị Xuân Nghĩa	07/09/1985	Đắk Lắk	88	90	Đạt	
2376	HCM.26.1.CM2782	Bùi Kim Nghĩa	29/01/1986	Bắc Ninh	95	88	Đạt	
2377	HCM.26.1.CM2783	Bùi Trung Nghĩa	25/11/1987	Nghệ An	88	85	Đạt	
2378	HCM.26.1.CM2784	Cao Hiếu Nghĩa	04/06/2003	TP. Hồ Chí Minh	80	80	Đạt	
2379	HCM.26.1.CM2785	Đoàn Thị Nghĩa	10/07/1991	Quảng Trị	88	75	Đạt	
2380	HCM.26.1.CM2787	Huỳnh Trọng Nghĩa	23/05/1989	Đà Nẵng	98	93	Đạt	
2381	HCM.26.1.CM2788	Nguyễn Đại Nghĩa	02/09/1987	Gia Lai	90	98	Đạt	
2382	HCM.26.1.CM2789	Nguyễn Hữu Nghĩa	06/10/1989	Quảng Ngãi	93	85	Đạt	
2383	HCM.26.1.CM2790	Nguyễn Hữu Nghĩa	30/08/1997	Đồng Tháp	88	75	Đạt	
2384	HCM.26.1.CM2791	Nguyễn Thành Nghĩa	04/04/1996	Đồng Nai	95	90	Đạt	
2385	HCM.26.1.CM2792	Nguyễn Thị Lệ Nghĩa	02/04/1993	Đắk Lắk	88	85	Đạt	
2386	HCM.26.1.CM2793	Phan Trọng Nghĩa	03/11/1993	Đồng Tháp	73	78	Đạt	
2387	HCM.26.1.CM2794	Vũ Văn Nghĩa	07/09/1992	Thanh Hóa	90	90	Đạt	
2388	HCM.26.1.CM2795	Bùi Trọng Nghĩa	30/11/1991	An Giang	95	88	Đạt	
2389	HCM.26.1.CM2796	Đặng Hữu Nghĩa	28/06/1994	Quảng Ngãi	80	80	Đạt	
2390	HCM.26.1.CM2797	Hà Đức Nghĩa	06/08/1991	Khánh Hòa	75	88	Đạt	
2391	HCM.26.1.CM2798	Hồ Minh Nghĩa	01/01/1989	Đà Nẵng	93	80	Đạt	
2392	HCM.26.1.CM2799	Hồ Trọng Nghĩa	27/06/1992	Vĩnh Long	95	90	Đạt	
2393	HCM.26.1.CM2800	Hoàng Trọng Nghĩa	17/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	95	83	Đạt	
2394	HCM.26.1.CM2801	Trương Đặng Tín Nghĩa	25/03/1987	Huế	85	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2395	HCM.26.1.CM2802	Trương Đình Nghĩa	12/01/1992	Quảng Ngãi	88	75	Đạt	
2396	HCM.26.1.CM2804	Võ Đức Nghiêm	29/07/1989	Quảng Ngãi	85	78	Đạt	
2397	HCM.26.1.CM2805	Trần Huân Nghiệp	26/07/1993	Quảng Ngãi	85	100	Đạt	
2398	HCM.26.1.CM2806	Nguyễn Ngọc	08/10/1990	Quảng Trị	93	95	Đạt	
2399	HCM.26.1.CM2807	Vũ Thị Ngoan	20/06/1987	Ninh Bình	95	90	Đạt	
2400	HCM.26.1.CM2808	Đoàn Trương Như Ngọc	28/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	83	88	Đạt	
2401	HCM.26.1.CM2810	Võ Thị Ngọc	17/07/2000	Gia Lai	88	85	Đạt	
2402	HCM.26.1.CM2811	Đặng Thu Ngọc	30/04/1989	Hà Nội	85	73	Đạt	
2403	HCM.26.1.CM2812	Đào Thị Thiên Ngọc	16/04/1990	Đồng Nai	88	88	Đạt	
2404	HCM.26.1.CM2813	Huỳnh Như Ngọc	03/01/2002	Vĩnh Long	88	80	Đạt	
2405	HCM.26.1.CM2814	Lê Thị Bảo Ngọc	16/09/1995	Tây Ninh	88	80	Đạt	
2406	HCM.26.1.CM2815	Mạch Hồng Ngọc	28/06/1982	TP. Hồ Chí Minh	83	93	Đạt	
2407	HCM.26.1.CM2816	Nguyễn Thị Ngọc	04/07/1996	Vĩnh Long	88	78	Đạt	
2408	HCM.26.1.CM2817	Trần Minh Ngọc	29/06/1991	TP. Hồ Chí Minh	83	78	Đạt	
2409	HCM.26.1.CM2818	Trần Thị Mỹ Ngọc	20/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	90	73	Đạt	
2410	HCM.26.1.CM2819	Trương Thị Ngọc	01/10/1994	Quảng Trị	95	93	Đạt	
2411	HCM.26.1.CM2822	Đàm Thị Bích Ngọc	13/08/2002	TP. Hồ Chí Minh	85	80	Đạt	
2412	HCM.26.1.CM2823	Đặng Thị Bích Ngọc	19/04/1996	Lâm Đồng	88	78	Đạt	
2413	HCM.26.1.CM2824	Đặng Thị Hồng Ngọc	09/09/1981	Khánh Hòa	88	85	Đạt	
2414	HCM.26.1.CM2825	Đào Thị Bích Ngọc	10/02/1987	Gia Lai	83	93	Đạt	
2415	HCM.26.1.CM2826	Hà Thị Mỹ Ngọc	16/08/1995	An Giang	90	90	Đạt	
2416	HCM.26.1.CM2827	Huỳnh Thị Ngọc	15/09/1988	Đắk Lắk	98	98	Đạt	
2417	HCM.26.1.CM2828	Lê Thị Bích Ngọc	27/08/1990	Huế	85	85	Đạt	
2418	HCM.26.1.CM2829	Lê Thị Ngọc	22/03/1998	Thanh Hóa	88	85	Đạt	
2419	HCM.26.1.CM2830	Lương Thị Ngọc	14/10/1994	Hưng Yên	85	75	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2420	HCM.26.1.CM2832	Ngô Thị Ngọc	30/10/1978	Đồng Nai	75	88	Đạt	
2421	HCM.26.1.CM2833	Nguyễn Hồng Ngọc	27/12/2001	Đồng Tháp	93	80	Đạt	
2422	HCM.26.1.CM2834	Nguyễn Quốc Ngọc	15/02/1990	Hà Tĩnh	95	83	Đạt	
2423	HCM.26.1.CM2835	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	15/11/2001	An Giang	88	93	Đạt	
2424	HCM.26.1.CM2836	Nguyễn Thị Bích Ngọc	19/07/1990	Cần Thơ	90	78	Đạt	
2425	HCM.26.1.CM2837	Nguyễn Thị Ngọc	21/10/1986	Nghệ An	95	88	Đạt	
2426	HCM.26.1.CM2838	Nguyễn Thị Thanh Ngọc	15/08/1996	Đồng Nai	90	90	Đạt	
2427	HCM.26.1.CM2839	Nguyễn Thụy Hồng Ngọc	13/10/1987	Lâm Đồng	85	83	Đạt	
2428	HCM.26.1.CM2840	Nguyễn Trâm Như Ngọc	04/12/2005	Khánh Hòa	90	80	Đạt	
2429	HCM.26.1.CM2841	Nguyễn Văn Ngọc	02/07/1982	Thanh Hóa	78	83	Đạt	
2430	HCM.26.1.CM2842	Phạm Thị Bích Ngọc	02/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	98	95	Đạt	
2431	HCM.26.1.CM2843	Phạm Thị Như Ngọc	04/06/1994	Vĩnh Long	80	80	Đạt	
2432	HCM.26.1.CM2844	Phạm Văn Ngọc	11/05/1991	Thanh Hóa	85	88	Đạt	
2433	HCM.26.1.CM2845	Trần Nguyễn Tuyết Ngọc	20/10/1983	TP. Hồ Chí Minh	88	90	Đạt	
2434	HCM.26.1.CM2846	Trần Thị Hồng Ngọc	09/02/1992	Nghệ An	85	75	Đạt	
2435	HCM.26.1.CM2847	Đình Hoàng Ngọc	29/07/1992	TP. Hồ Chí Minh	85	93	Đạt	
2436	HCM.26.1.CM2848	Đỗ Văn Ngọc	03/10/1989	Hà Nội	95	98	Đạt	
2437	HCM.26.1.CM2849	Kiều Châu Bảo Ngọc	06/05/2001	Tây Ninh	95	80	Đạt	
2438	HCM.26.1.CM2850	Lại Thị Bảo Ngọc	30/09/1985	Huế	95	90	Đạt	
2439	HCM.26.1.CM2851	Lâm Thị Bích Ngọc	01/07/2001	Đắk Lắk	88	85	Đạt	
2440	HCM.26.1.CM2853	Lê Thuỳ Lan Ngọc	16/10/1990	Đồng Tháp	88	90	Đạt	
2441	HCM.26.1.CM2854	Lương Thị Thanh Ngọc	24/05/1994	TP. Hồ Chí Minh	85	78	Đạt	
2442	HCM.26.1.CM2855	Nguyễn Lâm Bảo Ngọc	01/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	93	95	Đạt	
2443	HCM.26.1.CM2857	Nguyễn Thị Bích Ngọc	08/08/1984	Hà Nội	88	90	Đạt	
2444	HCM.26.1.CM2858	Nguyễn Thị Bích Ngọc	22/02/1993	Quảng Ngãi	100	98	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2445	HCM.26.1.CM2860	Nguyễn Thị Ngọc	23/06/1985	Thanh Hóa	93	73	Đạt	
2446	HCM.26.1.CM2861	Nguyễn Triệu Ngọc	24/03/1995	Tây Ninh	95	88	Đạt	
2447	HCM.26.1.CM2862	Nguyễn Văn Ngọc	02/06/1989	Quảng Ngãi	88	90	Đạt	
2448	HCM.26.1.CM2863	Phạm Như Ngọc	18/02/1991	Đà Nẵng	90	83	Đạt	
2449	HCM.26.1.CM2864	Tạ Thị Bích Ngọc	10/02/1989	TP. Hồ Chí Minh	85	83	Đạt	
2450	HCM.26.1.CM2865	Trịnh Thị Ngọc	18/09/1987	Thanh Hóa	98	88	Đạt	
2451	HCM.26.1.CM2866	Võ Thị Hồng Ngọc	05/06/1986	Vĩnh Long	83	85	Đạt	
2452	HCM.26.1.CM2867	Võ Thị Ngờ	15/08/1993	Đồng Tháp	88	85	Đạt	
2453	HCM.26.1.CM2868	Hoàng Khôi Nguyên	28/09/1990	TP. Hồ Chí Minh	95	98	Đạt	
2454	HCM.26.1.CM2869	Hoàng Văn Nguyên	02/09/1993	Gia Lai	95	90	Đạt	
2455	HCM.26.1.CM2870	Lâm Thanh Nguyên	15/09/1997	Đồng Nai	98	98	Đạt	
2456	HCM.26.1.CM2871	Nguyễn Thụy Khôi Nguyên	22/04/1979	Tây Ninh	78	78	Đạt	
2457	HCM.26.1.CM2872	Thi Đức Nguyên	15/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	95	93	Đạt	
2458	HCM.26.1.CM2874	Võ Thị Thảo Nguyên	01/01/1985	Vĩnh Long	98	90	Đạt	
2459	HCM.26.1.CM2875	Lê Thị Thảo Nguyên	08/09/2004	Tây Ninh	95	98	Đạt	
2460	HCM.26.1.CM2876	Lê Văn Cao Nguyên	20/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	75	83	Đạt	
2461	HCM.26.1.CM2877	Ngô Thị Thảo Nguyên	19/05/2003	Cà Mau	75	78	Đạt	
2462	HCM.26.1.CM2878	Nguyễn Đỗ Nguyên	30/03/1989	Đắk Lắk	95	85	Đạt	
2463	HCM.26.1.CM2879	Nguyễn Thanh Nguyên	25/05/1990	Vĩnh Long	93	93	Đạt	
2464	HCM.26.1.CM2880	Phan Hạnh Nguyên	18/02/1999	Gia Lai	83	100	Đạt	
2465	HCM.26.1.CM2881	Trần Minh Nguyên	02/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
2466	HCM.26.1.CM2883	Đặng Thị Thảo Nguyên	17/07/1988	TP. Hồ Chí Minh	78	75	Đạt	
2467	HCM.26.1.CM2884	Dương Thảo Nguyên	21/05/1991	Đồng Nai	75	80	Đạt	
2468	HCM.26.1.CM2885	Dương Thị Tú Nguyên	02/06/1991	Lâm Đồng	85	75	Đạt	
2469	HCM.26.1.CM2886	Huỳnh Chí Nguyên	27/06/1993	Cần Thơ	95	95	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2470	HCM.26.1.CM2887	Lê Phước Thảo Nguyên	17/07/1994	Hà Tĩnh	93	90	Đạt	
2471	HCM.26.1.CM2888	Nguyễn Thảo Nguyên	26/02/1995	Vĩnh Long	95	93	Đạt	
2472	HCM.26.1.CM2889	Nguyễn Thị Kim Nguyên	09/06/1995	An Giang	83	88	Đạt	
2473	HCM.26.1.CM2890	Nguyễn Vi Nguyên	07/06/2001	Khánh Hòa	73	78	Đạt	
2474	HCM.26.1.CM2891	Phan Thảo Nguyên	27/02/1980	Huế	85	78	Đạt	
2475	HCM.26.1.CM2892	Trần Cao Nguyên	30/12/1991	Vĩnh Long	88	75	Đạt	
2476	HCM.26.1.CM2893	Trần Văn Nguyên	14/01/1987	Đồng Tháp	88	70	Đạt	
2477	HCM.26.1.CM2894	Bùi Hoàng Nguyên	29/04/1994	Lâm Đồng	88	78	Đạt	
2478	HCM.26.1.CM2896	Lê Thị Thảo Nguyên	25/08/2001	Đắk Lắk	85	75	Đạt	
2479	HCM.26.1.CM2897	Lưu Xiêu Nguyên	11/09/1991	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
2480	HCM.26.1.CM2898	Ngô Mạnh Nguyên	28/04/1998	Lâm Đồng	93	83	Đạt	
2481	HCM.26.1.CM2900	Nguyễn Thảo Nguyên	12/06/1990	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
2482	HCM.26.1.CM2901	Phạm Ngọc Chương Nguyên	18/01/1999	Tây Ninh	95	93	Đạt	
2483	HCM.26.1.CM2902	Phạm Thị Bảo Nguyên	05/10/1980	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
2484	HCM.26.1.CM2903	Trần Lê Bình Nguyên	07/05/1994	Cà Mau	88	85	Đạt	
2485	HCM.26.1.CM2904	Trần Nguyễn Vũ Nguyên	23/08/1991	Đồng Nai	83	80	Đạt	
2486	HCM.26.1.CM2905	Trần Thị Thanh Nguyên	01/05/1987	Đà Nẵng	90	90	Đạt	
2487	HCM.26.1.CM2906	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	27/01/1995	Khánh Hòa	93	80	Đạt	
2488	HCM.26.1.CM2907	Nguyễn Thảo Nguyên	05/11/1989	Đồng Nai	88	85	Đạt	
2489	HCM.26.1.CM2908	Lê Chí Nguyễn	28/02/1992	Cà Mau	83	83	Đạt	
2490	HCM.26.1.CM2909	Lê Nguyễn	12/11/2003	TP. Hồ Chí Minh	78	73	Đạt	
2491	HCM.26.1.CM2910	Ninh Thị Nguyệt	28/09/1989	Thanh Hóa	88	83	Đạt	
2492	HCM.26.1.CM2911	Ngô Lâm Minh Nguyệt	30/11/1990	Đồng Nai	93	90	Đạt	
2493	HCM.26.1.CM2912	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	26/03/1992	Đà Nẵng	95	88	Đạt	
2494	HCM.26.1.CM2913	Cao Thị Ánh Nguyệt	02/06/1994	Quảng Ngãi	98	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2495	HCM.26.1.CM2914	Lê Hồng Nguyệt	27/02/1979	Tây Ninh	90	93	Đạt	
2496	HCM.26.1.CM2915	Phạm Thanh Như Nguyệt	21/10/2002	Lâm Đồng	90	75	Đạt	
2497	HCM.26.1.CM2916	Tôn Thị Minh Nguyệt	25/08/1992	Lâm Đồng	88	90	Đạt	
2498	HCM.26.1.CM2917	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	07/04/1989	Hà Nội	93	90	Đạt	
2499	HCM.26.1.CM2918	Nguyễn Thị Nguyệt	01/02/1996	Ninh Bình	83	80	Đạt	
2500	HCM.26.1.CM2919	Nguyễn Thị Nguyệt	16/06/1991	Ninh Bình	98	85	Đạt	
2501	HCM.26.1.CM2920	Nguyễn Trần Ánh Nguyệt	25/09/1995	Gia Lai	90	95	Đạt	
2502	HCM.26.1.CM2921	Nguyễn Quốc Ngữ	14/12/2000	Vĩnh Long	78	85	Đạt	
2503	HCM.26.1.CM2922	Nguyễn Thị Nha	08/02/1983	Vĩnh Long	85	75	Đạt	
2504	HCM.26.1.CM2924	Cao Bích Nhã	28/09/1994	Gia Lai	95	88	Đạt	
2505	HCM.26.1.CM2925	Mai Thị Thanh Nhã	14/08/1975	Hải Phòng	80	83	Đạt	
2506	HCM.26.1.CM2926	Nguyễn Hồng Nhã	16/04/1990	Cà Mau	93	88	Đạt	
2507	HCM.26.1.CM2928	Trần Đức Nhã	29/05/1993	Gia Lai	98	98	Đạt	
2508	HCM.26.1.CM2929	Đoàn Văn Nhã	02/02/1981	Hải Phòng	95	95	Đạt	
2509	HCM.26.1.CM2930	Hải Thục Nhã	25/12/1984	Khánh Hòa	93	78	Đạt	
2510	HCM.26.1.CM2931	Hoàng Thị Phương Nhã	22/07/1987	Tây Ninh	93	88	Đạt	
2511	HCM.26.1.CM2932	Lê Hoàng Nhã	02/03/1991	TP. Hồ Chí Minh	100	98	Đạt	
2512	HCM.26.1.CM2933	Ngô Thanh Nhã	17/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	83	75	Đạt	
2513	HCM.26.1.CM2935	Nguyễn Thị Thanh Nhã	01/06/1992	Đà Nẵng	85	85	Đạt	
2514	HCM.26.1.CM2937	Lê Thanh Nhã	05/08/1983	Hải Phòng	100	100	Đạt	
2515	HCM.26.1.CM2938	Nguyễn Thị Phong Nhã	13/02/2001	Gia Lai	85	83	Đạt	
2516	HCM.26.1.CM2939	Nguyễn Văn Thanh Nhã	22/10/2000	Vĩnh Long	83	95	Đạt	
2517	HCM.26.1.CM2940	Ngô Thanh Nhã	01/12/1989	Quảng Trị	93	93	Đạt	
2518	HCM.26.1.CM2941	Đình Thị Nhài	26/05/1985	Ninh Bình	90	90	Đạt	
2519	HCM.26.1.CM2942	Hồ Lê Phương Nhàn	29/01/2003	TP. Hồ Chí Minh	95	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2520	HCM.26.1.CM2944	Huỳnh Thị Thanh Nhân	22/03/2003	Gia Lai	90	78	Đạt	
2521	HCM.26.1.CM2945	Phạm Thị Nhân	10/11/1994	Thanh Hóa	85	88	Đạt	
2522	HCM.26.1.CM2946	Trần Thanh Nhân	19/02/1997	Cần Thơ	88	93	Đạt	
2523	HCM.26.1.CM2947	Vũ Văn Nhân	27/06/1989	Cà Mau	78	70	Đạt	
2524	HCM.26.1.CM2948	Bùi Thanh Nhân	16/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	75	70	Đạt	
2525	HCM.26.1.CM2949	Lê Thị Nhân	15/10/1990	Hà Tĩnh	95	93	Đạt	
2526	HCM.26.1.CM2950	Nguyễn Thanh Nhân	15/12/1991	Đồng Nai	98	95	Đạt	
2527	HCM.26.1.CM2951	Phan Thị Thanh Nhân	09/01/1992	Huế	100	93	Đạt	
2528	HCM.26.1.CM2952	Phạm Thị Nhạn	09/10/1985	Đà Nẵng	90	90	Đạt	
2529	HCM.26.1.CM2953	Nguyễn Thị Nhanh	16/04/1989	TP. Hồ Chí Minh	93	90	Đạt	
2530	HCM.26.1.CM2954	Nguyễn Thị Bích Nhâm	15/06/1999	Đắk Lắk	88	85	Đạt	
2531	HCM.26.1.CM2955	Công Thị Mỹ Nhân	10/08/1996	Đắk Lắk	83	80	Đạt	
2532	HCM.26.1.CM2956	Lê Thành Nhân	04/08/2005	Vĩnh Long	90	78	Đạt	
2533	HCM.26.1.CM2958	Châu Hữu Nhân	23/09/1990	Tây Ninh	100	100	Đạt	
2534	HCM.26.1.CM2959	Lê Thành Nhân	06/07/1986	Quảng Trị	93	95	Đạt	
2535	HCM.26.1.CM2960	Lê Thành Nhân	01/01/1992	Tây Ninh	95	93	Đạt	
2536	HCM.26.1.CM2961	Nguyễn Hữu Nhân	22/07/1992	Đà Nẵng	83	78	Đạt	
2537	HCM.26.1.CM2962	Nguyễn Lê Quốc Nhân	26/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	95	98	Đạt	
2538	HCM.26.1.CM2963	Nguyễn Thanh Nhân	24/03/1996	Gia Lai	85	98	Đạt	
2539	HCM.26.1.CM2964	Phạm Hữu Nhân	25/07/1999	Tây Ninh	88	83	Đạt	
2540	HCM.26.1.CM2965	Đào Danh Nhân	31/08/1984	TP. Hồ Chí Minh	100	80	Đạt	
2541	HCM.26.1.CM2966	Hồ Triệu Nhân	25/02/2001	Gia Lai	73	78	Đạt	
2542	HCM.26.1.CM2967	Lê Hồng Nhân	15/10/1983	An Giang	93	90	Đạt	
2543	HCM.26.1.CM2968	Lê Phạm Nghĩa Nhân	14/07/1990	Ninh Bình	95	100	Đạt	
2544	HCM.26.1.CM2969	Nguyễn Trọng Nhân	03/08/1999	Quảng Trị	95	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2545	HCM.26.1.CM2970	Phan Quang Hiếu Nhân	12/09/1990	Quảng Ngãi	88	85	Đạt	
2546	HCM.26.1.CM2971	Phan Thành Nhân	21/12/1989	Khánh Hòa	93	78	Đạt	
2547	HCM.26.1.CM2972	Trần Ngọc Nhân	26/05/1995	Quảng Trị	85	88	Đạt	
2548	HCM.26.1.CM2973	Trần Trọng Nhân	28/11/1988	TP. Hồ Chí Minh	88	95	Đạt	
2549	HCM.26.1.CM2975	Vũ Chí Nhân	30/10/1998	Hưng Yên	90	83	Đạt	
2550	HCM.26.1.CM2976	Đỗ Trọng Nhân	12/01/1995	Quảng Trị	93	100	Đạt	
2551	HCM.26.1.CM2978	Nguyễn Hạnh Nhân	09/01/1997	Vĩnh Long	88	100	Đạt	
2552	HCM.26.1.CM2979	Nguyễn Thành Nhân	28/02/1985	Hà Tĩnh	90	93	Đạt	
2553	HCM.26.1.CM2981	Nguyễn Thành Nhân	01/09/1993	Đồng Tháp	80	90	Đạt	
2554	HCM.26.1.CM2982	Phạm Thanh Nhân	07/09/1999	Lâm Đồng	93	95	Đạt	
2555	HCM.26.1.CM2983	Phan Thanh Nhân	18/01/1996	Gia Lai	88	98	Đạt	
2556	HCM.26.1.CM2984	Trương Đắc Vĩnh Nhân	19/11/1987	Lâm Đồng	85	85	Đạt	
2557	HCM.26.1.CM2985	Lê Thị Ngọc Nhân	01/01/1987	An Giang	70	73	Đạt	
2558	HCM.26.1.CM2987	Bùi Văn Nhất	30/09/1995	Quảng Ngãi	85	83	Đạt	
2559	HCM.26.1.CM2988	Lê Thanh Nhất	21/08/1994	Gia Lai	95	90	Đạt	
2560	HCM.26.1.CM2989	Nguyễn Văn Nhất	01/09/1988	Thanh Hóa	90	85	Đạt	
2561	HCM.26.1.CM2990	Nguyễn Thanh Nhất	20/06/1993	Gia Lai	98	73	Đạt	
2562	HCM.26.1.CM2991	Huỳnh Trọng Nhật	20/11/2002	Quảng Ngãi	85	88	Đạt	
2563	HCM.26.1.CM2992	Nguyễn Văn Nhật	05/03/1994	Gia Lai	90	93	Đạt	
2564	HCM.26.1.CM2993	Nguyễn Đông Nhật	03/11/2006	An Giang	95	90	Đạt	
2565	HCM.26.1.CM2994	Đặng Long Nhật	06/01/2001	Đắk Lắk	90	78	Đạt	
2566	HCM.26.1.CM2995	Đặng Trung Nhật	05/05/1995	Gia Lai	75	88	Đạt	
2567	HCM.26.1.CM2996	Hồ Quốc Nhật	20/04/1996	Gia Lai	85	73	Đạt	
2568	HCM.26.1.CM2997	Nguyễn Đức Nhật	02/06/1991	Đồng Nai	80	83	Đạt	
2569	HCM.26.1.CM2998	Nguyễn Lan Nhật	15/02/1988	Đồng Tháp	75	75	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2570	HCM.26.1.CM2999	Trần Minh Nhật	08/09/1995	Khánh Hòa	88	95	Đạt	
2571	HCM.26.1.CM3000	Đặng Minh Nhật	11/08/1987	Hà Tĩnh	83	70	Đạt	
2572	HCM.26.1.CM3001	Đình Xuân Nhật	02/12/1988	Đồng Tháp	93	85	Đạt	
2573	HCM.26.1.CM3002	Lê Minh Nhật	06/03/1987	TP. Hồ Chí Minh	93	95	Đạt	
2574	HCM.26.1.CM3003	Nguyễn Anh Nhật	15/09/1991	Huế	85	83	Đạt	
2575	HCM.26.1.CM3004	Nguyễn Ngọc Nhật	04/09/1991	Gia Lai	85	78	Đạt	
2576	HCM.26.1.CM3005	Nguyễn Văn Nhật	06/10/1994	Hà Tĩnh	83	88	Đạt	
2577	HCM.26.1.CM3007	Trần Minh Nhật	01/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	75	75	Đạt	
2578	HCM.26.1.CM3008	Bùi Phạm Minh Nhật	10/10/1993	Đồng Nai	100	95	Đạt	
2579	HCM.26.1.CM3010	Ngô Thị Yến Nhi	20/04/1993	An Giang	95	93	Đạt	
2580	HCM.26.1.CM3011	Nguyễn Dương Yến Nhi	10/06/2001	Đắk Lắk	95	93	Đạt	
2581	HCM.26.1.CM3013	Võ Phương Nhi	10/10/1992	Gia Lai	98	93	Đạt	
2582	HCM.26.1.CM3014	Đình Thị Mỹ Nhi	01/03/2000	An Giang	85	88	Đạt	
2583	HCM.26.1.CM3015	Đỗ Thị Nhi	11/07/1993	Đà Nẵng	78	73	Đạt	
2584	HCM.26.1.CM3016	Huỳnh Thị Cẩm Nhi	24/01/1994	Huế	93	98	Đạt	
2585	HCM.26.1.CM3017	Lê Thị Thanh Nhi	04/02/1993	Tây Ninh	78	70	Đạt	
2586	HCM.26.1.CM3018	Lê Thị Thảo Nhi	24/10/1996	Gia Lai	93	95	Đạt	
2587	HCM.26.1.CM3019	Nguyễn Thị Thiên Nhi	21/02/1998	An Giang	85	88	Đạt	
2588	HCM.26.1.CM3021	Bùi Thị Yến Nhi	26/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	90	93	Đạt	
2589	HCM.26.1.CM3022	Châu Thị Yến Nhi	20/02/1993	Gia Lai	93	85	Đạt	
2590	HCM.26.1.CM3023	Danh Thị Yến Nhi	14/10/1997	An Giang	88	78	Đạt	
2591	HCM.26.1.CM3024	Đình Thảo Nhi	29/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	88	93	Đạt	
2592	HCM.26.1.CM3025	Đỗ Thị Hồng Nhi	27/08/1993	Lâm Đồng	80	83	Đạt	
2593	HCM.26.1.CM3026	Hoàng Ý Nhi	17/02/1993	Quảng Trị	83	73	Đạt	
2594	HCM.26.1.CM3027	Huỳnh Thị Bửu Nhi	29/06/1997	Đồng Tháp	88	78	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2595	HCM.26.1.CM3028	Huỳnh Thị Uyên Nhi	07/04/1998	Khánh Hòa	88	73	Đạt	
2596	HCM.26.1.CM3029	Huỳnh Thị Yến Nhi	15/07/2004	An Giang	90	80	Đạt	
2597	HCM.26.1.CM3030	Lâm Thị Ý Nhi	26/06/1998	Cà Mau	83	78	Đạt	
2598	HCM.26.1.CM3031	Lê Thị Linh Nhi	16/12/1996	Gia Lai	83	80	Đạt	
2599	HCM.26.1.CM3032	Lê Thị Thảo Nhi	05/01/1998	Đà Nẵng	88	83	Đạt	
2600	HCM.26.1.CM3033	Lê Thị Tuyết Nhi	20/02/1998	Vĩnh Long	88	85	Đạt	
2601	HCM.26.1.CM3034	Nguyễn Thị Lan Nhi	25/03/1996	Huế	80	80	Đạt	
2602	HCM.26.1.CM3035	Nguyễn Thị Yến Nhi	05/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	95	85	Đạt	
2603	HCM.26.1.CM3036	Phan Thị Ý Nhi	03/07/1994	Huế	95	80	Đạt	
2604	HCM.26.1.CM3037	Trần Thị Hồng Nhi	03/10/1990	Khánh Hòa	78	78	Đạt	
2605	HCM.26.1.CM3038	Trần Thị Yến Nhi	19/11/1985	TP. Hồ Chí Minh	88	78	Đạt	
2606	HCM.26.1.CM3040	Cao Thị Ý Nhi	19/05/1992	Gia Lai	98	78	Đạt	
2607	HCM.26.1.CM3041	Danh Thị Xuân Nhi	09/08/1997	Cà Mau	90	75	Đạt	
2608	HCM.26.1.CM3042	Đỗ Thị Tuyết Nhi	04/07/1998	Đồng Tháp	95	80	Đạt	
2609	HCM.26.1.CM3044	Huỳnh Thị Uyên Nhi	09/01/1996	Vĩnh Long	83	78	Đạt	
2610	HCM.26.1.CM3045	Lê Thanh Thuý Nhi	28/08/1995	Gia Lai	88	80	Đạt	
2611	HCM.26.1.CM3046	Nguyễn Hoàng Nhi	16/09/2001	TP. Hồ Chí Minh	93	73	Đạt	
2612	HCM.26.1.CM3048	Nguyễn Thị Thảo Nhi	02/08/2003	Huế	95	80	Đạt	
2613	HCM.26.1.CM3049	Phan Thị Kiều Nhi	01/01/1990	Vĩnh Long	95	73	Đạt	
2614	HCM.26.1.CM3050	Trần Phạm Uyên Nhi	05/04/1993	TP. Hồ Chí Minh	95	90	Đạt	
2615	HCM.26.1.CM3051	Trần Thị Quỳnh Nhi	06/09/1993	Đắk Lắk	98	93	Đạt	
2616	HCM.26.1.CM3052	Trần Thị Vân Nhi	06/06/1999	An Giang	85	83	Đạt	
2617	HCM.26.1.CM3053	Trần Ý Nhi	01/05/1992	Gia Lai	95	83	Đạt	
2618	HCM.26.1.CM3054	Trương Thị Yến Nhi	04/11/2005	Vĩnh Long	88	75	Đạt	
2619	HCM.26.1.CM3055	Võ Thị Lan Nhi	27/12/1996	Đắk Lắk	85	75	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2620	HCM.26.1.CM3056	Võ Thị Yến Nhi	05/08/1995	Vĩnh Long	93	78	Đạt	
2621	HCM.26.1.CM3058	Nguyễn Thị Nhị	12/06/1992	Đồng Nai	93	85	Đạt	
2622	HCM.26.1.CM3059	Bùi Phan Thảo Nhiên	18/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	88	70	Đạt	
2623	HCM.26.1.CM3060	Lâm Minh Nhiên	05/10/1989	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
2624	HCM.26.1.CM3061	Huỳnh Thị Quỳnh Nhiên	15/09/1994	Quảng Ngãi	98	90	Đạt	
2625	HCM.26.1.CM3062	Nguyễn Thị Thiên Nhiên	05/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	95	85	Đạt	
2626	HCM.26.1.CM3063	Phan Thành Nhơn	05/12/1997	Gia Lai	93	95	Đạt	
2627	HCM.26.1.CM3064	Phạm Như Nhu	22/04/1978	Khánh Hòa	93	90	Đạt	
2628	HCM.26.1.CM3065	Lê Thị Yến Nhung	07/08/1989	Đồng Tháp	75	75	Đạt	
2629	HCM.26.1.CM3066	Trần Thị Mỹ Nhung	06/06/1993	Gia Lai	83	83	Đạt	
2630	HCM.26.1.CM3067	Nguyễn Thị Hồng Nhung	21/11/1988	Lai Châu	100	98	Đạt	
2631	HCM.26.1.CM3069	Nguyễn Thị Phương Nhung	09/12/1984	Hải Phòng	100	85	Đạt	
2632	HCM.26.1.CM3070	Nguyễn Thùy Ngọc Nhung	01/05/1990	TP. Hồ Chí Minh	90	83	Đạt	
2633	HCM.26.1.CM3071	Phạm Thị Nhung	18/09/1982	TP. Hồ Chí Minh	88	70	Đạt	
2634	HCM.26.1.CM3072	Trần Thị Hồng Nhung	08/01/1991	Ninh Bình	95	93	Đạt	
2635	HCM.26.1.CM3073	Võ Huỳnh Cẩm Nhung	09/07/2006	Tây Ninh	80	85	Đạt	
2636	HCM.26.1.CM3074	Châu Kim Hồng Nhung	05/10/2004	Đồng Tháp	90	85	Đạt	
2637	HCM.26.1.CM3075	Hồ Hồng Nhung	03/08/2007	Cà Mau	100	88	Đạt	
2638	HCM.26.1.CM3076	Huỳnh Thị Cẩm Nhung	01/08/1978	Đồng Tháp	100	85	Đạt	
2639	HCM.26.1.CM3077	Kiều Thị Nhung	17/08/1993	Lâm Đồng	90	88	Đạt	
2640	HCM.26.1.CM3078	Lữ Vy Hồng Nhung	05/07/2001	Quảng Ngãi	85	90	Đạt	
2641	HCM.26.1.CM3079	Lương Thị Hồng Nhung	03/06/1992	Cà Mau	95	90	Đạt	
2642	HCM.26.1.CM3080	Nguyễn Thị Hồng Nhung	02/05/1986	Vĩnh Long	93	80	Đạt	
2643	HCM.26.1.CM3081	Nguyễn Thị Hồng Nhung	30/04/2000	Lâm Đồng	75	75	Đạt	
2644	HCM.26.1.CM3082	Phạm Hồng Nhung	15/04/2002	Lâm Đồng	95	95	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2645	HCM.26.1.CM3083	Trần Thị Cẩm Nhung	12/12/1992	Đồng Nai	98	83	Đạt	
2646	HCM.26.1.CM3084	Trần Thị Hồng Nhung	20/09/1997	Đắk Lắk	93	88	Đạt	
2647	HCM.26.1.CM3085	Trần Thị Mỹ Nhung	17/06/1994	Đắk Lắk	95	85	Đạt	
2648	HCM.26.1.CM3086	Trần Thị Ngọc Nhung	11/03/1992	Quảng Trị	93	80	Đạt	
2649	HCM.26.1.CM3087	Trương Hồng Nhung	10/02/1999	Gia Lai	95	95	Đạt	
2650	HCM.26.1.CM3088	Lê Thị Hồng Nhung	11/04/1990	Thanh Hóa	98	95	Đạt	
2651	HCM.26.1.CM3089	Lê Thị Hồng Nhung	25/03/1997	Ninh Bình	90	85	Đạt	
2652	HCM.26.1.CM3090	Ngô Thị Mỹ Nhung	06/05/1990	Đồng Tháp	93	95	Đạt	
2653	HCM.26.1.CM3091	Nguyễn Thị Ánh Nhung	09/05/1996	TP. Hồ Chí Minh	90	75	Đạt	
2654	HCM.26.1.CM3092	Nguyễn Thị Bình Nhung	23/04/2003	Quảng Ngãi	95	80	Đạt	
2655	HCM.26.1.CM3093	Nguyễn Thị Hồng Nhung	25/12/1990	Đồng Tháp	85	78	Đạt	
2656	HCM.26.1.CM3094	Nguyễn Thụy Hồng Nhung	03/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
2657	HCM.26.1.CM3095	Phan Thị Nhung	15/11/1992	Hà Tĩnh	90	90	Đạt	
2658	HCM.26.1.CM3096	Trần Thị Thùy Nhung	20/04/1988	Đồng Nai	78	73	Đạt	
2659	HCM.26.1.CM3097	Trương Thị Phi Nhung	14/02/1999	Quảng Trị	93	88	Đạt	
2660	HCM.26.1.CM3099	Vũ Thị Nhung	28/04/1985	Hải Phòng	90	75	Đạt	
2661	HCM.26.1.CM3100	Đỗ Thị Quỳnh Như	18/09/1989	Phú Thọ	93	85	Đạt	
2662	HCM.26.1.CM3102	Nguyễn Thị Tuyết Như	05/04/2004	Lâm Đồng	83	70	Đạt	
2663	HCM.26.1.CM3103	Phạm Thị Trúc Như	06/02/1995	Đắk Lắk	93	93	Đạt	
2664	HCM.26.1.CM3104	Đỗ Thụy Quỳnh Như	11/02/1982	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
2665	HCM.26.1.CM3105	Lê Trần Huỳnh Như	27/04/2005	Vĩnh Long	90	83	Đạt	
2666	HCM.26.1.CM3106	Lý Quỳnh Như	06/09/2003	Gia Lai	83	70	Đạt	
2667	HCM.26.1.CM3107	Nguyễn Thị Yên Như	05/06/1989	Lâm Đồng	93	83	Đạt	
2668	HCM.26.1.CM3108	Nguyễn Tuyết Như	23/09/1977	TP. Hồ Chí Minh	85	80	Đạt	
2669	HCM.26.1.CM3109	Phạm Tâm Như	23/12/2002	Đồng Nai	88	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2670	HCM.26.1.CM3110	Đỗ Thị Huỳnh Như	12/11/1987	TP. Hồ Chí Minh	95	85	Đạt	
2671	HCM.26.1.CM3111	Hồ Thị Huỳnh Như	07/09/2003	Vĩnh Long	83	75	Đạt	
2672	HCM.26.1.CM3113	Lê Thị Huỳnh Như	18/09/1993	Khánh Hòa	88	80	Đạt	
2673	HCM.26.1.CM3114	Lương Ngọc Như	27/02/2007	Vĩnh Long	83	80	Đạt	
2674	HCM.26.1.CM3115	Lương Nguyễn Huỳnh Như	19/04/1995	Vĩnh Long	83	83	Đạt	
2675	HCM.26.1.CM3116	Nguyễn Huỳnh Cẩm Như	18/05/1979	Vĩnh Long	85	83	Đạt	
2676	HCM.26.1.CM3117	Nguyễn Huỳnh Như	21/01/2003	Gia Lai	83	73	Đạt	
2677	HCM.26.1.CM3118	Nguyễn Huỳnh Tâm Như	27/06/2002	TP. Hồ Chí Minh	73	75	Đạt	
2678	HCM.26.1.CM3119	Nguyễn Thị Huỳnh Như	24/10/1994	Cần Thơ	95	85	Đạt	
2679	HCM.26.1.CM3120	Nguyễn Thị Quỳnh Như	24/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	100	85	Đạt	
2680	HCM.26.1.CM3121	Phan Huỳnh Như	26/10/1996	Cà Mau	88	70	Đạt	
2681	HCM.26.1.CM3123	Phan Thị Quỳnh Như	24/09/1998	Đắk Lắk	93	90	Đạt	
2682	HCM.26.1.CM3124	Trần Thị Huỳnh Như	06/08/1997	Đồng Tháp	93	88	Đạt	
2683	HCM.26.1.CM3125	Trần Thị Như	03/09/1989	Đồng Nai	88	70	Đạt	
2684	HCM.26.1.CM3126	Nguyễn Thị Thuý Như	01/10/1983	TP. Hồ Chí Minh	88	73	Đạt	
2685	HCM.26.1.CM3131	Trần Thị Ngọc Như	02/02/2002	An Giang	90	85	Đạt	
2686	HCM.26.1.CM3132	Ngô Đình Nhựt	22/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	98	83	Đạt	
2687	HCM.26.1.CM3133	Huỳnh Thanh Nhựt	03/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
2688	HCM.26.1.CM3134	Dương Tiến Nhựt	25/10/1983	Vĩnh Long	93	80	Đạt	
2689	HCM.26.1.CM3135	Lê Minh Nhựt	12/03/1994	Đồng Tháp	90	85	Đạt	
2690	HCM.26.1.CM3136	Tôn Minh Nhựt	22/08/2004	An Giang	80	73	Đạt	
2691	HCM.26.1.CM3137	Cao Minh Nhựt	27/03/1992	Tiền Giang	93	83	Đạt	
2692	HCM.26.1.CM3138	Nguyễn Minh Nhựt	10/02/1991	Vĩnh Long	85	73	Đạt	
2693	HCM.26.1.CM3141	Phạm Thị Bé Ni	15/10/1985	Vĩnh Long	90	95	Đạt	
2694	HCM.26.1.CM3142	Nguyễn Bình Niê	18/12/1988	Đắk Lắk	85	78	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2695	HCM.26.1.CM3143	Nguyễn Duy Niên	30/04/2001	Thanh Hóa	78	75	Đạt	
2696	HCM.26.1.CM3145	Lê Xuân Ninh	12/03/1991	Quảng Ngãi	93	90	Đạt	
2697	HCM.26.1.CM3146	Lê Thị Ninh	02/10/1995	Thanh Hóa	90	83	Đạt	
2698	HCM.26.1.CM3147	Nguyễn Hoàng Ninh	07/08/1986	TP. Hồ Chí Minh	93	78	Đạt	
2699	HCM.26.1.CM3148	Nguyễn Tấn Ninh	30/11/1981	TP. Hồ Chí Minh	98	80	Đạt	
2700	HCM.26.1.CM3149	Lê Thị Nội	01/10/1994	Ninh Bình	90	95	Đạt	
2701	HCM.26.1.CM3150	Lương Thị Xuân Nở	14/01/1993	Đà Nẵng	85	78	Đạt	
2702	HCM.26.1.CM3151	Nguyễn Thị Nở	03/09/1983	TP. Hồ Chí Minh	78	75	Đạt	
2703	HCM.26.1.CM3152	Nguyễn Hữu Núi	08/01/1987	Hà Nội	93	93	Đạt	
2704	HCM.26.1.CM3154	Nguyễn Thị Mỹ Nữ	13/03/1989	Đồng Tháp	80	73	Đạt	
2705	HCM.26.1.CM3155	Nguyễn Thị Ngọc Nữ	26/02/1997	Tây Ninh	98	80	Đạt	
2706	HCM.26.1.CM3158	Nguyễn Thị Kim Nương	07/07/1997	Tây Ninh	93	80	Đạt	
2707	HCM.26.1.CM3159	Nguyễn Tô Ny	11/01/2002	Đồng Tháp	88	78	Đạt	
2708	HCM.26.1.CM3160	Ngô Thị Hoài Ny	08/05/1988	Huế	88	83	Đạt	
2709	HCM.26.1.CM3163	Nguyễn Thị Tú Oanh	20/11/1994	Đắk Lắk	83	75	Đạt	
2710	HCM.26.1.CM3164	Đình Thị Kiều Oanh	13/04/1997	Đồng Tháp	83	80	Đạt	
2711	HCM.26.1.CM3165	Lê Thị Kim Oanh	14/01/1993	Đà Nẵng	95	85	Đạt	
2712	HCM.26.1.CM3167	Nguyễn Thị Kim Oanh	22/04/1998	Khánh Hòa	93	75	Đạt	
2713	HCM.26.1.CM3168	Cao Thị Kim Oanh	10/10/2006	TP. Hồ Chí Minh	85	90	Đạt	
2714	HCM.26.1.CM3169	Đặng Thị Kiều Oanh	30/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	88	90	Đạt	
2715	HCM.26.1.CM3170	Đoàn Thị Kim Oanh	24/07/1990	Đồng Nai	80	75	Đạt	
2716	HCM.26.1.CM3171	Dương Kiều Oanh	01/03/1994	TP. Hồ Chí Minh	83	75	Đạt	
2717	HCM.26.1.CM3172	Hoàng Thị Kim Oanh	14/08/1990	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
2718	HCM.26.1.CM3174	Hoàng Thị Vân Oanh	28/08/2000	Lâm Đồng	90	83	Đạt	
2719	HCM.26.1.CM3175	Lê Trâm Oanh	29/11/1992	Quảng Ngãi	90	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2720	HCM.26.1.CM3176	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	23/11/1984	Đồng Nai	90	90	Đạt	
2721	HCM.26.1.CM3177	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	28/08/1991	Đắk Lắk	93	83	Đạt	
2722	HCM.26.1.CM3180	Nguyễn Thị Kim Oanh	14/10/1995	Đồng Tháp	83	73	Đạt	
2723	HCM.26.1.CM3181	Nhữ Thị Ngọc Oanh	24/11/1992	Gia Lai	90	88	Đạt	
2724	HCM.26.1.CM3182	Phạm Thị Kiều Oanh	16/11/1990	Quảng Ngãi	90	73	Đạt	
2725	HCM.26.1.CM3183	Phạm Thị Kiều Oanh	09/02/1986	Tây Ninh	80	73	Đạt	
2726	HCM.26.1.CM3184	Phạm Thị Kim Oanh	10/10/1984	TP. Hồ Chí Minh	100	90	Đạt	
2727	HCM.26.1.CM3185	Quách Thị Hoàng Oanh	19/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	88	75	Đạt	
2728	HCM.26.1.CM3186	Trần Thị Kiều Oanh	20/03/1998	An Giang	83	85	Đạt	
2729	HCM.26.1.CM3187	Trần Thị Kim Oanh	15/06/1997	Lâm Đồng	80	75	Đạt	
2730	HCM.26.1.CM3190	Vũ Ngọc Kiều Oanh	13/03/2000	Lâm Đồng	95	73	Đạt	
2731	HCM.26.1.CM3191	Châu Thị Hồng Oanh	21/01/1996	Đồng Tháp	75	73	Đạt	
2732	HCM.26.1.CM3192	Đoàn Thị Thu Oanh	06/09/1989	Lâm Đồng	95	93	Đạt	
2733	HCM.26.1.CM3193	Hoàng Oanh	17/08/1993	Đắk Lắk	95	85	Đạt	
2734	HCM.26.1.CM3194	Lê Hoàng Tú Oanh	16/07/1991	Đà Nẵng	90	78	Đạt	
2735	HCM.26.1.CM3195	Nguyễn Thị Kiều Oanh	18/07/1990	TP. Hồ Chí Minh	90	73	Đạt	
2736	HCM.26.1.CM3196	Trần Thị Oanh	21/06/1995	Hà Tĩnh	93	78	Đạt	
2737	HCM.26.1.CM3197	Nguyễn Hoàng Oanh	14/08/1997	Hà Tĩnh	88	100	Đạt	
2738	HCM.26.1.CM3198	Tô Liêm Pha	26/11/1991	Cà Mau	100	93	Đạt	
2739	HCM.26.1.CM3199	Lữ Y Pha	01/10/2004	Vĩnh Long	85	80	Đạt	
2740	HCM.26.1.CM3200	Nguyễn Tuấn Phan	30/11/1991	Đồng Nai	90	75	Đạt	
2741	HCM.26.1.CM3201	Nguyễn Lê Minh Pháp	04/01/1991	Quảng Ngãi	98	93	Đạt	
2742	HCM.26.1.CM3202	Nguyễn Phạm Pháp	26/02/1989	Gia Lai	70	75	Đạt	
2743	HCM.26.1.CM3205	Nguyễn Hoàng Minh Phát	14/08/1994	Gia Lai	85	80	Đạt	
2744	HCM.26.1.CM3206	Vòng Văn Phát	08/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	80	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2745	HCM.26.1.CM3207	Nguyễn Tấn Phát	24/04/1993	Khánh Hòa	98	95	Đạt	
2746	HCM.26.1.CM3208	Trần Tấn Phát	11/09/2002	An Giang	90	70	Đạt	
2747	HCM.26.1.CM3211	Nguyễn Hồng Phát	28/01/2002	Lâm Đồng	95	88	Đạt	
2748	HCM.26.1.CM3212	Nguyễn Tấn Phát	09/04/2002	TP. Hồ Chí Minh	98	80	Đạt	
2749	HCM.26.1.CM3213	Nguyễn Tấn Phát	03/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	88	85	Đạt	
2750	HCM.26.1.CM3214	Phạm Minh Phát	03/08/1998	Đồng Nai	88	80	Đạt	
2751	HCM.26.1.CM3216	Lâm Tấn Phát	28/07/1999	Tây Ninh	88	70	Đạt	
2752	HCM.26.1.CM3217	Lý Hưng Phát	20/08/1989	TP. Hồ Chí Minh	80	75	Đạt	
2753	HCM.26.1.CM3218	Trịnh Thành Phát	04/12/1989	Đà Nẵng	90	93	Đạt	
2754	HCM.26.1.CM3220	Võ Tấn Phát	25/05/2000	Đồng Nai	95	93	Đạt	
2755	HCM.26.1.CM3221	Vòng Minh Phát	25/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	78	78	Đạt	
2756	HCM.26.1.CM3222	Trương Hồng Phát	28/09/1990	Tây Ninh	85	70	Đạt	
2757	HCM.26.1.CM3223	Nguyễn Tiến Phi	26/12/1988	Hà Tĩnh	88	80	Đạt	
2758	HCM.26.1.CM3224	Nguyễn Trường Phi	18/10/1992	Lâm Đồng	95	70	Đạt	
2759	HCM.26.1.CM3225	Hồ Nhật Phi	24/08/2002	Lâm Đồng	90	75	Đạt	
2760	HCM.26.1.CM3226	Nguyễn Ngọc Phi	05/07/1982	TP. Hồ Chí Minh	90	75	Đạt	
2761	HCM.26.1.CM3227	Phạm Hoàng Phi	02/12/1992	Vĩnh Long	90	78	Đạt	
2762	HCM.26.1.CM3229	Nguyễn Hoàng Phi	27/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	75	73	Đạt	
2763	HCM.26.1.CM3231	Nguyễn Ngọc Hoàng Phi	01/11/1988	Đà Nẵng	90	90	Đạt	
2764	HCM.26.1.CM3232	Nguyễn Ngọc Hoàng Phi	13/04/1993	TP. Hồ Chí Minh	95	78	Đạt	
2765	HCM.26.1.CM3233	Nguyễn Tấn Hoàng Phi	16/10/1996	Đắk Lắk	90	85	Đạt	
2766	HCM.26.1.CM3234	Đình Ngọc Phi	19/02/2004	Lâm Đồng	80	70	Đạt	
2767	HCM.26.1.CM3235	Phạm Văn Phi	02/12/1989	Hà Tĩnh	95	88	Đạt	
2768	HCM.26.1.CM3236	Nguyễn Phi	10/10/1990	Quảng Ngãi	95	90	Đạt	
2769	HCM.26.1.CM3237	Đình Tiến Phong	06/02/1997	Lâm Đồng	93	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2770	HCM.26.1.CM3238	Nguyễn Văn Phong	13/07/1983	Đồng Tháp	78	88	Đạt	
2771	HCM.26.1.CM3240	Bùi Thanh Phong	05/01/2000	Đắk Lắk	93	80	Đạt	
2772	HCM.26.1.CM3241	Lê Quốc Phong	19/08/1990	An Giang	80	75	Đạt	
2773	HCM.26.1.CM3242	Nguyễn Quang Phong	01/06/1990	Cà Mau	93	90	Đạt	
2774	HCM.26.1.CM3243	Nguyễn Xung Phong	05/03/1992	Tây Ninh	90	83	Đạt	
2775	HCM.26.1.CM3244	Phan Khắc Mạnh Phong	15/08/1989	Đồng Nai	90	73	Đạt	
2776	HCM.26.1.CM3245	Võ Đại Phong	01/05/1992	Quảng Ngãi	93	83	Đạt	
2777	HCM.26.1.CM3246	Châu Thanh Phong	08/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	95	83	Đạt	
2778	HCM.26.1.CM3247	Đào Công Phong	22/11/1983	Nghệ An	85	80	Đạt	
2779	HCM.26.1.CM3248	Nguyễn Minh Phong	18/01/1995	Đồng Nai	90	80	Đạt	
2780	HCM.26.1.CM3249	Nguyễn Sĩ Phong	04/11/1986	Huế	98	90	Đạt	
2781	HCM.26.1.CM3252	Phạm Duy Phong	20/03/1986	Quảng Ninh	85	80	Đạt	
2782	HCM.26.1.CM3253	Thạch Quốc Phong	12/01/1992	TP. Hồ Chí Minh	95	88	Đạt	
2783	HCM.26.1.CM3254	Trần Gia Phong	30/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	90	75	Đạt	
2784	HCM.26.1.CM3255	Trần Quốc Phong	19/09/1994	Đồng Nai	88	85	Đạt	
2785	HCM.26.1.CM3257	Trương Hồng Phong	13/10/1992	Gia Lai	93	85	Đạt	
2786	HCM.26.1.CM3258	Vũ Thế Phong	06/07/1998	Đồng Nai	88	85	Đạt	
2787	HCM.26.1.CM3259	Chung Hoài Phong	26/03/1991	Tiền Giang	98	88	Đạt	
2788	HCM.26.1.CM3260	Hà Đường Thanh Phong	14/07/2003	TP. Hồ Chí Minh	83	70	Đạt	
2789	HCM.26.1.CM3261	Hoàng Chân Phong	07/03/2000	Tây Ninh	90	85	Đạt	
2790	HCM.26.1.CM3262	Huỳnh Thanh Phong	20/03/1994	An Giang	90	83	Đạt	
2791	HCM.26.1.CM3263	Lê Đình Phong	12/04/1993	Quảng Trị	98	88	Đạt	
2792	HCM.26.1.CM3264	Nguyễn Thanh Phong	03/03/1983	Vĩnh Long	88	73	Đạt	
2793	HCM.26.1.CM3265	Nguyễn Thanh Phong	01/07/1982	Đồng Tháp	88	83	Đạt	
2794	HCM.26.1.CM3266	Nguyễn Văn Phong	09/04/1998	Gia Lai	95	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2795	HCM.26.1.CM3267	Phạm Quốc Phong	02/09/1988	Khánh Hòa	83	88	Đạt	
2796	HCM.26.1.CM3269	Lê Viết Phôn	22/02/1991	Huế	88	95	Đạt	
2797	HCM.26.1.CM3271	Võ Khắc Phú	05/01/1998	Quảng Trị	85	78	Đạt	
2798	HCM.26.1.CM3272	Cao Huỳnh Phú	15/04/1979	An giang	88	73	Đạt	
2799	HCM.26.1.CM3274	Hà Trần Phú	21/10/1990	Phú Thọ	93	90	Đạt	
2800	HCM.26.1.CM3275	Hoàng Minh Phú	14/01/2000	Quảng Trị	95	98	Đạt	
2801	HCM.26.1.CM3276	Huỳnh Châu Rinh Phú	19/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	85	85	Đạt	
2802	HCM.26.1.CM3277	Lê Văn Phú	15/11/1977	Gia Lai	88	93	Đạt	
2803	HCM.26.1.CM3278	Nguyễn Hữu Phú	26/04/1991	Gia Lai	88	88	Đạt	
2804	HCM.26.1.CM3279	Nguyễn Thanh Phú	10/09/1996	Đồng Nai	95	88	Đạt	
2805	HCM.26.1.CM3281	Nguyễn Văn Phú	27/08/1982	Bắc Ninh	90	93	Đạt	
2806	HCM.26.1.CM3283	Vương Huy Phú	26/01/1998	Thanh Hóa	80	73	Đạt	
2807	HCM.26.1.CM3284	Lê Thái Phú	11/02/2002	TP. Hồ Chí Minh	83	75	Đạt	
2808	HCM.26.1.CM3285	Lương Quang Phú	16/08/1995	Cà Mau	98	70	Đạt	
2809	HCM.26.1.CM3286	Nguyễn Phú	10/08/1994	Quảng Ngãi	93	98	Đạt	
2810	HCM.26.1.CM3288	Nguyễn Văn Phú	10/04/1986	Gia Lai	98	80	Đạt	
2811	HCM.26.1.CM3289	Trần Kim Phú	04/01/1991	Gia Lai	90	88	Đạt	
2812	HCM.26.1.CM3290	Lê Minh Phú	02/02/1992	Gia Lai	85	80	Đạt	
2813	HCM.26.1.CM3291	Hồ Bảo Phúc	17/08/1984	Tây Ninh	98	83	Đạt	
2814	HCM.26.1.CM3292	Lê Nguyễn Huy Phúc	30/05/1989	Tây Ninh	88	83	Đạt	
2815	HCM.26.1.CM3293	Đặng Thanh Phúc	23/04/1991	TP. Hồ Chí Minh	90	73	Đạt	
2816	HCM.26.1.CM3294	Nguyễn Hoàng Phúc	08/09/1991	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
2817	HCM.26.1.CM3295	Nguyễn Hồng Phúc	21/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
2818	HCM.26.1.CM3296	Nguyễn Văn Phúc	20/10/1993	Gia Lai	93	83	Đạt	
2819	HCM.26.1.CM3297	Đình Tiên Phúc	24/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	85	73	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2820	HCM.26.1.CM3298	Khuru Dũ Phúc	22/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	95	85	Đạt	
2821	HCM.26.1.CM3299	La Văn Phúc	04/11/1995	Tây Ninh	88	80	Đạt	
2822	HCM.26.1.CM3300	Lê Nguyễn Như Phúc	31/10/1987	TP. Hồ Chí Minh	75	80	Đạt	
2823	HCM.26.1.CM3301	Lữ Hồng Phúc	16/09/1995	Cà Mau	95	70	Đạt	
2824	HCM.26.1.CM3302	Ngô Long Phúc	14/07/1988	TP. Hồ Chí Minh	95	88	Đạt	
2825	HCM.26.1.CM3303	Ngô Thị Diễm Phúc	28/12/1996	Huế	98	85	Đạt	
2826	HCM.26.1.CM3304	Nguyễn Lâm Hoàng Phúc	22/10/1992	An Giang	93	88	Đạt	
2827	HCM.26.1.CM3305	Nguyễn Thị Diễm Phúc	26/09/1988	Quảng Ngãi	93	98	Đạt	
2828	HCM.26.1.CM3306	Nguyễn Xuân Phúc	28/01/1991	Quảng Trị	85	85	Đạt	
2829	HCM.26.1.CM3307	Phạm Hồng Phúc	20/09/1994	Gia Lai	85	73	Đạt	
2830	HCM.26.1.CM3308	Trần Tấn Phúc	17/12/1992	TP. Hồ Chí Minh	85	83	Đạt	
2831	HCM.26.1.CM3309	Trần Văn Phúc	10/10/1997	Ninh Bình	88	78	Đạt	
2832	HCM.26.1.CM3310	Trương Trần Công Phúc	27/08/1985	TP. Hồ Chí Minh	90	73	Đạt	
2833	HCM.26.1.CM3311	Võ Công Phúc	10/10/1984	Gia Lai	93	93	Đạt	
2834	HCM.26.1.CM3312	Võ Hoàng Phúc	25/09/1999	Lâm Đồng	90	78	Đạt	
2835	HCM.26.1.CM3313	Dương Hữu Phúc	13/08/1989	TP. Hồ Chí Minh	90	78	Đạt	
2836	HCM.26.1.CM3314	Lê Hữu Phúc	19/02/1990	Vĩnh Long	90	83	Đạt	
2837	HCM.26.1.CM3315	Lê Phạm Thanh Phúc	14/05/1985	Đà Nẵng	85	70	Đạt	
2838	HCM.26.1.CM3316	Lê Văn Phúc	12/10/1990	Cà Mau	93	78	Đạt	
2839	HCM.26.1.CM3317	Ngô Đắc Phúc	24/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	95	90	Đạt	
2840	HCM.26.1.CM3318	Nguyễn Đình Quang Phúc	07/06/1992	Đà Nẵng	93	75	Đạt	
2841	HCM.26.1.CM3321	Nguyễn Thị Kim Phúc	30/12/2004	Đồng Tháp	83	75	Đạt	
2842	HCM.26.1.CM3322	Nguyễn Văn Hoàng Phúc	02/01/1997	Đồng Tháp	95	85	Đạt	
2843	HCM.26.1.CM3323	Nguyễn Vĩnh Phúc	07/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	83	85	Đạt	
2844	HCM.26.1.CM3324	Phan Văn Phúc	02/07/1989	Đồng Tháp	90	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2845	HCM.26.1.CM3325	Trần Duy Phúc	15/10/1986	Quảng Ngãi	80	73	Đạt	
2846	HCM.26.1.CM3326	Trần Minh Phúc	18/11/1999	Quảng Ngãi	93	73	Đạt	
2847	HCM.26.1.CM3327	Trương Hoàng Phúc	11/09/1995	Lâm Đồng	93	93	Đạt	
2848	HCM.26.1.CM3329	Dương Tiểu Phụng	13/10/2002	Vĩnh Long	83	78	Đạt	
2849	HCM.26.1.CM3330	Lương Thu Phụng	06/09/1990	TP. Hồ Chí Minh	85	95	Đạt	
2850	HCM.26.1.CM3331	Hồ Anh Phụng	17/05/1994	Tây Ninh	78	70	Đạt	
2851	HCM.26.1.CM3334	Trần Kim Phụng	19/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	90	73	Đạt	
2852	HCM.26.1.CM3335	Lưu Hoàng Phụng	15/07/1985	TP. Hồ Chí Minh	85	73	Đạt	
2853	HCM.26.1.CM3336	Nguyễn Phụng	27/02/1983	Khánh Hòa	78	75	Đạt	
2854	HCM.26.1.CM3337	Nguyễn Thị Ngọc Phụng	07/10/1993	Vĩnh Long	83	93	Đạt	
2855	HCM.26.1.CM3340	Phan Yên Phụng	30/11/1991	An Giang	95	75	Đạt	
2856	HCM.26.1.CM3341	Trần Tiểu Phụng	20/04/1995	Đồng Tháp	95	88	Đạt	
2857	HCM.26.1.CM3342	Đinh Thị Ngọc Phụng	16/02/2006	Đồng Nai	88	78	Đạt	
2858	HCM.26.1.CM3343	Trần Thanh Phụng	17/01/1986	Đắk Lắk	88	78	Đạt	
2859	HCM.26.1.CM3344	Nguyễn Trọng Phước	10/03/1985	Hà Tĩnh	95	75	Đạt	
2860	HCM.26.1.CM3347	Lê Thị Tiên Phước	30/04/2002	Đồng Nai	98	80	Đạt	
2861	HCM.26.1.CM3348	Nguyễn Đồng Phước	07/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
2862	HCM.26.1.CM3349	Nguyễn Ngọc Phước	13/07/1987	Lâm Đồng	83	75	Đạt	
2863	HCM.26.1.CM3350	Phạm Đình Phước	02/09/2001	Quảng Ngãi	88	80	Đạt	
2864	HCM.26.1.CM3351	Phạm Phú Phước	28/01/1998	Đồng Nai	93	85	Đạt	
2865	HCM.26.1.CM3352	Trần Đình Phước	03/12/1994	Đồng Nai	93	88	Đạt	
2866	HCM.26.1.CM3353	Dương Ngọc Phước	05/03/1996	Đồng Tháp	85	83	Đạt	
2867	HCM.26.1.CM3354	Nguyễn Bá Phước	05/05/1988	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
2868	HCM.26.1.CM3355	Nguyễn Hoàng Phước	05/09/1993	Đồng Tháp	93	80	Đạt	
2869	HCM.26.1.CM3357	Phan Văn Phương	20/08/1996	Khánh Hòa	93	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2870	HCM.26.1.CM3358	Trần Thị Hà Phương	15/05/2001	TP. Hồ Chí Minh	95	73	Đạt	
2871	HCM.26.1.CM3359	Trần Thị Phương	29/06/2000	Quảng Ngãi	93	83	Đạt	
2872	HCM.26.1.CM3360	Trương Thị Phương	15/07/1985	Nghệ An	95	70	Đạt	
2873	HCM.26.1.CM3361	Bùi Đoàn Ánh Phương	10/03/1980	Đồng Nai	88	70	Đạt	
2874	HCM.26.1.CM3362	Chu Quang Phương	10/10/1987	Hải Phòng	90	83	Đạt	
2875	HCM.26.1.CM3363	Đoàn Ngọc Thanh Phương	20/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	95	83	Đạt	
2876	HCM.26.1.CM3364	Đoàn Thị Phương	24/10/1987	Hưng Yên	93	90	Đạt	
2877	HCM.26.1.CM3365	Hồ Thị Thanh Phương	05/09/1968	Gia Lai	95	75	Đạt	
2878	HCM.26.1.CM3366	Lê Thị Bích Phương	20/12/1993	Cà Mau	83	80	Đạt	
2879	HCM.26.1.CM3367	Lý Nông Nam Phương	12/06/1983	Lâm Đồng	85	78	Đạt	
2880	HCM.26.1.CM3368	Nguyễn Anh Phương	30/08/1993	Cần Thơ	98	88	Đạt	
2881	HCM.26.1.CM3369	Nguyễn Thị Mai Phương	01/05/1993	Gia Lai	80	73	Đạt	
2882	HCM.26.1.CM3370	Trần Hoàng Phương	28/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	90	70	Đạt	
2883	HCM.26.1.CM3371	Bùi Thị Cúc Phương	15/06/1989	Đắk Lắk	88	78	Đạt	
2884	HCM.26.1.CM3373	Châu Thị Ngọc Phương	20/04/1986	Đồng Nai	90	88	Đạt	
2885	HCM.26.1.CM3374	Đặng Thị Phương	02/10/1996	Đắk Lắk	90	83	Đạt	
2886	HCM.26.1.CM3376	Đinh Thị Phương	01/07/1998	Lâm Đồng	83	83	Đạt	
2887	HCM.26.1.CM3377	Đỗ Thị Phương	12/11/2000	Hải Phòng	90	88	Đạt	
2888	HCM.26.1.CM3378	Đỗ Thị Phương	28/05/1991	Hưng Yên	93	73	Đạt	
2889	HCM.26.1.CM3379	Đoàn Nguyễn Bảo Phương	15/03/1997	Huế	95	93	Đạt	
2890	HCM.26.1.CM3380	Hồ Quỳnh Phương	06/01/1992	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
2891	HCM.26.1.CM3381	Hoàng Thị Mỹ Phương	15/09/1994	Hải Phòng	83	75	Đạt	
2892	HCM.26.1.CM3382	Huỳnh Thị Diễm Phương	08/02/1994	Lâm Đồng	88	75	Đạt	
2893	HCM.26.1.CM3383	Lê Duy Phương	24/12/2001	Lâm Đồng	83	75	Đạt	
2894	HCM.26.1.CM3384	Lê Thanh Phương	03/07/1978	Tây Ninh	88	73	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2895	HCM.26.1.CM3385	Lê Thị Bích Phương	12/03/1992	Khánh Hòa	85	78	Đạt	
2896	HCM.26.1.CM3386	Lý Đặng Quế Phương	11/08/1992	Đồng Tháp	93	90	Đạt	
2897	HCM.26.1.CM3387	Nguyễn Hồ Quý Phương	17/04/1982	Quảng Ngãi	95	93	Đạt	
2898	HCM.26.1.CM3388	Nguyễn Hoài Phương	22/05/1994	Vĩnh Long	90	75	Đạt	
2899	HCM.26.1.CM3390	Nguyễn Lê Thế Phương	08/08/1986	Huế	98	90	Đạt	
2900	HCM.26.1.CM3391	Nguyễn Thị Diễm Phương	08/01/1992	Vĩnh Long	88	70	Đạt	
2901	HCM.26.1.CM3392	Nguyễn Thị Phương	11/02/1987	TP. Hồ Chí Minh	88	78	Đạt	
2902	HCM.26.1.CM3393	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	14/05/1988	Đắk Lắk	93	90	Đạt	
2903	HCM.26.1.CM3394	Nguyễn Tiên Phương	14/10/2001	Hải Phòng	98	98	Đạt	
2904	HCM.26.1.CM3396	Nguyễn Văn Phương	23/05/1996	Thanh Hóa	83	78	Đạt	
2905	HCM.26.1.CM3397	Nguyễn Văn Phương	13/03/2004	Gia Lai	90	90	Đạt	
2906	HCM.26.1.CM3398	Nguyễn Vũ Phương	26/09/1994	Cà Mau	83	80	Đạt	
2907	HCM.26.1.CM3399	Phạm Lê Xuân Phương	20/03/2002	Lâm Đồng	83	80	Đạt	
2908	HCM.26.1.CM3400	Phạm Thị Thanh Phương	01/10/1990	An Giang	83	73	Đạt	
2909	HCM.26.1.CM3401	Phan Võ Bảo Phương	16/04/1995	Tây Ninh	88	75	Đạt	
2910	HCM.26.1.CM3402	Phùng Thị Lan Phương	28/08/1981	TP. Hồ Chí Minh	100	93	Đạt	
2911	HCM.26.1.CM3403	Trần Doãn Phương	08/08/1986	Đồng Nai	95	95	Đạt	
2912	HCM.26.1.CM3404	Trần Nguyễn Cát Phương	13/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	98	80	Đạt	
2913	HCM.26.1.CM3405	Trần Thị Mỹ Phương	20/07/1990	Cần Thơ	88	75	Đạt	
2914	HCM.26.1.CM3406	Võ Lê Uyên Phương	31/03/1983	Huế	88	85	Đạt	
2915	HCM.26.1.CM3407	Võ Thị Kim Phương	01/06/1992	TP. Hồ Chí Minh	93	75	Đạt	
2916	HCM.26.1.CM3408	Bùi Bích Phương	03/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
2917	HCM.26.1.CM3409	Đỗ Thị Thúy Phương	01/01/1992	Đắk Lắk	90	75	Đạt	
2918	HCM.26.1.CM3412	Lê Quỳnh Phương	31/12/2003	Hà Nội	98	75	Đạt	
2919	HCM.26.1.CM3413	Lê Tấn Phương	15/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	85	70	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2920	HCM.26.1.CM3414	Lê Thị Anh Phương	22/10/1999	Đồng Nai	93	88	Đạt	
2921	HCM.26.1.CM3415	Lê Thị Thu Phương	11/06/2003	TP. Hồ Chí Minh	90	83	Đạt	
2922	HCM.26.1.CM3416	Lê Vĩnh Phương	25/05/1988	TP. Hồ Chí Minh	93	90	Đạt	
2923	HCM.26.1.CM3417	Nguyễn Hải Phương	04/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	85	75	Đạt	
2924	HCM.26.1.CM3418	Nguyễn Lê An Phương	06/11/1989	Lâm Đồng	93	85	Đạt	
2925	HCM.26.1.CM3419	Nguyễn Thị Bích Phương	16/11/1980	Đồng Tháp	90	78	Đạt	
2926	HCM.26.1.CM3420	Nguyễn Thị Minh Phương	05/11/2001	Gia Lai	95	78	Đạt	
2927	HCM.26.1.CM3421	Nguyễn Trọng Phương	02/03/1980	TP. Hồ Chí Minh	93	78	Đạt	
2928	HCM.26.1.CM3422	Nguyễn Trung Phương	16/06/1996	Quảng Ngãi	88	90	Đạt	
2929	HCM.26.1.CM3423	Nguyễn Văn Phương	20/04/1994	Khánh Hòa	88	88	Đạt	
2930	HCM.26.1.CM3424	Phạm Nguyên Phương	27/04/1985	TP. Hồ Chí Minh	88	73	Đạt	
2931	HCM.26.1.CM3425	Phạm Nhật Phương	27/04/1990	Tây Ninh	90	80	Đạt	
2932	HCM.26.1.CM3426	Phạm Thị Nam Phương	20/02/1989	TP. Hồ Chí Minh	83	73	Đạt	
2933	HCM.26.1.CM3427	Phạm Thị Phương	15/02/1985	Thanh Hóa	90	80	Đạt	
2934	HCM.26.1.CM3428	Phạm Thị Phương	21/09/2000	Lâm Đồng	88	83	Đạt	
2935	HCM.26.1.CM3430	Phạm Vũ Phương	28/05/1980	Gia Lai	95	83	Đạt	
2936	HCM.26.1.CM3431	Phan Thế Phương	11/07/1989	Đà Nẵng	90	85	Đạt	
2937	HCM.26.1.CM3432	Phan Thị Như Phương	25/06/1996	Gia Lai	95	98	Đạt	
2938	HCM.26.1.CM3433	Thạch Vũ Chân Phương	15/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	95	88	Đạt	
2939	HCM.26.1.CM3434	Trần Đăng Phương	22/02/1990	Cà Mau	85	90	Đạt	
2940	HCM.26.1.CM3435	Trần Ngọc Thanh Phương	09/08/1991	Tây Ninh	90	80	Đạt	
2941	HCM.26.1.CM3436	Trần Thị Hà Phương	18/11/1990	Hải Phòng	95	78	Đạt	
2942	HCM.26.1.CM3437	Trịnh Hưng Phương	25/10/1993	Gia Lai	88	90	Đạt	
2943	HCM.26.1.CM3438	Trương Bình Phương	03/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	88	78	Đạt	
2944	HCM.26.1.CM3439	Trương Ngọc Minh Phương	01/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	90	73	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2945	HCM.26.1.CM3440	Chương Nhật Phương	09/10/1993	Đồng Nai	90	85	Đạt	
2946	HCM.26.1.CM3442	Lê Văn Phường	09/04/1991	Quảng Ngãi	93	70	Đạt	
2947	HCM.26.1.CM3443	Võ Thị Phường	16/08/1990	Quảng Ngãi	85	83	Đạt	
2948	HCM.26.1.CM3444	Cao Thị Kim Phương	01/01/2000	Quảng Ngãi	95	90	Đạt	
2949	HCM.26.1.CM3445	Nguyễn Ngọc Phương	10/09/1985	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
2950	HCM.26.1.CM3446	Nguyễn Thị Phương	02/03/1990	Hải Phòng	100	88	Đạt	
2951	HCM.26.1.CM3448	Bùi Thanh Hoàng Phương	07/09/1992	TP. Hồ Chí Minh	93	90	Đạt	
2952	HCM.26.1.CM3450	Đặng Lê Ngọc Phương	08/07/1984	Vĩnh Long	98	95	Đạt	
2953	HCM.26.1.CM3452	Đoàn Thị Ngọc Phương	30/03/1989	TP. Hồ Chí Minh	95	75	Đạt	
2954	HCM.26.1.CM3453	Hồ Thị Bích Phương	14/01/1990	Quảng Ngãi	83	85	Đạt	
2955	HCM.26.1.CM3454	Hồ Thị Mỹ Phương	02/01/1994	Huế	90	88	Đạt	
2956	HCM.26.1.CM3455	Lâm Thị Hồng Phương	05/06/1993	Tây Ninh	90	83	Đạt	
2957	HCM.26.1.CM3457	Nguyễn Thị Hồng Phương	20/06/1996	Đồng Nai	90	70	Đạt	
2958	HCM.26.1.CM3458	Nguyễn Thị Lam Phương	28/11/1999	Tây Ninh	95	80	Đạt	
2959	HCM.26.1.CM3459	Thạch Thị Phương	03/08/1985	Thanh Hóa	90	93	Đạt	
2960	HCM.26.1.CM3460	Tô Thị Bích Phương	20/04/1981	Khánh Hòa	83	78	Đạt	
2961	HCM.26.1.CM3461	Trần Thị Thanh Phương	23/10/1990	Đắk Lắk	98	80	Đạt	
2962	HCM.26.1.CM3462	Trương Ngọc Phương	01/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
2963	HCM.26.1.CM3463	Võ Thị Bích Phương	02/05/1996	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
2964	HCM.26.1.CM3464	Võ Thị Ngọc Phương	12/10/1992	TP. Hồ Chí Minh	88	75	Đạt	
2965	HCM.26.1.CM3465	Đào Thị Kim Phương	02/12/2003	Ninh Bình	85	90	Đạt	
2966	HCM.26.1.CM3466	Lê Ngọc Phương	15/10/1980	TP. Hồ Chí Minh	98	88	Đạt	
2967	HCM.26.1.CM3467	Neáng Kim Phương	09/08/1993	An Giang	83	83	Đạt	
2968	HCM.26.1.CM3468	Ngô Thị Yến Phương	20/12/1989	Đồng Tháp	78	75	Đạt	
2969	HCM.26.1.CM3469	Nguyễn Thị Hồng Phương	30/08/1991	Gia Lai	93	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2970	HCM.26.1.CM3470	Nguyễn Thị Thanh Phượng	06/11/1991	Đồng Nai	95	90	Đạt	
2971	HCM.26.1.CM3471	Vũ Thị Ngọc Phượng	15/08/1983	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
2972	HCM.26.1.CM3472	Nguyễn Văn Pol	04/03/1982	Vĩnh Long	83	78	Đạt	
2973	HCM.26.1.CM3473	Lê Xuân Quá	22/10/1988	Gia Lai	95	85	Đạt	
2974	HCM.26.1.CM3474	Hồ Nhật Quang	16/07/1988	Lâm Đồng	88	85	Đạt	
2975	HCM.26.1.CM3475	Hồ Ngọc Quang	21/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	90	83	Đạt	
2976	HCM.26.1.CM3476	Nguyễn Hữu Quang	28/06/1986	Đắk Lắk	93	88	Đạt	
2977	HCM.26.1.CM3477	Trần Đăng Quang	18/03/1999	Lâm Đồng	95	88	Đạt	
2978	HCM.26.1.CM3478	Trần Nguyễn Vinh Quang	01/01/1992	Đồng Tháp	90	80	Đạt	
2979	HCM.26.1.CM3479	Đặng Duy Quang	18/05/1991	TP. Hồ Chí Minh	88	75	Đạt	
2980	HCM.26.1.CM3480	Đặng Vinh Quang	01/06/1999	Đồng Nai	93	88	Đạt	
2981	HCM.26.1.CM3481	Đào Văn Quang	18/08/1991	Hung Yên	95	75	Đạt	
2982	HCM.26.1.CM3482	Đỗ Hữu Quang	12/11/1981	Tây Ninh	95	85	Đạt	
2983	HCM.26.1.CM3483	Hoàng Minh Quang	30/03/1994	Đồng Nai	98	93	Đạt	
2984	HCM.26.1.CM3484	Huỳnh Ngọc Quang	19/01/1992	Khánh Hòa	98	83	Đạt	
2985	HCM.26.1.CM3485	Huỳnh Văn Quang	27/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	85	85	Đạt	
2986	HCM.26.1.CM3486	Lê Đình Quang	15/08/1984	Thanh Hóa	85	93	Đạt	
2987	HCM.26.1.CM3487	Lê Thanh Quang	14/07/1997	Ninh Bình	85	78	Đạt	
2988	HCM.26.1.CM3488	Lê Văn Quang	06/07/1993	Thanh Hóa	88	83	Đạt	
2989	HCM.26.1.CM3489	Nguyễn Huỳnh Nhật Quang	26/07/1989	TP. Hồ Chí Minh	85	88	Đạt	
2990	HCM.26.1.CM3490	Nguyễn Minh Quang	09/11/1998	Đồng Nai	93	85	Đạt	
2991	HCM.26.1.CM3491	Nguyễn Thành Quang	15/07/1993	Đắk Lắk	90	93	Đạt	
2992	HCM.26.1.CM3493	Trần Công Quang	02/06/1999	Lâm Đồng	88	88	Đạt	
2993	HCM.26.1.CM3494	Trần Thái Quang	02/11/1989	Ninh Bình	83	75	Đạt	
2994	HCM.26.1.CM3495	Trần Thanh Quang	24/07/1993	TP. Hồ Chí Minh	98	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
2995	HCM.26.1.CM3496	Lê Quang	12/10/1989	Tây Ninh	88	83	Đạt	
2996	HCM.26.1.CM3497	Lê Văn Quang	12/06/1988	TP. Hồ Chí Minh	95	80	Đạt	
2997	HCM.26.1.CM3498	Lý Nhật Quang	30/05/1990	Cà Mau	90	83	Đạt	
2998	HCM.26.1.CM3499	Nguyễn Minh Quang	07/01/1992	TP. Hồ Chí Minh	85	83	Đạt	
2999	HCM.26.1.CM3500	Nguyễn Văn Quang	09/11/1980	TP. Hồ Chí Minh	95	83	Đạt	
3000	HCM.26.1.CM3501	Phan Đăng Quang	13/01/1989	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
3001	HCM.26.1.CM3502	Lê Thế Quang	21/08/1981	Hưng Yên	88	85	Đạt	
3002	HCM.26.1.CM3503	Lê Minh Quân	25/12/1995	TP. Hồ Chí Minh	90	70	Đạt	
3003	HCM.26.1.CM3504	Nguyễn Bá Quân	17/02/1991	Thanh Hóa	98	93	Đạt	
3004	HCM.26.1.CM3505	Phạm Hồng Quân	20/10/1985	Ninh Bình	98	90	Đạt	
3005	HCM.26.1.CM3506	Đào Minh Quân	10/11/1998	Khánh Hòa	95	78	Đạt	
3006	HCM.26.1.CM3507	Đỗ Hồng Quân	25/07/1990	Hà Nội	95	75	Đạt	
3007	HCM.26.1.CM3508	Đoàn Lệ Quân	02/04/1994	Đồng Nai	95	78	Đạt	
3008	HCM.26.1.CM3509	Hồ Bảo Quân	05/06/1990	Lâm Đồng	85	78	Đạt	
3009	HCM.26.1.CM3510	Nguyễn Thế Quân	09/11/1992	Hà Nội	95	85	Đạt	
3010	HCM.26.1.CM3512	Dương Ngọc Quân	01/02/1991	Lâm Đồng	98	90	Đạt	
3011	HCM.26.1.CM3513	Lê Hồng Quân	25/02/1987	Bắc Ninh	90	90	Đạt	
3012	HCM.26.1.CM3514	Lê Trọng Quân	30/09/1991	Đắk Lắk	93	88	Đạt	
3013	HCM.26.1.CM3515	Lê Văn Quân	01/01/1994	An Giang	90	93	Đạt	
3014	HCM.26.1.CM3516	Nguyễn Dương Minh Quân	30/01/2006	TP. Hồ Chí Minh	83	73	Đạt	
3015	HCM.26.1.CM3517	Nguyễn Duy Quân	04/07/2004	Đồng Nai	90	78	Đạt	
3016	HCM.26.1.CM3519	Nguyễn Văn Quân	06/09/1990	Thanh Hóa	83	83	Đạt	
3017	HCM.26.1.CM3521	Phạm Đình Quân	02/12/1997	Hà Tĩnh	90	88	Đạt	
3018	HCM.26.1.CM3523	Võ Quang Quân	20/09/1985	Hà Tĩnh	88	90	Đạt	
3019	HCM.26.1.CM3525	Đậu Hoàng Quân	03/11/2004	Nghệ An	98	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3020	HCM.26.1.CM3526	Hoàng Duy Quân	08/09/1990	Hưng Yên	93	88	Đạt	
3021	HCM.26.1.CM3527	Lê Minh Quân	20/10/1996	Gia Lai	88	73	Đạt	
3022	HCM.26.1.CM3528	Lưu Trung Quân	03/12/1987	Quảng Trị	88	80	Đạt	
3023	HCM.26.1.CM3529	Nguyễn Minh Quân	08/07/2001	TP. Hồ Chí Minh	93	83	Đạt	
3024	HCM.26.1.CM3530	Nguyễn Quyết Quân	03/05/1996	Gia Lai	88	75	Đạt	
3025	HCM.26.1.CM3531	Phạm Vũ Minh Quân	28/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	83	75	Đạt	
3026	HCM.26.1.CM3532	Tạ Nguyễn Minh Quân	31/05/1998	Lâm Đồng	90	70	Đạt	
3027	HCM.26.1.CM3533	Võ Phan Anh Quân	06/01/2002	TP. Hồ Chí Minh	95	75	Đạt	
3028	HCM.26.1.CM3534	Nguyễn Văn Quận	22/08/1986	Nghệ An	90	88	Đạt	
3029	HCM.26.1.CM3535	Nguyễn Văn Qui	15/11/1986	Tây Ninh	90	78	Đạt	
3030	HCM.26.1.CM3536	Nguyễn Thành Qui	17/02/2002	Tây Ninh	93	78	Đạt	
3031	HCM.26.1.CM3537	Lưu Hềnh Quý	12/02/1991	Đồng Nai	90	90	Đạt	
3032	HCM.26.1.CM3538	Lê Nguyễn Phú Quý	03/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	93	90	Đạt	
3033	HCM.26.1.CM3539	Nguyễn Thị Ngọc Quý	10/06/1993	Đồng Tháp	93	83	Đạt	
3034	HCM.26.1.CM3540	Trần Minh Quý	08/12/1993	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
3035	HCM.26.1.CM3541	Lê Bá Phú Quý	19/07/1995	Huế	93	73	Đạt	
3036	HCM.26.1.CM3542	Lê Hoàng Vương Quốc	07/06/1994	TP. Hồ Chí Minh	90	78	Đạt	
3037	HCM.26.1.CM3543	Phan Minh Quốc	20/03/1987	Đà Nẵng	95	78	Đạt	
3038	HCM.26.1.CM3544	Ngô Trọng Quốc	12/06/1996	Lâm Đồng	93	75	Đạt	
3039	HCM.26.1.CM3545	Lê Anh Quốc	05/08/1991	An Giang	88	78	Đạt	
3040	HCM.26.1.CM3546	Lê Anh Quốc	16/10/1980	Huế	90	90	Đạt	
3041	HCM.26.1.CM3547	Lưu Phú Quốc	09/12/1990	Cần Thơ	85	73	Đạt	
3042	HCM.26.1.CM3548	Nguyễn Hiếu Quốc	19/05/2001	Gia Lai	88	78	Đạt	
3043	HCM.26.1.CM3549	Nguyễn Kim Anh Quốc	02/06/2002	Huế	90	88	Đạt	
3044	HCM.26.1.CM3550	Nguyễn Nam Quốc	02/04/1988	TP. Hồ Chí Minh	88	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3045	HCM.26.1.CM3551	Nguyễn Vương Quốc	28/02/1998	Đà Nẵng	90	70	Đạt	
3046	HCM.26.1.CM3552	Trần Văn Quốc	24/09/1991	TP. Hồ Chí Minh	85	90	Đạt	
3047	HCM.26.1.CM3553	Nguyễn Duy Quốc	15/05/1989	Đắk Lắk	90	78	Đạt	
3048	HCM.26.1.CM3554	Nguyễn Hữu Quốc	24/06/1995	Gia Lai	90	90	Đạt	
3049	HCM.26.1.CM3555	Nguyễn Thành Quốc	18/07/1988	TP. Hồ Chí Minh	98	88	Đạt	
3050	HCM.26.1.CM3556	Nguyễn Trung Quốc	01/01/1992	Gia Lai	90	90	Đạt	
3051	HCM.26.1.CM3558	Trần Hiếu Quốc	23/08/1991	Vĩnh Long	95	95	Đạt	
3052	HCM.26.1.CM3559	Văn Thị Kim Quy	19/03/1987	Huế	85	83	Đạt	
3053	HCM.26.1.CM3560	Lý Văn Quý	05/02/1990	Thanh Hóa	85	75	Đạt	
3054	HCM.26.1.CM3561	Lê Ngọc Quý	18/03/1986	Huế	90	90	Đạt	
3055	HCM.26.1.CM3562	Nguyễn Ngọc Quý	20/09/2003	Lâm Đồng	90	80	Đạt	
3056	HCM.26.1.CM3563	Nguyễn Xuân Quý	03/03/1983	Thanh Hóa	95	80	Đạt	
3057	HCM.26.1.CM3564	Phan Thành Quý	02/01/2000	Đắk Lắk	88	75	Đạt	
3058	HCM.26.1.CM3566	Lê Thuận Quý	27/11/1992	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
3059	HCM.26.1.CM3567	Nguyễn Minh Quý	07/02/1993	Đồng Nai	88	90	Đạt	
3060	HCM.26.1.CM3568	Nguyễn Trọng Quý	17/10/1995	Khánh Hòa	85	80	Đạt	
3061	HCM.26.1.CM3569	Phạm Hữu Kim Quý	17/02/1989	TP. Hồ Chí Minh	88	88	Đạt	
3062	HCM.26.1.CM3570	Phan Văn Quý	12/10/1983	Hà Tĩnh	90	78	Đạt	
3063	HCM.26.1.CM3571	Thân Văn Quý	21/11/1983	Bắc Giang	90	90	Đạt	
3064	HCM.26.1.CM3574	Nguyễn Hồng Quý	22/02/1976	TP. Hồ Chí Minh	98	73	Đạt	
3065	HCM.26.1.CM3575	Nguyễn Sỹ Quý	16/01/1993	Gia Lai	83	83	Đạt	
3066	HCM.26.1.CM3577	Tổng Văn Quý	24/04/1987	Huế	85	70	Đạt	
3067	HCM.26.1.CM3578	Trần Minh Quý	19/01/1994	Tây Ninh	90	73	Đạt	
3068	HCM.26.1.CM3580	Phạm Thị Lệ Quyên	20/02/1994	Quảng Ngãi	90	95	Đạt	
3069	HCM.26.1.CM3581	Trần Thị Mỹ Quyên	04/07/2000	An Giang	78	95	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3070	HCM.26.1.CM3582	Lê Thị Tú Quyên	03/11/1989	Đồng Nai	90	73	Đạt	
3071	HCM.26.1.CM3583	Nguyễn Thị Lệ Quyên	10/01/1985	Nghệ An	80	73	Đạt	
3072	HCM.26.1.CM3584	Nguyễn Thị Thu Quyên	19/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	93	70	Đạt	
3073	HCM.26.1.CM3585	Dương Thị Mỹ Quyên	16/02/2002	Vĩnh Long	93	88	Đạt	
3074	HCM.26.1.CM3586	Hoàng Thị Lệ Quyên	20/10/1985	Hà Tĩnh	98	88	Đạt	
3075	HCM.26.1.CM3587	Huỳnh Ái Quyên	05/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	95	83	Đạt	
3076	HCM.26.1.CM3588	Huỳnh Thị Kim Quyên	03/04/1973	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
3077	HCM.26.1.CM3589	Huỳnh Thị Thúy Quyên	03/06/2001	Cà Mau	98	80	Đạt	
3078	HCM.26.1.CM3590	Nguyễn Thị Trúc Quyên	20/09/1984	Đắk Lắk	85	75	Đạt	
3079	HCM.26.1.CM3591	Trần Lê Tiểu Quyên	03/02/1996	Khánh Hòa	90	85	Đạt	
3080	HCM.26.1.CM3593	Bùi Thị Thúy Quyên	05/07/1996	Đắk Lắk	90	88	Đạt	
3081	HCM.26.1.CM3594	Hồ Thị Tâm Quyên	10/10/1995	Đắk Lắk	95	85	Đạt	
3082	HCM.26.1.CM3595	Lâm Phương Quyên	28/12/2002	Lâm Đồng	88	73	Đạt	
3083	HCM.26.1.CM3596	Nguyễn Thị Mỹ Quyên	12/01/1998	Vĩnh Long	88	85	Đạt	
3084	HCM.26.1.CM3597	Đông Thị Tố Quyên	16/10/1992	Quảng Ngãi	80	83	Đạt	
3085	HCM.26.1.CM3598	Lê Đức Quyên	04/12/1989	Đắk Lắk	90	80	Đạt	
3086	HCM.26.1.CM3599	Trần Ngọc Quyên	16/04/1991	Lâm Đồng	93	83	Đạt	
3087	HCM.26.1.CM3600	Lê Cao Quyên	22/02/1999	Đồng Nai	88	75	Đạt	
3088	HCM.26.1.CM3601	Nguyễn Thị Quyên	19/07/2000	Nghệ An	85	88	Đạt	
3089	HCM.26.1.CM3603	Nguyễn Mạnh Quyên	18/06/1991	Hà Nội	90	75	Đạt	
3090	HCM.26.1.CM3604	Nguyễn Quang Quyên	17/06/1991	Huế	88	85	Đạt	
3091	HCM.26.1.CM3605	Nguyễn Văn Quyên	27/03/2002	Gia Lai	90	85	Đạt	
3092	HCM.26.1.CM3606	Nguyễn Quyết	06/03/1985	Quảng Ngãi	78	83	Đạt	
3093	HCM.26.1.CM3608	Nguyễn Đặng Quỳnh	25/10/1983	Vĩnh Long	88	78	Đạt	
3094	HCM.26.1.CM3610	Đặng Như Quỳnh	21/08/1997	Lâm Đồng	83	73	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3095	HCM.26.1.CM3611	Nguyễn Thị Như Quỳnh	21/08/2004	Cần Thơ	85	78	Đạt	
3096	HCM.26.1.CM3612	Tô Thị Diễm Quỳnh	22/05/1999	Gia Lai	90	93	Đạt	
3097	HCM.26.1.CM3613	Bùi Mai Quỳnh	08/10/1996	Gia Lai	90	88	Đạt	
3098	HCM.26.1.CM3614	Đặng Thị Như Quỳnh	24/06/1993	Đồng Nai	95	80	Đạt	
3099	HCM.26.1.CM3616	Hà Diễm Quỳnh	10/03/1987	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
3100	HCM.26.1.CM3617	Lê Thị Út Quỳnh	11/09/1996	Hà Nội	95	75	Đạt	
3101	HCM.26.1.CM3618	Nguyễn Mỹ Quỳnh	24/03/2003	Vĩnh Long	90	88	Đạt	
3102	HCM.26.1.CM3619	Nguyễn Ngọc Quỳnh	10/02/1989	Đắk Lắk	80	85	Đạt	
3103	HCM.26.1.CM3621	Nguyễn Thị Như Quỳnh	06/07/1987	Hải Phòng	95	83	Đạt	
3104	HCM.26.1.CM3624	Phạm Như Quỳnh	07/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	85	85	Đạt	
3105	HCM.26.1.CM3627	Trần Thuý Quỳnh	17/04/1991	Khánh Hòa	90	90	Đạt	
3106	HCM.26.1.CM3629	Vũ Thị Như Quỳnh	02/07/1991	Ninh Bình	95	90	Đạt	
3107	HCM.26.1.CM3630	Đào Hồng Quỳnh	19/01/1978	Nghệ An	83	70	Đạt	
3108	HCM.26.1.CM3631	Nguyễn Lê Như Quỳnh	29/02/1996	Lâm Đồng	98	83	Đạt	
3109	HCM.26.1.CM3632	Nguyễn Thị Như Quỳnh	28/03/1996	Đắk Lắk	80	85	Đạt	
3110	HCM.26.1.CM3633	Nguyễn Thuý Quỳnh	22/10/2000	Quảng Ngãi	98	85	Đạt	
3111	HCM.26.1.CM3634	Nguyễn Xuân Quỳnh	14/09/1993	TP. Hồ Chí Minh	93	83	Đạt	
3112	HCM.26.1.CM3636	Võ Thị Khánh Quỳnh	11/02/1986	Huế	83	85	Đạt	
3113	HCM.26.1.CM3637	Phạm Nguyễn Pa Ri	12/12/1993	Gia Lai	93	83	Đạt	
3114	HCM.26.1.CM3639	Trần Văn Ru	09/01/1992	Cà Mau	83	73	Đạt	
3115	HCM.26.1.CM3640	Ngô Minh Sách	20/01/1989	Bắc Ninh	80	83	Đạt	
3116	HCM.26.1.CM3641	Nguyễn Quốc Sách	02/01/1992	TP. Hồ Chí Minh	85	88	Đạt	
3117	HCM.26.1.CM3642	Dương Đình Sang	08/02/1991	Khánh Hòa	93	83	Đạt	
3118	HCM.26.1.CM3645	Lê Phước Sang	08/11/1996	Đồng Nai	98	90	Đạt	
3119	HCM.26.1.CM3647	Phạm Thị Thanh Sang	21/05/1996	Quảng Ngãi	83	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3120	HCM.26.1.CM3649	Bùi Văn Sang	10/10/1993	Đắk Lắk	90	83	Đạt	
3121	HCM.26.1.CM3650	Huỳnh Thanh Sang	04/01/1991	Đà Nẵng	85	75	Đạt	
3122	HCM.26.1.CM3651	Mai Thanh Sang	21/09/1993	Quảng Trị	93	83	Đạt	
3123	HCM.26.1.CM3652	Nguyễn Thanh Sang	09/03/1992	An Giang	93	78	Đạt	
3124	HCM.26.1.CM3655	Đặng Thế Sang	01/11/1997	Hà Tĩnh	95	85	Đạt	
3125	HCM.26.1.CM3656	Đặng Văn Sang	22/03/1993	TP. Hồ Chí Minh	93	83	Đạt	
3126	HCM.26.1.CM3657	Đinh Thị Sang	20/10/1996	Đắk Lắk	95	80	Đạt	
3127	HCM.26.1.CM3658	Phạm Hoàng Sang	27/12/1988	TP. Hồ Chí Minh	93	95	Đạt	
3128	HCM.26.1.CM3659	Phạm Ngọc Sang	23/05/1998	Vĩnh Long	90	88	Đạt	
3129	HCM.26.1.CM3660	Phan Thị Sang	09/05/1991	Đắk Lắk	95	85	Đạt	
3130	HCM.26.1.CM3662	Võ Anh Sang	12/01/1988	TP. Hồ Chí Minh	98	83	Đạt	
3131	HCM.26.1.CM3663	Bùi Văn Sáng	14/10/1997	Đồng Nai	85	73	Đạt	
3132	HCM.26.1.CM3664	Cao Cường Sáng	10/12/1994	Hà Tĩnh	70	70	Đạt	
3133	HCM.26.1.CM3665	Phạm Huy Sáng	18/10/1990	Hưng Yên	83	98	Đạt	
3134	HCM.26.1.CM3666	Võ Văn Sáng	26/12/1988	Hà Tĩnh	88	80	Đạt	
3135	HCM.26.1.CM3667	Hoàng Đình Sáng	03/01/1994	Thanh Hóa	95	83	Đạt	
3136	HCM.26.1.CM3668	Lê Thị Sáng	06/05/1999	Đồng Tháp	90	80	Đạt	
3137	HCM.26.1.CM3670	Nguyễn Cao Quang Sáng	01/05/1994	Vĩnh Long	98	78	Đạt	
3138	HCM.26.1.CM3671	Lã Đình Sánh	26/09/1978	Thanh Hóa	93	90	Đạt	
3139	HCM.26.1.CM3672	Đường Cốc Sám	21/07/1985	Đồng Nai	83	73	Đạt	
3140	HCM.26.1.CM3673	Dương Thị Sen	21/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	93	73	Đạt	
3141	HCM.26.1.CM3674	Hà Thị Sen	17/07/1990	Nghệ An	93	88	Đạt	
3142	HCM.26.1.CM3675	Nguyễn Thị Hồng Sen	15/10/1993	Quảng Ngãi	93	78	Đạt	
3143	HCM.26.1.CM3676	Đào Thị Hồng Sim	18/09/1988	Gia Lai	98	85	Đạt	
3144	HCM.26.1.CM3677	Lã Văn Sinh	17/12/1986	Thanh Hóa	83	78	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3145	HCM.26.1.CM3678	Lữ Ngọc Sinh	12/10/1971	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
3146	HCM.26.1.CM3679	Phan Văn Sinh	02/01/1985	Đồng Nai	78	78	Đạt	
3147	HCM.26.1.CM3681	Lê Trần Phương Sinh	21/05/1999	Cà Mau	85	73	Đạt	
3148	HCM.26.1.CM3683	Trần Thị Soa	05/06/1988	Hà Tĩnh	88	83	Đạt	
3149	HCM.26.1.CM3684	Bùi Thị Huyền Soan	16/10/1997	Đắk Lắk	95	80	Đạt	
3150	HCM.26.1.CM3685	Bùi Thị Sơn	28/02/1981	Hưng Yên	93	83	Đạt	
3151	HCM.26.1.CM3688	Trần Thị Kim Song	29/09/1995	Đồng Tháp	90	85	Đạt	
3152	HCM.26.1.CM3689	Nguyễn Hoàng Sơn	11/08/1994	TP. Hồ Chí Minh	95	83	Đạt	
3153	HCM.26.1.CM3690	Nguyễn Nguyễn Sơn	08/09/1991	Đắk Lắk	93	85	Đạt	
3154	HCM.26.1.CM3691	Nguyễn Thái Sơn	24/06/1987	TP. Hồ Chí Minh	80	78	Đạt	
3155	HCM.26.1.CM3692	Nguyễn Văn Sơn	13/02/1985	Hà Tĩnh	95	80	Đạt	
3156	HCM.26.1.CM3693	Trần Đức Sơn	10/05/1999	Hải Phòng	85	78	Đạt	
3157	HCM.26.1.CM3694	Đặng Hồng Sơn	17/06/2001	Hà Tĩnh	88	80	Đạt	
3158	HCM.26.1.CM3695	Nguyễn Phước Sơn	10/02/1990	Đồng Nai	83	78	Đạt	
3159	HCM.26.1.CM3696	Nguyễn Thanh Sơn	05/04/1991	Gia Lai	88	88	Đạt	
3160	HCM.26.1.CM3698	Bùi Thị Sơn	08/04/1983	Thanh Hóa	88	73	Đạt	
3161	HCM.26.1.CM3699	Đỗ Ngọc Sơn	09/07/1991	TP. Hồ Chí Minh	90	70	Đạt	
3162	HCM.26.1.CM3700	Đoàn Ngọc Sơn	03/07/1994	Hưng Yên	90	83	Đạt	
3163	HCM.26.1.CM3701	Dương Trọng Sơn	10/10/1995	Đồng Nai	88	78	Đạt	
3164	HCM.26.1.CM3702	Hoàng Nam Sơn	04/11/1983	Lạng Sơn	95	85	Đạt	
3165	HCM.26.1.CM3703	Lê Hồng Sơn	22/09/1992	Thanh Hóa	85	78	Đạt	
3166	HCM.26.1.CM3704	Lê Quốc Sơn	27/02/1991	Khánh Hòa	93	90	Đạt	
3167	HCM.26.1.CM3705	Lương Minh Sơn	04/12/1991	Hải Phòng	98	88	Đạt	
3168	HCM.26.1.CM3707	Nguyễn Bảo Sơn	03/07/1991	TP. Hồ Chí Minh	98	93	Đạt	
3169	HCM.26.1.CM3708	Nguyễn Đình Sơn	31/10/1994	Đắk Lắk	88	73	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3170	HCM.26.1.CM3709	Nguyễn Ngọc Sơn	08/11/1994	Đồng Nai	93	78	Đạt	
3171	HCM.26.1.CM3711	Nguyễn Trung Sơn	07/07/1988	Quảng Ngãi	95	88	Đạt	
3172	HCM.26.1.CM3713	Tạ Thành Sơn	15/07/1998	Gia Lai	90	80	Đạt	
3173	HCM.26.1.CM3714	Trần Hoàng Sơn	28/09/1994	Hà Nội	85	90	Đạt	
3174	HCM.26.1.CM3716	Trần Thanh Sơn	24/03/1979	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
3175	HCM.26.1.CM3717	Trịnh Văn Sơn	20/01/2001	Lâm Đồng	85	85	Đạt	
3176	HCM.26.1.CM3719	Bùi Thái Sơn	04/10/2000	Đồng Tháp	95	83	Đạt	
3177	HCM.26.1.CM3720	Đặng Đình Sơn	03/04/1993	Đồng Nai	90	90	Đạt	
3178	HCM.26.1.CM3721	Huỳnh Hoàng Sơn	15/03/1996	Đồng Nai	90	90	Đạt	
3179	HCM.26.1.CM3722	Lê Hoàng Sơn	23/02/1990	Tây Ninh	90	83	Đạt	
3180	HCM.26.1.CM3723	Mai Ngọc Sơn	17/06/1999	Đồng Nai	88	88	Đạt	
3181	HCM.26.1.CM3724	Ngư Anh Sơn	14/04/1991	Khánh Hòa	93	88	Đạt	
3182	HCM.26.1.CM3725	Nguyễn Minh Sơn	13/05/1987	Nghệ An	93	73	Đạt	
3183	HCM.26.1.CM3726	Nguyễn Thanh Sơn	04/01/1988	Phú Thọ	88	85	Đạt	
3184	HCM.26.1.CM3727	Nguyễn Thanh Sơn	21/12/1989	Đắk Lắk	93	90	Đạt	
3185	HCM.26.1.CM3728	Nguyễn Trường Sơn	27/09/1992	Gia Lai	90	80	Đạt	
3186	HCM.26.1.CM3729	Trần Văn Sơn	08/04/2001	Đắk Lắk	88	85	Đạt	
3187	HCM.26.1.CM3730	Vũ Trường Sơn	12/11/1985	Đồng Nai	83	75	Đạt	
3188	HCM.26.1.CM3732	Huỳnh Thị Thanh Sung	01/01/1995	Lâm Đồng	95	80	Đạt	
3189	HCM.26.1.CM3733	Nguyễn Văn Suốt	06/06/1992	Tây Ninh	90	73	Đạt	
3190	HCM.26.1.CM3734	Hồ Văn Sử	15/06/1996	Đà Nẵng	95	95	Đạt	
3191	HCM.26.1.CM3735	Nguyễn Quân Sự	02/06/1994	Gia Lai	90	85	Đạt	
3192	HCM.26.1.CM3736	Phan Văn Sự	16/03/1993	Gia Lai	83	98	Đạt	
3193	HCM.26.1.CM3737	Nguyễn Thanh Sương	25/11/1985	Lâm Đồng	90	88	Đạt	
3194	HCM.26.1.CM3738	Phan Thị Minh Sương	20/10/1987	Hà Tĩnh	93	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3195	HCM.26.1.CM3739	Nguyễn Bảo Sương	15/02/1993	Đồng Tháp	85	80	Đạt	
3196	HCM.26.1.CM3740	Nguyễn Ngọc Sương	20/02/1986	Nghệ An	90	88	Đạt	
3197	HCM.26.1.CM3741	Nguyễn Thị Mai Sương	15/03/1987	Cần Thơ	88	75	Đạt	
3198	HCM.26.1.CM3742	Trần Thị Hồng Sương	18/10/1990	Lâm Đồng	88	85	Đạt	
3199	HCM.26.1.CM3743	Trần Thị Sương	15/11/1997	Lâm Đồng	95	90	Đạt	
3200	HCM.26.1.CM3744	Phùng Công Sương	23/12/1989	Đồng Nai	88	83	Đạt	
3201	HCM.26.1.CM3746	Nguyễn Quốc Sỹ	07/06/1997	Thanh Hóa	80	80	Đạt	
3202	HCM.26.1.CM3747	Nguyễn Trọng Sỹ	09/07/1989	Thanh Hóa	83	70	Đạt	
3203	HCM.26.1.CM3748	Phạm Tiến Sỹ	25/08/1995	Gia Lai	90	83	Đạt	
3204	HCM.26.1.CM3749	Nguyễn Đức Tài	18/06/1991	TP. Hồ Chí Minh	95	90	Đạt	
3205	HCM.26.1.CM3750	Trịnh Minh Tài	06/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	85	75	Đạt	
3206	HCM.26.1.CM3752	Đặng Hón Tài	06/08/1979	TP. Hồ Chí Minh	93	90	Đạt	
3207	HCM.26.1.CM3753	Đình Văn Tài	05/10/1989	Hà Tĩnh	83	85	Đạt	
3208	HCM.26.1.CM3755	Nguyễn Lê Anh Tài	11/10/2004	Đồng Nai	85	85	Đạt	
3209	HCM.26.1.CM3757	Nguyễn Vũ Nhật Tài	09/08/1988	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
3210	HCM.26.1.CM3758	Võ Trọng Đức Tài	26/06/1999	Quảng Ngãi	85	78	Đạt	
3211	HCM.26.1.CM3761	Đỗ Ngọc Tài	16/04/1998	Lâm Đồng	75	80	Đạt	
3212	HCM.26.1.CM3762	Dương Tấn Tài	24/08/1997	Đắk Lắk	93	80	Đạt	
3213	HCM.26.1.CM3763	Huỳnh Anh Tài	09/02/1998	Đồng Nai	88	88	Đạt	
3214	HCM.26.1.CM3764	Huỳnh Tấn Tài	20/10/2002	Cà Mau	98	85	Đạt	
3215	HCM.26.1.CM3765	Mai Đức Tài	08/06/1996	Khánh Hòa	83	78	Đạt	
3216	HCM.26.1.CM3766	Nguyễn Đức Tài	30/11/1980	Đắk Lắk	90	83	Đạt	
3217	HCM.26.1.CM3767	Nguyễn Ngọc Tài	11/05/1988	Đắk Lắk	88	80	Đạt	
3218	HCM.26.1.CM3768	Nguyễn Tú Tài	11/07/1998	Vĩnh Long	83	73	Đạt	
3219	HCM.26.1.CM3769	Phan Thị Tài	17/04/2001	Huế	83	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3220	HCM.26.1.CM3770	Thái Trọng Tài	24/02/1987	TP. Hồ Chí Minh	85	80	Đạt	
3221	HCM.26.1.CM3772	Vũ Anh Tài	24/07/1991	Đồng Nai	95	80	Đạt	
3222	HCM.26.1.CM3773	Xâm Anh Tài	09/12/1990	Tây Ninh	83	70	Đạt	
3223	HCM.26.1.CM3774	Lương Anh Tài	17/11/1987	An Giang	83	85	Đạt	
3224	HCM.26.1.CM3775	Lưu Huỳnh Duy Tài	28/11/1996	Vĩnh Long	95	80	Đạt	
3225	HCM.26.1.CM3776	Nguyễn Anh Tài	21/12/2001	TP. Hồ Chí Minh	93	93	Đạt	
3226	HCM.26.1.CM3778	Nguyễn Tấn Tài	24/02/2004	Đồng Tháp	88	83	Đạt	
3227	HCM.26.1.CM3779	Nguyễn Văn Tài	19/03/1996	Cần Thơ	88	73	Đạt	
3228	HCM.26.1.CM3780	Nguyễn Việt Tài	20/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	95	75	Đạt	
3229	HCM.26.1.CM3781	Phạm Tấn Tài	04/01/2002	Đồng Tháp	98	93	Đạt	
3230	HCM.26.1.CM3782	Phan Thiên Tài	24/04/1993	An Giang	90	70	Đạt	
3231	HCM.26.1.CM3783	Phùng Minh Tài	01/11/1998	Gia Lai	95	85	Đạt	
3232	HCM.26.1.CM3784	Trần Hữu Tài	11/04/1994	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
3233	HCM.26.1.CM3785	Trần Kim Tài	19/05/1983	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
3234	HCM.26.1.CM3786	Trần Nguyễn Hữu Tài	04/05/1994	TP. Hồ Chí Minh	90	90	Đạt	
3235	HCM.26.1.CM3787	Trần Phước Tài	20/09/1992	An Giang	95	93	Đạt	
3236	HCM.26.1.CM3788	Trịnh Văn Tài	20/05/1995	Đắk Lắk	93	90	Đạt	
3237	HCM.26.1.CM3789	Vương Việt Tài	29/04/1990	An Giang	90	78	Đạt	
3238	HCM.26.1.CM3790	Hồ Tấn Tài	26/08/1994	TP. Hồ Chí Minh	85	80	Đạt	
3239	HCM.26.1.CM3791	Nguyễn Hữu Tam	15/01/1973	Vĩnh Long	80	83	Đạt	
3240	HCM.26.1.CM3792	Lê Văn Tám	06/06/1986	Thanh Hóa	93	90	Đạt	
3241	HCM.26.1.CM3793	Phạm Thị Tám	23/01/1978	Quảng Trị	88	83	Đạt	
3242	HCM.26.1.CM3794	Hoàng Văn Tám	24/11/1988	Quảng Trị	75	95	Đạt	
3243	HCM.26.1.CM3795	Lê Thị Tám	21/07/1988	Thanh Hóa	98	80	Đạt	
3244	HCM.26.1.CM3797	Trần Tạo	01/03/1965	Quảng Trị	85	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3245	HCM.26.1.CM3798	Trần Văn Tâm	05/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
3246	HCM.26.1.CM3799	Đình Thoại Tâm	15/10/1999	Cà Mau	100	90	Đạt	
3247	HCM.26.1.CM3800	Lê Thành Tâm	16/05/1994	Gia Lai	98	95	Đạt	
3248	HCM.26.1.CM3801	Phan Thanh Tâm	10/01/1997	Khánh Hòa	93	90	Đạt	
3249	HCM.26.1.CM3803	Trương Minh Tâm	20/02/1995	Tây Ninh	93	83	Đạt	
3250	HCM.26.1.CM3804	Âu Duy Tâm	20/06/1989	Đồng Tháp	90	88	Đạt	
3251	HCM.26.1.CM3805	Đình Thị Tâm	25/12/1981	Hung Yên	88	73	Đạt	
3252	HCM.26.1.CM3806	Đỗ Thành Tâm	20/08/1999	Quảng Ngãi	85	85	Đạt	
3253	HCM.26.1.CM3807	Hồ Nhân Tâm	20/04/1984	TP. Hồ Chí Minh	93	90	Đạt	
3254	HCM.26.1.CM3808	Lê Minh Tâm	18/08/1992	Lâm Đồng	85	85	Đạt	
3255	HCM.26.1.CM3809	Lê Ngọc Tâm	20/09/1985	Quảng Ngãi	88	90	Đạt	
3256	HCM.26.1.CM3810	Lê Trọng Tâm	12/11/1993	Tây Ninh	95	83	Đạt	
3257	HCM.26.1.CM3811	Lộc Sinh Ngọc Tâm	15/08/1994	Đồng Tháp	90	78	Đạt	
3258	HCM.26.1.CM3812	Ngô Ngọc Tâm	10/03/1992	Gia Lai	95	80	Đạt	
3259	HCM.26.1.CM3813	Nguyễn Minh Tâm	09/09/1990	Hải Phòng	98	90	Đạt	
3260	HCM.26.1.CM3814	Nguyễn Minh Tâm	13/06/1988	Cà Mau	83	93	Đạt	
3261	HCM.26.1.CM3815	Nguyễn Tấn Tâm	06/02/1985	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
3262	HCM.26.1.CM3816	Nguyễn Thành Tâm	10/05/1979	Lâm Đồng	85	83	Đạt	
3263	HCM.26.1.CM3820	Nguyễn Thị Minh Tâm	16/02/1993	Đồng Nai	98	95	Đạt	
3264	HCM.26.1.CM3821	Nguyễn Thị Minh Tâm	04/10/1988	TP. Hồ Chí Minh	95	88	Đạt	
3265	HCM.26.1.CM3822	Nguyễn Thị Nhã Tâm	20/08/1993	Đắk Lắk	80	78	Đạt	
3266	HCM.26.1.CM3823	Nguyễn Thị Tâm	16/06/1987	Hung Yên	93	85	Đạt	
3267	HCM.26.1.CM3824	Nguyễn Thị Thanh Tâm	24/02/1993	TP. Hồ Chí Minh	85	78	Đạt	
3268	HCM.26.1.CM3825	Nguyễn Thị Thanh Tâm	02/06/1981	TP. Hồ Chí Minh	90	83	Đạt	
3269	HCM.26.1.CM3826	Nguyễn Thị Thanh Tâm	13/08/2003	Đồng Nai	90	70	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3270	HCM.26.1.CM3827	Nguyễn Văn Tâm	16/08/1990	An Giang	95	83	Đạt	
3271	HCM.26.1.CM3828	Nguyễn Văn Tâm	13/04/2003	TP. Hồ Chí Minh	83	88	Đạt	
3272	HCM.26.1.CM3829	Phạm Thị Thanh Tâm	16/03/2004	Đắk Lắk	88	80	Đạt	
3273	HCM.26.1.CM3830	Phạm Văn Tâm	06/07/1991	Quảng Ngãi	98	73	Đạt	
3274	HCM.26.1.CM3832	Trần Thanh Tâm	17/09/1992	Vĩnh Long	80	78	Đạt	
3275	HCM.26.1.CM3834	Võ Đình Tâm	02/05/1990	TP. Hồ Chí Minh	83	73	Đạt	
3276	HCM.26.1.CM3835	Vũ Bá Tâm	23/07/1985	Bắc Ninh	85	80	Đạt	
3277	HCM.26.1.CM3838	Dương Hoàng Tâm	21/04/1987	Đồng Tháp	88	78	Đạt	
3278	HCM.26.1.CM3839	Dương Văn Tâm	20/04/1992	Gia Lai	90	83	Đạt	
3279	HCM.26.1.CM3840	Huỳnh Trí Tâm	26/02/1997	Lâm Đồng	85	80	Đạt	
3280	HCM.26.1.CM3841	Lương Thị Tâm	12/09/1998	Huế	80	85	Đạt	
3281	HCM.26.1.CM3842	Mai Đình Tâm	20/11/1992	Thanh Hóa	93	88	Đạt	
3282	HCM.26.1.CM3843	Ngô Thị Thanh Tâm	24/03/1995	Huế	85	88	Đạt	
3283	HCM.26.1.CM3844	Nguyễn Ngọc Tâm	24/06/1998	Đồng Nai	93	88	Đạt	
3284	HCM.26.1.CM3846	Phạm Bá Hoài Tâm	23/09/1991	Huế	88	80	Đạt	
3285	HCM.26.1.CM3848	Phan Thị Minh Tâm	24/07/1991	Huế	78	75	Đạt	
3286	HCM.26.1.CM3849	Trác Minh Tâm	06/06/1988	TP. Hồ Chí Minh	95	80	Đạt	
3287	HCM.26.1.CM3850	Trần Hà Tâm	10/10/1996	Thanh Hóa	90	88	Đạt	
3288	HCM.26.1.CM3851	Trịnh Châu Tâm	04/01/1994	Tây Ninh	80	70	Đạt	
3289	HCM.26.1.CM3853	Võ Minh Tâm	20/04/1999	Vĩnh Long	90	80	Đạt	
3290	HCM.26.1.CM3854	Huỳnh Chí Tâm	14/06/1988	TP. Hồ Chí Minh	93	75	Đạt	
3291	HCM.26.1.CM3856	Đào Minh Tân	24/06/1992	Đồng Tháp	90	75	Đạt	
3292	HCM.26.1.CM3857	Lê Đình Ngọc Tân	19/01/1997	Quảng Trị	90	83	Đạt	
3293	HCM.26.1.CM3859	Ngô Thanh Tân	03/10/1999	Tây Ninh	70	80	Đạt	
3294	HCM.26.1.CM3860	Nguyễn Duy Tân	28/08/1995	Vĩnh Long	88	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3295	HCM.26.1.CM3861	Nguyễn Duy Tân	03/12/1995	Khánh Hòa	95	80	Đạt	
3296	HCM.26.1.CM3862	Võ Văn Út Tân	05/04/1984	Tây Ninh	83	70	Đạt	
3297	HCM.26.1.CM3863	Hồ Minh Tân	13/03/1994	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
3298	HCM.26.1.CM3864	Huỳnh Hoàng Duy Tân	06/04/1999	Đồng Nai	85	80	Đạt	
3299	HCM.26.1.CM3865	Kiều Minh Tân	13/02/1988	TP. Hồ Chí Minh	88	83	Đạt	
3300	HCM.26.1.CM3866	Lý Thanh Tân	30/09/1999	Khánh Hòa	90	85	Đạt	
3301	HCM.26.1.CM3867	Ngô Nhật Tân	22/05/1993	Lâm Đồng	100	78	Đạt	
3302	HCM.26.1.CM3868	Ngô Tùng Tân	10/01/1991	Gia Lai	95	93	Đạt	
3303	HCM.26.1.CM3869	Nguyễn Duy Tân	31/10/1988	Tây Ninh	93	93	Đạt	
3304	HCM.26.1.CM3870	Nguyễn Hữu Tân	20/10/1991	Đắk Lắk	93	75	Đạt	
3305	HCM.26.1.CM3871	Nguyễn Hữu Tân	10/11/1986	Nghệ An	93	88	Đạt	
3306	HCM.26.1.CM3872	Nguyễn Nhật Tân	24/03/1990	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
3307	HCM.26.1.CM3874	Thân Văn Tân	20/05/1991	Hà Tĩnh	93	90	Đạt	
3308	HCM.26.1.CM3875	Lê Xuân Tân	17/06/1996	Gia Lai	85	75	Đạt	
3309	HCM.26.1.CM3876	Nguyễn Duy Tân	28/09/1996	Đắk Lắk	95	75	Đạt	
3310	HCM.26.1.CM3877	Nguyễn Lê Nhật Tân	29/12/1989	Huế	80	75	Đạt	
3311	HCM.26.1.CM3878	Nguyễn Thanh Tân	22/11/1989	Huế	98	83	Đạt	
3312	HCM.26.1.CM3879	Nguyễn Thị Tân	18/08/1992	Thanh Hóa	93	88	Đạt	
3313	HCM.26.1.CM3880	Nguyễn Văn Tân	22/05/1992	Thanh Hóa	95	83	Đạt	
3314	HCM.26.1.CM3881	Nguyễn Văn Tân	06/06/1990	TP. Hồ Chí Minh	98	83	Đạt	
3315	HCM.26.1.CM3882	Nguyễn Võ Hồng Tân	06/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
3316	HCM.26.1.CM3883	Đồng Minh Tấn	05/10/2003	Tây Ninh	93	80	Đạt	
3317	HCM.26.1.CM3884	Huỳnh Minh Tấn	25/09/1992	Vĩnh Long	93	88	Đạt	
3318	HCM.26.1.CM3885	Nguyễn Thanh Tấn	03/12/1993	Đồng Nai	90	90	Đạt	
3319	HCM.26.1.CM3886	Lâm Minh Tấn	29/07/1995	Đồng Nai	85	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3320	HCM.26.1.CM3887	Lê Mạnh Tấn	23/09/1989	Khánh Hòa	93	90	Đạt	
3321	HCM.26.1.CM3888	Trương Quang Tấn	19/10/1987	Tây Ninh	88	73	Đạt	
3322	HCM.26.1.CM3891	Võ Thành Tây	20/02/1985	Đồng Tháp	98	73	Đạt	
3323	HCM.26.1.CM3892	Nguyễn Ngọc Thạch	31/05/1982	TP. Hồ Chí Minh	100	90	Đạt	
3324	HCM.26.1.CM3893	Nguyễn Thị Thu Thạch	14/07/1984	Khánh Hòa	88	93	Đạt	
3325	HCM.26.1.CM3894	Bùi Ngọc Thạch	16/04/1996	Lâm Đồng	98	100	Đạt	
3326	HCM.26.1.CM3896	Hồ Lê Hoàng Thạch	24/07/1995	Gia Lai	80	75	Đạt	
3327	HCM.26.1.CM3899	Nguyễn Trung Thạch	10/06/1994	Đồng Nai	88	73	Đạt	
3328	HCM.26.1.CM3900	Nguyễn Thành Thái	14/01/1988	Hà Nội	90	83	Đạt	
3329	HCM.26.1.CM3902	Nguyễn Văn Thái	18/11/1994	Hà Nội	98	88	Đạt	
3330	HCM.26.1.CM3903	Bùi Quỳnh Thái	25/10/1992	Hà Tĩnh	90	85	Đạt	
3331	HCM.26.1.CM3905	Nguyễn Thế Thái	01/09/1981	Quảng Ngãi	90	85	Đạt	
3332	HCM.26.1.CM3907	Bùi Hạnh Nguyên Thái	28/08/2007	TP. Hồ Chí Minh	95	80	Đạt	
3333	HCM.26.1.CM3908	Đỗ Hoàng Thái	20/08/1994	Ninh Bình	98	85	Đạt	
3334	HCM.26.1.CM3910	Nguyễn Hoàng Thái	08/12/1991	Vĩnh Long	88	83	Đạt	
3335	HCM.26.1.CM3913	Phan Minh Thái	03/01/1986	An Giang	93	83	Đạt	
3336	HCM.26.1.CM3914	Tổng Thành Thái	26/01/1974	Tây Ninh	95	75	Đạt	
3337	HCM.26.1.CM3915	Bùi Văn Thái	06/02/1990	Hưng Yên	73	70	Đạt	
3338	HCM.26.1.CM3916	Cao Nguyên Thái	20/08/2004	Quảng Ngãi	93	80	Đạt	
3339	HCM.26.1.CM3917	Đoàn Ngọc Thái	20/09/1993	Đồng Nai	80	78	Đạt	
3340	HCM.26.1.CM3918	Hồ Quốc Thái	30/08/1984	Đồng Tháp	88	73	Đạt	
3341	HCM.26.1.CM3919	Lê Hữu Thái	19/05/1995	Đồng Tháp	93	85	Đạt	
3342	HCM.26.1.CM3920	Lê Tô Thị Xuân Thái	03/06/1992	TP. Hồ Chí Minh	90	93	Đạt	
3343	HCM.26.1.CM3921	Lê Xuân Thái	21/10/1976	TP. Hồ Chí Minh	98	75	Đạt	
3344	HCM.26.1.CM3922	Trần Quốc Thái	30/12/1986	Lâm Đồng	88	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3345	HCM.26.1.CM3923	Đình Vũ Quốc Thanh	05/09/1987	Vĩnh Long	95	90	Đạt	
3346	HCM.26.1.CM3924	Đỗ Ngọc Thanh Thanh	09/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	98	90	Đạt	
3347	HCM.26.1.CM3925	Dương Văn Thanh	15/01/1987	Vĩnh Long	88	98	Đạt	
3348	HCM.26.1.CM3927	Đình Lê Anh Thanh	10/10/2002	Lâm Đồng	78	78	Đạt	
3349	HCM.26.1.CM3928	Lê Tấn Thị Việt Thanh	11/02/1971	Campuchia	95	88	Đạt	
3350	HCM.26.1.CM3929	Lê Văn Thanh	20/11/2000	Gia Lai	78	75	Đạt	
3351	HCM.26.1.CM3930	Nguyễn Đình Thanh	20/07/1987	Nghệ An	90	88	Đạt	
3352	HCM.26.1.CM3932	Nguyễn Thị Thiên Thanh	25/08/1976	TP. Hồ Chí Minh	83	75	Đạt	
3353	HCM.26.1.CM3933	Nguyễn Văn Thanh	06/06/1986	Khánh Hòa	90	80	Đạt	
3354	HCM.26.1.CM3935	Trần Thị Ngọc Thanh	22/03/1993	TP. Hồ Chí Minh	83	85	Đạt	
3355	HCM.26.1.CM3936	Đỗ Thị Ngọc Thanh	13/06/1985	Đồng Nai	95	90	Đạt	
3356	HCM.26.1.CM3937	Hồ Đình Thanh	10/01/1984	Huế	83	88	Đạt	
3357	HCM.26.1.CM3940	Lâm Thị Thanh Thanh	12/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	75	70	Đạt	
3358	HCM.26.1.CM3941	Lê Ngọc Thanh	02/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	88	83	Đạt	
3359	HCM.26.1.CM3944	Nguyễn Công Thanh	11/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	85	73	Đạt	
3360	HCM.26.1.CM3946	Nguyễn Hoài Thanh	20/08/1990	Vĩnh Long	95	80	Đạt	
3361	HCM.26.1.CM3947	Nguyễn Hoàng Thanh	27/04/1994	Tây Ninh	88	73	Đạt	
3362	HCM.26.1.CM3948	Nguyễn Huỳnh Châu Thanh	19/08/1990	TP. Hồ Chí Minh	85	75	Đạt	
3363	HCM.26.1.CM3949	Nguyễn Lê Ngọc Thanh	19/03/1977	Đà Nẵng	95	83	Đạt	
3364	HCM.26.1.CM3950	Nguyễn Lê Phương Thanh	10/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	88	88	Đạt	
3365	HCM.26.1.CM3951	Nguyễn Phương Thanh	14/07/1998	Khánh Hòa	90	75	Đạt	
3366	HCM.26.1.CM3952	Nguyễn Thanh Thanh	16/01/1995	Tây Ninh	93	90	Đạt	
3367	HCM.26.1.CM3953	Nguyễn Thị Kim Thanh	14/09/1988	Huế	95	78	Đạt	
3368	HCM.26.1.CM3954	Nguyễn Thị Kim Thanh	10/10/1984	Đắk Lắk	98	85	Đạt	
3369	HCM.26.1.CM3956	Nguyễn Thiện Thanh	06/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	90	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3370	HCM.26.1.CM3957	Nguyễn Vũ Thiên Thanh	06/01/1989	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
3371	HCM.26.1.CM3959	Trần Châu Thanh	23/12/1980	Đồng Nai	83	80	Đạt	
3372	HCM.26.1.CM3961	Trần Nguyễn Thiện Thanh	04/11/1992	Lâm Đồng	93	83	Đạt	
3373	HCM.26.1.CM3962	Trần Thị Thanh Thanh	04/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	95	85	Đạt	
3374	HCM.26.1.CM3963	Trần Thị Thu Thanh	24/02/2003	Khánh Hòa	85	80	Đạt	
3375	HCM.26.1.CM3964	Trần Trung Thanh	03/03/1989	TP. Hồ Chí Minh	95	83	Đạt	
3376	HCM.26.1.CM3965	Trịnh Thị Mỹ Thanh	16/11/1988	Tây Ninh	95	80	Đạt	
3377	HCM.26.1.CM3966	Vũ Thị Phương Thanh	10/11/1992	Gia Lai	95	90	Đạt	
3378	HCM.26.1.CM3967	Vũ Văn Thanh	06/06/1982	Thanh Hóa	88	73	Đạt	
3379	HCM.26.1.CM3968	Đặng Thị Hoài Thanh	25/04/1989	Nghệ An	95	85	Đạt	
3380	HCM.26.1.CM3969	Hà Thị Thanh	16/10/1991	Lâm Đồng	95	85	Đạt	
3381	HCM.26.1.CM3970	Hoàng Văn Thanh	23/09/1993	Quảng Trị	98	88	Đạt	
3382	HCM.26.1.CM3971	Lại Phương Thanh	27/10/1993	Lâm Đồng	93	83	Đạt	
3383	HCM.26.1.CM3972	Lê Đình Thanh	18/07/1995	Thanh Hóa	80	70	Đạt	
3384	HCM.26.1.CM3973	Lê Thị Quỳnh Thanh	19/01/1991	Gia Lai	83	80	Đạt	
3385	HCM.26.1.CM3974	Nguyễn Chí Thanh	21/08/1985	Đắk Lắk	78	70	Đạt	
3386	HCM.26.1.CM3976	Phạm Huỳnh Hoài Thanh	23/12/1988	TP. Hồ Chí Minh	78	75	Đạt	
3387	HCM.26.1.CM3977	Phan Hoài Thanh	12/05/1993	Quảng Trị	95	85	Đạt	
3388	HCM.26.1.CM3978	Phan Thị Thanh	24/03/1976	Điện Biên	95	83	Đạt	
3389	HCM.26.1.CM3979	Tạ Công Thanh	10/12/1988	Quảng Ngãi	95	75	Đạt	
3390	HCM.26.1.CM3980	Trịnh Hoài Thanh	24/03/2000	Lâm Đồng	75	70	Đạt	
3391	HCM.26.1.CM3981	Võ Tấn Thanh	31/03/1994	Lâm Đồng	90	83	Đạt	
3392	HCM.26.1.CM3982	Võ Thị Nguyệt Thanh	25/08/1996	Vĩnh Long	93	95	Đạt	
3393	HCM.26.1.CM3983	Ngô Văn Thành	24/05/1993	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
3394	HCM.26.1.CM3984	Nguyễn Trung Thành	02/06/1983	TP. Hồ Chí Minh	90	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3395	HCM.26.1.CM3985	Phạm Trung Thành	13/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	83	83	Đạt	
3396	HCM.26.1.CM3986	Bùi Văn Thành	14/10/1994	Ninh Bình	83	83	Đạt	
3397	HCM.26.1.CM3987	Cao Minh Thành	15/02/1979	Hà Nội	90	78	Đạt	
3398	HCM.26.1.CM3988	Hà Minh Thành	10/02/1991	Lâm Đồng	100	88	Đạt	
3399	HCM.26.1.CM3989	Khổng Đại Thành	30/12/1993	Vĩnh Long	98	95	Đạt	
3400	HCM.26.1.CM3991	Nguyễn Bảo Thành	19/09/1988	TP. Hồ Chí Minh	93	93	Đạt	
3401	HCM.26.1.CM3993	Nguyễn Quang Thành	28/07/1985	Cần Thơ	85	75	Đạt	
3402	HCM.26.1.CM3994	Nguyễn Quang Thành	11/11/2003	TP. Hồ Chí Minh	93	95	Đạt	
3403	HCM.26.1.CM3995	Nguyễn Tiến Thành	10/02/1995	Cao Bằng	83	80	Đạt	
3404	HCM.26.1.CM3997	Nguyễn Văn Thành	24/06/1993	Quảng Ngãi	98	88	Đạt	
3405	HCM.26.1.CM3998	Phan Vĩnh Thành	19/03/1979	TP. Hồ Chí Minh	78	80	Đạt	
3406	HCM.26.1.CM3999	Tô Hiếu Thành	06/12/1994	Lâm Đồng	88	75	Đạt	
3407	HCM.26.1.CM4000	Trần Thiên Thành	24/08/1993	Vĩnh Long	75	70	Đạt	
3408	HCM.26.1.CM4001	Võ Văn Thành	12/12/1993	Gia Lai	93	83	Đạt	
3409	HCM.26.1.CM4002	Cao Xuân Thành	08/10/1989	Nghệ An	90	83	Đạt	
3410	HCM.26.1.CM4003	Đoàn Xuân Thành	02/10/1994	Đồng Nai	83	83	Đạt	
3411	HCM.26.1.CM4004	Lê Mậu Thành	20/07/1986	Đắk Lắk	95	93	Đạt	
3412	HCM.26.1.CM4005	Lê Minh Thành	29/11/1991	Đồng Nai	98	83	Đạt	
3413	HCM.26.1.CM4007	Lê Phước Thành	19/10/1974	TP. Hồ Chí Minh	93	78	Đạt	
3414	HCM.26.1.CM4008	Lê Quốc Thành	26/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
3415	HCM.26.1.CM4010	Lê Trung Thành	04/08/1994	Tây Ninh	78	83	Đạt	
3416	HCM.26.1.CM4012	Nghiêm Công Thành	24/02/1992	Hải Phòng	90	83	Đạt	
3417	HCM.26.1.CM4013	Nguyễn Duy Thành	18/10/1986	Lâm Đồng	95	90	Đạt	
3418	HCM.26.1.CM4014	Nguyễn Gia Thành	01/01/1999	Tây Ninh	85	75	Đạt	
3419	HCM.26.1.CM4015	Nguyễn Tất Thành	26/08/1990	Đồng Nai	88	75	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3420	HCM.26.1.CM4016	Nguyễn Thị Thành	22/01/1987	Đắk Lắk	93	85	Đạt	
3421	HCM.26.1.CM4017	Nguyễn Trung Thành	17/04/1996	Hải Phòng	85	85	Đạt	
3422	HCM.26.1.CM4018	Nguyễn Trung Thành	08/10/1992	Ninh Bình	83	75	Đạt	
3423	HCM.26.1.CM4019	Phạm Đình Thành	05/12/1991	Quảng Ngãi	83	85	Đạt	
3424	HCM.26.1.CM4020	Phạm Minh Thành	29/05/1982	TP. Hồ Chí Minh	90	83	Đạt	
3425	HCM.26.1.CM4022	Phạm Xuân Thành	01/06/1989	Đắk Lắk	95	88	Đạt	
3426	HCM.26.1.CM4024	Trần Chí Thành	21/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	85	78	Đạt	
3427	HCM.26.1.CM4025	Trần Đình Thành	14/02/1990	Ninh Bình	93	93	Đạt	
3428	HCM.26.1.CM4026	Trần Ngọc Thành	08/04/1986	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
3429	HCM.26.1.CM4028	Vũ Tất Thành	25/10/1986	Ninh Bình	95	85	Đạt	
3430	HCM.26.1.CM4029	Xâm Chí Thành	03/12/1993	Cần Thơ	85	83	Đạt	
3431	HCM.26.1.CM4030	Hồ Nguyễn Công Thành	13/12/1994	Đồng Nai	88	80	Đạt	
3432	HCM.26.1.CM4031	Huỳnh Ngọc Thành	18/07/1995	Khánh Hòa	90	83	Đạt	
3433	HCM.26.1.CM4032	Lê Hoàn Thành	13/01/1995	Quảng Ngãi	83	90	Đạt	
3434	HCM.26.1.CM4033	Lê Minh Thành	20/10/1986	Tây Ninh	100	90	Đạt	
3435	HCM.26.1.CM4036	Lý Quyên Thành	28/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	95	78	Đạt	
3436	HCM.26.1.CM4037	Nguyễn Đức Thành	23/06/1985	Nghệ An	98	85	Đạt	
3437	HCM.26.1.CM4038	Nguyễn Văn Thành	19/08/1991	Hải Phòng	93	90	Đạt	
3438	HCM.26.1.CM4039	Phan Việt Thành	12/10/2003	Quảng Trị	90	88	Đạt	
3439	HCM.26.1.CM4040	Võ Văn Thành	27/04/1995	Vĩnh Long	75	78	Đạt	
3440	HCM.26.1.CM4041	Huỳnh Thị Ngọc Thạnh	10/06/1981	Gia Lai	88	93	Đạt	
3441	HCM.26.1.CM4042	Hồ Tấn Thạnh	05/02/1988	Lâm Đồng	90	75	Đạt	
3442	HCM.26.1.CM4043	Nguyễn Minh Thạnh	14/11/1992	Đồng Nai	98	93	Đạt	
3443	HCM.26.1.CM4044	Phạm Văn Thao	18/06/1984	Ninh Bình	83	70	Đạt	
3444	HCM.26.1.CM4045	Trần Thị Thanh Thao	09/05/2000	Quảng Ngãi	88	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3445	HCM.26.1.CM4047	Huỳnh Thị Thanh Thảo	14/05/1988	TP. Hồ Chí Minh	93	75	Đạt	
3446	HCM.26.1.CM4048	Lê Văn Thảo	13/06/2002	Đắk Lắk	78	80	Đạt	
3447	HCM.26.1.CM4051	Tô Dương Hoàng Thảo	26/06/1986	Đồng Tháp	88	75	Đạt	
3448	HCM.26.1.CM4052	Vũ Thị Thúy Thảo	04/04/1982	Hải Phòng	73	73	Đạt	
3449	HCM.26.1.CM4054	Đặng Thị Phương Thảo	03/10/1987	Lâm Đồng	90	88	Đạt	
3450	HCM.26.1.CM4055	Đặng Thị Thu Thảo	06/12/1995	Tây Ninh	83	80	Đạt	
3451	HCM.26.1.CM4056	Diệp Vũ Thảo	27/02/2002	Khánh Hòa	85	88	Đạt	
3452	HCM.26.1.CM4057	Giang Thị Thu Thảo	16/02/1993	Tây Ninh	93	83	Đạt	
3453	HCM.26.1.CM4059	Nguyễn Kim Thảo	15/02/2001	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
3454	HCM.26.1.CM4060	Nguyễn Thị Thanh Thảo	24/04/1992	TP. Hồ Chí Minh	90	98	Đạt	
3455	HCM.26.1.CM4062	Phạm Thị Bích Thảo	21/02/1985	Lâm Đồng	95	88	Đạt	
3456	HCM.26.1.CM4063	Thái Nguyễn Phương Thảo	12/09/2004	Đồng Tháp	98	88	Đạt	
3457	HCM.26.1.CM4064	Trần Hồ Thanh Thảo	02/09/2003	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
3458	HCM.26.1.CM4065	Trần Thị Phương Thảo	31/05/1987	Thanh Hóa	93	83	Đạt	
3459	HCM.26.1.CM4066	Trần Thị Thu Thảo	29/07/1997	Đồng Tháp	88	88	Đạt	
3460	HCM.26.1.CM4067	Bùi Thị Bích Thảo	26/01/1991	Đồng Nai	93	98	Đạt	
3461	HCM.26.1.CM4070	Đặng Ngọc Phương Thảo	28/05/1983	Đồng Nai	98	90	Đạt	
3462	HCM.26.1.CM4071	Đặng Thanh Thảo	26/11/1989	Đồng Tháp	90	85	Đạt	
3463	HCM.26.1.CM4072	Đinh Thị Thanh Thảo	26/12/1995	Đồng Nai	93	85	Đạt	
3464	HCM.26.1.CM4073	Đỗ Thị Thu Thảo	08/11/1995	Đồng Nai	95	90	Đạt	
3465	HCM.26.1.CM4074	Hà Thanh Thảo	09/05/1979	Campuchia	98	93	Đạt	
3466	HCM.26.1.CM4075	Hồ Trọng Thảo	19/02/1983	TP. Hồ Chí Minh	80	88	Đạt	
3467	HCM.26.1.CM4076	Hoàng Thị Thảo	29/10/2002	Thanh Hóa	98	80	Đạt	
3468	HCM.26.1.CM4077	Lâm Nguyên Thảo	29/09/1998	Lâm Đồng	85	93	Đạt	
3469	HCM.26.1.CM4078	Lê Huỳnh Phương Thảo	16/07/1994	Đồng Tháp	98	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3470	HCM.26.1.CM4079	Lê Phương Thảo	31/08/2001	Bắc Ninh	88	88	Đạt	
3471	HCM.26.1.CM4080	Lê Thị Bích Thảo	23/04/1991	Đà Nẵng	85	73	Đạt	
3472	HCM.26.1.CM4081	Lô Văn Thảo	19/04/1997	Nghệ An	80	70	Đạt	
3473	HCM.26.1.CM4082	Lương Thị Thu Thảo	10/08/1993	Đắk Lắk	98	95	Đạt	
3474	HCM.26.1.CM4083	Ngô Thị Ngọc Thảo	21/04/1980	TP. Hồ Chí Minh	98	83	Đạt	
3475	HCM.26.1.CM4084	Nguyễn Châu Phương Thảo	19/02/1999	Cà Mau	93	83	Đạt	
3476	HCM.26.1.CM4086	Nguyễn Hoàng Thu Thảo	15/08/2002	Quảng Trị	95	70	Đạt	
3477	HCM.26.1.CM4088	Nguyễn Thanh Thảo	04/10/1992	Vĩnh Long	90	78	Đạt	
3478	HCM.26.1.CM4089	Nguyễn Thị Hương Thảo	19/11/1989	Đồng Nai	100	90	Đạt	
3479	HCM.26.1.CM4090	Nguyễn Thị Phương Thảo	30/10/2003	Lâm Đồng	98	90	Đạt	
3480	HCM.26.1.CM4091	Nguyễn Thị Phương Thảo	27/09/1997	Ninh Bình	93	85	Đạt	
3481	HCM.26.1.CM4093	Nguyễn Thị Thảo	18/04/1990	Gia Lai	98	85	Đạt	
3482	HCM.26.1.CM4094	Nguyễn Văn Thảo	18/08/1995	Lâm Đồng	93	78	Đạt	
3483	HCM.26.1.CM4095	Phạm Thị Thảo	10/03/1985	Thanh Hóa	90	85	Đạt	
3484	HCM.26.1.CM4096	Phạm Thị Thảo	09/06/1988	Quảng Ngãi	80	75	Đạt	
3485	HCM.26.1.CM4097	Trần Như Thảo	12/12/1992	Vĩnh Long	95	85	Đạt	
3486	HCM.26.1.CM4098	Trần Minh Thảo	19/08/1990	Tây Ninh	78	70	Đạt	
3487	HCM.26.1.CM4099	Trần Phương Thảo	13/07/1985	TP. Hồ Chí Minh	95	70	Đạt	
3488	HCM.26.1.CM4100	Trần Thị Anh Thảo	09/09/1995	Đắk Lắk	98	90	Đạt	
3489	HCM.26.1.CM4101	Trần Thị Phương Thảo	24/03/1976	TP. Hồ Chí Minh	95	85	Đạt	
3490	HCM.26.1.CM4102	Trần Thị Phương Thảo	08/09/1998	Đà Nẵng	88	70	Đạt	
3491	HCM.26.1.CM4104	Trần Văn Thảo	05/10/1986	Ninh Bình	95	88	Đạt	
3492	HCM.26.1.CM4105	Trịnh Thị Phương Thảo	25/02/1990	TP. Hồ Chí Minh	95	88	Đạt	
3493	HCM.26.1.CM4107	Võ Thị Thanh Thảo	11/01/1995	Đà Nẵng	93	80	Đạt	
3494	HCM.26.1.CM4108	Võ Thị Thu Thảo	30/04/1989	Vĩnh Long	90	78	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3495	HCM.26.1.CM4109	Vũ Thị Thảo	01/02/1985	Ninh Bình	98	90	Đạt	
3496	HCM.26.1.CM4110	Đặng Văn Thảo	17/01/1999	Đồng Nai	88	75	Đạt	
3497	HCM.26.1.CM4113	Đỗ Thị Phương Thảo	27/10/1985	Khánh Hòa	98	88	Đạt	
3498	HCM.26.1.CM4115	Hà Thị Thảo	05/10/1987	Thanh Hóa	98	90	Đạt	
3499	HCM.26.1.CM4116	Hà Thu Thảo	04/09/1997	Hung Yên	88	80	Đạt	
3500	HCM.26.1.CM4117	Hoàng Thị Thảo	04/06/1994	Thanh Hóa	98	83	Đạt	
3501	HCM.26.1.CM4119	Lý Thu Thảo	07/12/1991	Đồng Nai	90	83	Đạt	
3502	HCM.26.1.CM4120	Mai Thị Phương Thảo	28/02/1988	Đồng Nai	93	78	Đạt	
3503	HCM.26.1.CM4121	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	26/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	100	78	Đạt	
3504	HCM.26.1.CM4122	Nguyễn Thị Bích Thảo	10/01/1993	Lâm Đồng	100	75	Đạt	
3505	HCM.26.1.CM4123	Nguyễn Thị Cẩm Thảo	21/11/1992	Gia Lai	90	85	Đạt	
3506	HCM.26.1.CM4124	Nguyễn Thị Phương Thảo	29/09/1974	Tây Ninh	98	80	Đạt	
3507	HCM.26.1.CM4125	Nguyễn Thị Phương Thảo	11/10/1990	TP. Hồ Chí Minh	98	88	Đạt	
3508	HCM.26.1.CM4126	Nguyễn Thị Thanh Thảo	01/02/1992	Đắk Lắk	98	85	Đạt	
3509	HCM.26.1.CM4127	Nguyễn Thị Thảo	07/08/1997	Phú Thọ	95	80	Đạt	
3510	HCM.26.1.CM4128	Nguyễn Thị Thảo	02/07/1983	Tây Ninh	95	88	Đạt	
3511	HCM.26.1.CM4129	Nguyễn Thị Thu Thảo	24/10/1993	Tây Ninh	98	85	Đạt	
3512	HCM.26.1.CM4130	Nguyễn Văn Thảo	30/10/1992	Ninh Bình	93	73	Đạt	
3513	HCM.26.1.CM4131	Phạm Thị Phương Thảo	01/06/2001	TP. Hồ Chí Minh	93	78	Đạt	
3514	HCM.26.1.CM4132	Phan Thị Thảo	31/05/1980	Hung Yên	83	80	Đạt	
3515	HCM.26.1.CM4133	Trần Thị Thu Thảo	02/04/1999	Gia Lai	95	83	Đạt	
3516	HCM.26.1.CM4134	Võ Thị Thu Thảo	07/09/1990	Tây Ninh	98	80	Đạt	
3517	HCM.26.1.CM4135	Vy Thị Hồng Thảo	01/10/2001	Quảng Ngãi	83	73	Đạt	
3518	HCM.26.1.CM4136	Đỗ Thị Phương Thảo	04/04/1995	Ninh Bình	90	75	Đạt	
3519	HCM.26.1.CM4137	Nguyễn Thanh Thảo	22/07/2004	Đồng Tháp	88	78	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3520	HCM.26.1.CM4138	Nguyễn Văn Thảo	01/10/1991	Ninh Bình	93	85	Đạt	
3521	HCM.26.1.CM4139	Đào Thị Hồng Thắm	17/01/1992	TP. Hồ Chí Minh	83	80	Đạt	
3522	HCM.26.1.CM4142	Huỳnh Thị Hồng Thắm	17/11/1996	Đắk Lắk	78	85	Đạt	
3523	HCM.26.1.CM4143	Lê Hồng Thắm	26/06/1984	An Giang	83	73	Đạt	
3524	HCM.26.1.CM4144	Trần Thị Thắm	20/01/1995	Ninh Bình	83	75	Đạt	
3525	HCM.26.1.CM4145	Trương Thị Thắm	01/05/1996	Phú Thọ	95	95	Đạt	
3526	HCM.26.1.CM4146	Võ Thị Duyên Thắm	18/10/2003	Vĩnh Long	88	85	Đạt	
3527	HCM.26.1.CM4147	Bùi Thị Thắm	14/10/1995	Đồng Nai	95	80	Đạt	
3528	HCM.26.1.CM4148	Dương Lê Hồng Thắm	15/09/2002	TP. Hồ Chí Minh	88	85	Đạt	
3529	HCM.26.1.CM4150	Mai Thị Thắm	02/06/1990	Thanh Hóa	90	83	Đạt	
3530	HCM.26.1.CM4152	Trần Thị Kim Thắm	21/11/1995	Lâm Đồng	90	88	Đạt	
3531	HCM.26.1.CM4154	Ngô Tiến Thắng	08/05/1998	Hung Yên	90	93	Đạt	
3532	HCM.26.1.CM4155	Nguyễn Duy Thắng	02/03/1996	Thanh Hóa	90	85	Đạt	
3533	HCM.26.1.CM4156	Đỗ Văn Thắng	08/04/1992	Đắk Lắk	93	85	Đạt	
3534	HCM.26.1.CM4157	Hồ Vĩnh Thắng	05/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
3535	HCM.26.1.CM4158	Mã Thị Thắng	07/11/1985	TP. Hồ Chí Minh	88	78	Đạt	
3536	HCM.26.1.CM4159	Phạm Vũ Quang Thắng	26/01/1991	TP. Hồ Chí Minh	98	83	Đạt	
3537	HCM.26.1.CM4160	Trần Quốc Thắng	09/11/2003	Cần Thơ	93	78	Đạt	
3538	HCM.26.1.CM4161	Vương Việt Thắng	09/12/1980	TP. Hồ Chí Minh	93	75	Đạt	
3539	HCM.26.1.CM4162	Dương Quyết Thắng	01/02/1983	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
3540	HCM.26.1.CM4165	Nguyễn Việt Thắng	15/06/1984	Quảng Trị	85	75	Đạt	
3541	HCM.26.1.CM4166	Bạch Việt Thắng	04/11/1993	Tây Ninh	80	75	Đạt	
3542	HCM.26.1.CM4167	Bùi Đức Thắng	15/10/1985	Hà Tĩnh	93	78	Đạt	
3543	HCM.26.1.CM4168	Bùi Vũ Đức Thắng	20/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	85	85	Đạt	
3544	HCM.26.1.CM4169	Châu Ngọc Thắng	22/11/1995	Gia Lai	95	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3545	HCM.26.1.CM4170	Đào Tấn Thắng	24/04/2003	Đắk Lắk	90	83	Đạt	
3546	HCM.26.1.CM4171	Đỗ Hữu Thắng	20/06/1983	Vĩnh Long	83	95	Đạt	
3547	HCM.26.1.CM4172	Hà Phước Thắng	10/11/2002	Lâm Đồng	85	78	Đạt	
3548	HCM.26.1.CM4173	Hồ Minh Thắng	16/04/1984	TP. Hồ Chí Minh	98	85	Đạt	
3549	HCM.26.1.CM4175	Hoàng Thắng Thắng	10/02/1996	Thanh Hóa	85	73	Đạt	
3550	HCM.26.1.CM4176	Hoàng Văn Thắng	10/10/1984	Quảng Trị	85	80	Đạt	
3551	HCM.26.1.CM4177	Huỳnh Văn Thắng	24/06/1994	Đồng Tháp	80	78	Đạt	
3552	HCM.26.1.CM4178	Lê Quang Toàn Thắng	20/03/1991	Đắk Lắk	98	78	Đạt	
3553	HCM.26.1.CM4179	Nguyễn Công Thắng	10/05/1994	Quảng Ngãi	93	85	Đạt	
3554	HCM.26.1.CM4180	Nguyễn Gia Thắng	30/11/1987	Phú Thọ	83	85	Đạt	
3555	HCM.26.1.CM4181	Nguyễn Trần Đức Thắng	06/02/2001	Nghệ An	83	83	Đạt	
3556	HCM.26.1.CM4182	Nguyễn Xuân Thắng	06/05/1996	Phú Thọ	88	78	Đạt	
3557	HCM.26.1.CM4183	Phạm Đình Thắng	06/06/1980	Quảng Ngãi	88	80	Đạt	
3558	HCM.26.1.CM4184	Phạm Ngọc Thắng	06/12/1993	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
3559	HCM.26.1.CM4185	Phạm Văn Thắng	29/08/1994	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
3560	HCM.26.1.CM4186	Trần Đình Thắng	22/01/1994	Quảng Ninh	88	83	Đạt	
3561	HCM.26.1.CM4187	Trịnh Ngọc Thắng	17/03/1999	Thanh Hóa	88	93	Đạt	
3562	HCM.26.1.CM4188	Vũ Đức Thắng	19/12/1963	Nghệ An	98	73	Đạt	
3563	HCM.26.1.CM4189	Đình Mạnh Thắng	14/08/2003	Đồng Nai	83	75	Đạt	
3564	HCM.26.1.CM4190	Đình Văn Thắng	25/05/1984	Hà Tĩnh	88	85	Đạt	
3565	HCM.26.1.CM4191	Lâm Công Thắng	20/03/1984	Cà Mau	93	83	Đạt	
3566	HCM.26.1.CM4192	Nguyễn Quốc Thắng	04/06/1976	Đồng Nai	90	90	Đạt	
3567	HCM.26.1.CM4193	Nguyễn Toàn Thắng	06/09/1999	Đà Nẵng	98	88	Đạt	
3568	HCM.26.1.CM4194	Phạm Quang Thắng	18/05/1986	Quảng Ngãi	90	90	Đạt	
3569	HCM.26.1.CM4196	Trần Mạnh Thắng	23/03/1989	Huế	95	75	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3570	HCM.26.1.CM4197	Trần Thị Thắm	10/11/1988	Gia Lai	93	93	Đạt	
3571	HCM.26.1.CM4198	Đỗ Văn Thân	22/07/1992	Thanh Hóa	85	85	Đạt	
3572	HCM.26.1.CM4200	Võ Hùng Thân	05/08/1992	Quảng Ngãi	80	73	Đạt	
3573	HCM.26.1.CM4202	Phan Văn Thê	26/09/1979	Quảng Ngãi	90	80	Đạt	
3574	HCM.26.1.CM4203	Võ Chính Thê	01/10/1997	Cần Thơ	85	85	Đạt	
3575	HCM.26.1.CM4204	Phạm Quân Thê	05/03/1995	Lâm Đồng	85	73	Đạt	
3576	HCM.26.1.CM4205	Nguyễn Đức Thê	28/07/1989	Nghệ An	88	85	Đạt	
3577	HCM.26.1.CM4206	Nguyễn Thị Thê	26/08/1984	Gia Lai	90	83	Đạt	
3578	HCM.26.1.CM4207	Nguyễn Vũ Thê	05/09/1999	Đồng Nai	88	75	Đạt	
3579	HCM.26.1.CM4208	Bùi Văn Thê	28/05/1989	Phú Thọ	88	88	Đạt	
3580	HCM.26.1.CM4209	Nguyễn Hùng Thêm	12/04/1990	Gia Lai	93	80	Đạt	
3581	HCM.26.1.CM4210	Trần Thị Thi	16/08/1984	Ninh Bình	85	85	Đạt	
3582	HCM.26.1.CM4211	Đỗ Thị Kiều Thi	22/02/1994	Gia Lai	85	80	Đạt	
3583	HCM.26.1.CM4212	Lê Thanh Thi	10/05/1996	Lâm Đồng	83	78	Đạt	
3584	HCM.26.1.CM4213	Nguyễn Mai Minh Thi	28/02/1993	Đồng Tháp	88	78	Đạt	
3585	HCM.26.1.CM4214	Phạm Thị Phương Thi	13/01/1983	An Giang	90	85	Đạt	
3586	HCM.26.1.CM4215	Trần Thị Kim Thi	10/10/1982	Đà Nẵng	98	80	Đạt	
3587	HCM.26.1.CM4217	Lương Thị Lệ Thi	23/09/1999	Cà Mau	98	85	Đạt	
3588	HCM.26.1.CM4218	Nguyễn Quách Nhật Thi	17/10/1996	Cà Mau	88	75	Đạt	
3589	HCM.26.1.CM4220	Nguyễn Thị Ngọc Thi	17/06/1996	Gia Lai	93	75	Đạt	
3590	HCM.26.1.CM4221	Nguyễn Thị Phương Thi	02/02/1988	TP. Hồ Chí Minh	88	70	Đạt	
3591	HCM.26.1.CM4222	Trần Hoài Thi	18/08/1990	Gia Lai	90	75	Đạt	
3592	HCM.26.1.CM4223	Trần Minh Thi	15/11/1989	Cà Mau	90	93	Đạt	
3593	HCM.26.1.CM4224	Trần Phương Thi	13/10/1997	Cà Mau	88	80	Đạt	
3594	HCM.26.1.CM4225	Nguyễn Văn Thiêm	01/06/1982	Thanh Hóa	93	78	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3595	HCM.26.1.CM4226	Nguyễn Thị Thiên	18/03/1988	Đà Nẵng	88	83	Đạt	
3596	HCM.26.1.CM4227	Hoàng Duy Thiên	02/10/1994	Đắk Lắk	90	85	Đạt	
3597	HCM.26.1.CM4228	Nguyễn Thanh Thiên	16/01/1997	Huế	80	85	Đạt	
3598	HCM.26.1.CM4229	Phạm Hùng Thiên	26/08/1983	Quảng Ngãi	93	90	Đạt	
3599	HCM.26.1.CM4230	Nguyễn Hiếu Thiên	21/12/2006	Tây Ninh	85	83	Đạt	
3600	HCM.26.1.CM4231	Trần Hải Thiên	20/09/1992	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
3601	HCM.26.1.CM4232	Đoàn Quang Thiện	01/01/1986	Vĩnh Long	78	73	Đạt	
3602	HCM.26.1.CM4233	Đỗ Hữu Thiện	21/09/1997	Gia Lai	85	90	Đạt	
3603	HCM.26.1.CM4234	Dương Thị Thiện	20/08/1993	Hà Tĩnh	90	85	Đạt	
3604	HCM.26.1.CM4236	Lê Trọng Thiện	18/11/1992	Đắk Lắk	90	85	Đạt	
3605	HCM.26.1.CM4237	Nguyễn Ngọc Thiện	20/04/1996	Gia Lai	95	83	Đạt	
3606	HCM.26.1.CM4238	Nguyễn Ngọc Thiện	12/03/1992	Lâm Đồng	93	88	Đạt	
3607	HCM.26.1.CM4239	Trần Văn Thiện	03/05/1995	TP. Hồ Chí Minh	95	93	Đạt	
3608	HCM.26.1.CM4240	Bùi Ngô Bảo Thiện	02/01/1994	Huế	95	78	Đạt	
3609	HCM.26.1.CM4241	Cao Văn Thiện	22/01/1988	Vĩnh Long	93	83	Đạt	
3610	HCM.26.1.CM4242	Chu Đăng Thiện	10/06/1987	Nghệ An	100	90	Đạt	
3611	HCM.26.1.CM4243	Đình Ngọc Thiện	27/07/1983	Hưng Yên	83	85	Đạt	
3612	HCM.26.1.CM4245	Hoàng Văn Thiện	12/11/1999	Lâm Đồng	95	93	Đạt	
3613	HCM.26.1.CM4246	Lâm Chí Thiện	26/12/1990	Cà Mau	95	80	Đạt	
3614	HCM.26.1.CM4247	Lê Chí Thiện	22/08/1992	Ninh Bình	90	95	Đạt	
3615	HCM.26.1.CM4248	Lê Hoàng Thiện	18/02/1991	TP. Hồ Chí Minh	88	85	Đạt	
3616	HCM.26.1.CM4249	Lê Thị Bích Thiện	27/12/1989	Hà Tĩnh	90	93	Đạt	
3617	HCM.26.1.CM4250	Nguyễn Chí Thiện	04/12/1993	Cần Thơ	85	80	Đạt	
3618	HCM.26.1.CM4251	Nguyễn Hoàng Thiện	25/12/1984	Cần Thơ	90	83	Đạt	
3619	HCM.26.1.CM4252	Phạm Văn Thiện	05/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	98	95	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3620	HCM.26.1.CM4253	Trần Minh Chí Thiện	03/09/1992	TP. Hồ Chí Minh	78	83	Đạt	
3621	HCM.26.1.CM4254	Trần Ngọc Thiện	14/04/1985	Vĩnh Long	90	73	Đạt	
3622	HCM.26.1.CM4255	Đình Công Thiện	04/11/1991	Lâm Đồng	90	85	Đạt	
3623	HCM.26.1.CM4256	Đình Đức Thiện	01/07/1983	Ninh Bình	90	88	Đạt	
3624	HCM.26.1.CM4257	Nguyễn Chí Thiện	15/01/1986	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
3625	HCM.26.1.CM4258	Nguyễn Thanh Thiện	29/10/1997	Thanh Hóa	90	78	Đạt	
3626	HCM.26.1.CM4259	Nguyễn Quốc Thiện	19/01/1992	Đồng Nai	95	85	Đạt	
3627	HCM.26.1.CM4260	Lê Thị Thiết	02/09/1987	Thanh Hóa	93	88	Đạt	
3628	HCM.26.1.CM4261	Nguyễn Mạnh Thiết	28/09/1990	Gia Lai	93	85	Đạt	
3629	HCM.26.1.CM4263	Trịnh Văn Thiệu	18/12/1990	Thanh Hóa	88	78	Đạt	
3630	HCM.26.1.CM4265	Nguyễn Ngọc Thịnh	12/03/2002	Đắk Lắk	90	78	Đạt	
3631	HCM.26.1.CM4266	Trần Xuân Thịnh	04/03/1992	Đồng Tháp	85	80	Đạt	
3632	HCM.26.1.CM4267	Lê Hồng Thịnh	21/11/1984	Đà Nẵng	80	80	Đạt	
3633	HCM.26.1.CM4268	Lưu Tấn Thịnh	08/08/1990	Đà Nẵng	88	80	Đạt	
3634	HCM.26.1.CM4269	Ngô Nguyễn Tuyền Thịnh	03/02/1994	Đồng Tháp	83	78	Đạt	
3635	HCM.26.1.CM4270	Đặng Hoàng Thịnh	04/12/1990	Gia Lai	98	83	Đạt	
3636	HCM.26.1.CM4272	Dương Hoàng Thịnh	03/03/1998	Đồng Nai	93	85	Đạt	
3637	HCM.26.1.CM4273	Lê Đức Thịnh	06/01/1991	Ninh Bình	88	83	Đạt	
3638	HCM.26.1.CM4274	Lê Quang Thịnh	17/02/1992	Lâm Đồng	85	70	Đạt	
3639	HCM.26.1.CM4275	Lê Thời Thịnh	08/02/1997	Hà Tĩnh	88	88	Đạt	
3640	HCM.26.1.CM4276	Nguyễn Tiến Thịnh	20/08/1988	Phú Thọ	88	73	Đạt	
3641	HCM.26.1.CM4277	Đặng Trường Thịnh	20/12/1993	Tây Ninh	90	80	Đạt	
3642	HCM.26.1.CM4278	Đỗ Phương Ngọc Thịnh	28/03/1985	Lâm Đồng	80	73	Đạt	
3643	HCM.26.1.CM4280	Hoàng Quang Thịnh	11/08/1985	Ninh Bình	95	90	Đạt	
3644	HCM.26.1.CM4281	Lê Trường Thịnh	20/01/1993	Gia Lai	90	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3645	HCM.26.1.CM4282	Nguyễn Phú Thịnh	18/06/1990	Thanh Hóa	93	73	Đạt	
3646	HCM.26.1.CM4284	Trần Xuân Thịnh	10/08/1975	Hung Yên	83	73	Đạt	
3647	HCM.26.1.CM4285	Trần Thanh Thọ	08/07/1983	Vĩnh Long	88	78	Đạt	
3648	HCM.26.1.CM4286	Đoàn Bá Thọ	24/09/1979	Tây Ninh	93	83	Đạt	
3649	HCM.26.1.CM4287	Vũ Đình Thọ	30/10/1977	TP. Hồ Chí Minh	93	78	Đạt	
3650	HCM.26.1.CM4288	Cù Hoàng Thọ	25/11/1990	Hà Nội	85	83	Đạt	
3651	HCM.26.1.CM4289	Đặng Trường Thọ	08/09/1984	Sơn La	98	90	Đạt	
3652	HCM.26.1.CM4290	Hoàng Nguyễn Phú Thọ	02/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
3653	HCM.26.1.CM4291	Lê Văn Thọ	14/09/1994	Hà Nội	83	70	Đạt	
3654	HCM.26.1.CM4292	Nguyễn Hữu Thọ	24/08/1982	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
3655	HCM.26.1.CM4294	Nguyễn Tiến Thọ	16/10/1988	Hà Tĩnh	88	85	Đạt	
3656	HCM.26.1.CM4295	Trương Minh Thọ	06/02/1981	Quảng Ngãi	98	90	Đạt	
3657	HCM.26.1.CM4296	Nguyễn Thị Kim Thoa	26/06/1981	Ninh Bình	90	90	Đạt	
3658	HCM.26.1.CM4297	Vy Thị Thoa	08/10/1976	Quảng Ninh	100	83	Đạt	
3659	HCM.26.1.CM4298	Phan Thị Hoài Thoa	12/01/1995	Đắk Lắk	88	75	Đạt	
3660	HCM.26.1.CM4299	Hồ Thị Kim Thoa	21/03/1984	Hải Phòng	93	83	Đạt	
3661	HCM.26.1.CM4301	Nguyễn Đăng Thoa	10/09/1990	Gia Lai	93	85	Đạt	
3662	HCM.26.1.CM4302	Nguyễn Thị Mỹ Thoa	06/03/1993	Gia Lai	80	80	Đạt	
3663	HCM.26.1.CM4303	Nguyễn Thị Thoa	21/02/1989	Thanh Hóa	93	78	Đạt	
3664	HCM.26.1.CM4304	Phạm Thị Thoa	15/01/1995	Gia Lai	78	85	Đạt	
3665	HCM.26.1.CM4305	Võ Thị Mỹ Thoa	19/03/1994	Gia Lai	100	85	Đạt	
3666	HCM.26.1.CM4306	Mai Kim Thoa	09/11/1995	Lâm Đồng	88	73	Đạt	
3667	HCM.26.1.CM4307	Nguyễn Trần Công Thoại	09/05/2000	Cần Thơ	95	83	Đạt	
3668	HCM.26.1.CM4309	Nguyễn Văn Thon	17/05/1994	Gia Lai	88	88	Đạt	
3669	HCM.26.1.CM4310	Lê Thị Thôi	15/02/1993	Đà Nẵng	85	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3670	HCM.26.1.CM4311	Nguyễn Đăng Thông	25/11/1997	Khánh Hòa	95	80	Đạt	
3671	HCM.26.1.CM4312	Nguyễn Hoàng Thông	05/06/1991	Đồng Nai	95	85	Đạt	
3672	HCM.26.1.CM4313	Phan Kim Thông	17/07/1990	Đồng Nai	98	88	Đạt	
3673	HCM.26.1.CM4315	Nguyễn Vũ Thông	15/01/1988	Gia Lai	93	83	Đạt	
3674	HCM.26.1.CM4316	Phan Huy Thông	15/06/1985	Gia Lai	80	75	Đạt	
3675	HCM.26.1.CM4317	Thái Văn Thông	14/05/1994	Hà Tĩnh	88	78	Đạt	
3676	HCM.26.1.CM4318	Trần Đức Thông	06/09/1992	Hà Tĩnh	93	78	Đạt	
3677	HCM.26.1.CM4319	Vũ Đình Thông	24/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	95	85	Đạt	
3678	HCM.26.1.CM4320	Đào Trí Thông	15/02/1995	Cần Thơ	98	88	Đạt	
3679	HCM.26.1.CM4321	Lê Quang Thông	02/01/1990	Quảng Trị	88	90	Đạt	
3680	HCM.26.1.CM4323	Phạm Nguyễn Hoàng Thông	01/04/2001	Vĩnh Long	95	90	Đạt	
3681	HCM.26.1.CM4324	Trần Đức Thông	18/08/1987	Gia Lai	93	85	Đạt	
3682	HCM.26.1.CM4325	Danh Tấn Thống	04/05/2003	An Giang	88	75	Đạt	
3683	HCM.26.1.CM4326	Trương Ngọc Thơ	30/06/1987	Vĩnh Long	100	93	Đạt	
3684	HCM.26.1.CM4327	Lê Thị Thơ	02/01/1990	Hà Tĩnh	100	85	Đạt	
3685	HCM.26.1.CM4328	Nguyễn Thị Bích Thơ	02/10/1990	Cà Mau	90	73	Đạt	
3686	HCM.26.1.CM4329	Trần Thị Ngọc Thơ	10/08/1976	Đà Nẵng	85	83	Đạt	
3687	HCM.26.1.CM4330	Võ Thị Mỹ Thơ	24/07/1997	Gia Lai	88	70	Đạt	
3688	HCM.26.1.CM4331	Bùi Trọng Thơ	23/08/1988	Phú Thọ	83	83	Đạt	
3689	HCM.26.1.CM4332	Ngô Thanh Thơ	01/01/2003	Đồng Tháp	85	88	Đạt	
3690	HCM.26.1.CM4333	Nguyễn Thị Anh Thơ	18/10/1981	TP. Hồ Chí Minh	80	80	Đạt	
3691	HCM.26.1.CM4334	Nguyễn Thị Như Thơ	30/01/1995	Đà Nẵng	95	88	Đạt	
3692	HCM.26.1.CM4335	Võ Thị Kim Thơ	13/04/1982	Vĩnh Long	90	83	Đạt	
3693	HCM.26.1.CM4336	Bùi Văn Thơ	08/02/1978	Quảng Ngãi	85	85	Đạt	
3694	HCM.26.1.CM4337	Ngô Văn Thời	20/10/1996	Đồng Nai	78	73	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3695	HCM.26.1.CM4338	Nguyễn Thị Thơm	20/12/1993	Thanh Hóa	98	90	Đạt	
3696	HCM.26.1.CM4339	Nguyễn Thị Thơm	25/09/1984	Ninh Bình	95	93	Đạt	
3697	HCM.26.1.CM4340	Tô Thị Hồng Thơm	30/06/1999	Ninh Bình	98	98	Đạt	
3698	HCM.26.1.CM4341	Trần Thị Thơm	23/10/1998	Ninh Bình	100	73	Đạt	
3699	HCM.26.1.CM4342	Hoàng Thị Thơm	06/05/1996	Hải Phòng	88	90	Đạt	
3700	HCM.26.1.CM4343	Trần Thị Thơm	10/09/1993	Thái Nguyên	98	83	Đạt	
3701	HCM.26.1.CM4344	Dương Thị Kim Thu	06/04/1990	Lâm Đồng	83	80	Đạt	
3702	HCM.26.1.CM4345	Vũ Thị Thu	26/09/1991	Lâm Đồng	95	93	Đạt	
3703	HCM.26.1.CM4347	Huỳnh Thị Kim Thu	22/09/2001	Đắk Lắk	95	85	Đạt	
3704	HCM.26.1.CM4349	Lê Thị Kim Thu	20/11/1985	TP. Hồ Chí Minh	85	85	Đạt	
3705	HCM.26.1.CM4350	Lê Thị Lệ Thu	09/03/1993	Quảng Trị	93	78	Đạt	
3706	HCM.26.1.CM4351	Lê Thị Thu	06/06/1976	Thanh Hóa	93	80	Đạt	
3707	HCM.26.1.CM4352	Lê Thị Thu	17/05/1987	Gia Lai	95	93	Đạt	
3708	HCM.26.1.CM4353	Nguyễn Thị Thanh Thu	15/08/1986	Đồng Nai	85	73	Đạt	
3709	HCM.26.1.CM4354	Phạm Thị Bích Thu	01/01/1982	Tây Ninh	93	93	Đạt	
3710	HCM.26.1.CM4355	Phạm Thị Diệu Thu	02/11/1996	Lâm Đồng	90	93	Đạt	
3711	HCM.26.1.CM4356	Trần Mai Thu	09/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
3712	HCM.26.1.CM4357	Võ Thị Hoài Thu	30/10/1990	Đà Nẵng	95	93	Đạt	
3713	HCM.26.1.CM4358	Cao Lệ Thu	02/08/2002	Đồng Nai	93	93	Đạt	
3714	HCM.26.1.CM4359	Huỳnh Mộng Thu	22/06/1999	Vĩnh Long	93	88	Đạt	
3715	HCM.26.1.CM4360	Nguyễn Thị Lệ Thu	18/05/1994	Đồng Tháp	95	88	Đạt	
3716	HCM.26.1.CM4361	Phạm Thị Hoài Thu	30/07/1994	Khánh Hòa	98	88	Đạt	
3717	HCM.26.1.CM4362	Trần Văn Thu	16/12/1982	Gia Lai	90	75	Đạt	
3718	HCM.26.1.CM4363	Trương Thị Cẩm Thu	19/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	90	75	Đạt	
3719	HCM.26.1.CM4364	Võ Thị Cẩm Thu	14/12/1988	Đồng Tháp	93	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3720	HCM.26.1.CM4365	Nguyễn Ngọc Thuận	10/10/1989	Ninh Bình	88	83	Đạt	
3721	HCM.26.1.CM4366	Trần Minh Thuận	11/01/2005	Vĩnh Long	93	88	Đạt	
3722	HCM.26.1.CM4368	Lê Gia Mỹ Thuận	25/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	88	93	Đạt	
3723	HCM.26.1.CM4369	Trần Văn Thuận	29/06/1999	Tây Ninh	83	73	Đạt	
3724	HCM.26.1.CM4370	Vũ Thị Thuận	02/05/1986	Ninh Bình	93	93	Đạt	
3725	HCM.26.1.CM4372	Hoàng Tấn Thuận	22/11/1992	Quảng Trị	95	95	Đạt	
3726	HCM.26.1.CM4373	Lê Nguyễn Bình Thuận	16/01/2004	Gia Lai	83	75	Đạt	
3727	HCM.26.1.CM4374	Nguyễn Minh Thuận	04/06/1995	Đồng Nai	85	73	Đạt	
3728	HCM.26.1.CM4375	Nguyễn Văn Thuận	04/08/1981	TP. Hồ Chí Minh	88	78	Đạt	
3729	HCM.26.1.CM4376	Nguyễn Việt Thuận	04/12/1996	Đắk Lắk	93	93	Đạt	
3730	HCM.26.1.CM4378	Lê Thị Thu Thuận	06/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	100	85	Đạt	
3731	HCM.26.1.CM4379	Nguyễn Văn Thuận	18/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	90	78	Đạt	
3732	HCM.26.1.CM4381	Thái Anh Thuật	15/09/1993	Đắk Lắk	93	75	Đạt	
3733	HCM.26.1.CM4382	Trần Thiện Thuật	01/10/1980	Đồng Tháp	90	83	Đạt	
3734	HCM.26.1.CM4383	Trần Thị Minh Thủy	15/10/1992	Đắk Lắk	90	90	Đạt	
3735	HCM.26.1.CM4384	Dương Đỗ Thị Minh Thủy	09/09/1995	Tây Ninh	93	85	Đạt	
3736	HCM.26.1.CM4385	Nguyễn Thị Thu Thủy	15/10/2003	Lâm Đồng	90	70	Đạt	
3737	HCM.26.1.CM4386	Trần Thị Ngọc Thủy	27/05/1995	Vĩnh Long	90	73	Đạt	
3738	HCM.26.1.CM4387	Mai Thị Xuân Thủy	12/06/1992	Vĩnh Long	90	80	Đạt	
3739	HCM.26.1.CM4388	Nguyễn Thị Phương Thủy	20/05/1983	Thái Nguyên	88	80	Đạt	
3740	HCM.26.1.CM4389	Trần Thị Minh Thủy	12/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	90	90	Đạt	
3741	HCM.26.1.CM4390	Hoàng Ngọc Phương Thủy	01/10/1995	Khánh Hòa	100	85	Đạt	
3742	HCM.26.1.CM4394	Dương Thị Thủy	10/08/1988	Hà Tĩnh	88	83	Đạt	
3743	HCM.26.1.CM4395	Hồ Thị Thủy	05/09/1995	Nghệ An	98	95	Đạt	
3744	HCM.26.1.CM4396	Huỳnh Thị Thu Thủy	16/09/1991	TP. Hồ Chí Minh	95	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3745	HCM.26.1.CM4397	Lê Duy Thủy	02/08/1982	Thanh Hóa	80	85	Đạt	
3746	HCM.26.1.CM4399	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	13/10/1983	Vĩnh Long	85	70	Đạt	
3747	HCM.26.1.CM4400	Nguyễn Thị Thanh Thủy	26/01/1989	TP. Hồ Chí Minh	88	75	Đạt	
3748	HCM.26.1.CM4401	Nguyễn Thu Thủy	23/02/1994	Bắc Ninh	93	88	Đạt	
3749	HCM.26.1.CM4402	Phan Thị Thủy	05/05/1989	Hà Tĩnh	88	83	Đạt	
3750	HCM.26.1.CM4403	Phan Thị Xuân Thủy	18/08/1999	Lâm Đồng	90	75	Đạt	
3751	HCM.26.1.CM4405	Đặng Thị Thu Thủy	10/10/1976	Hải Phòng	95	78	Đạt	
3752	HCM.26.1.CM4406	Đặng Thị Thủy	20/08/1990	Thanh Hóa	93	88	Đạt	
3753	HCM.26.1.CM4407	Đào Thị Thu Thủy	14/05/1993	Đồng Tháp	90	83	Đạt	
3754	HCM.26.1.CM4408	Đỗ Thị Thu Thủy	01/04/1991	Đà Nẵng	93	90	Đạt	
3755	HCM.26.1.CM4409	Lê Thị Thủy	29/05/1998	Thanh Hóa	88	78	Đạt	
3756	HCM.26.1.CM4411	Nguyễn Thị Thanh Thủy	04/06/1997	Lâm Đồng	93	90	Đạt	
3757	HCM.26.1.CM4412	Nguyễn Thị Thu Thủy	10/10/2002	Gia Lai	95	90	Đạt	
3758	HCM.26.1.CM4413	Nguyễn Thị Thủy	10/08/1999	Gia Lai	78	80	Đạt	
3759	HCM.26.1.CM4414	Trịnh Thị Như Thủy	31/07/1994	Vĩnh Long	90	75	Đạt	
3760	HCM.26.1.CM4415	Đặng Thị Thu Thủy	26/12/1995	Quảng Ngãi	88	95	Đạt	
3761	HCM.26.1.CM4416	Lê Thị Hồng Thuý	07/12/1991	Quảng Trị	83	88	Đạt	
3762	HCM.26.1.CM4417	Huỳnh Thị Thuý	06/09/1984	Quảng Ngãi	88	88	Đạt	
3763	HCM.26.1.CM4418	Lê Thị Thanh Thuý	24/10/1982	Đồng Tháp	93	90	Đạt	
3764	HCM.26.1.CM4419	Nguyễn Ngọc Thanh Thuý	02/07/2003	Đồng Nai	83	78	Đạt	
3765	HCM.26.1.CM4420	Nguyễn Thị Thanh Thuý	23/12/1983	Đắk Lắk	83	70	Đạt	
3766	HCM.26.1.CM4421	Trần Ngọc Thuý	25/12/2002	TP. Hồ Chí Minh	78	75	Đạt	
3767	HCM.26.1.CM4423	Doãn Thị Thuý	29/03/1992	Hung Yên	90	85	Đạt	
3768	HCM.26.1.CM4425	Ninh Hoàng Thuý Thuý	22/01/1998	Đồng Nai	93	85	Đạt	
3769	HCM.26.1.CM4426	Vũ Thị Thuý	09/05/1995	Phú Thọ	93	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3770	HCM.26.1.CM4427	Hoàng Vĩnh Thủy	04/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
3771	HCM.26.1.CM4429	Nguyễn Thị Thùy	04/04/1988	Bắc Ninh	85	95	Đạt	
3772	HCM.26.1.CM4430	Nguyễn Thị Phương Thùy	13/10/2004	Đồng Tháp	88	80	Đạt	
3773	HCM.26.1.CM4431	Trương Thị Thùy	29/10/1989	Thanh Hóa	85	83	Đạt	
3774	HCM.26.1.CM4432	Đỗ Thị Thanh Thùy	08/11/1990	Ninh Bình	93	80	Đạt	
3775	HCM.26.1.CM4433	Nguyễn Thị Minh Thùy	05/02/1984	TP. Hồ Chí Minh	98	75	Đạt	
3776	HCM.26.1.CM4434	Nguyễn Thị Vân Thùy	15/08/1987	Lâm Đồng	90	80	Đạt	
3777	HCM.26.1.CM4435	Phạm Thị Thanh Thùy	28/10/1988	Đồng Nai	90	80	Đạt	
3778	HCM.26.1.CM4436	Lê Mỹ Nguyệt Thùy	28/10/1981	Tây Ninh	98	90	Đạt	
3779	HCM.26.1.CM4437	Ngân Khánh Thùy	18/04/1995	Nghệ An	95	88	Đạt	
3780	HCM.26.1.CM4438	Nguyễn Thị Thanh Thùy	05/10/1999	Lâm Đồng	80	80	Đạt	
3781	HCM.26.1.CM4439	Nguyễn Thị Thủy	27/07/1988	Nghệ An	95	85	Đạt	
3782	HCM.26.1.CM4440	Thái Thị Thủy	18/08/1993	Nghệ An	98	90	Đạt	
3783	HCM.26.1.CM4441	Đoàn Thị Xuân Thủy	04/04/1985	Hưng Yên	88	85	Đạt	
3784	HCM.26.1.CM4443	Nguyễn Thị Bích Thủy	16/08/1988	TP. Hồ Chí Minh	88	78	Đạt	
3785	HCM.26.1.CM4444	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	16/12/1988	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
3786	HCM.26.1.CM4445	Phạm Thị Lệ Thủy	02/06/1992	Lâm Đồng	90	75	Đạt	
3787	HCM.26.1.CM4446	Dương Thanh Thủy	21/07/2000	Đà Nẵng	85	83	Đạt	
3788	HCM.26.1.CM4447	Hoàng Trọng Thủy	04/08/1997	Lâm Đồng	95	93	Đạt	
3789	HCM.26.1.CM4448	Huỳnh Nguyễn Song Thủy	03/10/1983	TP. Hồ Chí Minh	85	73	Đạt	
3790	HCM.26.1.CM4449	Khâu Phương Thủy	01/03/1988	TP. Hồ Chí Minh	80	78	Đạt	
3791	HCM.26.1.CM4450	Lê Thị Bích Thủy	20/08/1984	Gia Lai	90	75	Đạt	
3792	HCM.26.1.CM4451	Nguyễn Thị Bích Thủy	15/09/1985	TP. Hồ Chí Minh	90	90	Đạt	
3793	HCM.26.1.CM4452	Nguyễn Thị Bích Thủy	20/10/1984	Gia Lai	90	70	Đạt	
3794	HCM.26.1.CM4453	Nguyễn Thu Thủy	18/06/2003	Gia Lai	88	75	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3795	HCM.26.1.CM4454	Phạm Thị Mai Thủy	15/01/1980	Cần Thơ	90	88	Đạt	
3796	HCM.26.1.CM4455	Trần Quỳnh Vân Thủy	16/01/1989	Hải Phòng	88	85	Đạt	
3797	HCM.26.1.CM4457	Trần Thị Thu Thủy	10/07/1991	Gia Lai	85	70	Đạt	
3798	HCM.26.1.CM4458	Trương Thị Thủy	30/03/1990	Lâm Đồng	93	93	Đạt	
3799	HCM.26.1.CM4459	Đỗ Đình Thủy	25/01/1987	Quảng Ngãi	83	88	Đạt	
3800	HCM.26.1.CM4460	Lê Văn Thủy	18/08/1990	Ninh Bình	88	73	Đạt	
3801	HCM.26.1.CM4461	Phùng Văn Thủy	15/09/1978	Hà Nội	75	85	Đạt	
3802	HCM.26.1.CM4462	Trần Thị Thủy	22/04/1997	Hà Tĩnh	93	78	Đạt	
3803	HCM.26.1.CM4463	Võ Thị Thanh Thủy	30/07/1986	Quảng Ngãi	90	80	Đạt	
3804	HCM.26.1.CM4464	Nguyễn Thị Thu Thủy	15/04/1987	Đồng Nai	93	75	Đạt	
3805	HCM.26.1.CM4465	Đoàn Thị Thúy	16/12/1995	Lâm Đồng	98	93	Đạt	
3806	HCM.26.1.CM4466	Nguyễn Thị Thúy	23/04/1981	Hà Nội	93	88	Đạt	
3807	HCM.26.1.CM4467	Phạm Thị Thúy	18/11/1995	Hà Nội	83	70	Đạt	
3808	HCM.26.1.CM4468	Trần Ngọc Thúy	23/06/1995	Hà Tĩnh	90	90	Đạt	
3809	HCM.26.1.CM4471	Lê Hồng Thúy	12/08/1999	Đồng Tháp	83	70	Đạt	
3810	HCM.26.1.CM4472	Lê Thị Đức Thúy	26/08/1970	Khánh Hòa	83	83	Đạt	
3811	HCM.26.1.CM4473	Nguyễn Phương Thúy	11/11/1985	Hưng Yên	93	75	Đạt	
3812	HCM.26.1.CM4474	Nguyễn Thị Thanh Thúy	20/02/1990	Hà Nội	95	83	Đạt	
3813	HCM.26.1.CM4475	Nguyễn Thị Thúy	04/02/1993	Nghệ An	80	73	Đạt	
3814	HCM.26.1.CM4476	Phạm Thị Thanh Thúy	18/12/1986	Tây Ninh	70	80	Đạt	
3815	HCM.26.1.CM4478	Đào Thị Thanh Thúy	29/12/1989	Đắk Lắk	85	78	Đạt	
3816	HCM.26.1.CM4479	Mai Thị Thúy	26/06/1997	Lâm Đồng	85	70	Đạt	
3817	HCM.26.1.CM4480	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	02/01/1994	Đà Nẵng	83	78	Đạt	
3818	HCM.26.1.CM4481	Nguyễn Thị Thúy	08/02/1988	Hà Tĩnh	83	78	Đạt	
3819	HCM.26.1.CM4482	Phạm Thị Minh Thúy	14/12/1989	Ninh Bình	93	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3820	HCM.26.1.CM4484	Bùi Gia Thụy	20/02/2002	Vĩnh Long	95	88	Đạt	
3821	HCM.26.1.CM4485	Trương Vĩnh Thụy	02/09/1976	TP. Hồ Chí Minh	83	70	Đạt	
3822	HCM.26.1.CM4486	Hoàng Văn Thuyên	20/01/1990	Ninh Bình	95	95	Đạt	
3823	HCM.26.1.CM4487	Phó Đức Thuyền	20/10/1990	Gia Lai	80	85	Đạt	
3824	HCM.26.1.CM4488	Nguyễn Thị Thuyền	01/09/1989	Quảng Ngãi	85	78	Đạt	
3825	HCM.26.1.CM4489	Trần Thị Cẩm Thuyền	09/08/1996	Vĩnh Long	93	83	Đạt	
3826	HCM.26.1.CM4490	Mai Thanh Thuyét	01/09/1997	Hà Tĩnh	88	78	Đạt	
3827	HCM.26.1.CM4491	Nguyễn Thị Anh Thu	07/02/1995	TP. Hồ Chí Minh	90	75	Đạt	
3828	HCM.26.1.CM4492	Đoàn Vũ Minh Thu	25/05/1993	Cà Mau	95	83	Đạt	
3829	HCM.26.1.CM4493	Hồ Hoàng Anh Thu	28/04/1996	Vĩnh Long	90	75	Đạt	
3830	HCM.26.1.CM4494	Hoàng Anh Thu	11/04/1993	Đắk Lắk	88	73	Đạt	
3831	HCM.26.1.CM4495	Lê Hồ Minh Thu	19/04/2004	Tây Ninh	75	70	Đạt	
3832	HCM.26.1.CM4496	Lê Thị Minh Thu	26/03/1992	Quảng Ngãi	100	93	Đạt	
3833	HCM.26.1.CM4501	Đào Thị Ánh Thu	08/03/2003	Quảng Ngãi	85	75	Đạt	
3834	HCM.26.1.CM4502	Đào Thị Minh Thu	23/12/2006	Lâm Đồng	88	75	Đạt	
3835	HCM.26.1.CM4503	Đỗ Châu Thu	24/04/1992	Gia Lai	95	85	Đạt	
3836	HCM.26.1.CM4504	Hồ Lê Anh Thu	08/10/2001	Khánh Hòa	93	70	Đạt	
3837	HCM.26.1.CM4505	Lê Trương Minh Thu	22/06/1984	Quảng Ngãi	95	93	Đạt	
3838	HCM.26.1.CM4506	Lữ Anh Thu	28/06/1996	Lâm Đồng	93	90	Đạt	
3839	HCM.26.1.CM4507	Nguyễn Hoài Thu	25/03/1998	Cà Mau	88	85	Đạt	
3840	HCM.26.1.CM4508	Nguyễn Thị Anh Thu	28/12/2004	Phú Thọ	85	75	Đạt	
3841	HCM.26.1.CM4509	Nguyễn Thị Anh Thu	24/02/1993	Vĩnh Long	78	73	Đạt	
3842	HCM.26.1.CM4510	Nguyễn Thị Kim Thu	01/06/1995	Gia Lai	90	90	Đạt	
3843	HCM.26.1.CM4512	Phạm Ngọc Minh Thu	29/06/1999	Lâm Đồng	93	83	Đạt	
3844	HCM.26.1.CM4513	Trần Nhật Thu	21/03/1989	Vĩnh Long	95	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3845	HCM.26.1.CM4514	Trần Thị Minh Thu	23/01/1976	Vĩnh Long	83	70	Đạt	
3846	HCM.26.1.CM4515	Vũ Thị Anh Thu	02/09/1986	Hải Phòng	90	75	Đạt	
3847	HCM.26.1.CM4516	Đặng Huỳnh Anh Thu	21/11/2000	An Giang	93	73	Đạt	
3848	HCM.26.1.CM4517	Đoàn Thị Minh Thu	28/08/1998	Khánh Hòa	83	75	Đạt	
3849	HCM.26.1.CM4518	Lê Thị Hồ Thu	26/05/1992	Vĩnh Long	95	85	Đạt	
3850	HCM.26.1.CM4519	Nguyễn Lê Anh Thu	10/05/2003	Đồng Tháp	95	78	Đạt	
3851	HCM.26.1.CM4520	Nguyễn Ngọc Anh Thu	10/03/1999	Đồng Nai	93	73	Đạt	
3852	HCM.26.1.CM4521	Nguyễn Thị Anh Thu	09/12/1989	Đắk Lắk	90	88	Đạt	
3853	HCM.26.1.CM4522	Phạm Quang Thu	13/03/1998	Gia Lai	80	83	Đạt	
3854	HCM.26.1.CM4523	Trần Phan Anh Thu	01/02/2003	Cà Mau	90	75	Đạt	
3855	HCM.26.1.CM4524	Trần Thị Anh Thu	20/03/1994	Vĩnh Long	98	73	Đạt	
3856	HCM.26.1.CM4526	Lê Thứ	03/06/1989	Đồng Nai	90	80	Đạt	
3857	HCM.26.1.CM4527	Nguyễn Bá Thứ	20/03/1989	Hà Nội	75	73	Đạt	
3858	HCM.26.1.CM4528	Hoàng Tấn Thừa	08/10/1977	Quảng Ngãi	88	88	Đạt	
3859	HCM.26.1.CM4529	Nguyễn Trí Thức	25/05/1982	Hà Nội	88	78	Đạt	
3860	HCM.26.1.CM4530	Huỳnh Mạnh Thức	05/12/1989	Đắk Lắk	78	73	Đạt	
3861	HCM.26.1.CM4531	Hứa Vinh Thức	15/03/1990	TP. Hồ Chí Minh	98	90	Đạt	
3862	HCM.26.1.CM4532	Lê Đình Thức	18/08/1980	Thanh Hóa	88	70	Đạt	
3863	HCM.26.1.CM4534	Phạm Thị Thức	08/07/1987	Hải Phòng	83	90	Đạt	
3864	HCM.26.1.CM4535	Trương Trí Thức	13/10/1999	Tây Ninh	85	78	Đạt	
3865	HCM.26.1.CM4536	Lê Bá Thức	26/02/1989	Quảng Trị	95	90	Đạt	
3866	HCM.26.1.CM4537	Võ Đông Thức	08/01/1992	Lâm Đồng	93	85	Đạt	
3867	HCM.26.1.CM4538	Bùi Văn Thức	29/03/1990	Hung Yên	88	83	Đạt	
3868	HCM.26.1.CM4539	Huỳnh Gia Thức	12/02/1995	Lâm Đồng	95	83	Đạt	
3869	HCM.26.1.CM4540	Nguyễn Thị Thương	10/07/1983	TP. Hồ Chí Minh	88	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3870	HCM.26.1.CM4541	Tô Thị Thương	15/02/1994	Hà Tĩnh	98	90	Đạt	
3871	HCM.26.1.CM4542	Hà Thị Thương	30/06/1995	Quảng Ngãi	93	80	Đạt	
3872	HCM.26.1.CM4544	Nguyễn Thị Thương	01/01/1989	Đà Nẵng	80	78	Đạt	
3873	HCM.26.1.CM4545	Phạm Thanh Thương	02/09/1988	Sơn La	98	78	Đạt	
3874	HCM.26.1.CM4546	Trần Đức Thương	26/06/1984	TP. Hồ Chí Minh	80	70	Đạt	
3875	HCM.26.1.CM4547	Dư Thị Thanh Thương	14/12/1999	Đồng Tháp	90	83	Đạt	
3876	HCM.26.1.CM4548	Lê Thị Hạ Thương	25/05/1993	Gia Lai	90	88	Đạt	
3877	HCM.26.1.CM4549	Lê Thị Thương	07/03/2004	Thanh Hóa	83	80	Đạt	
3878	HCM.26.1.CM4550	Ngô Thị Hồng Thương	04/02/2004	Gia Lai	95	93	Đạt	
3879	HCM.26.1.CM4552	Nguyễn Thị Thương	20/11/1986	TP. Hồ Chí Minh	90	90	Đạt	
3880	HCM.26.1.CM4553	Nguyễn Thị Thương	12/11/1984	Đồng Tháp	88	70	Đạt	
3881	HCM.26.1.CM4555	Nguyễn Văn Thương	15/08/1994	Quảng Ngãi	85	78	Đạt	
3882	HCM.26.1.CM4556	Nguyễn Văn Thương	02/10/1985	Gia Lai	95	75	Đạt	
3883	HCM.26.1.CM4557	Phạm Lê Hoài Thương	14/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	88	85	Đạt	
3884	HCM.26.1.CM4558	Phạm Thị Hồng Thương	14/12/1993	Đồng Nai	98	80	Đạt	
3885	HCM.26.1.CM4560	Trần Thị Hoài Thương	26/09/1990	Lâm Đồng	98	93	Đạt	
3886	HCM.26.1.CM4562	Trịnh Thị Mỹ Thương	18/05/2003	Khánh Hòa	95	85	Đạt	
3887	HCM.26.1.CM4566	Quách Thị Thương Thương	16/05/1992	Đắk Lắk	93	83	Đạt	
3888	HCM.26.1.CM4568	Đình Xuân Thương	17/12/1989	Nghệ An	85	80	Đạt	
3889	HCM.26.1.CM4569	Phan Xuân Thương	04/03/1984	Gia Lai	90	80	Đạt	
3890	HCM.26.1.CM4570	Tạ Công Thương	13/07/1992	Đồng Tháp	78	70	Đạt	
3891	HCM.26.1.CM4571	Vũ Văn Thương	05/09/1986	Hải Phòng	88	80	Đạt	
3892	HCM.26.1.CM4573	Diệp Bảo Thy	25/10/2006	Đồng Nai	90	73	Đạt	
3893	HCM.26.1.CM4575	Lê Minh Thy	13/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	90	73	Đạt	
3894	HCM.26.1.CM4576	Nguyễn Bảo Thy	17/01/2002	Vĩnh Long	88	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3895	HCM.26.1.CM4578	Hoàng Thị Thủy Tiên	13/11/1987	Lâm Đồng	100	83	Đạt	
3896	HCM.26.1.CM4579	Lê Thị Thủy Tiên	01/01/1980	Vĩnh Long	83	80	Đạt	
3897	HCM.26.1.CM4580	Đỗ Thị Kiều Tiên	16/05/1993	Vĩnh Long	85	75	Đạt	
3898	HCM.26.1.CM4581	Nguyễn Duy Tiên	16/10/2001	Ninh Bình	85	88	Đạt	
3899	HCM.26.1.CM4582	Phạm Thị Kiều Tiên	25/01/1987	Đồng Tháp	95	93	Đạt	
3900	HCM.26.1.CM4583	Phan Cảnh Tiên	28/02/2001	Gia Lai	83	70	Đạt	
3901	HCM.26.1.CM4584	Võ Thị Diễm Tiên	12/05/2003	TP. Hồ Chí Minh	90	73	Đạt	
3902	HCM.26.1.CM4585	Hồ Thị Kiều Tiên	10/09/1994	Tây Ninh	85	83	Đạt	
3903	HCM.26.1.CM4586	Hồ Thị Thủy Tiên	02/08/1979	Khánh Hòa	80	85	Đạt	
3904	HCM.26.1.CM4587	Lê Thị Cẩm Tiên	26/09/1996	Tây Ninh	93	73	Đạt	
3905	HCM.26.1.CM4588	Lê Thị Mỹ Tiên	12/01/1998	Cần Thơ	83	80	Đạt	
3906	HCM.26.1.CM4589	Ngô Tiên	16/10/1989	Gia Lai	78	78	Đạt	
3907	HCM.26.1.CM4590	Nguyễn Hoàng Thục Tiên	21/03/1993	Đồng Nai	83	83	Đạt	
3908	HCM.26.1.CM4591	Nguyễn Ngọc Diễm Tiên	06/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	85	70	Đạt	
3909	HCM.26.1.CM4593	Nguyễn Thị Thủy Tiên	29/06/1994	Đà Nẵng	95	85	Đạt	
3910	HCM.26.1.CM4594	Nguyễn Thị Thủy Tiên	30/08/1998	Đồng Tháp	93	80	Đạt	
3911	HCM.26.1.CM4595	Phạm Hoàng Tiên	19/03/1997	Tây Ninh	93	88	Đạt	
3912	HCM.26.1.CM4596	Phạm Ngọc Thủy Tiên	12/07/1990	Khánh Hòa	90	100	Đạt	
3913	HCM.26.1.CM4597	Phan Thị Mỹ Tiên	10/12/1995	An giang	88	70	Đạt	
3914	HCM.26.1.CM4598	Phan Văn Tiên	07/06/1997	Đắk Lắk	85	75	Đạt	
3915	HCM.26.1.CM4599	Trương Văn Tiên	05/05/1995	Gia Lai	90	85	Đạt	
3916	HCM.26.1.CM4600	Chu Thị Bích Tiên	30/04/1989	Lâm Đồng	95	90	Đạt	
3917	HCM.26.1.CM4602	Hoàng Thị Thúy Tiên	15/03/1993	TP. Hồ Chí Minh	93	78	Đạt	
3918	HCM.26.1.CM4604	Ngô Thủy Tiên	01/07/2001	Lâm Đồng	88	73	Đạt	
3919	HCM.26.1.CM4605	Phạm Thanh Tiên	26/06/1991	Quảng Ngãi	95	70	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3920	HCM.26.1.CM4606	Phạm Thị Hồng Tiên	23/01/2000	Tây Ninh	90	75	Đạt	
3921	HCM.26.1.CM4607	Trương Hoàng Thủy Tiên	06/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	95	83	Đạt	
3922	HCM.26.1.CM4608	Trương Thị Thủy Tiên	10/12/1990	Cần Thơ	95	93	Đạt	
3923	HCM.26.1.CM4609	Đặng Thị Quỳnh Tiên	07/09/2004	Gia Lai	100	85	Đạt	
3924	HCM.26.1.CM4610	Nguy Bội Tiên	17/07/1996	Quảng Ngãi	93	80	Đạt	
3925	HCM.26.1.CM4611	Phan Ngọc Tiên	27/07/1998	Cà Mau	93	88	Đạt	
3926	HCM.26.1.CM4612	Phan Ngọc Tiên	03/12/1988	TP. Hồ Chí Minh	85	88	Đạt	
3927	HCM.26.1.CM4614	Liêu Chí Tiên	07/12/1994	TP. Hồ Chí Minh	100	90	Đạt	
3928	HCM.26.1.CM4615	Nguyễn Thanh Tiên	20/10/1990	Quảng Ngãi	85	83	Đạt	
3929	HCM.26.1.CM4617	Nguyễn Thị Thu Tiên	20/01/1994	Quảng Ngãi	88	88	Đạt	
3930	HCM.26.1.CM4618	Mai Thành Tiên	12/06/1994	Lâm Đồng	90	88	Đạt	
3931	HCM.26.1.CM4619	Trần Duy Tiên	10/12/1984	Đắk Lắk	93	85	Đạt	
3932	HCM.26.1.CM4620	Trần Nguyễn Huy Tiên	23/05/1992	Cần Thơ	93	88	Đạt	
3933	HCM.26.1.CM4621	Nguyễn Hữu Tiên	02/12/1987	Đồng Nai	93	75	Đạt	
3934	HCM.26.1.CM4623	Trần Bửu Tiên	30/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	88	85	Đạt	
3935	HCM.26.1.CM4624	Trần Minh Tiên	20/08/1993	Đồng Nai	93	73	Đạt	
3936	HCM.26.1.CM4625	Trần Minh Tiên	19/11/1994	Vĩnh Long	95	70	Đạt	
3937	HCM.26.1.CM4627	Đặng Phước Tiên	31/07/1995	Đồng Tháp	100	83	Đạt	
3938	HCM.26.1.CM4628	Đinh Thị Kim Tiên	24/07/1996	Quảng Ngãi	100	98	Đạt	
3939	HCM.26.1.CM4629	Đinh Thị Lộc Tiên	08/11/1989	TP. Hồ Chí Minh	85	93	Đạt	
3940	HCM.26.1.CM4630	Đỗ Văn Tiên	09/08/1985	Hải Phòng	93	83	Đạt	
3941	HCM.26.1.CM4631	Hồ Lê Minh Tiên	10/10/2001	Tây Ninh	80	83	Đạt	
3942	HCM.26.1.CM4634	Lê Minh Tiên	10/03/1996	Đồng Nai	88	83	Đạt	
3943	HCM.26.1.CM4635	Lê Nguyễn Anh Tiên	11/12/1991	TP. Hồ Chí Minh	83	75	Đạt	
3944	HCM.26.1.CM4636	Nguyễn Đình Tiên	01/01/1992	Đắk Lắk	93	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3945	HCM.26.1.CM4637	Nguyễn Duy Tiến	25/12/1994	Đắk Lắk	93	88	Đạt	
3946	HCM.26.1.CM4638	Trần Công Tiến	05/09/1996	Huế	90	78	Đạt	
3947	HCM.26.1.CM4639	Trần Minh Tiến	25/02/1994	Lâm Đồng	93	95	Đạt	
3948	HCM.26.1.CM4640	Trần Minh Tiến	11/02/1993	TP. Hồ Chí Minh	93	90	Đạt	
3949	HCM.26.1.CM4641	Trần Văn Tiến	01/12/1979	Quảng Ngãi	80	78	Đạt	
3950	HCM.26.1.CM4642	Võ Xuân Tiến	08/06/2000	Quảng Trị	90	90	Đạt	
3951	HCM.26.1.CM4643	Vũ Mạnh Tiến	20/03/1989	Khánh Hòa	83	90	Đạt	
3952	HCM.26.1.CM4645	Dương Trần Tiến	24/10/1988	TP. Hồ Chí Minh	93	78	Đạt	
3953	HCM.26.1.CM4646	Huỳnh Hữu Tiến	07/05/1995	An Giang	98	98	Đạt	
3954	HCM.26.1.CM4647	Huỳnh Văn Tiến	05/05/1988	Vĩnh Long	93	95	Đạt	
3955	HCM.26.1.CM4648	Lê Duy Tiến	20/03/1985	Hà Nội	85	78	Đạt	
3956	HCM.26.1.CM4649	Lê Nguyễn Tiến	11/05/1992	Đắk Lắk	90	85	Đạt	
3957	HCM.26.1.CM4650	Nguyễn Thanh Tiến	24/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	85	80	Đạt	
3958	HCM.26.1.CM4651	Phạm Minh Tiến	26/02/1989	Tây Ninh	85	70	Đạt	
3959	HCM.26.1.CM4653	Trần Việt Tiến	17/12/1977	Hung Yên	85	90	Đạt	
3960	HCM.26.1.CM4654	Bùi Thị Ánh Tiến	20/09/1990	Đắk Lắk	93	80	Đạt	
3961	HCM.26.1.CM4655	Đặng Xuân Tiêng	28/02/1991	Gia Lai	85	78	Đạt	
3962	HCM.26.1.CM4657	Phạm Văn Tiệp	15/12/1987	Hà Nội	93	85	Đạt	
3963	HCM.26.1.CM4658	Phạm Trung Tín	25/01/1974	TP. Hồ Chí Minh	95	90	Đạt	
3964	HCM.26.1.CM4659	Đàm Việt Tín	23/08/1992	Đắk Lắk	88	88	Đạt	
3965	HCM.26.1.CM4661	Tạ Trung Tín	06/07/1989	Vĩnh Long	93	85	Đạt	
3966	HCM.26.1.CM4662	Vũ Đức Tín	13/03/1999	Ninh Bình	78	85	Đạt	
3967	HCM.26.1.CM4665	Nguyễn Chánh Tín	02/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	80	85	Đạt	
3968	HCM.26.1.CM4666	Nguyễn Đăng Tín	07/03/1996	Đắk Lắk	88	83	Đạt	
3969	HCM.26.1.CM4667	Nguyễn Đức Tín	22/10/1989	TP. Hồ Chí Minh	93	75	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3970	HCM.26.1.CM4669	Nguyễn Thành Tín	26/04/1986	Gia Lai	90	85	Đạt	
3971	HCM.26.1.CM4670	Nguyễn Trung Tín	03/02/1993	Gia Lai	93	93	Đạt	
3972	HCM.26.1.CM4671	Nguyễn Trung Tín	18/12/1997	Gia Lai	93	88	Đạt	
3973	HCM.26.1.CM4672	Trần Hữu Tín	13/09/1988	TP. Hồ Chí Minh	88	85	Đạt	
3974	HCM.26.1.CM4673	Trần Trung Tín	24/09/1993	Gia Lai	93	88	Đạt	
3975	HCM.26.1.CM4674	Lại Thị Phúc Tinh	09/05/2006	An Giang	80	73	Đạt	
3976	HCM.26.1.CM4675	Hà Thị Tình	01/03/1993	Quảng Ngãi	88	80	Đạt	
3977	HCM.26.1.CM4676	Danh Tình	01/01/2000	Cà Mau	85	80	Đạt	
3978	HCM.26.1.CM4677	Đoàn Khánh Tinh	17/01/1974	Hà Nội	95	85	Đạt	
3979	HCM.26.1.CM4678	Dương Bá Tinh	21/08/1985	Thanh Hóa	80	95	Đạt	
3980	HCM.26.1.CM4679	Hoàng Nghĩa Tinh	20/06/1999	Bình Phước	93	83	Đạt	
3981	HCM.26.1.CM4680	Hoàng Thị Tình	29/09/1990	Thanh Hóa	98	88	Đạt	
3982	HCM.26.1.CM4681	Nguyễn Thị Mỹ Cao Tinh	06/02/1994	Khánh Hòa	93	90	Đạt	
3983	HCM.26.1.CM4683	Đỗ Thanh Tinh	16/09/1992	Lâm Đồng	98	83	Đạt	
3984	HCM.26.1.CM4684	Phạm Văn Tinh	21/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	100	90	Đạt	
3985	HCM.26.1.CM4685	Phan Duy Tinh	10/05/1993	Huế	90	73	Đạt	
3986	HCM.26.1.CM4686	Lê Đình Tinh	23/01/1994	Gia Lai	95	85	Đạt	
3987	HCM.26.1.CM4687	Lê Văn Tinh	22/06/1983	Thanh Hóa	80	83	Đạt	
3988	HCM.26.1.CM4688	Nguyễn Quốc Tinh	07/03/2000	Gia Lai	85	78	Đạt	
3989	HCM.26.1.CM4689	Nguyễn Trung Tính	17/11/1991	Đồng Nai	95	95	Đạt	
3990	HCM.26.1.CM4690	Hà Thị Tính	25/04/1984	Gia Lai	88	85	Đạt	
3991	HCM.26.1.CM4691	Trần Thị Thanh Tính	02/02/1994	Gia Lai	85	88	Đạt	
3992	HCM.26.1.CM4692	Bạch Trung Tính	03/12/1994	Đồng Tháp	88	95	Đạt	
3993	HCM.26.1.CM4693	Thái Trọng Tính	30/10/1991	Cần Thơ	98	85	Đạt	
3994	HCM.26.1.CM4694	Hoàng Thị Tịnh	07/07/1982	Nghệ An	85	75	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
3995	HCM.26.1.CM4695	Hoàng Văn Tịnh	20/11/1991	Ninh Bình	85	75	Đạt	
3996	HCM.26.1.CM4696	Bùi Văn Toại	06/11/1992	Hà Tĩnh	95	88	Đạt	
3997	HCM.26.1.CM4699	Nguyễn Khánh Toàn	26/06/1990	Lâm Đồng	88	85	Đạt	
3998	HCM.26.1.CM4700	Nguyễn Thanh Toàn	01/01/1991	Tây Ninh	98	88	Đạt	
3999	HCM.26.1.CM4701	Nguyễn Việt Toàn	10/08/1997	Đồng Tháp	85	88	Đạt	
4000	HCM.26.1.CM4702	Phạm Minh Toàn	21/05/1986	Gia Lai	90	83	Đạt	
4001	HCM.26.1.CM4704	Hồ Việt Toàn	01/12/1995	Đắk Lắk	93	88	Đạt	
4002	HCM.26.1.CM4705	Lê Bảo Toàn	18/06/1992	Đồng Tháp	93	93	Đạt	
4003	HCM.26.1.CM4706	Lê Trọng Toàn	07/04/1991	Thanh Hóa	95	88	Đạt	
4004	HCM.26.1.CM4707	Lương Trọng Toàn	24/08/1980	TP. Hồ Chí Minh	90	90	Đạt	
4005	HCM.26.1.CM4708	Ngô Quốc Toàn	18/09/1996	Đồng Nai	93	90	Đạt	
4006	HCM.26.1.CM4709	Nguyễn Hiếu Toàn	12/08/1992	TP. Hồ Chí Minh	98	83	Đạt	
4007	HCM.26.1.CM4710	Nguyễn Trọng Toàn	21/10/1991	Đắk Lắk	80	78	Đạt	
4008	HCM.26.1.CM4712	Phạm Văn Toàn	28/09/2000	Đồng Nai	85	73	Đạt	
4009	HCM.26.1.CM4713	Trần Văn Toàn	01/08/1992	Ninh Bình	100	85	Đạt	
4010	HCM.26.1.CM4714	Võ Văn Toàn	16/07/1992	Quảng Ngãi	95	95	Đạt	
4011	HCM.26.1.CM4715	Huỳnh Minh Toàn	26/11/1992	TP. Hồ Chí Minh	95	98	Đạt	
4012	HCM.26.1.CM4716	Lâm Định Toàn	11/02/1993	Đắk Lắk	93	85	Đạt	
4013	HCM.26.1.CM4717	Lê Công Toàn	19/08/1991	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
4014	HCM.26.1.CM4718	Lê Diệp Toàn	02/02/2005	Cà Mau	90	85	Đạt	
4015	HCM.26.1.CM4719	Lê Hiếu Toàn	27/05/1991	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
4016	HCM.26.1.CM4720	Lê Huy Toàn	22/12/1995	Đồng Tháp	83	85	Đạt	
4017	HCM.26.1.CM4721	Phan Xuân Toàn	10/04/1995	Hà Tĩnh	93	95	Đạt	
4018	HCM.26.1.CM4722	Phùng Ngọc Toàn	18/05/1989	Đồng Nai	98	73	Đạt	
4019	HCM.26.1.CM4723	Quách Hữu Toàn	07/07/1992	Cần Thơ	78	73	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4020	HCM.26.1.CM4724	Tạ Văn Toàn	11/04/1994	Hà Nội	93	90	Đạt	
4021	HCM.26.1.CM4725	Trần Văn Toàn	21/01/1991	Ninh Bình	100	98	Đạt	
4022	HCM.26.1.CM4726	Lê Quốc Toàn	02/01/1990	Hà Tĩnh	93	98	Đạt	
4023	HCM.26.1.CM4727	Trịnh Quốc Toàn	24/04/1998	Quảng Ngãi	93	85	Đạt	
4024	HCM.26.1.CM4728	Cái Huy Quốc Toàn	19/06/1994	Đồng Nai	98	80	Đạt	
4025	HCM.26.1.CM4729	Võ Văn Tông	08/09/1995	Cần Thơ	88	78	Đạt	
4026	HCM.26.1.CM4730	Lê Tấn Tố	19/01/1990	Đắk Lắk	95	70	Đạt	
4027	HCM.26.1.CM4731	Trương Hoàng Tôn	10/08/1993	Gia Lai	88	85	Đạt	
4028	HCM.26.1.CM4732	Đỗ Khắc Tồn	10/10/1995	Lâm Đồng	88	98	Đạt	
4029	HCM.26.1.CM4734	Nhữ Văn Tới	23/11/1985	Đắk Lắk	95	88	Đạt	
4030	HCM.26.1.CM4735	Dương Nguyễn Thủy Trà	30/10/2001	Đắk Lắk	95	80	Đạt	
4031	HCM.26.1.CM4736	Huỳnh Ngọc Trà	03/08/1999	Tây Ninh	93	88	Đạt	
4032	HCM.26.1.CM4737	Ngô Thị Trà	12/03/1983	Hải Phòng	95	73	Đạt	
4033	HCM.26.1.CM4738	Nguyễn Thị Trà	26/05/1983	Nghệ An	98	85	Đạt	
4034	HCM.26.1.CM4739	Hồ Chí Trai	10/04/1990	Tây Ninh	95	93	Đạt	
4035	HCM.26.1.CM4740	Đặng Huyền Trang	23/01/1990	Vĩnh Long	88	88	Đạt	
4036	HCM.26.1.CM4741	Lê Thị Huyền Trang	20/01/1995	Khánh Hòa	93	80	Đạt	
4037	HCM.26.1.CM4742	Lương Thị Đài Trang	18/02/1991	Đồng Nai	88	80	Đạt	
4038	HCM.26.1.CM4743	Nguyễn Thị Huyền Trang	22/08/2000	Hà Tĩnh	98	73	Đạt	
4039	HCM.26.1.CM4744	Phạm Thị Thùy Trang	16/10/1989	Đắk Lắk	88	75	Đạt	
4040	HCM.26.1.CM4745	Trần Thị Thùy Trang	25/12/1994	Lâm Đồng	90	83	Đạt	
4041	HCM.26.1.CM4746	Trần Thùy Trang	11/11/2004	Gia Lai	93	90	Đạt	
4042	HCM.26.1.CM4747	Trương Thị Thùy Trang	04/04/1987	Thanh Hóa	90	83	Đạt	
4043	HCM.26.1.CM4748	Đình Thị Phương Trang	26/02/1988	Lâm Đồng	88	85	Đạt	
4044	HCM.26.1.CM4749	Huỳnh Thị Thùy Trang	24/10/1990	Tây Ninh	95	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4045	HCM.26.1.CM4750	Lê Thu Trang	03/11/1988	Thanh Hóa	95	80	Đạt	
4046	HCM.26.1.CM4751	Mai Thị Ngọc Trang	29/11/1983	Lâm Đồng	93	88	Đạt	
4047	HCM.26.1.CM4752	Nguyễn Thị Diễm Trang	09/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
4048	HCM.26.1.CM4753	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	30/05/1982	Nghệ An	88	70	Đạt	
4049	HCM.26.1.CM4754	Nguyễn Thị Thu Trang	20/11/1976	TP. Hồ Chí Minh	98	88	Đạt	
4050	HCM.26.1.CM4756	Nguyễn Văn Trang	20/02/1989	Quảng Ngãi	75	83	Đạt	
4051	HCM.26.1.CM4757	Tạ Thị Trang	10/02/1989	Ninh Bình	83	83	Đạt	
4052	HCM.26.1.CM4758	Trần Lê Trang	08/01/1984	An Giang	90	80	Đạt	
4053	HCM.26.1.CM4760	Vũ Thu Trang	25/05/1993	Tuyên Quang	93	88	Đạt	
4054	HCM.26.1.CM4762	Đinh Thị Thùy Trang	16/10/1999	Lâm Đồng	88	90	Đạt	
4055	HCM.26.1.CM4763	Đỗ Hoàng Quỳnh Trang	26/11/1986	Bắc Ninh	88	93	Đạt	
4056	HCM.26.1.CM4764	Đỗ Ngọc Thùy Trang	24/07/1994	TP. Hồ Chí Minh	98	83	Đạt	
4057	HCM.26.1.CM4765	Đỗ Thị Huyền Trang	12/10/1992	Đồng Nai	93	75	Đạt	
4058	HCM.26.1.CM4766	Dương Thị Đoan Trang	17/02/1998	Huế	98	83	Đạt	
4059	HCM.26.1.CM4767	Hoàng Thị Kiều Trang	09/11/1995	Ninh Bình	93	85	Đạt	
4060	HCM.26.1.CM4768	Hoàng Thị Thu Trang	29/08/1991	Đồng Nai	90	73	Đạt	
4061	HCM.26.1.CM4769	Huỳnh Thị Thủy Trang	29/07/1993	Vĩnh Long	95	78	Đạt	
4062	HCM.26.1.CM4770	Khuông Thị Thu Trang	07/09/1988	Ninh Bình	95	85	Đạt	
4063	HCM.26.1.CM4772	Lê Thị Thủy Trang	18/02/1997	Đắk Lắk	88	78	Đạt	
4064	HCM.26.1.CM4774	Ngô Thủy Trang	07/09/1993	Đồng Nai	98	75	Đạt	
4065	HCM.26.1.CM4775	Ngô Xuân Trang	30/09/1987	An Giang	88	70	Đạt	
4066	HCM.26.1.CM4776	Nguyễn Ngọc Thu Trang	24/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	93	98	Đạt	
4067	HCM.26.1.CM4777	Nguyễn Thị Diễm Trang	15/09/1993	Tây Ninh	95	80	Đạt	
4068	HCM.26.1.CM4778	Nguyễn Thị Huyền Trang	10/06/1990	TP. Hồ Chí Minh	85	83	Đạt	
4069	HCM.26.1.CM4779	Nguyễn Thị Huyền Trang	30/10/2003	Khánh Hòa	83	70	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4070	HCM.26.1.CM4780	Nguyễn Thị Kiều Trang	02/07/1989	Thanh Hóa	93	75	Đạt	
4071	HCM.26.1.CM4781	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	02/02/2000	Nghệ An	90	83	Đạt	
4072	HCM.26.1.CM4783	Nguyễn Thị Thu Trang	19/05/1990	Thanh Hóa	93	83	Đạt	
4073	HCM.26.1.CM4785	Nguyễn Thị Thuỳ Trang	01/09/1991	Đồng Tháp	90	73	Đạt	
4074	HCM.26.1.CM4786	Nguyễn Thị Thuỳ Trang	10/11/1998	Gia Lai	93	80	Đạt	
4075	HCM.26.1.CM4787	Nguyễn Thị Trang	15/10/1990	Quảng Ngãi	98	90	Đạt	
4076	HCM.26.1.CM4788	Nguyễn Thị Trang	02/11/1989	Huế	85	90	Đạt	
4077	HCM.26.1.CM4789	Nguyễn Thị Trang	16/09/1987	Hưng Yên	98	78	Đạt	
4078	HCM.26.1.CM4790	Nguyễn Thu Trang	13/02/2004	Phú Thọ	85	78	Đạt	
4079	HCM.26.1.CM4791	Nguyễn Thuỳ Trang	01/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	95	73	Đạt	
4080	HCM.26.1.CM4793	Thái Thị Thanh Trang	01/09/1995	Đồng Nai	98	88	Đạt	
4081	HCM.26.1.CM4794	Thái Trần Thị Diễm Trang	30/08/2001	An Giang	80	70	Đạt	
4082	HCM.26.1.CM4795	Thân Thị Kiều Trang	03/05/1983	Tây Ninh	90	83	Đạt	
4083	HCM.26.1.CM4796	Tô Kim Trang	16/06/2004	TP. Hồ Chí Minh	85	80	Đạt	
4084	HCM.26.1.CM4797	Tô Thị Ngọc Trang	27/01/1978	TP. Hồ Chí Minh	78	85	Đạt	
4085	HCM.26.1.CM4798	Tô Thị Trang	05/09/1998	Lâm Đồng	80	78	Đạt	
4086	HCM.26.1.CM4799	Trần Huyền Trang	13/01/1986	Hà Nội	93	80	Đạt	
4087	HCM.26.1.CM4800	Trần Thị Thu Trang	06/10/1991	Khánh Hòa	90	78	Đạt	
4088	HCM.26.1.CM4801	Trần Thị Thu Trang	18/09/1990	Đắk Lắk	95	85	Đạt	
4089	HCM.26.1.CM4802	Trần Thị Thu Trang	08/07/1983	Ninh Bình	85	70	Đạt	
4090	HCM.26.1.CM4803	Võ Thị Hà Trang	22/04/1997	Quảng Trị	95	98	Đạt	
4091	HCM.26.1.CM4804	Võ Thị Kiều Trang	25/10/1994	Đà Nẵng	85	80	Đạt	
4092	HCM.26.1.CM4805	Vũ Thị Huyền Trang	11/05/2002	Ninh Bình	93	83	Đạt	
4093	HCM.26.1.CM4806	Vương Thị Diễm Trang	22/03/2000	Tây Ninh	93	90	Đạt	
4094	HCM.26.1.CM4807	Ca Hoài Bích Trang	13/10/1990	Lâm Đồng	88	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4095	HCM.26.1.CM4808	Đặng Thuý Trang	18/07/1996	Lâm Đồng	100	88	Đạt	
4096	HCM.26.1.CM4809	Đinh Thị Quỳnh Trang	08/04/1993	Gia Lai	83	80	Đạt	
4097	HCM.26.1.CM4810	Đỗ Thu Trang	12/01/1989	Phú Thọ	90	85	Đạt	
4098	HCM.26.1.CM4811	Dương Thị Thuý Trang	31/10/2000	Đắk Lắk	78	73	Đạt	
4099	HCM.26.1.CM4812	Lê Thị Ngọc Trang	10/11/1992	Đồng Nai	90	78	Đạt	
4100	HCM.26.1.CM4813	Lê Thị Thuý Trang	22/05/1984	Tây Ninh	93	93	Đạt	
4101	HCM.26.1.CM4814	Lê Thu Trang	04/03/1998	Tây Ninh	88	85	Đạt	
4102	HCM.26.1.CM4815	Lưu Quỳnh Trang	30/04/1994	Hải Phòng	85	78	Đạt	
4103	HCM.26.1.CM4816	Mai Lê Thị Phương Trang	27/04/2000	Lâm Đồng	93	85	Đạt	
4104	HCM.26.1.CM4817	Nguyễn Ánh Kim Trang	05/01/1991	TP. Hồ Chí Minh	100	88	Đạt	
4105	HCM.26.1.CM4818	Nguyễn Ngọc Huyền Trang	16/07/1988	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
4106	HCM.26.1.CM4820	Nguyễn Thị Kiều Trang	18/09/1999	Đồng Nai	90	80	Đạt	
4107	HCM.26.1.CM4821	Nguyễn Thị Kiều Trang	16/07/1985	Đồng Tháp	88	78	Đạt	
4108	HCM.26.1.CM4822	Nguyễn Thị Thu Trang	05/04/1986	TP. Hồ Chí Minh	88	73	Đạt	
4109	HCM.26.1.CM4824	Nguyễn Thị Thuý Trang	03/10/1989	TP. Hồ Chí Minh	95	93	Đạt	
4110	HCM.26.1.CM4825	Nguyễn Thuý Trang	09/09/1996	Lâm Đồng	78	80	Đạt	
4111	HCM.26.1.CM4827	Phan Thị Trang	15/05/1995	Thanh Hóa	85	70	Đạt	
4112	HCM.26.1.CM4828	Phan Thị Xuân Trang	09/07/1992	TP. Hồ Chí Minh	98	85	Đạt	
4113	HCM.26.1.CM4829	Trần Thị Huyền Trang	25/03/1986	Ninh Bình	93	88	Đạt	
4114	HCM.26.1.CM4830	Trần Thị Thu Trang	05/11/2001	Tây Ninh	88	78	Đạt	
4115	HCM.26.1.CM4833	Trịnh Thị Minh Trang	11/02/1991	TP. Hồ Chí Minh	88	88	Đạt	
4116	HCM.26.1.CM4834	Vàng Thị Tâm Trang	25/07/1997	Lào Cai	88	83	Đạt	
4117	HCM.26.1.CM4835	Vũ Thùy Trang	10/08/2002	An Giang	98	88	Đạt	
4118	HCM.26.1.CM4836	Phạm Hùng Tráng	02/08/1992	Quảng Trị	93	93	Đạt	
4119	HCM.26.1.CM4837	Ngô Võ Huyền Trâm	04/12/1994	Đồng Nai	95	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4120	HCM.26.1.CM4838	Ngụ Thị Ngọc Trâm	04/09/1996	Đắk Lắk	88	88	Đạt	
4121	HCM.26.1.CM4839	Nguyễn Vũ Ngọc Trâm	01/11/2001	Đồng Nai	93	85	Đạt	
4122	HCM.26.1.CM4840	Nguyễn Thị Mai Trâm	07/11/1995	Đồng Tháp	93	80	Đạt	
4123	HCM.26.1.CM4842	Vũ Ngọc Trâm	24/12/1976	Lâm Đồng	85	78	Đạt	
4124	HCM.26.1.CM4844	Đặng Ngọc Trâm	21/05/1996	Cà Mau	83	93	Đạt	
4125	HCM.26.1.CM4845	Đặng Thị Ngọc Trâm	07/10/1968	Gia Lai	98	93	Đạt	
4126	HCM.26.1.CM4846	Huỳnh Thị Mai Trâm	15/04/1995	Vĩnh Long	98	98	Đạt	
4127	HCM.26.1.CM4847	Huỳnh Thị Ngọc Trâm	10/08/2000	Đắk Lắk	95	90	Đạt	
4128	HCM.26.1.CM4848	Khuất Hoàng Thiên Trâm	30/09/1989	Hà Nội	95	93	Đạt	
4129	HCM.26.1.CM4850	Lâm Ngọc Trâm	06/03/1996	TP. Hồ Chí Minh	98	78	Đạt	
4130	HCM.26.1.CM4851	Lê Thị Bích Trâm	09/01/2000	Gia Lai	85	83	Đạt	
4131	HCM.26.1.CM4852	Lê Thị Minh Trâm	14/10/2004	Quảng Ngãi	98	83	Đạt	
4132	HCM.26.1.CM4853	Nguyễn Dương Minh Trâm	30/07/1998	Đồng Nai	95	90	Đạt	
4133	HCM.26.1.CM4854	Nguyễn Thị Khánh Trâm	18/10/1996	Khánh Hòa	95	85	Đạt	
4134	HCM.26.1.CM4855	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	23/01/1983	TP. Hồ Chí Minh	93	88	Đạt	
4135	HCM.26.1.CM4856	Phùng Ngọc Trâm	09/09/1991	Vĩnh Long	100	83	Đạt	
4136	HCM.26.1.CM4857	Trần Thị Ngọc Trâm	09/06/1992	An Giang	93	83	Đạt	
4137	HCM.26.1.CM4858	Trần Thị Phúc Trâm	07/10/1999	Khánh Hòa	98	90	Đạt	
4138	HCM.26.1.CM4859	Võ Thị Quỳnh Trâm	08/02/1998	Đồng Nai	85	83	Đạt	
4139	HCM.26.1.CM4861	Dương Thị Bích Trâm	25/11/1994	Đồng Nai	78	78	Đạt	
4140	HCM.26.1.CM4862	Huỳnh Thị Trâm	16/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
4141	HCM.26.1.CM4863	Nguyễn Ngọc Trâm	20/05/1990	Đồng Tháp	88	80	Đạt	
4142	HCM.26.1.CM4864	Nguyễn Thị Bích Trâm	31/01/1985	Cà Mau	93	98	Đạt	
4143	HCM.26.1.CM4865	Nguyễn Thị Thanh Trâm	15/08/1995	Lâm Đồng	83	78	Đạt	
4144	HCM.26.1.CM4866	Nguyễn Thị Thanh Trâm	01/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4145	HCM.26.1.CM4868	Phạm Ngọc Thanh Trâm	25/06/1989	TP. Hồ Chí Minh	90	90	Đạt	
4146	HCM.26.1.CM4870	Nguyễn Thị Trâm	07/07/1997	Nghệ An	93	100	Đạt	
4147	HCM.26.1.CM4871	Lâm Ngọc Trâm	11/11/1994	An Giang	88	85	Đạt	
4148	HCM.26.1.CM4872	Nguyễn Quốc Trâm	08/04/1986	Đắk Lắk	98	80	Đạt	
4149	HCM.26.1.CM4873	Võ Huỳnh Khánh Trân	19/04/1983	Khánh Hòa	93	83	Đạt	
4150	HCM.26.1.CM4874	Lê Vũ Bảo Trân	25/05/1995	TP. Hồ Chí Minh	98	83	Đạt	
4151	HCM.26.1.CM4875	Phan Thị Minh Trân	27/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	83	78	Đạt	
4152	HCM.26.1.CM4876	Bùi Ngọc Bảo Trân	04/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	73	70	Đạt	
4153	HCM.26.1.CM4877	Đào Thị Huyền Trân	06/01/2004	TP. Hồ Chí Minh	85	75	Đạt	
4154	HCM.26.1.CM4878	Đình Hoàng Bảo Trân	06/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	88	75	Đạt	
4155	HCM.26.1.CM4879	Huỳnh Thị Bảo Trân	16/04/2006	Đồng Tháp	85	85	Đạt	
4156	HCM.26.1.CM4880	Lê Ngọc Huyền Trân	01/03/1992	Đồng Tháp	88	75	Đạt	
4157	HCM.26.1.CM4881	Nay Thị Trân Trân	13/01/1991	Gia Lai	90	88	Đạt	
4158	HCM.26.1.CM4882	Phan Nguyễn Quỳnh Trân	01/03/1990	Huế	93	80	Đạt	
4159	HCM.26.1.CM4883	Quách Tố Trân	15/06/2003	Cà Mau	85	88	Đạt	
4160	HCM.26.1.CM4884	Trần Ngọc Trân	08/09/1995	Cà Mau	95	95	Đạt	
4161	HCM.26.1.CM4885	Bùi Linh Yến Trân	18/04/1993	Khánh Hòa	95	83	Đạt	
4162	HCM.26.1.CM4886	Đào Thị Mỹ Trân	21/08/2003	An Giang	85	90	Đạt	
4163	HCM.26.1.CM4887	Huỳnh Thị Huỳnh Trân	20/11/1994	Cần Thơ	95	83	Đạt	
4164	HCM.26.1.CM4888	Trần Tố Trân	05/12/2000	Huế	90	98	Đạt	
4165	HCM.26.1.CM4891	Bùi Hữu Trí	02/09/2002	Tây Ninh	98	88	Đạt	
4166	HCM.26.1.CM4892	Danh Phạm Minh Trí	18/06/1992	An Giang	93	95	Đạt	
4167	HCM.26.1.CM4893	Ngô Văn Trí	05/01/1995	Đà Nẵng	93	93	Đạt	
4168	HCM.26.1.CM4894	Nguyễn Uyên Trí	07/07/2002	TP. Hồ Chí Minh	85	88	Đạt	
4169	HCM.26.1.CM4895	Phạm Minh Trí	06/10/1992	TP. Hồ Chí Minh	95	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4170	HCM.26.1.CM4896	Trần Phước Minh Trí	24/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	100	95	Đạt	
4171	HCM.26.1.CM4897	Hồ Thanh Trí	02/04/1997	Đồng Tháp	95	75	Đạt	
4172	HCM.26.1.CM4898	Lê Thành Trí	06/04/1993	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	
4173	HCM.26.1.CM4899	Nguyễn Hoàng Nhật Trí	09/08/1993	Đồng Nai	95	88	Đạt	
4174	HCM.26.1.CM4900	Nguyễn Quốc Trí	02/02/1993	Khánh Hòa	95	75	Đạt	
4175	HCM.26.1.CM4901	Nguyễn Trọng Trí	25/05/2003	Tây Ninh	98	95	Đạt	
4176	HCM.26.1.CM4902	Phạm Minh Trí	07/12/1992	TP. Hồ Chí Minh	90	85	Đạt	
4177	HCM.26.1.CM4903	Trương Hải Trí	13/10/2001	TP. Hồ Chí Minh	88	88	Đạt	
4178	HCM.26.1.CM4904	Võ Thanh Trí	20/02/1996	Lâm Đồng	93	83	Đạt	
4179	HCM.26.1.CM4906	Hà Phú Trí	05/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	78	73	Đạt	
4180	HCM.26.1.CM4907	Hồ Minh Trí	19/09/1997	Lâm Đồng	100	78	Đạt	
4181	HCM.26.1.CM4908	Nguyễn Tấn Trí	19/02/1991	Huế	90	88	Đạt	
4182	HCM.26.1.CM4909	Phạm Việt Trí	14/09/1992	Tây Ninh	98	75	Đạt	
4183	HCM.26.1.CM4911	Lê Phước Triều	09/07/1991	Gia Lai	95	75	Đạt	
4184	HCM.26.1.CM4912	Trần Trí Triều	12/06/1984	Hà Tĩnh	80	75	Đạt	
4185	HCM.26.1.CM4913	Nguyễn Minh Triết	26/12/1993	Lâm Đồng	95	85	Đạt	
4186	HCM.26.1.CM4914	Hồ Hữu Triết	20/03/1996	TP. Hồ Chí Minh	100	85	Đạt	
4187	HCM.26.1.CM4915	Lê Minh Triết	04/07/1991	TP. Hồ Chí Minh	95	88	Đạt	
4188	HCM.26.1.CM4916	Trương Minh Triết	24/08/1987	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
4189	HCM.26.1.CM4917	Đặng Trương Hải Triều	18/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	100	95	Đạt	
4190	HCM.26.1.CM4918	Ngô Quốc Triều	19/11/1993	Quảng Ngãi	90	88	Đạt	
4191	HCM.26.1.CM4919	Đào Quang Triều	14/04/1990	Hung Yên	98	83	Đạt	
4192	HCM.26.1.CM4920	Nguyễn Ngọc Hải Triều	12/06/1993	Tây Ninh	93	75	Đạt	
4193	HCM.26.1.CM4921	Nguyễn Thị Kim Triều	02/03/1982	Gia Lai	88	90	Đạt	
4194	HCM.26.1.CM4922	Nguyễn Thị Minh Triều	27/08/1993	Đắk Lắk	95	78	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4195	HCM.26.1.CM4923	Nguyễn Thị Phương Triều	20/03/1986	Gia Lai	93	95	Đạt	
4196	HCM.26.1.CM4924	Bùi Xuân Triều	20/06/1991	Gia Lai	88	73	Đạt	
4197	HCM.26.1.CM4925	Đoàn Ngọc Đông Triều	06/11/2002	Đồng Tháp	100	78	Đạt	
4198	HCM.26.1.CM4926	Nguyễn Minh Triều	27/07/1995	Khánh Hòa	95	93	Đạt	
4199	HCM.26.1.CM4927	Nguyễn Văn Triều	03/07/1994	TP. Hồ Chí Minh	93	93	Đạt	
4200	HCM.26.1.CM4928	Nguyễn Anh Ngọc Triều	22/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	98	70	Đạt	
4201	HCM.26.1.CM4929	Bùi Thị Cẩm Trinh	14/03/1989	Quảng Ngãi	90	73	Đạt	
4202	HCM.26.1.CM4930	Nguyễn Thị Kiều Trinh	01/09/1987	Đà Nẵng	95	80	Đạt	
4203	HCM.26.1.CM4931	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	01/07/1994	Gia Lai	88	83	Đạt	
4204	HCM.26.1.CM4932	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	30/03/2003	Đồng Nai	90	93	Đạt	
4205	HCM.26.1.CM4933	Tô Thị Mỹ Trinh	16/02/1999	An Giang	90	85	Đạt	
4206	HCM.26.1.CM4934	Trang Ngọc Tú Trinh	25/04/1988	Vĩnh Long	85	95	Đạt	
4207	HCM.26.1.CM4935	Châu Thị Mộng Trinh	12/07/1993	Tây Ninh	88	73	Đạt	
4208	HCM.26.1.CM4936	Đặng Cửu Trinh	22/12/1979	Gia Lai	95	78	Đạt	
4209	HCM.26.1.CM4938	Dương Ngọc Trinh	25/03/1987	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
4210	HCM.26.1.CM4939	Lê Thuỳ Trinh	20/12/1992	Gia Lai	93	80	Đạt	
4211	HCM.26.1.CM4940	Ngô Thị Huyền Trinh	29/10/1987	Gia Lai	100	80	Đạt	
4212	HCM.26.1.CM4941	Nguyễn Đỗ Phương Trinh	05/11/2001	Đồng Nai	88	88	Đạt	
4213	HCM.26.1.CM4942	Nguyễn Lê Hoàng Trinh	28/02/2001	TP. Hồ Chí Minh	88	73	Đạt	
4214	HCM.26.1.CM4943	Nguyễn Thị Diễm Trinh	20/08/1998	Cần Thơ	85	78	Đạt	
4215	HCM.26.1.CM4944	Nguyễn Thị Mai Trinh	04/06/1996	Đà Nẵng	90	78	Đạt	
4216	HCM.26.1.CM4946	Nguyễn Thị Mai Trinh	28/02/1995	TP. Hồ Chí Minh	95	93	Đạt	
4217	HCM.26.1.CM4947	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	15/12/1992	Gia Lai	98	90	Đạt	
4218	HCM.26.1.CM4948	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	13/12/2001	Vĩnh Long	100	93	Đạt	
4219	HCM.26.1.CM4949	Nguyễn Thị Trinh	15/06/1989	Thanh Hóa	93	73	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4220	HCM.26.1.CM4950	Nguyễn Thị Việt Trinh	14/09/1996	Lâm Đồng	83	70	Đạt	
4221	HCM.26.1.CM4951	Nguyễn Thuỳ Thảo Trinh	05/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	100	88	Đạt	
4222	HCM.26.1.CM4952	Phạm Thị Kiều Trinh	12/01/1999	Thái Nguyên	90	73	Đạt	
4223	HCM.26.1.CM4953	Tạ Thảo Trinh	05/03/2000	Cần Thơ	95	73	Đạt	
4224	HCM.26.1.CM4954	Trần Thị Trinh	20/05/1993	Gia Lai	90	80	Đạt	
4225	HCM.26.1.CM4956	Bạch Thị Thuỳ Trinh	25/10/1997	Đồng Tháp	80	80	Đạt	
4226	HCM.26.1.CM4957	Bùi Thị Trinh	06/01/1991	Tây Ninh	98	75	Đạt	
4227	HCM.26.1.CM4958	Đặng Việt Trinh	08/10/1993	Cần Thơ	83	70	Đạt	
4228	HCM.26.1.CM4959	Đỗ Thị Việt Trinh	14/10/1993	Gia Lai	88	75	Đạt	
4229	HCM.26.1.CM4960	Hứa Vĩnh Trinh	26/01/1978	TP. Hồ Chí Minh	88	78	Đạt	
4230	HCM.26.1.CM4962	Lê Thị Thuỳ Trinh	24/05/1999	Đồng Tháp	80	80	Đạt	
4231	HCM.26.1.CM4963	Lê Thị Trinh	10/01/2002	Quảng Ngãi	98	73	Đạt	
4232	HCM.26.1.CM4964	Mai Thị Tú Trinh	22/02/1990	Cà Mau	95	78	Đạt	
4233	HCM.26.1.CM4965	Nguyễn Duy Trinh	05/07/2001	Nghệ An	85	75	Đạt	
4234	HCM.26.1.CM4966	Nguyễn Hoài Phương Trinh	09/11/1999	Đồng Nai	98	88	Đạt	
4235	HCM.26.1.CM4967	Nguyễn Thảo Trinh	07/12/2004	Gia Lai	95	88	Đạt	
4236	HCM.26.1.CM4968	Nguyễn Thị Cẩm Trinh	04/12/1991	TP. Hồ Chí Minh	93	73	Đạt	
4237	HCM.26.1.CM4969	Nguyễn Thị Kim Trinh	19/07/1994	Quảng Ngãi	88	83	Đạt	
4238	HCM.26.1.CM4970	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	12/08/1994	Đắk Lắk	83	75	Đạt	
4239	HCM.26.1.CM4971	Nguyễn Thị Thảo Trinh	07/11/1993	Đắk Lắk	95	88	Đạt	
4240	HCM.26.1.CM4972	Nguyễn Thị Thuỳ Trinh	14/02/2003	Đồng Tháp	90	93	Đạt	
4241	HCM.26.1.CM4973	Nguyễn Thị Tú Trinh	10/07/1987	Đồng Nai	90	93	Đạt	
4242	HCM.26.1.CM4974	Trần Tú Trinh	18/11/1995	Lâm Đồng	90	90	Đạt	
4243	HCM.26.1.CM4975	Trương Thị Trinh	22/01/1996	Gia Lai	88	70	Đạt	
4244	HCM.26.1.CM4976	Võ Thị Trung Trinh	11/10/1990	Lâm Đồng	93	95	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4245	HCM.26.1.CM4977	Võ Thị Yến Trinh	03/08/1994	Vĩnh Long	83	73	Đạt	
4246	HCM.26.1.CM4978	Lê Doãn Trinh	15/11/1969	Nghệ An	88	78	Đạt	
4247	HCM.26.1.CM4979	Nguyễn Mậu Trinh	05/03/1993	Quảng Trị	90	85	Đạt	
4248	HCM.26.1.CM4980	Nguyễn Vy Trinh	01/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	88	88	Đạt	
4249	HCM.26.1.CM4981	Phạm Xuân Trinh	11/02/1984	Hà Nội	90	78	Đạt	
4250	HCM.26.1.CM4982	Phan Trinh	08/09/1984	Đồng Nai	70	85	Đạt	
4251	HCM.26.1.CM4983	Trương Nguyễn Minh Trinh	15/11/1986	Đắk Lắk	83	78	Đạt	
4252	HCM.26.1.CM4984	Đào Văn Trinh	03/01/1999	Lâm Đồng	95	75	Đạt	
4253	HCM.26.1.CM4985	Lê Đình Khánh Trinh	27/04/1997	Quảng Trị	80	78	Đạt	
4254	HCM.26.1.CM4986	Nguyễn Văn Trinh	18/01/1995	Quảng Ngãi	93	85	Đạt	
4255	HCM.26.1.CM4987	Nguyễn Ngọc Trinh	12/01/1980	Hưng Yên	95	85	Đạt	
4256	HCM.26.1.CM4988	Mai Văn Trọng	04/04/1999	Đắk Lắk	95	78	Đạt	
4257	HCM.26.1.CM4990	Phạm Hữu Trọng	11/04/1993	Gia Lai	90	98	Đạt	
4258	HCM.26.1.CM4991	Phan Quốc Trọng	23/08/1990	Huế	93	93	Đạt	
4259	HCM.26.1.CM4994	Hồ Văn Trọng	01/03/1991	Đắk Lắk	88	83	Đạt	
4260	HCM.26.1.CM4995	Hứa Đức Trọng	29/10/2000	Đồng Tháp	85	70	Đạt	
4261	HCM.26.1.CM4996	Nguyễn Thị Thanh Trúc	04/08/1991	TP. Hồ Chí Minh	88	75	Đạt	
4262	HCM.26.1.CM4997	Đặng Thanh Trúc	10/02/1993	TP. Hồ Chí Minh	93	78	Đạt	
4263	HCM.26.1.CM4998	Lưu Thanh Trúc	27/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
4264	HCM.26.1.CM4999	Trần Văn Trúc	20/07/1991	Tây Ninh	78	75	Đạt	
4265	HCM.26.1.CM5001	Huỳnh Thị Thanh Trúc	06/08/1998	Đồng Nai	90	70	Đạt	
4266	HCM.26.1.CM5002	Lê Thanh Trúc	23/09/2001	Tây Ninh	80	78	Đạt	
4267	HCM.26.1.CM5003	Nguyễn Thị Thanh Trúc	16/01/2000	Đồng Tháp	88	75	Đạt	
4268	HCM.26.1.CM5004	Nguyễn Thị Thanh Trúc	02/04/1987	Tây Ninh	90	70	Đạt	
4269	HCM.26.1.CM5005	Phạm Thị Phương Trúc	03/10/1996	Khánh Hòa	98	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4270	HCM.26.1.CM5006	Trần Cẩm Trúc	30/10/2006	Lâm Đồng	88	73	Đạt	
4271	HCM.26.1.CM5007	Võ Thanh Trúc	15/03/2002	Khánh Hòa	83	78	Đạt	
4272	HCM.26.1.CM5008	Đặng Thị Thanh Trúc	18/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	83	70	Đạt	
4273	HCM.26.1.CM5009	Đình Ngọc Thanh Trúc	11/09/1991	TP. Hồ Chí Minh	93	90	Đạt	
4274	HCM.26.1.CM5010	Nguyễn Thuỳ Thanh Trúc	25/01/2000	Lâm Đồng	83	78	Đạt	
4275	HCM.26.1.CM5011	Trương Thị Mộng Trúc	09/09/1999	An Giang	90	73	Đạt	
4276	HCM.26.1.CM5012	Trương Thị Thanh Trúc	02/07/1996	Tây Ninh	85	78	Đạt	
4277	HCM.26.1.CM5013	Nguyễn Quốc Trung	24/01/1985	Đồng Tháp	85	75	Đạt	
4278	HCM.26.1.CM5014	Phạm Hồng Trung	22/10/1995	Đắk Lắk	90	75	Đạt	
4279	HCM.26.1.CM5015	Phạm Quốc Trung	07/03/1985	TP. Hồ Chí Minh	90	73	Đạt	
4280	HCM.26.1.CM5016	Phạm Văn Trung	20/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	95	78	Đạt	
4281	HCM.26.1.CM5017	Lê Ngọc Trung	14/04/2003	Đắk Lắk	95	80	Đạt	
4282	HCM.26.1.CM5018	Nguyễn Khánh Trung	02/10/1993	Đồng Nai	95	73	Đạt	
4283	HCM.26.1.CM5019	NGUYỄN THÀNH TRUNG	08/06/1980	Phú Thọ	88	85	Đạt	
4284	HCM.26.1.CM5020	Nguyễn Văn Trung	14/06/1992	Tây Ninh	95	73	Đạt	
4285	HCM.26.1.CM5021	Trần Duy Trung	26/03/2000	Đà Nẵng	93	73	Đạt	
4286	HCM.26.1.CM5023	Đỗ Hoàng Minh Trung	18/11/1986	TP. Hồ Chí Minh	88	88	Đạt	
4287	HCM.26.1.CM5024	Đoàn Văn Trung	10/04/1987	TP. Hồ Chí Minh	100	78	Đạt	
4288	HCM.26.1.CM5025	Lê Thế Trung	27/10/1994	Hà Tĩnh	85	78	Đạt	
4289	HCM.26.1.CM5026	Ngô Quốc Trung	06/12/2001	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
4290	HCM.26.1.CM5027	Ngô Thành Trung	31/08/1983	Lâm Đồng	90	83	Đạt	
4291	HCM.26.1.CM5028	Nguyễn Đình Trung	15/01/1983	Gia Lai	93	75	Đạt	
4292	HCM.26.1.CM5030	Nguyễn Như Trung	06/11/1992	Nghệ An	95	78	Đạt	
4293	HCM.26.1.CM5033	Phạm Quang Trung	23/04/1991	Ninh Bình	95	80	Đạt	
4294	HCM.26.1.CM5034	Phan Gia Trung	02/07/1989	TP. Hồ Chí Minh	90	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4295	HCM.26.1.CM5035	Trần Quang Trung	05/05/1995	TP. Hồ Chí Minh	95	83	Đạt	
4296	HCM.26.1.CM5036	Trần Thành Trung	24/03/2000	An Giang	90	80	Đạt	
4297	HCM.26.1.CM5037	Bùi Toàn Trung	12/12/1989	TP. Hồ Chí Minh	93	78	Đạt	
4298	HCM.26.1.CM5038	Dương Văn Trung	10/07/1990	Gia Lai	98	90	Đạt	
4299	HCM.26.1.CM5039	Nguyễn Đức Trung	23/04/1990	Hưng Yên	93	85	Đạt	
4300	HCM.26.1.CM5040	Nguyễn Hoài Trung	08/08/1983	TP. Hồ Chí Minh	100	88	Đạt	
4301	HCM.26.1.CM5041	Nguyễn Quốc Trung	31/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	88	70	Đạt	
4302	HCM.26.1.CM5042	Nguyễn Thành Trung	14/04/1991	TP. Hồ Chí Minh	95	83	Đạt	
4303	HCM.26.1.CM5043	Nguyễn Văn Trung	29/06/1994	Quảng Ngãi	85	78	Đạt	
4304	HCM.26.1.CM5044	Phan Thành Trung	05/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	95	83	Đạt	
4305	HCM.26.1.CM5046	Thái Thành Trung	25/11/1991	TP. Hồ Chí Minh	75	78	Đạt	
4306	HCM.26.1.CM5047	Trần Hữu Bảo Trung	20/03/1993	Nghệ An	90	83	Đạt	
4307	HCM.26.1.CM5049	Trần Tiến Trung	15/10/1995	Đà Nẵng	88	78	Đạt	
4308	HCM.26.1.CM5050	Võ Hồ Thị Thanh Truyền	20/11/1999	Quảng Ngãi	98	85	Đạt	
4309	HCM.26.1.CM5051	Võ Quốc Truyền	21/07/1982	TP. Hồ Chí Minh	98	80	Đạt	
4310	HCM.26.1.CM5052	Nguyễn Bá Truyền	25/03/1996	Gia Lai	85	75	Đạt	
4311	HCM.26.1.CM5053	Võ Thanh Truyền	03/10/1990	Đồng Tháp	85	70	Đạt	
4312	HCM.26.1.CM5054	Nguyễn Thành Trục	27/06/1989	Khánh Hòa	98	93	Đạt	
4313	HCM.26.1.CM5055	Nguyễn Hữu Trục	30/10/1999	Khánh Hòa	78	73	Đạt	
4314	HCM.26.1.CM5057	Võ Quang Trục	04/07/1994	Lâm Đồng	95	80	Đạt	
4315	HCM.26.1.CM5058	Nguyễn Chính Trục	21/04/2004	Đắk Lắk	85	78	Đạt	
4316	HCM.26.1.CM5059	Nguyễn Văn Trương	15/03/1982	Quảng Ngãi	90	78	Đạt	
4317	HCM.26.1.CM5060	Lê Hồng Lâm Trường	02/12/1999	Tiền Giang	88	83	Đạt	
4318	HCM.26.1.CM5061	Chu Ngọc Trường	04/03/1992	Nghệ An	85	80	Đạt	
4319	HCM.26.1.CM5062	Trần Văn Trường	01/11/2003	Thanh Hóa	90	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4320	HCM.26.1.CM5063	Lê An Trường	03/03/1987	Vĩnh Long	90	93	Đạt	
4321	HCM.26.1.CM5064	Lê Văn Trường	16/10/1987	Quảng Ngãi	88	80	Đạt	
4322	HCM.26.1.CM5065	Nguyễn Nhật Trường	17/04/2001	Gia Lai	78	80	Đạt	
4323	HCM.26.1.CM5066	Nguyễn Văn Trường	05/05/1990	Hà Tĩnh	90	83	Đạt	
4324	HCM.26.1.CM5067	Nguyễn Xuân Trường	04/04/1991	Đồng Nai	90	90	Đạt	
4325	HCM.26.1.CM5068	Phạm Mạnh Trường	17/08/2003	Hung Yên	85	85	Đạt	
4326	HCM.26.1.CM5069	Phạm Thế Trường	19/12/1983	TP. Hồ Chí Minh	85	78	Đạt	
4327	HCM.26.1.CM5070	Trần Đình Trường	10/02/1995	Gia Lai	100	85	Đạt	
4328	HCM.26.1.CM5071	Trần Văn Trường	10/10/1985	Bắc Ninh	88	83	Đạt	
4329	HCM.26.1.CM5072	Đình Long Trường	02/10/2000	Lâm Đồng	85	70	Đạt	
4330	HCM.26.1.CM5073	Hồ Nguyễn Xuân Trường	17/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	90	70	Đạt	
4331	HCM.26.1.CM5074	Lê Phạm Nhật Trường	15/10/1984	Gia Lai	90	90	Đạt	
4332	HCM.26.1.CM5075	Lưu Thanh Trường	28/02/1992	TP. Hồ Chí Minh	95	88	Đạt	
4333	HCM.26.1.CM5076	Nguyễn Anh Trường	03/02/1982	Lâm Đồng	93	75	Đạt	
4334	HCM.26.1.CM5077	Nguyễn Văn Trường	14/09/1996	Thanh Hóa	95	88	Đạt	
4335	HCM.26.1.CM5078	Tô Nhật Trường	21/11/1991	Đồng Tháp	95	83	Đạt	
4336	HCM.26.1.CM5079	Phạm Quang Trường	10/10/1993	Gia Lai	80	73	Đạt	
4337	HCM.26.1.CM5080	Trương Văn Trường	28/05/1991	Hải Phòng	90	80	Đạt	
4338	HCM.26.1.CM5081	Huỳnh Thanh Trường	08/08/1989	Cà Mau	93	78	Đạt	
4339	HCM.26.1.CM5082	Phạm Văn Trường	12/05/1996	Hung Yên	73	75	Đạt	
4340	HCM.26.1.CM5083	Phạm Văn Tú	07/03/1994	Hung Yên	93	90	Đạt	
4341	HCM.26.1.CM5084	Đặng Trần Ngọc Tú	21/09/1995	Đắk Lắk	100	98	Đạt	
4342	HCM.26.1.CM5085	Nguyễn Công Tú	20/09/1990	Nghệ An	98	83	Đạt	
4343	HCM.26.1.CM5086	Nguyễn Minh Tú	20/02/1985	Gia Lai	90	78	Đạt	
4344	HCM.26.1.CM5087	Nguyễn Ngọc Tú	20/12/1976	Gia Lai	95	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4345	HCM.26.1.CM5088	Nguyễn Tuấn Tú	01/01/1995	Đồng Nai	90	78	Đạt	
4346	HCM.26.1.CM5089	Trần Thụy Ngọc Tú	20/08/1988	TP. Hồ Chí Minh	98	90	Đạt	
4347	HCM.26.1.CM5090	Bùi Ngọc Tú	12/10/1980	Hà Nội	93	95	Đạt	
4348	HCM.26.1.CM5091	Đặng Tất Tú	20/09/1989	An Giang	85	88	Đạt	
4349	HCM.26.1.CM5092	Đỗ Minh Tú	08/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	80	78	Đạt	
4350	HCM.26.1.CM5093	Hoàng Thanh Tú	10/11/1991	Lâm Đồng	95	93	Đạt	
4351	HCM.26.1.CM5094	Huỳnh Thị Xuân Tú	06/01/1984	Gia Lai	100	78	Đạt	
4352	HCM.26.1.CM5095	Lê Ngọc Thiên Tú	02/02/1990	Đồng Nai	93	83	Đạt	
4353	HCM.26.1.CM5096	Mai Đức Tú	11/05/1996	Thanh Hóa	93	88	Đạt	
4354	HCM.26.1.CM5098	Nguyễn Khắc Tú	02/09/1975	Phú Thọ	90	75	Đạt	
4355	HCM.26.1.CM5099	Nguyễn Tuấn Tú	05/11/1997	Gia Lai	100	88	Đạt	
4356	HCM.26.1.CM5100	Nguyễn Việt Vĩ Tú	25/11/1997	Vĩnh Long	90	75	Đạt	
4357	HCM.26.1.CM5101	Phạm Minh Tú	20/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	90	95	Đạt	
4358	HCM.26.1.CM5104	Trần Lê Thanh Tú	20/05/1993	Nghệ An	100	95	Đạt	
4359	HCM.26.1.CM5105	Trần Văn Tú	12/08/1984	TP. Hồ Chí Minh	90	93	Đạt	
4360	HCM.26.1.CM5106	Trịnh Thị Cẩm Tú	01/06/1991	TP. Hồ Chí Minh	95	95	Đạt	
4361	HCM.26.1.CM5107	Vĩnh Bảo Tú	04/08/1989	Đắk Lắk	95	85	Đạt	
4362	HCM.26.1.CM5108	Hoàng Thị Tú	27/02/2002	Nghệ An	90	88	Đạt	
4363	HCM.26.1.CM5109	Huỳnh Thị Cẩm Tú	15/03/2003	Tây Ninh	90	100	Đạt	
4364	HCM.26.1.CM5110	Huỳnh Xuân Tú	10/10/1991	Gia Lai	95	90	Đạt	
4365	HCM.26.1.CM5111	Lê Trần Đình Tú	16/08/1982	Đắk Lắk	93	95	Đạt	
4366	HCM.26.1.CM5113	Nguyễn Anh Tú	12/09/1995	Quảng Ngãi	100	95	Đạt	
4367	HCM.26.1.CM5114	Nguyễn Huân Tú	29/07/1991	Đắk Lắk	88	83	Đạt	
4368	HCM.26.1.CM5115	Nguyễn Hữu Tú	15/03/2001	Đắk Lắk	88	80	Đạt	
4369	HCM.26.1.CM5116	Nguyễn Thị Cẩm Tú	09/07/1990	Lào Cai	88	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4370	HCM.26.1.CM5117	Nguyễn Thị Cẩm Tú	02/09/1996	Đồng Tháp	100	85	Đạt	
4371	HCM.26.1.CM5118	Phạm Đình Tú	24/10/1997	Nghệ An	98	80	Đạt	
4372	HCM.26.1.CM5119	Trương Anh Tú	05/06/1995	An Giang	73	70	Đạt	
4373	HCM.26.1.CM5121	Nguyễn Thị Tú	13/03/1985	Nghệ An	88	93	Đạt	
4374	HCM.26.1.CM5122	Lau Li Tuan	27/03/2001	Malaysia	90	80	Đạt	
4375	HCM.26.1.CM5124	Đặng Nguyễn Anh Tuấn	05/08/1996	Đắk Lắk	85	85	Đạt	
4376	HCM.26.1.CM5125	Đoàn Nguyễn Minh Tuấn	25/07/1987	Vĩnh Long	93	80	Đạt	
4377	HCM.26.1.CM5126	Phạm Văn Tuấn	10/09/1991	Đắk Lắk	100	90	Đạt	
4378	HCM.26.1.CM5127	Tăng Tất Tuấn	15/04/1987	Hải Phòng	88	78	Đạt	
4379	HCM.26.1.CM5128	Lê Văn Tuấn	20/09/1996	Đắk Lắk	95	85	Đạt	
4380	HCM.26.1.CM5129	Ngô Huỳnh Tuấn	12/04/1988	TP. Hồ Chí Minh	83	80	Đạt	
4381	HCM.26.1.CM5130	Nông Quang Tuấn	14/05/2000	Đồng Nai	100	85	Đạt	
4382	HCM.26.1.CM5131	Cao Văn Tuấn	23/11/1983	TP. Hồ Chí Minh	98	93	Đạt	
4383	HCM.26.1.CM5132	Đoàn Minh Tuấn	02/08/1990	Quảng Trị	88	78	Đạt	
4384	HCM.26.1.CM5133	Đương Tuấn	20/02/1987	Tây Ninh	90	83	Đạt	
4385	HCM.26.1.CM5134	Lâm Văn Tuấn	10/11/1992	Đồng Nai	93	75	Đạt	
4386	HCM.26.1.CM5135	Nguyễn Đình Tuấn	16/02/1992	Hà Tĩnh	93	83	Đạt	
4387	HCM.26.1.CM5136	Nguyễn Đức Tuấn	01/05/1992	Liên Xô	100	88	Đạt	
4388	HCM.26.1.CM5138	Nguyễn Thanh Tuấn	03/11/1977	Ninh Bình	85	70	Đạt	
4389	HCM.26.1.CM5139	Nguyễn Văn Tuấn	25/05/1991	Huế	95	80	Đạt	
4390	HCM.26.1.CM5140	Nguyễn Văn Tuấn	20/05/1995	Phú Thọ	88	75	Đạt	
4391	HCM.26.1.CM5141	Phạm Thanh Tuấn	28/07/1989	Đồng Tháp	85	75	Đạt	
4392	HCM.26.1.CM5142	Trần Anh Tuấn	20/05/1993	Hà Tĩnh	93	80	Đạt	
4393	HCM.26.1.CM5143	Trương Hữu Tuấn	20/02/1989	Đồng Nai	90	83	Đạt	
4394	HCM.26.1.CM5145	Đỗ Anh Tuấn	22/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	85	73	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4395	HCM.26.1.CM5146	Đỗ Văn Tuấn	30/04/1987	Thanh Hóa	93	90	Đạt	
4396	HCM.26.1.CM5147	Huỳnh Anh Tuấn	12/11/1982	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
4397	HCM.26.1.CM5148	Huỳnh Minh Tuấn	31/12/1977	Cà Mau	88	78	Đạt	
4398	HCM.26.1.CM5149	Lê Anh Tuấn	16/10/1996	An Giang	90	90	Đạt	
4399	HCM.26.1.CM5150	Lê Hữu Tuấn	25/09/1992	Đồng Nai	88	80	Đạt	
4400	HCM.26.1.CM5151	Lê Khả Tuấn	29/12/1992	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
4401	HCM.26.1.CM5152	Lê Ngọc Tuấn	27/06/1993	Đồng Nai	90	90	Đạt	
4402	HCM.26.1.CM5153	Lê Văn Tuấn	20/10/1994	Thanh Hóa	98	93	Đạt	
4403	HCM.26.1.CM5155	Lê Vũ Tuấn	16/05/1994	Thanh Hóa	93	75	Đạt	
4404	HCM.26.1.CM5156	Mạc Văn Tuấn	06/05/1988	Nghệ An	88	95	Đạt	
4405	HCM.26.1.CM5157	Mai Anh Tuấn	30/11/1986	Ninh Bình	95	93	Đạt	
4406	HCM.26.1.CM5158	Ngô Quốc Tuấn	14/10/1990	Quảng Trị	93	93	Đạt	
4407	HCM.26.1.CM5159	Nguyễn Anh Tuấn	06/09/1990	Gia Lai	93	85	Đạt	
4408	HCM.26.1.CM5160	Nguyễn Đào Anh Tuấn	20/04/1988	TP. Hồ Chí Minh	98	85	Đạt	
4409	HCM.26.1.CM5161	Nguyễn Đình Tuấn	25/10/1993	Bắc Ninh	83	90	Đạt	
4410	HCM.26.1.CM5162	Nguyễn Đức Tuấn	18/07/1991	Nghệ An	95	88	Đạt	
4411	HCM.26.1.CM5163	Nguyễn Minh Tuấn	12/06/1999	Đồng Nai	93	98	Đạt	
4412	HCM.26.1.CM5164	Nguyễn Minh Tuấn	16/08/1989	TP. Hồ Chí Minh	83	88	Đạt	
4413	HCM.26.1.CM5165	Nguyễn Quý Tuấn	26/12/1992	TP. Hồ Chí Minh	90	75	Đạt	
4414	HCM.26.1.CM5166	Nguyễn Văn Tuấn	26/04/1992	Nghệ An	98	83	Đạt	
4415	HCM.26.1.CM5167	Phạm Công Tuấn	26/07/1991	Hải Phòng	98	78	Đạt	
4416	HCM.26.1.CM5168	Phạm Văn Tuấn	20/10/1988	Ninh Bình	80	95	Đạt	
4417	HCM.26.1.CM5169	Tô Nguyễn Anh Tuấn	01/12/1996	Tây Ninh	90	90	Đạt	
4418	HCM.26.1.CM5170	Trần Minh Tuấn	27/10/1992	Đồng Nai	95	95	Đạt	
4419	HCM.26.1.CM5171	Trần Quang Tuấn	30/10/1996	Nghệ An	93	88	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4420	HCM.26.1.CM5172	Trần Thanh Tuấn	30/11/1988	TP. Hồ Chí Minh	73	88	Đạt	
4421	HCM.26.1.CM5174	Bùi Đình Tuấn	09/03/1995	Quảng Ngãi	98	75	Đạt	
4422	HCM.26.1.CM5175	Đậu Ngọc Tuấn	25/09/1993	Đồng Tháp	98	90	Đạt	
4423	HCM.26.1.CM5177	Lê Anh Tuấn	24/05/1992	Thanh Hóa	98	98	Đạt	
4424	HCM.26.1.CM5178	Lê Hoàng Tuấn	06/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	93	93	Đạt	
4425	HCM.26.1.CM5179	Mai Quốc Tuấn	06/10/1993	Đà Nẵng	98	88	Đạt	
4426	HCM.26.1.CM5180	Ngô Anh Tuấn	14/05/1994	TP. Hồ Chí Minh	95	85	Đạt	
4427	HCM.26.1.CM5181	Nguyễn Anh Tuấn	04/07/1986	Quảng Ngãi	88	88	Đạt	
4428	HCM.26.1.CM5182	Nguyễn Anh Tuấn	11/09/1991	TP. Hồ Chí Minh	100	98	Đạt	
4429	HCM.26.1.CM5183	Nguyễn Hồ Thanh Tuấn	10/02/1992	Đồng Tháp	90	88	Đạt	
4430	HCM.26.1.CM5184	Nguyễn Hoàng Minh Tuấn	11/11/1991	TP. Hồ Chí Minh	100	90	Đạt	
4431	HCM.26.1.CM5185	Nguyễn Lữ Duy Tuấn	10/10/1995	Huế	90	88	Đạt	
4432	HCM.26.1.CM5186	Nguyễn Minh Tuấn	03/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	90	90	Đạt	
4433	HCM.26.1.CM5187	Nguyễn Sỹ Tuấn	29/04/1970	Hà Nội	85	70	Đạt	
4434	HCM.26.1.CM5188	Nguyễn Trọng Tuấn	14/10/1991	Gia Lai	90	93	Đạt	
4435	HCM.26.1.CM5189	Nguyễn Văn Tuấn	20/10/1988	TP. Hồ Chí Minh	93	93	Đạt	
4436	HCM.26.1.CM5190	Nguyễn Văn Tuấn	04/01/1968	TP. Hồ Chí Minh	75	78	Đạt	
4437	HCM.26.1.CM5191	Phạm Hoàng Tuấn	04/07/1986	TP. Hồ Chí Minh	100	80	Đạt	
4438	HCM.26.1.CM5192	Phạm Minh Tuấn	01/11/1997	Đồng Tháp	83	73	Đạt	
4439	HCM.26.1.CM5193	Phan Minh Tuấn	28/03/1997	An Giang	85	78	Đạt	
4440	HCM.26.1.CM5194	Trần Ngọc Tuấn	04/09/1989	TP. Hồ Chí Minh	98	93	Đạt	
4441	HCM.26.1.CM5195	Trần Văn Tuấn	09/10/1995	Đắk Lắk	75	75	Đạt	
4442	HCM.26.1.CM5196	Trịnh Văn Tuấn	12/03/1993	Thanh Hóa	93	95	Đạt	
4443	HCM.26.1.CM5198	Võ Minh Tuấn	03/10/1990	TP. Hồ Chí Minh	85	88	Đạt	
4444	HCM.26.1.CM5199	Nguyễn Hoàng Tuấn	04/06/1989	TP. Hồ Chí Minh	88	95	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4445	HCM.26.1.CM5200	Trần Văn Tuận	28/12/1993	Ninh Bình	88	85	Đạt	
4446	HCM.26.1.CM5201	Bùi Trọng Tuệ	04/11/1994	Gia Lai	90	70	Đạt	
4447	HCM.26.1.CM5202	Nguyễn Trí Tuệ	06/12/1983	Bắc Ninh	93	93	Đạt	
4448	HCM.26.1.CM5203	Vũ Thanh Tùng	06/08/2002	An Giang	100	90	Đạt	
4449	HCM.26.1.CM5204	Lê Thanh Tùng	04/11/1983	Đồng Tháp	95	75	Đạt	
4450	HCM.26.1.CM5205	Lê Thanh Tùng	04/07/1997	Quảng Ninh	100	83	Đạt	
4451	HCM.26.1.CM5206	Nguyễn Duy Tùng	10/06/1998	Thanh Hóa	100	90	Đạt	
4452	HCM.26.1.CM5207	Phan Thanh Tùng	27/08/1990	Tây Ninh	100	93	Đạt	
4453	HCM.26.1.CM5208	Đỗ Đức Tùng	28/06/1986	Hải Phòng	90	83	Đạt	
4454	HCM.26.1.CM5209	Huỳnh Ngọc Tùng	24/10/1988	Đắk Lắk	95	90	Đạt	
4455	HCM.26.1.CM5212	Nguyễn Chí Tùng	24/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
4456	HCM.26.1.CM5213	Nguyễn Sơn Tùng	18/06/1992	Hà Nội	90	98	Đạt	
4457	HCM.26.1.CM5214	Thái Thanh Tùng	30/09/1983	TP. Hồ Chí Minh	93	98	Đạt	
4458	HCM.26.1.CM5215	Thôi Gia Tùng	13/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	95	83	Đạt	
4459	HCM.26.1.CM5216	Trần Như Tùng	25/06/1988	Quảng Ngãi	95	98	Đạt	
4460	HCM.26.1.CM5217	Hoàng Văn Tùng	11/06/1992	Thanh Hóa	93	83	Đạt	
4461	HCM.26.1.CM5219	Nguyễn Châu Tùng	25/12/1988	Đồng Tháp	93	98	Đạt	
4462	HCM.26.1.CM5221	Nguyễn Thanh Tùng	25/11/1991	An Giang	88	98	Đạt	
4463	HCM.26.1.CM5223	Nguyễn Thanh Tùng	14/03/1995	Đồng Nai	85	73	Đạt	
4464	HCM.26.1.CM5224	Nguyễn Vũ Đăng Tùng	21/12/1989	Lâm Đồng	93	78	Đạt	
4465	HCM.26.1.CM5226	Phạm Thanh Tùng	26/11/1987	TP. Hồ Chí Minh	95	85	Đạt	
4466	HCM.26.1.CM5227	Trần Hoàng Tùng	23/05/1994	TP. Hồ Chí Minh	93	75	Đạt	
4467	HCM.26.1.CM5228	Trần Sơn Tùng	20/02/1996	Quảng Ngãi	95	80	Đạt	
4468	HCM.26.1.CM5229	Trần Thanh Tùng	15/06/1984	TP. Hồ Chí Minh	90	75	Đạt	
4469	HCM.26.1.CM5231	Vũ Sơn Tùng	16/02/1990	TP. Hồ Chí Minh	85	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4470	HCM.26.1.CM5232	Nguyễn Hữu Tuy	08/08/1977	Đà Nẵng	80	75	Đạt	
4471	HCM.26.1.CM5233	Võ Diệp Kim Tuyên	10/10/1999	Gia Lai	93	78	Đạt	
4472	HCM.26.1.CM5234	Lê Thị Tuyên	02/01/1988	Thanh Hóa	83	80	Đạt	
4473	HCM.26.1.CM5235	Mai Thị Thuỷ Tuyên	26/06/1992	Đà Nẵng	88	80	Đạt	
4474	HCM.26.1.CM5236	Phạm Văn Tuyên	02/02/1987	Ninh Bình	88	80	Đạt	
4475	HCM.26.1.CM5237	Nguyễn Công Tuyên	24/03/1993	Quảng Ngãi	90	88	Đạt	
4476	HCM.26.1.CM5238	Tôn Nữ Sơn Tuyên	19/04/2003	Đắk Lắk	100	83	Đạt	
4477	HCM.26.1.CM5239	Văn Thị Phương Tuyên	13/06/1989	Tây Ninh	88	95	Đạt	
4478	HCM.26.1.CM5240	Phạm Thị Ngọc Tuyên	28/06/2003	Đồng Tháp	88	85	Đạt	
4479	HCM.26.1.CM5241	Phan Thị Tuyên	02/04/1988	Đà Nẵng	95	95	Đạt	
4480	HCM.26.1.CM5242	Trần Thị Bích Tuyên	19/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	88	85	Đạt	
4481	HCM.26.1.CM5243	Trần Thị Ngọc Tuyên	25/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	100	90	Đạt	
4482	HCM.26.1.CM5247	Nguyễn Mai Kim Tuyên	03/03/2003	Đồng Nai	85	88	Đạt	
4483	HCM.26.1.CM5248	Nguyễn Thị Bích Tuyên	12/04/2002	Đắk Lắk	98	85	Đạt	
4484	HCM.26.1.CM5249	Phan Thị Thanh Tuyên	18/02/2002	Lâm Đồng	80	80	Đạt	
4485	HCM.26.1.CM5250	Trần Thanh Tuyên	19/02/1992	TP. Hồ Chí Minh	95	78	Đạt	
4486	HCM.26.1.CM5251	Trần Thị Thanh Tuyên	25/10/1992	Quảng Trị	93	83	Đạt	
4487	HCM.26.1.CM5252	Trần Trọng Tuyên	09/06/1993	An Giang	85	75	Đạt	
4488	HCM.26.1.CM5253	Võ Ngọc Kim Tuyên	01/09/2002	Khánh Hòa	83	78	Đạt	
4489	HCM.26.1.CM5255	Hồ Nguyễn Sơn Tuyên	30/12/2001	Vĩnh Long	88	78	Đạt	
4490	HCM.26.1.CM5256	Huỳnh Ngọc Tuyên	01/11/1993	Cà Mau	93	90	Đạt	
4491	HCM.26.1.CM5257	Lê Thị Thanh Tuyên	31/12/1992	TP. Hồ Chí Minh	95	90	Đạt	
4492	HCM.26.1.CM5259	Nguyễn Thị Ngọc Tuyên	02/05/1992	TP. Hồ Chí Minh	93	83	Đạt	
4493	HCM.26.1.CM5260	Nguyễn Thị Thanh Tuyên	04/10/1985	TP. Hồ Chí Minh	93	93	Đạt	
4494	HCM.26.1.CM5261	Trần Thị Thanh Tuyên	20/01/1990	Đồng Nai	95	73	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4495	HCM.26.1.CM5262	Nguyễn Văn Tuyên	17/11/1998	Gia Lai	88	80	Đạt	
4496	HCM.26.1.CM5263	Trần Ngọc Tuyên	20/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	83	90	Đạt	
4497	HCM.26.1.CM5265	Nguyễn Thị Tuyên	20/09/1990	Đồng Nai	88	80	Đạt	
4498	HCM.26.1.CM5266	Huỳnh Ngọc Tuyên	12/09/1990	Đồng Tháp	98	88	Đạt	
4499	HCM.26.1.CM5268	Lê Thị Bảo Tuyết	15/10/1989	Lâm Đồng	88	90	Đạt	
4500	HCM.26.1.CM5270	Hồ Thị Ánh Tuyết	22/08/1997	Đà Nẵng	95	93	Đạt	
4501	HCM.26.1.CM5271	Lê Thị Tuyết	17/03/1977	Hưng Yên	83	75	Đạt	
4502	HCM.26.1.CM5272	Mai Thị Ánh Tuyết	07/03/1991	Vĩnh Long	90	78	Đạt	
4503	HCM.26.1.CM5274	Nguyễn Thị Tuyết	08/02/1983	TP. Hồ Chí Minh	98	80	Đạt	
4504	HCM.26.1.CM5276	Phạm Thị Tuyết	26/08/1993	Thanh Hóa	90	70	Đạt	
4505	HCM.26.1.CM5277	Trần Thị Ánh Tuyết	03/05/1985	Hải Phòng	83	73	Đạt	
4506	HCM.26.1.CM5279	Lê Thị Tuyết	25/04/1984	Nghệ An	93	75	Đạt	
4507	HCM.26.1.CM5280	Lê Thị Tuyết	02/01/1989	Quảng Trị	90	70	Đạt	
4508	HCM.26.1.CM5282	Ngô Thị Ánh Tuyết	28/04/1992	Nghệ An	90	78	Đạt	
4509	HCM.26.1.CM5283	Trần Thị Kim Tuyết	25/10/1986	Tây Ninh	80	73	Đạt	
4510	HCM.26.1.CM5285	Đoàn Văn Tứ	11/05/1999	Gia Lai	95	93	Đạt	
4511	HCM.26.1.CM5286	Đặng Văn Tứ	25/10/1991	Đắk Lắk	98	90	Đạt	
4512	HCM.26.1.CM5287	Nguyễn Ngọc Tứ	16/08/1997	Đồng Nai	100	85	Đạt	
4513	HCM.26.1.CM5288	Hồ Hoàng Tươi	12/09/2003	An Giang	88	80	Đạt	
4514	HCM.26.1.CM5289	Nguyễn Thị Hồng Tươi	04/10/1985	Ninh Bình	90	83	Đạt	
4515	HCM.26.1.CM5290	Phạm Thị Hồng Tươi	30/11/2002	Đồng Tháp	88	88	Đạt	
4516	HCM.26.1.CM5291	Trần Thị Ngọc Tươi	17/01/2001	Cần Thơ	95	100	Đạt	
4517	HCM.26.1.CM5292	Trần Thị Tươi	11/01/1988	Ninh Bình	95	90	Đạt	
4518	HCM.26.1.CM5293	Vũ Thị Tươi	09/10/1999	Hưng Yên	85	88	Đạt	
4519	HCM.26.1.CM5294	Nguyễn Thị Tươi	27/04/1987	Hưng Yên	100	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4520	HCM.26.1.CM5295	Nguyễn Vĩnh Tường	25/08/1989	Gia Lai	95	93	Đạt	
4521	HCM.26.1.CM5296	Cao Minh Cát Tường	18/08/2000	Lâm Đồng	88	85	Đạt	
4522	HCM.26.1.CM5297	Nguyễn Ngọc Cát Tường	14/10/2004	Tây Ninh	88	98	Đạt	
4523	HCM.26.1.CM5298	Huỳnh Thế Tường	20/08/1995	Tây Ninh	98	75	Đạt	
4524	HCM.26.1.CM5299	Lê Xuân Tường	25/07/1993	Đắk Lắk	100	95	Đạt	
4525	HCM.26.1.CM5300	Nguyễn Cát Tường	13/02/1999	Đồng Nai	95	90	Đạt	
4526	HCM.26.1.CM5301	Nguyễn Văn Tường	16/07/1983	Hải Phòng	93	88	Đạt	
4527	HCM.26.1.CM5302	Phạm Thế Tường	04/01/1984	Hưng Yên	78	75	Đạt	
4528	HCM.26.1.CM5303	Trịnh Huy Tường	20/03/1994	Thanh Hóa	95	90	Đạt	
4529	HCM.26.1.CM5304	Tô Thanh Ty	01/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	98	93	Đạt	
4530	HCM.26.1.CM5305	Hoàng Ngọc Ty	28/03/1993	Gia Lai	98	85	Đạt	
4531	HCM.26.1.CM5306	Lương Hoàng Ty	06/08/1990	Cà Mau	85	80	Đạt	
4532	HCM.26.1.CM5307	Trần Đình Tý	18/09/1992	TP. Hồ Chí Minh	93	70	Đạt	
4533	HCM.26.1.CM5308	Trịnh Văn Tý	01/01/1991	Cà Mau	80	80	Đạt	
4534	HCM.26.1.CM5309	Trần Công Úc	02/12/1990	Thanh Hóa	95	85	Đạt	
4535	HCM.26.1.CM5310	Lương Út	02/12/1985	Lâm Đồng	90	78	Đạt	
4536	HCM.26.1.CM5311	Đỗ Công Uy	21/07/1994	Bắc Ninh	95	90	Đạt	
4537	HCM.26.1.CM5312	Trần Thụy Thảo Uyên	29/12/1991	TP. Hồ Chí Minh	85	80	Đạt	
4538	HCM.26.1.CM5313	Nguyễn Huỳnh Thanh Uyên	01/02/1989	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
4539	HCM.26.1.CM5315	Hoàng Huỳnh Nhã Uyên	15/02/1998	Gia Lai	93	85	Đạt	
4540	HCM.26.1.CM5316	Phạm Thị Uyên	16/07/2000	Lâm Đồng	95	88	Đạt	
4541	HCM.26.1.CM5317	Trần Đoàn Tú Uyên	16/08/1988	Đà Nẵng	93	98	Đạt	
4542	HCM.26.1.CM5319	Phạm Thị Hồng Uyên	05/10/1984	TP. Hồ Chí Minh	95	88	Đạt	
4543	HCM.26.1.CM5321	Bùi Thị Thảo Uyên	14/12/1977	Đồng Tháp	95	75	Đạt	
4544	HCM.26.1.CM5322	Đào Tú Uyên	01/10/1985	TP. Hồ Chí Minh	95	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4545	HCM.26.1.CM5324	Lê Thị Phương Uyên	16/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	98	85	Đạt	
4546	HCM.26.1.CM5326	Nguyễn Ngọc Thảo Uyên	23/09/1996	Cần Thơ	100	93	Đạt	
4547	HCM.26.1.CM5328	Nguyễn Thị Thảo Uyên	22/06/1993	Lâm Đồng	93	90	Đạt	
4548	HCM.26.1.CM5329	Phan Nguyễn Phương Uyên	24/05/1993	TP. Hồ Chí Minh	88	88	Đạt	
4549	HCM.26.1.CM5331	Trần Nguyễn Cát Uyên	19/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	85	78	Đạt	
4550	HCM.26.1.CM5334	Hoàng Thụy Ý Uyên	18/03/1995	Khánh Hòa	93	80	Đạt	
4551	HCM.26.1.CM5335	Lê Văn Ứng	03/04/1988	Ninh Bình	100	80	Đạt	
4552	HCM.26.1.CM5336	Dương Công Ứng	22/04/1988	Hưng Yên	100	78	Đạt	
4553	HCM.26.1.CM5337	Hồ Thị Ước	05/07/1992	Nghệ An	95	83	Đạt	
4554	HCM.26.1.CM5338	Võ Văn Ước	20/10/1990	Nghệ An	85	73	Đạt	
4555	HCM.26.1.CM5339	Phạm Thị Chi Va	23/03/1990	Quảng Ngãi	100	93	Đạt	
4556	HCM.26.1.CM5340	Trần Minh Vạn	23/09/2000	Tây Ninh	95	93	Đạt	
4557	HCM.26.1.CM5341	Trần Anh Vang	20/05/1974	Nghệ An	95	88	Đạt	
4558	HCM.26.1.CM5342	Võ Thị Ngân Vang	08/09/1983	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
4559	HCM.26.1.CM5344	Dương Đình Văn	16/08/1993	Vĩnh Long	98	93	Đạt	
4560	HCM.26.1.CM5345	Lê Hoài Văn	29/01/1985	Gia Lai	95	83	Đạt	
4561	HCM.26.1.CM5346	Hồ Đình Văn	01/01/1993	Đà Nẵng	98	93	Đạt	
4562	HCM.26.1.CM5347	Lê Văn	12/09/1990	Đắk Lắk	88	80	Đạt	
4563	HCM.26.1.CM5348	Nguyễn Phúc Văn	19/05/1993	Gia Lai	88	83	Đạt	
4564	HCM.26.1.CM5349	Trần Hoàng Văn	01/04/1991	Gia Lai	93	90	Đạt	
4565	HCM.26.1.CM5350	Cao Thị Vân	05/10/1985	Nghệ An	93	75	Đạt	
4566	HCM.26.1.CM5351	Nguyễn Thị Hồng Vân	12/09/2000	Phú Thọ	85	73	Đạt	
4567	HCM.26.1.CM5352	Thân Thị Hồng Vân	08/03/1993	Tây Ninh	88	80	Đạt	
4568	HCM.26.1.CM5353	Võ Thị Vân	16/07/1991	Đắk Lắk	88	78	Đạt	
4569	HCM.26.1.CM5354	Ngô Thị Kim Vân	03/01/1981	Tây Ninh	98	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4570	HCM.26.1.CM5356	Nguyễn Thị Phương Vân	21/12/2005	Quảng Ngãi	93	73	Đạt	
4571	HCM.26.1.CM5357	Vũ Thị Vân	09/07/1992	Hải Phòng	93	73	Đạt	
4572	HCM.26.1.CM5358	Đình Thúy Vân	10/10/1984	Đồng Nai	83	78	Đạt	
4573	HCM.26.1.CM5360	Hoàng Thị Hải Vân	13/03/1984	Huế	100	85	Đạt	
4574	HCM.26.1.CM5361	Hoàng Thị Lê Vân	20/09/1996	Huế	95	80	Đạt	
4575	HCM.26.1.CM5362	Huỳnh Thị Mộng Vân	29/01/1992	Gia Lai	90	95	Đạt	
4576	HCM.26.1.CM5364	Huỳnh Thị Tường Vân	27/02/1994	Đắk Lắk	95	85	Đạt	
4577	HCM.26.1.CM5365	Lê Hồng Vân	23/03/1997	Khánh Hòa	90	85	Đạt	
4578	HCM.26.1.CM5366	Lê Thị Ngọc Vân	10/02/1989	Đắk Lắk	90	95	Đạt	
4579	HCM.26.1.CM5367	Mai Thị Thanh Vân	03/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	98	93	Đạt	
4580	HCM.26.1.CM5368	Mai Thị Thảo Vân	12/01/2001	Thanh Hóa	100	88	Đạt	
4581	HCM.26.1.CM5369	Ngô Thị Bích Vân	12/08/1983	Đà Nẵng	85	78	Đạt	
4582	HCM.26.1.CM5370	Nguyễn Huỳnh Hồng Vân	22/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	100	90	Đạt	
4583	HCM.26.1.CM5372	Nguyễn Thị Hồng Vân	29/12/1993	Đồng Tháp	83	73	Đạt	
4584	HCM.26.1.CM5373	Nguyễn Thị Hồng Vân	25/03/2002	TP. Hồ Chí Minh	78	73	Đạt	
4585	HCM.26.1.CM5374	Nguyễn Thị Khánh Vân	19/03/1980	Phú Thọ	78	80	Đạt	
4586	HCM.26.1.CM5375	Nguyễn Thị Thanh Vân	23/11/1993	Lâm Đồng	83	85	Đạt	
4587	HCM.26.1.CM5376	Nguyễn Thị Thùy Vân	03/05/1990	Đồng Nai	88	85	Đạt	
4588	HCM.26.1.CM5377	Nguyễn Thị Vân	29/01/1993	Bắc Ninh	95	85	Đạt	
4589	HCM.26.1.CM5378	Nguyễn Thu Vân	19/03/1986	Vĩnh Long	88	73	Đạt	
4590	HCM.26.1.CM5379	Nguyễn Thụy Tuyết Vân	24/03/1983	TP. Hồ Chí Minh	93	75	Đạt	
4591	HCM.26.1.CM5380	Nguyễn Văn Vân	03/10/1994	Hải Phòng	88	78	Đạt	
4592	HCM.26.1.CM5381	Phạm Thị Hồng Vân	30/03/1982	An Giang	95	70	Đạt	
4593	HCM.26.1.CM5382	Phạm Thị Vân	28/04/1989	Gia Lai	88	80	Đạt	
4594	HCM.26.1.CM5383	Quách Thị Vân	09/02/1992	Nghệ An	100	90	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4595	HCM.26.1.CM5384	Trần Thị Bích Vân	07/02/2003	Đắk Lắk	88	75	Đạt	
4596	HCM.26.1.CM5385	Trần Thị Thu Vân	23/10/1982	TP. Hồ Chí Minh	88	70	Đạt	
4597	HCM.26.1.CM5386	Trương Đào Thuý Vân	27/05/1989	TP. Hồ Chí Minh	98	78	Đạt	
4598	HCM.26.1.CM5387	Vũ Thị Vân	09/02/1991	Đồng Nai	88	88	Đạt	
4599	HCM.26.1.CM5388	Bùi Hương Minh Vân	18/09/1994	Đồng Nai	95	88	Đạt	
4600	HCM.26.1.CM5389	Lê Thị Thanh Vân	15/08/1992	Đồng Nai	93	95	Đạt	
4601	HCM.26.1.CM5390	Lê Thị Vân	02/06/1989	Thanh Hóa	93	75	Đạt	
4602	HCM.26.1.CM5391	Nguyễn Thanh Vân	04/05/1995	Quảng Ninh	100	88	Đạt	
4603	HCM.26.1.CM5392	Nguyễn Thị Thu Vân	29/12/1995	TP. Hồ Chí Minh	88	93	Đạt	
4604	HCM.26.1.CM5395	Phan Thị Cẩm Vân	05/07/1992	Nghệ An	90	78	Đạt	
4605	HCM.26.1.CM5397	Nguyễn Thị Thu Vân	17/09/1982	TP. Hồ Chí Minh	80	70	Đạt	
4606	HCM.26.1.CM5398	Huỳnh Đình Bích Vâng	17/11/1993	Đồng Nai	98	78	Đạt	
4607	HCM.26.1.CM5401	Nguyễn Thị Kiều Vi	12/09/1987	Gia Lai	93	80	Đạt	
4608	HCM.26.1.CM5402	Bùi Thị Thúy Vi	22/05/1995	An Giang	90	83	Đạt	
4609	HCM.26.1.CM5403	Hồ Bùi Tường Vi	04/05/1991	Quảng Ngãi	98	88	Đạt	
4610	HCM.26.1.CM5404	Lê Thị Linh Vi	28/07/2001	Gia Lai	88	88	Đạt	
4611	HCM.26.1.CM5405	Lê Thụy Thục Vi	29/04/1984	Huế	95	90	Đạt	
4612	HCM.26.1.CM5406	Nguyễn Phạm Thảo Vi	03/08/1994	Gia Lai	95	93	Đạt	
4613	HCM.26.1.CM5407	Nguyễn Phạm Thúy Vi	15/07/1999	Gia Lai	100	88	Đạt	
4614	HCM.26.1.CM5408	Nguyễn Thị Huyền Vi	24/01/1995	Đồng Nai	95	83	Đạt	
4615	HCM.26.1.CM5409	Nguyễn Yên Vi	06/10/2005	Cà Mau	93	93	Đạt	
4616	HCM.26.1.CM5410	Phạm Thị Thảo Vi	17/05/1993	Vĩnh Long	90	88	Đạt	
4617	HCM.26.1.CM5411	Phan Thị Vi Vi	20/03/1988	Gia Lai	85	83	Đạt	
4618	HCM.26.1.CM5412	Trần Thị Tường Vi	13/06/1998	Quảng Ngãi	88	83	Đạt	
4619	HCM.26.1.CM5413	Đỗ Nguyễn Nhã Vi	21/03/2003	Lâm Đồng	75	75	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4620	HCM.26.1.CM5414	Đỗ Trần Thảo Vi	01/02/1993	Đắk Lắk	93	85	Đạt	
4621	HCM.26.1.CM5415	Dương Ngọc Thuý Vi	10/01/1996	Đồng Tháp	83	75	Đạt	
4622	HCM.26.1.CM5416	Hồ Thị Lan Vi	27/01/1998	Lâm Đồng	93	80	Đạt	
4623	HCM.26.1.CM5417	Lê Thị Thuý Vi	07/06/2000	Thanh Hóa	93	90	Đạt	
4624	HCM.26.1.CM5418	Nguyễn Thị Thuý Vi	25/11/1999	Cà Mau	90	93	Đạt	
4625	HCM.26.1.CM5419	Nguyễn Thị Tường Vi	20/09/1981	Khánh Hòa	85	70	Đạt	
4626	HCM.26.1.CM5421	Trần Diệu Ái Vi	06/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	88	80	Đạt	
4627	HCM.26.1.CM5422	Trần Thị Mai Vi	17/08/1988	An Giang	85	75	Đạt	
4628	HCM.26.1.CM5423	Trần Thị Trường Vi	27/10/1996	Quảng Ngãi	88	80	Đạt	
4629	HCM.26.1.CM5424	Phan Hùng Vĩ	10/01/2003	An giang	83	73	Đạt	
4630	HCM.26.1.CM5425	Vòng Thế Vĩ	01/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	93	75	Đạt	
4631	HCM.26.1.CM5426	Đặng Quốc Viên	05/06/1994	Gia Lai	83	75	Đạt	
4632	HCM.26.1.CM5428	Lê Văn Viên	30/05/1985	Nghệ An	85	80	Đạt	
4633	HCM.26.1.CM5429	Nguyễn Đức Viên	22/02/1994	Đà Nẵng	80	83	Đạt	
4634	HCM.26.1.CM5430	Nguyễn Văn Viên	09/02/1972	Ninh Bình	80	73	Đạt	
4635	HCM.26.1.CM5431	Nguyễn Quốc Việt	12/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	75	73	Đạt	
4636	HCM.26.1.CM5432	Nguyễn Nguyên Bảo Việt	14/11/1994	Lâm Đồng	80	78	Đạt	
4637	HCM.26.1.CM5433	Phan Danh Việt	26/02/1994	Đồng Nai	100	85	Đạt	
4638	HCM.26.1.CM5435	Văn Thành Việt	28/04/1992	Tây Ninh	93	78	Đạt	
4639	HCM.26.1.CM5436	Đặng Quốc Việt	25/06/1993	Lâm Đồng	95	83	Đạt	
4640	HCM.26.1.CM5437	Dương Tấn Việt	15/02/1992	Đắk Lắk	100	83	Đạt	
4641	HCM.26.1.CM5439	Lê Việt	20/05/1968	Lâm Đồng	93	78	Đạt	
4642	HCM.26.1.CM5440	Nguyễn Thành Việt	25/08/2001	Đắk Lắk	78	73	Đạt	
4643	HCM.26.1.CM5444	Nguyễn Quốc Việt	26/02/1984	TP. Hồ Chí Minh	95	80	Đạt	
4644	HCM.26.1.CM5445	Nguyễn Tuấn Việt	09/05/1983	Hưng Yên	85	83	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4645	HCM.26.1.CM5446	Phạm Đình Việt	29/09/1990	Đắk Lắk	85	85	Đạt	
4646	HCM.26.1.CM5448	Tổng Phước Việt	08/05/1979	TP. Hồ Chí Minh	95	73	Đạt	
4647	HCM.26.1.CM5450	La Văn Vin	15/11/1999	Gia Lai	85	83	Đạt	
4648	HCM.26.1.CM5452	Phạm Đức Vinh	22/04/1988	Hà Tĩnh	85	95	Đạt	
4649	HCM.26.1.CM5453	Tạ Văn Vinh	16/01/1996	Ninh Bình	90	83	Đạt	
4650	HCM.26.1.CM5454	Bùi Đình Vinh	02/08/1988	Thanh Hóa	90	85	Đạt	
4651	HCM.26.1.CM5456	Dương Trung Vinh	17/01/1997	Đồng Nai	90	83	Đạt	
4652	HCM.26.1.CM5457	Lê Duy Vinh	20/11/1989	Thanh Hóa	85	83	Đạt	
4653	HCM.26.1.CM5458	Nguyễn Hoàng Vinh	18/03/1997	Khánh Hòa	85	70	Đạt	
4654	HCM.26.1.CM5459	Nguyễn Hữu Vinh	10/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
4655	HCM.26.1.CM5462	Hồ Quốc Vinh	08/07/1997	Đồng Tháp	80	78	Đạt	
4656	HCM.26.1.CM5463	Lưu Thế Vinh	25/07/2003	Đồng Nai	90	73	Đạt	
4657	HCM.26.1.CM5464	Mai Thanh Vinh	24/10/2006	Đồng Tháp	83	73	Đạt	
4658	HCM.26.1.CM5465	Nguyễn Duy Vinh	04/03/2007	TP. Hồ Chí Minh	85	70	Đạt	
4659	HCM.26.1.CM5467	Nguyễn Quang Vinh	22/10/1980	Nghệ An	70	80	Đạt	
4660	HCM.26.1.CM5468	Nguyễn Thành Vinh	15/10/1995	Vĩnh Long	98	83	Đạt	
4661	HCM.26.1.CM5469	Nguyễn Thiên Vinh	20/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	95	90	Đạt	
4662	HCM.26.1.CM5470	Phan Thị Vinh	02/10/1987	Nghệ An	85	73	Đạt	
4663	HCM.26.1.CM5471	Đoàn Hữu Vinh	12/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	90	80	Đạt	
4664	HCM.26.1.CM5472	Đoàn Thanh Vinh	14/12/1990	Gia Lai	93	88	Đạt	
4665	HCM.26.1.CM5473	Nguyễn Trung Vinh	15/12/1986	Nghệ An	88	83	Đạt	
4666	HCM.26.1.CM5474	Trương Văn Vinh	28/06/1991	Hung Yên	95	88	Đạt	
4667	HCM.26.1.CM5476	Nguyễn Ngọc Vĩnh	22/08/1991	Quảng Ngãi	80	73	Đạt	
4668	HCM.26.1.CM5477	Trần Vĩnh	25/04/1990	Quảng Ngãi	80	85	Đạt	
4669	HCM.26.1.CM5478	Lưu Trần Quang Vịn	26/01/1988	Đắk Lắk	85	70	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4670	HCM.26.1.CM5479	Hà Văn Vọng	13/10/1988	Thanh Hóa	93	88	Đạt	
4671	HCM.26.1.CM5480	Trần Thanh Vũ	02/09/1985	An Giang	93	80	Đạt	
4672	HCM.26.1.CM5481	Nguyễn Công Vũ	09/02/1996	Đà Nẵng	80	78	Đạt	
4673	HCM.26.1.CM5482	Phạm Tuấn Vũ	05/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	90	90	Đạt	
4674	HCM.26.1.CM5483	Phạm Văn Vũ	23/05/1994	Đà Nẵng	95	83	Đạt	
4675	HCM.26.1.CM5484	Trần Quang Vũ	06/06/1982	Cần Thơ	83	73	Đạt	
4676	HCM.26.1.CM5485	Đoàn Xuân Vũ	25/09/1983	Hà Nội	85	78	Đạt	
4677	HCM.26.1.CM5486	Huỳnh Anh Vũ	15/10/1978	Đà Nẵng	88	83	Đạt	
4678	HCM.26.1.CM5487	Lai Tấn Vũ	27/10/1992	TP. Hồ Chí Minh	95	88	Đạt	
4679	HCM.26.1.CM5488	Lâm Anh Vũ	28/10/1998	Đồng Nai	85	70	Đạt	
4680	HCM.26.1.CM5489	Lâm Hoàng Anh Vũ	14/02/2001	Đồng Nai	95	90	Đạt	
4681	HCM.26.1.CM5490	Lê Đình Vũ	13/10/1994	Quảng Ngãi	88	90	Đạt	
4682	HCM.26.1.CM5491	Lê Hoàng Vũ	27/08/2003	Lâm Đồng	83	90	Đạt	
4683	HCM.26.1.CM5493	Nguyễn Dương Hoàng Vũ	08/06/1996	Khánh Hòa	93	83	Đạt	
4684	HCM.26.1.CM5494	Nguyễn Hoàng Vũ	02/12/1993	TP. Hồ Chí Minh	88	78	Đạt	
4685	HCM.26.1.CM5495	Nguyễn Hoàng Vũ	14/12/1986	Vĩnh Long	85	80	Đạt	
4686	HCM.26.1.CM5497	Nguyễn Huy Vũ	17/12/1994	TP. Hồ Chí Minh	90	93	Đạt	
4687	HCM.26.1.CM5498	Nguyễn Ngọc Anh Vũ	07/03/1989	Đồng Nai	80	75	Đạt	
4688	HCM.26.1.CM5499	Nguyễn Tấn Vũ	16/09/1991	Quảng Ngãi	93	90	Đạt	
4689	HCM.26.1.CM5501	Phan Hùng Vũ	09/11/1986	TP. Hồ Chí Minh	95	83	Đạt	
4690	HCM.26.1.CM5502	Phan Thanh Vũ	12/03/1985	Tây Ninh	83	80	Đạt	
4691	HCM.26.1.CM5503	Phan Văn Vũ	24/03/1978	Quảng Trị	98	95	Đạt	
4692	HCM.26.1.CM5504	Trần Hàn Vũ	13/03/1997	Khánh Hòa	88	75	Đạt	
4693	HCM.26.1.CM5505	Trần Lưu Quang Vũ	23/03/1994	Quảng Ngãi	88	85	Đạt	
4694	HCM.26.1.CM5506	Trương Trần Vũ	14/04/1973	Đắk Lắk	98	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4695	HCM.26.1.CM5507	Cù Anh Vũ	05/02/1999	Khánh Hòa	90	83	Đạt	
4696	HCM.26.1.CM5508	Hà Thế Vũ	25/08/1988	Bắc Ninh	90	78	Đạt	
4697	HCM.26.1.CM5509	Huỳnh Thanh Vũ	01/12/1989	Quảng Ngãi	80	75	Đạt	
4698	HCM.26.1.CM5510	Lê Tuấn Vũ	12/03/1992	Quảng Trị	85	78	Đạt	
4699	HCM.26.1.CM5512	Nguyễn Minh Vũ	06/04/1990	TP. Hồ Chí Minh	93	73	Đạt	
4700	HCM.26.1.CM5513	Nguyễn Ngọc Vũ	06/01/1995	Tiền Giang	90	90	Đạt	
4701	HCM.26.1.CM5514	Nguyễn Quang Anh Vũ	12/04/1986	Khánh Hòa	93	85	Đạt	
4702	HCM.26.1.CM5515	Nguyễn Quốc Vũ	10/08/1989	Quảng Ngãi	90	88	Đạt	
4703	HCM.26.1.CM5516	Nguyễn Trường Vũ	26/02/1998	Lâm Đồng	85	80	Đạt	
4704	HCM.26.1.CM5517	Phạm Hoài Vũ	30/06/1999	Gia Lai	83	70	Đạt	
4705	HCM.26.1.CM5518	Trần Mai Anh Vũ	31/03/1979	TP. Hồ Chí Minh	90	78	Đạt	
4706	HCM.26.1.CM5519	Nguyễn Việt Vụ	15/08/1985	Ninh Bình	95	85	Đạt	
4707	HCM.26.1.CM5520	Bùi Thị Kim Vui	01/06/1988	Đồng Nai	93	88	Đạt	
4708	HCM.26.1.CM5522	Võ Ngọc Vững	10/10/1991	Khánh Hòa	88	80	Đạt	
4709	HCM.26.1.CM5523	Trần Gia Vững	16/01/1992	Gia Lai	98	85	Đạt	
4710	HCM.26.1.CM5524	Văn Công Vững	22/10/1979	Đồng Tháp	98	85	Đạt	
4711	HCM.26.1.CM5525	Bùi Văn Vững	08/08/1990	Nghệ An	90	90	Đạt	
4712	HCM.26.1.CM5526	Lê Xuân Vững	12/08/1996	Quảng Trị	95	70	Đạt	
4713	HCM.26.1.CM5527	Đặng Huy Vương	11/04/1990	Hà Nội	95	85	Đạt	
4714	HCM.26.1.CM5528	Nguyễn Hữu Vương	04/07/1994	Hà Nội	80	70	Đạt	
4715	HCM.26.1.CM5529	Đào Trọng Vương	19/11/1995	Hà Tĩnh	85	83	Đạt	
4716	HCM.26.1.CM5530	Dương Thị Thu Vương	24/07/1987	Gia Lai	88	75	Đạt	
4717	HCM.26.1.CM5532	Phạm Quốc Vương	24/08/1992	Đồng Nai	90	93	Đạt	
4718	HCM.26.1.CM5533	Trần Mai Vương	22/11/1992	Gia Lai	93	85	Đạt	
4719	HCM.26.1.CM5536	Lê Minh Vương	17/08/1978	Cà Mau	85	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4720	HCM.26.1.CM5537	Nguyễn Hữu Thiên Vương	20/07/1990	Lâm Đồng	98	95	Đạt	
4721	HCM.26.1.CM5538	Nguyễn Văn Vương	08/02/1986	Quảng Trị	75	83	Đạt	
4722	HCM.26.1.CM5539	Phạm Duy Vương	02/11/1995	Ninh Bình	95	88	Đạt	
4723	HCM.26.1.CM5540	Trương Minh Vương	10/04/1984	Đồng Tháp	93	98	Đạt	
4724	HCM.26.1.CM5541	Nguyễn Văn Vương	18/05/1961	Đồng Nai	75	75	Đạt	
4725	HCM.26.1.CM5542	Phạm Thị Vương	16/06/1986	TP. Hồ Chí Minh	83	70	Đạt	
4726	HCM.26.1.CM5543	Trần Thịnh Vương	01/01/1992	Ninh Bình	85	78	Đạt	
4727	HCM.26.1.CM5544	Nguyễn Anh Vy	02/11/2001	Cà Mau	88	70	Đạt	
4728	HCM.26.1.CM5546	Bùi Nguyễn Tường Vy	21/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	85	70	Đạt	
4729	HCM.26.1.CM5547	Lê Tường Vy	04/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	98	78	Đạt	
4730	HCM.26.1.CM5548	Nguyễn Châu Hoàng Vy	07/10/2003	Đồng Tháp	95	70	Đạt	
4731	HCM.26.1.CM5550	Lê Khánh Vy	04/08/1997	Đồng Nai	80	70	Đạt	
4732	HCM.26.1.CM5551	Nguyễn Thị Tường Vy	20/11/1988	Lâm Đồng	98	85	Đạt	
4733	HCM.26.1.CM5552	Nguyễn Thị Tường Vy	16/01/1995	Đồng Nai	93	75	Đạt	
4734	HCM.26.1.CM5553	Nguyễn Tường Vy	13/02/2003	Lâm Đồng	85	85	Đạt	
4735	HCM.26.1.CM5554	Nguyễn Tường Vy	03/03/2003	Khánh Hòa	90	90	Đạt	
4736	HCM.26.1.CM5555	Nguyễn Võ Tường Vy	16/11/2002	TP. Hồ Chí Minh	95	85	Đạt	
4737	HCM.26.1.CM5556	Nguyễn Vũ Thoại Vy	13/09/1981	Lâm Đồng	83	80	Đạt	
4738	HCM.26.1.CM5557	Phạm Thị Tường Vy	20/02/1996	Đà Nẵng	85	90	Đạt	
4739	HCM.26.1.CM5558	Phan Thị Thủy Vy	13/03/1992	Đồng Nai	88	70	Đạt	
4740	HCM.26.1.CM5559	Trần Thanh Vy	21/06/1988	TP. Hồ Chí Minh	93	85	Đạt	
4741	HCM.26.1.CM5560	Trần Thị Phương Vy	23/12/1994	TP. Hồ Chí Minh	93	80	Đạt	
4742	HCM.26.1.CM5561	Bùi Lý Tường Vy	20/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	83	83	Đạt	
4743	HCM.26.1.CM5563	Đặng Thị Tường Vy	24/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	83	78	Đạt	
4744	HCM.26.1.CM5566	Hồ Thị Tường Vy	17/04/1992	TP. Hồ Chí Minh	98	73	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4745	HCM.26.1.CM5567	Huỳnh Thúy Vy	11/06/1995	Vĩnh Long	93	78	Đạt	
4746	HCM.26.1.CM5570	Nguyễn Bảo Vy	22/12/1984	Lâm Đồng	95	90	Đạt	
4747	HCM.26.1.CM5571	Nguyễn Thị Phương Vy	09/04/1987	Vĩnh Long	83	70	Đạt	
4748	HCM.26.1.CM5572	Nguyễn Trần Uyên Vy	03/04/1991	Đồng Nai	90	90	Đạt	
4749	HCM.26.1.CM5574	Phạm Tường Khánh Vy	21/12/2000	Đắk Lắk	93	83	Đạt	
4750	HCM.26.1.CM5575	Nguyễn Lương Tường Vy	01/07/1996	Quảng Ngãi	93	70	Đạt	
4751	HCM.26.1.CM5576	Hà Khang Vỹ	17/01/1999	Vĩnh Long	90	88	Đạt	
4752	HCM.26.1.CM5577	Nguyễn Phan Vỹ	03/09/1986	Quảng Ngãi	93	85	Đạt	
4753	HCM.26.1.CM5578	Wong Jia Wei	26/09/2003	Malaysia	93	80	Đạt	
4754	HCM.26.1.CM5580	Nguyễn Thị Xâm	01/01/1992	Tây Ninh	93	83	Đạt	
4755	HCM.26.1.CM5581	Nguyễn Thị Hồng Xiêm	26/05/1997	Ninh Bình	93	80	Đạt	
4756	HCM.26.1.CM5582	Nguyễn Thị Xiếu	19/02/1988	Tây Ninh	90	73	Đạt	
4757	HCM.26.1.CM5583	Vũ Thị Xim	17/09/1984	Hải Phòng	88	90	Đạt	
4758	HCM.26.1.CM5584	Tan Yin Xin	14/03/1996	Malaysia	100	83	Đạt	
4759	HCM.26.1.CM5586	Trương Thị Lệ Xuân	01/08/1989	Đà Nẵng	98	95	Đạt	
4760	HCM.26.1.CM5587	Đặng Vũ Thanh Xuân	20/05/1993	Cần Thơ	83	78	Đạt	
4761	HCM.26.1.CM5588	Dương Thị Thanh Xuân	25/06/1987	Gia Lai	98	93	Đạt	
4762	HCM.26.1.CM5589	Hồ Anh Xuân	01/12/1977	TP. Hồ Chí Minh	93	70	Đạt	
4763	HCM.26.1.CM5590	Lưu Vũ Minh Xuân	06/12/1984	An Giang	98	75	Đạt	
4764	HCM.26.1.CM5591	Nguyễn Lê Thanh Xuân	11/01/1999	An Giang	88	78	Đạt	
4765	HCM.26.1.CM5592	Nguyễn Thanh Xuân	13/04/1984	Lâm Đồng	93	95	Đạt	
4766	HCM.26.1.CM5593	Nguyễn Thị Bích Xuân	30/01/1980	Tây Ninh	98	85	Đạt	
4767	HCM.26.1.CM5594	Nguyễn Thị Chúc Xuân	26/09/1988	Đồng Nai	90	83	Đạt	
4768	HCM.26.1.CM5595	Nguyễn Thị Hương Xuân	18/01/1978	TP. Hồ Chí Minh	85	88	Đạt	
4769	HCM.26.1.CM5596	Phạm Thị Hồng Xuân	28/12/1990	Hải Phòng	100	75	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4770	HCM.26.1.CM5597	Phạm Thị Xuân	12/02/1988	Lâm Đồng	90	80	Đạt	
4771	HCM.26.1.CM5598	Tô Thị Thanh Xuân	21/12/1985	Tây Ninh	93	85	Đạt	
4772	HCM.26.1.CM5599	Võ Khánh Xuân	24/09/1993	Đồng Tháp	93	73	Đạt	
4773	HCM.26.1.CM5600	Võ Thị Thanh Xuân	05/01/2002	Đồng Nai	98	90	Đạt	
4774	HCM.26.1.CM5601	Đoàn Thị Xuân	28/05/1985	Thanh Hóa	88	80	Đạt	
4775	HCM.26.1.CM5602	Nguyễn Thị Thanh Xuân	01/01/1990	Ninh Bình	88	90	Đạt	
4776	HCM.26.1.CM5603	Phạm Xuân	24/09/1982	Lâm Đồng	80	78	Đạt	
4777	HCM.26.1.CM5604	Trương Thị Xuân	23/03/1988	Quảng Ngãi	100	85	Đạt	
4778	HCM.26.1.CM5605	Bùi Thiên Xuy	20/05/1975	Hải Phòng	90	90	Đạt	
4779	HCM.26.1.CM5606	Phạm Nhựt Xuyên	01/11/1997	Đồng Tháp	85	83	Đạt	
4780	HCM.26.1.CM5607	Thái Ngọc Xuyên	01/01/1986	Đồng Tháp	95	83	Đạt	
4781	HCM.26.1.CM5608	Võ Thị Cẩm Xuyên	01/05/1996	Tây Ninh	90	83	Đạt	
4782	HCM.26.1.CM5609	Ngô Thị Xương	25/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	78	70	Đạt	
4783	HCM.26.1.CM5610	Bùi Thị Như Ý	12/12/1992	Đồng Nai	95	75	Đạt	
4784	HCM.26.1.CM5611	Võ Thị Như Ý	30/06/2002	An Giang	90	78	Đạt	
4785	HCM.26.1.CM5612	Cao Kim Ý	25/04/1983	TP. Hồ Chí Minh	88	78	Đạt	
4786	HCM.26.1.CM5613	Nghiêm Thị Như Ý	26/12/2007	Thanh Hóa	75	75	Đạt	
4787	HCM.26.1.CM5614	Nguyễn Thị Như Ý	10/12/1996	Khánh Hòa	93	85	Đạt	
4788	HCM.26.1.CM5615	Phạm Đặng Như Ý	27/03/1988	TP. Hồ Chí Minh	90	78	Đạt	
4789	HCM.26.1.CM5616	Trần Thanh Ý	20/10/1994	Lâm Đồng	90	75	Đạt	
4790	HCM.26.1.CM5617	Lê Hồng Thu Ý	30/09/2001	Đồng Nai	78	78	Đạt	
4791	HCM.26.1.CM5619	Nguyễn Như Ý	14/10/2002	Cà Mau	90	73	Đạt	
4792	HCM.26.1.CM5620	Nguyễn Thị Ngọc Ý	28/05/2002	Vĩnh Long	83	78	Đạt	
4793	HCM.26.1.CM5622	Võ Nguyễn Ngọc Như Ý	19/09/2003	Đồng Tháp	98	95	Đạt	
4794	HCM.26.1.CM5623	Lau Li Yang	22/10/2004	Malaysia	90	80	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4795	HCM.26.1.CM5624	Bùi Thị Yên	03/07/1985	Hải Phòng	93	75	Đạt	
4796	HCM.26.1.CM5625	Nguyễn Thị Thanh Yên	27/06/1975	TP. Hồ Chí Minh	100	85	Đạt	
4797	HCM.26.1.CM5626	Nguyễn Thụy Cẩm Yên	22/07/1998	Cà Mau	80	78	Đạt	
4798	HCM.26.1.CM5628	Ngô Thị Yên	17/12/1997	Hải Phòng	100	93	Đạt	
4799	HCM.26.1.CM5630	Trần Thị Hải Yên	05/11/1994	Hưng Yên	95	95	Đạt	
4800	HCM.26.1.CM5631	Biện Hoàng Yên	13/12/1997	Tây Ninh	85	80	Đạt	
4801	HCM.26.1.CM5632	Lương Thị Yên	06/05/1991	Ninh Bình	83	80	Đạt	
4802	HCM.26.1.CM5634	Tổng Ngọc Yên	27/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	100	85	Đạt	
4803	HCM.26.1.CM5635	Trần Thị Ngọc Yên	23/07/1998	Cần Thơ	88	80	Đạt	
4804	HCM.26.1.CM5636	Trần Thị Yên	17/11/1989	Hải Phòng	88	83	Đạt	
4805	HCM.26.1.CM5638	Đỗ Thị Kim Yên	09/01/1994	Gia Lai	95	95	Đạt	
4806	HCM.26.1.CM5639	Đoàn Thị Kim Yên	24/07/1990	Đồng Nai	93	78	Đạt	
4807	HCM.26.1.CM5640	Hoàng Thị Hải Yên	28/10/1994	Đồng Nai	95	90	Đạt	
4808	HCM.26.1.CM5641	Huỳnh Mỹ Yên	24/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	95	75	Đạt	
4809	HCM.26.1.CM5642	Huỳnh Tiểu Yên	17/02/1997	Đồng Nai	85	90	Đạt	
4810	HCM.26.1.CM5644	Nguyễn Hoàng Yên	14/12/1994	Phú Thọ	95	83	Đạt	
4811	HCM.26.1.CM5645	Nguyễn Thị Kim Yên	24/03/1989	TP. Hồ Chí Minh	100	75	Đạt	
4812	HCM.26.1.CM5646	Nguyễn Thị Yên	02/04/1995	Nghệ An	95	78	Đạt	
4813	HCM.26.1.CM5648	Trần Thị Hoàng Yên	03/05/1992	TP. Hồ Chí Minh	93	78	Đạt	
4814	HCM.26.1.CM5649	Đinh Thị Bích Yên	21/02/1993	Lâm Đồng	98	85	Đạt	
4815	HCM.26.1.CM5651	Lê Thị Hoàng Yên	29/05/1992	Tây Ninh	80	70	Đạt	
4816	HCM.26.1.CM5653	Nguyễn Thị Hải Yên	15/06/1984	Vĩnh Long	90	85	Đạt	
4817	HCM.26.1.CM5654	Nguyễn Thị Kim Yên	26/12/1994	Gia Lai	90	73	Đạt	
4818	HCM.26.1.CM5656	Phạm Thị Hoàng Yên	30/10/1980	TP. Hồ Chí Minh	83	80	Đạt	
4819	HCM.26.1.CM5657	Trần Thị Hồng Yên	20/06/1992	Đồng Tháp	90	85	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	KTCM	KTCS	Kết quả	Ghi chú
4820	HCM.26.1.CM5658	Nguyễn Thị Yên	26/03/1994	Hải Phòng	95	95	Đạt	
4821	HCM.26.1.CM5659	Lê Thị Phương Minh	17/03/1994	Cà Mau	98	90	Đạt	
4822	HCM.26.1.CM5660	Huỳnh Tiến Phát	10/07/1991	Đồng Tháp	88	83	Đạt	
4823	HCM.26.1.CM5662	Trần Thị Kim Quy	20/04/1994	Quảng Trị	83	70	Đạt	
4824	HCM.26.1.CM5663	Nguyễn Thị Tường Vy	02/08/1995	Gia Lai	88	75	Đạt	
4825	HCM.26.1.CM5664	Bùi Văn Hưng	04/06/1993	TP. Hồ Chí Minh	88	70	Đạt	